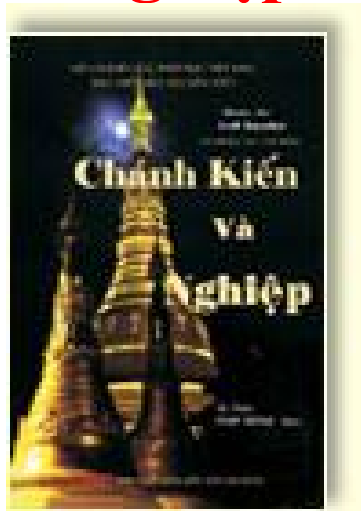


Chánh Kiến Và Nghệp



Tác giả: Ledi Sayadaw và nhiều Tác giả khác
Dịch giả: TK Pháp Thông

---o0o---

Nguồn

<http://www.trungtamhotong.org>

Chuyển sang ebook 02-11-2015

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

LỜI GIỚI THIỆU

LỜI NGƯỜI DỊCH

TIỂU SỬ CÁC TÁC GIẢ TRONG CUỐN SÁCH NÀY

CHƯƠNG I : NGHIỆP DƯỚI CÁI NHÌN CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

NGHIỆP (KAMMA)

NGHIỆP VÀ LÝ NHÂN QUẢ

HÀNH ĐỘNG VÀ PHẢN ỨNG

NGHIỆP VÀ TỰ DO Ý CHÍ
NHỮNG SUY NGHĨ VỀ NGHIỆP VÀ QUẢ CỦA NGHIỆP
NGHIỆP LÀ GÌ?
CHƯƠNG II : CHÁNH KIẾN TƯỜNG GIẢI (Sammâtthi Dìpani)
HỎI VÀ ĐÁP VỀ NGHỆP
CHƯƠNG III : QUY LUẬT VẬN HÀNH CỦA NGHIỆP
NGHIỆP VẬN HÀNH NHƯ THẾ NÀO?
PHẦN HỎI VÀ ĐÁP
CHƯƠNG IV : NGHIỆP PHÂN TÍCH THEO VI DIỆU PHÁP
MỘT SỐ GIẢI THÍCH VỀ NGHIỆP
CHƯƠNG VI : MƯỜI PHƯỚC NGHIỆP SỰ (Puññakiriya - Vatthus)
CHƯƠNG VII : CÁC TIẾN TRÌNH TÂM CẬN TỬ
CHƯƠNG VIII : TÁI SINH
HỎI VÀ ĐÁP VỀ NGHIỆP VÀ QUẢ CỦA NGHIỆP

---o0o---

CHÁNH KIẾN VÀ NGHIỆP

Kính dâng:

***Hòa Thượng Hộ Tông
Cùng Các Bậc Tiền Bối Phật Giáo Nguyên Thủy***

---o0o---

LỜI GIỚI THIỆU

Nghiệp là một đạo lý vô cùng quan trọng và hết sức tế nhị trong Giáo Pháp Đức Phật, đến nỗi Ngài cảnh báo rằng đó là vấn đề bất khả tư nghì, không nên suy nghĩ quá xa về sự vận hành của nó. Bởi vì chính những suy luận chủ quan đã gây biết bao hiểu lầm về định luật độc đáo mà Đức Phật đã giác ngộ và khai thị này. Tuy nhiên, trên mặt lý, nếu không nêu rõ một số nét khái quát và cương yếu thì lại càng gây hiểu lầm nhiều hơn, nên trong Giáo Điển Phật Giáo Nguyên Thủy Đức Phật đã giảng giải đạo lý về nghiệp một cách rõ ràng minh bạch đủ để chúng ta học hỏi, chiêm nghiệm mặt sự của chân lý này.

Có điều định luật (niyama) chi phối sự vận hành của vũ trụ và đời sống con người như luật về sinh học (bija), thời tiết (utu), lý hoá (dhamma), tâm

thức (citta), và nghiệp lực (kamma), riêng đối với loài hữu tình, trong đó có con người, thì định luật về nghiệp là quan trọng hơn cả, nói lên tính đạo đức, tinh khoa học, tinh thần trách nhiệm, ý chí tự do và nhiều phương tiện nhân bản khác.

Chính vì không thông suốt định luật nhân quả nghiệp báo này mà con người tự gây cho mình và xã hội biết bao đau thương khổ lụy, rồi lại đổ cho trời đất, tha nhân hoặc gán cho những điều kiện khách quan bên ngoài. Nhưng khi người nào đã thấu rõ định luật này từ sự quan sát, chiêm nghiệm đời sống một cách sâu sắc thì không những có thể tự vượt qua khổ đau, tự hoàn thiện chính mình mà còn đem lại nhiều lợi lạc cho cộng đồng xã hội.

Không chỉ những người theo Đạo Phật mà những người nghiên cứu Phật học khách quan nhất cũng cần phải nắm vững đạo lý về nghiệp, một phần cốt lõi của nguyên lý Bốn Sự Thật Vi Diệu (Ariya Sacca), thì mới không nhầm lẫn tôn chỉ uyên nguyên của con đường Giác Ngộ Giải Thoát.

Tập sách Chánh Kiến và Nghiệp được viết bởi những tác giả có uy tín trong văn nghiệp Phật học uyên thâm của họ, dựa trên Tam Tạng Kinh Điển Pāli nguyên thủy cổ xưa nhất của Văn Học Phật Giáo, là tài liệu phong phú và đáng tin cậy cho những ai muốn nghiên cứu sâu xa về đạo lý quan trọng này.

Tôi xin trân trọng giới thiệu đến quý vị bản dịch của Sư Pháp Thông, một dịch giả đã cống hiến cho người đọc nhiều kinh sách có giá trị.

Tổ Đình Bửu Long, Mùa An cư 2550.
Phó Ban Thiền Học Phật Giáo Nguyên Thủy
Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam
Tỳ Khuru Viên Minh

---o0o---

LỜI NGƯỜI DỊCH

Con đường tu tập, dù khởi đi từ đâu - bổ thí, trì giới hay tu thiền – thì sự hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp cũng là điều quan trọng. Không có sự hiểu biết này, chắc chắn chúng ta không thể có tinh thần trách nhiệm cá nhân, tinh thần tự lực, tự tin, tự chế, sự nhẫn nại và sức mạnh cần thiết, để thực hiện một sự tu tập đúng nghĩa.

Thậm chí, có khi chúng ta còn rơi vào tà kiến là đấng khác!

Chánh kiến đầu tiên trong năm loại chánh kiến đưa đến giải thoát là “Chánh kiến về nghiệp” (*Kammassakatā sammāditṭhi*). Theo Ngài Ledi Sayadaw: “Người có trí tuệ phát sinh từ chánh kiến về nghiệp này - Sẽ thoát khỏi các loại tà kiến. Vì họ tin chắc rằng, sự thanh tịnh hay không thanh tịnh tùy thuộc nơi họ, không ai có thể làm cho họ thanh tịnh hay ô nhiễm được”. Tuy nhiên, có được chánh kiến ấy không phải là dễ. Nghiệp vận hành trong dòng chảy mênh mông của không gian và thời gian, dù công bằng nhưng bất định, vì bản chất của nó cũng vô thường và chịu tác động của quy luật duyên sanh như các pháp hữu vi khác.

Nếu chỉ nhìn vào những hiện tượng bất công của xã hội - người tham lam, tàn ác thì được giàu sang khoẻ mạnh, trong khi người hiền lương thật thà lại phải chịu cảnh nghèo khổ, tai ương... thì có lẽ niềm tin của chúng ta nơi nghiệp và quả của nghiệp cũng sẽ lung lay ngay. Nhưng, nếu chúng ta cố gắng hiểu nó trong tương quan nhân quả ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai và nhất là chúng ta có niềm tin nơi những lời của Đức Phật dạy, thì chắc chắn chúng ta không lấy làm lạ về điều đó. Hơn nữa, chính vì nghiệp không phải là thuyết định mệnh và vì khả năng có thể thay đổi của nghiệp quả, nên cơ hội tu tập giải thoát mới thành khả dĩ. Tất nhiên, còn biết bao lúng túng và khó hiểu nữa chúng ta có thể đặt ra về nghiệp, cần có sự giải thích thỏa đáng. Và đó cũng là mục đích của chúng tôi khi biên dịch tập sách này.

Cũng xin nói rõ ở đây rằng “Chánh kiến và nghiệp” không phải là một cuốn sách được biên soạn theo đúng nghĩa là một cuốn sách, nghĩa là có bố cục và trình bày lô-gic hẳn hoi. Mà đây chỉ là một số cố gắng sưu tầm và trích dịch những bài giảng hoặc tiểu luận có liên quan đến nghiệp của các bậc Đại Sư đáng tin cậy trong lãnh vực Phật Học. Cho nên, người đọc có khi gặp phải những vấn đề hai hay ba tác giả cùng đề cập tới hoặc những vấn đề mà tác giả này xem trọng, trong khi những tác giả khác lại không nói đến hoặc nói một cách chung chung. Trong những trường hợp như vậy người đọc phải hiểu rằng những phần chính mà ai cũng đề cập là y cứ vào giải thích trong kinh điển, còn lại là sự kiến giải riêng của mỗi vị - Riêng phần phân tích nghiệp theo Vi Diệu Pháp, sở dĩ chúng tôi cho vào đây là vì trên nguyên lý cùng tốt, nghiệp chính là Tâm, như Đức Phật tuyên bố: “Tu Tâm Sở (*Cetāna*) là nghiệp, do có chú ý làm, người ta mới thực hiện các hành động bằng thân và khẩu”. Mọi cố gắng giải thích về nghiệp mà bỏ qua tâm (*động lực chính trong việc tạo nghiệp*) sẽ là một điều thiếu sót và không thuyết phục. Dĩ nhiên, dù có luận bàn bao nhiêu cũng không sao thỏa mãn

hết được những điều chúng ta muốn biết về nghiệp và quả của nghiệp. Vì nếu không như thế Đức Phật đã không tuyên bố “*Quả của nghiệp là điều bất khả tư nghì!*”

Cuối cùng, như các dịch phẩm trước, cuốn sách này được hoàn thành là nhờ sự đóng góp của nhiều người. Qua đây, chúng tôi chân thành cảm niệm công đức của:

- Upāsika Như Pháp, Nguyên Đài, Hạnh Hoa và bé Nam trong việc đánh vi tính bản thảo, nhất là Upāsika Như Pháp đã tận tình sửa chữa và trình bày cho cuốn sách.

- Gia đình Hoàng Sơn và Kim Loan đã thiết kế bìa, sửa chữa lần cuối cùng, xin giấy phép và liên hệ in ấn để xuất bản cuốn sách này.

- Chư Phật Tử gần xa, đã đóng góp tịnh tài giúp chúng tôi thực hiện việc phổ biến kinh sách được rộng rãi hơn.

Nguyện cầu Hồng Ân Tam Bảo luôn gia hộ cho quý Phật tử được An vui và Tấn Hoá trên bước đường Tu Tập Giải Thoát.

Cầu mong cho tất cả chúng sinh được An Vui - Hạnh Phúc.

Thiền Viện Viên Không
Đầu mùa An cư 2550 (2006 DL)
Tỳ Khuru Pháp Thông

---o0o---

TIỂU SỬ CÁC TÁC GIẢ TRONG CUỐN SÁCH NÀY

Mahāthera Ledi Sayadaw (1846-1923), Miến Điện. Aggamahāpandita, D.Litt.

Đại Trưởng lão Thiền sư Ledi Sayadaw, bậc Đại Hiền trí (Aggamahāpandita) của Miến Điện, là hình ảnh nổi bật của thời đại này. Ngài đã viết bằng tiếng Pāli cũng như tiếng Miến Điện hơn 70 đầu sách loại Dīpāni (một loại sách giảng giải chi tiết về các pháp). Sự nghiệp to lớn của Ngài đã góp phần vào việc hoằng dương chánh pháp, nhất là giới thiệu Phật giáo Nguyên thủy sang các nước Tây Phương. Ngài còn là bậc thiền sư khả

kính. Dòng thiền của Ngài hiện nay còn nhiều vị rất nổi tiếng, thiền sư S.N Goenka là một trong số đó.

Ashin Janakabhivamsa (1900-1977), Miến Điện. Aggāmahāpandita.

Đại Trưởng lão Janakabhivamsa, bậc Đại Hiền trí của Miến Điện, một bậc thầy nghiêm minh giới luật có hơn 500 đệ tử Tỳ-khưu cũng như Sadi noi theo tấm gương của Ngài.

Ngài là cố vấn quan trọng trong Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 6 tại Miến Điện. Số sách Ngài viết lên đến 74 cuốn, trong đó 11 cuốn về văn phạm Pāli, 14 cuốn về Luật (Vinaya), 14 cuốn về Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), 8 cuốn về Kinh tạng (Suttanta Pitaka) và 24 cuốn về các đề tài khác liên quan đến mọi phương diện của Giáo Pháp. Lối viết của Ngài rất bình dị và thực tế, giúp ích rất nhiều cho hàng Phật tử, cả tăng lẫn tục. Phần trích dẫn về nghiệp trong cuốn sách này nằm trong cuốn “Abhidhamma in daily life” (Vi diệu pháp trong cuộc sống hàng ngày) đã minh chứng cho điều đó.

Sayadaw U Silānanda (...-2005), Miến Điện.

Thọ giới Tỳ khưu từ năm 1947, Ngài vừa là một Pháp sư nổi tiếng (Dhammācariya), vừa là một Thiền sư tài đức. Trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ 6 tại Miến Điện, Ngài là người biên soạn Từ điển Tam Tạng Pāli-Miến và là một trong những người biên tập giai đoạn cuối cùng của kinh tạng Pāli, Chú giải và Phụ chú giải.

Kể từ khi đến Hoa Kỳ năm 1979 (theo sự chỉ định của Thiền sư Mahāsi Sayādaw) Ngài đã dạy thiền Vipassanā, Vi diệu pháp và các phương diện khác của Phật giáo Nguyên thủy, đồng thời Ngài còn hướng dẫn nhiều khóa thiền ở khắp nước Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu và Châu Á. Ngài được mọi người yêu mến và kính trọng như một vị thầy thiện xảo, nhẫn nại và đầy lòng bi mẫn.

Trưởng lão K.Sri Dhammananda (1919-...), Tích Lan.

Cuộc đời Ngài gắn liền với việc học và hoằng dương chánh pháp. Chỉ tính từ khi sang Malaysia năm 1952 để hoằng pháp đến nay, số sách Ngài viết cũng đã gần 60 cuốn. Phần lớn những sách Ngài viết đáp ứng được nhu cầu học Phật thực tiễn trong thời đại ngày nay.

Trưởng lão Nyanaponika Thera

Ngài sinh năm 1901 tại Đức và trở thành một nhà sư Phật giáo cư trú ở Sri Lanka (Tích Lan) từ năm 1936. Ngài là một trong những người sáng lập ra BPS (The Buddhist Publication Society-Hội xuất bản Phật giáo) và là chủ tịch đầu tiên của Hội cho đến năm 1988. Ngài là tác giả của nhiều tác phẩm Phật học bằng tiếng Anh và tiếng Đức.

Dr. Mehm Tin Mon (1934), Miến Điện.

Tiền sỹ Hóa học, Giảng sư, Giáo sư đại học Mawlamyine, Miến Điện, Cố vấn Bộ Tôn giáo Miến Điện, đã viết trên 30 tác phẩm về giáo dục cũng như về Phật pháp. Ông là người mà theo lời tiên đoán của Bhaddanta Nārada Māhāthera (Aggamahāpandita), người nổi tiếng là bậc thầy của bộ Patthāna, sẽ hoàn thành công việc cao quý là giới thiệu Vi diệu pháp (Abhidhamma) bằng tiếng Anh đến thế giới.

Leonard A.Bullen

Là một trong những người tiên phong của phong trào Phật giáo ở Úc (Australia). Tại đây ông đã tích cực truyền bá Phật pháp cho đến lúc mất vào năm 1984, ở tuổi 76. Ông nổi tiếng với tác phẩm “A Technique of Living” (Nghệ thuật sống).

Francis Story (1910-1971)

Là một Phật tử Anh sinh sống ở Châu Á hơn 20 năm, thấm nhuần sâu sắc triết lý của đạo Phật về cuộc đời. Những tác phẩm về Phật giáo của ông đã được BPS xuất bản ba tập.

Nina Van Goorkom

Là một Phật tử Hà Lan, gặp đạo Phật lần đầu tiên tại Thái Lan. Bà là một học viên xuất sắc về bộ môn Vi diệu pháp (Abhidhamma), và là tác giả của cuốn Buddhism in Daily Life (Đạo Phật trong cuộc sống hàng ngày) và Abhdhamma in Daily Life (Vi diệu pháp trong đời sống hàng ngày). Cả hai được xuất bản ở Bangkok, Thái Lan.

CHƯƠNG I : NGHIỆP DƯỚI CÁI NHÌN CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

NGHIỆP (KAMMA)

Francis Story

Kamma hay nghiệp chỉ là hành động, một “việc làm”. Những hoạt động của chúng ta được thực hiện theo ba cách: bằng thân, bằng tâm, và bằng lời nói. Mỗi hành động quan trọng được thực hiện vì muốn có một kết quả, tức phải có một mục đích, một mục tiêu. Nghĩa là ta muốn có một điều gì đó đặc biệt xảy ra như kết quả của nó. Ước muốn này, cho dù có nhẹ nhàng thế nào chăng nữa, cũng là một hình thức của tham ái. Nó bộc lộ khát ái đối với sự hiện hữu và đối với hành động. Hiện hữu là để hành động ở mức này hay mức khác mà thôi. Sự sống hữu cơ bao gồm những hoạt động hoá học; sự sống tinh thần bao gồm những hoạt động tâm lý. Vì vậy, sự sống và hành động (nghiệp) không thể tách rời nhau.

Nhưng một số hành động có tâm ý tham dự trong đó nhất định phải có sự chủ ý hay cố ý. Sự chủ ý này được diễn tả bằng ngôn ngữ Pāli là *cetanā* (tư tâm sở), một trong những sở hữu tâm. *Chanda* (dục) là một từ khác thay cho ước muốn hay khao khát một kết quả. Những từ này nói chung đều diễn đạt một loại mong ước nào đó. Và trên thực tế, luôn luôn có một hình thức mong muốn hay khao khát đằng sau mỗi hoạt động. Vì thế “sống” và “khao khát” là một và như nhau. (Tất nhiên, ở đây vẫn có một ngoại lệ tuyệt đối mà chúng ta sẽ bàn đến sau, đó là trường hợp của một vị Alahán, bậc đã diệt tận mọi khao khát hay tham ái)

Một hành động hay nghiệp được xem là bất thiện về phương diện đạo đức khi nó được thúc đẩy bởi những hình thức của khát ái kết hợp với tham, sân, và si (*lobha, dosa, moha*). Một nghiệp được xem là thiện về phương diện đạo đức (hay ‘tốt’ theo ngôn ngữ thông thường) khi nó được thúc đẩy bởi những yếu tố ngược lại: vô tham, vô sân, và vô si (trí tuệ). Khi nói một hành động được thúc đẩy như vậy là muốn nói nó bị thúc đẩy bởi sự “chủ ý” hay “cố ý” hơn là “tham ái”. Tuy thế, trong mọi hoạt động của khát ái, chủ ý cũng có mặt. Nó là yếu tố chỉ hướng và quy định hình thức cho hành động (nghiệp).

Như vậy, mỗi hành động được thực hiện với chủ ý là một hành động có khả năng sáng tạo. Do ý chí nằm đằng sau nó, hành động này tạo thành một lực. Nó là một lực tương tự như những lực vật lý khác, dù vô hình, làm chuyển động thế gian. Bằng những ý nghĩ, lời nói, và hành động của mình,

chúng ta tạo ra thế gian của chúng ta từ sát-na này đến sát-na khác trong cái tiến trình bất tận của sự đổi thay. Chúng ta cũng tạo ra bản chất của chúng ta nữa. Đó là, chúng ta uốn nắn nhân cách luôn thay đổi của mình bằng sự tích lũy những ý nghĩ, lời nói, và việc làm khi chúng ta trôi lăn trong cuộc đời. Chính sự lớn dần của những tích lũy này và sự vượt trội của một loại nào đó hơn những loại khác, quyết định những gì chúng ta sẽ trở thành, trong đời này và những đời sống sau đó.

Trong việc tạo ra nhân cách, chúng ta cũng tạo ra điều kiện để nhân cách thực hiện những chức năng trong đó. Nói khác hơn, chúng ta cũng tạo ra loại thế gian mà chúng ta sống trong đó. Bởi thế mới nói tâm là chủ của thế gian. Tâm của một người thế nào, thế gian của họ cũng như thế ấy.

Nghiệp, như vậy, kể như sản phẩm của tâm, là lực đích thực và duy nhất trong dòng tiến sinh (dòng hữu phần hay duy trì kiếp sống), dòng đi đến cuộc sống tương lai. Từ đây chúng ta hiểu được rằng chính tàn dư của tâm lực là yếu tố nhen nhóm lên một kiếp sống mới vào thời điểm chết. Nó là mối liên hệ duy nhất giữa kiếp sống này và kiếp sống khác. Và vì tiến trình là một dòng tương tục, nên chính sát-na tâm tác nghiệp cuối cùng vào thời điểm chết tạo thành kiết sinh thức (thức nối liền) – còn gọi là sanh nghiệp hay nghiệp tái tạo. Những nghiệp tốt hoặc xấu khác sẽ có tác dụng ở giai đoạn sau đó, khi những điều kiện bên ngoài được xem là thuận lợi cho việc chín muồi của nó. Lực hay sức mạnh của nghiệp yếu có thể bị vô hiệu hoá trong một thời gian dài bởi sự xen vào của một nghiệp mạnh hơn. Một số loại nghiệp thậm chí có thể trở thành vô hiệu lực; song điều này không bao giờ xảy ra với loại nghiệp cực mạnh hay trọng nghiệp. Theo nguyên tắc chung, mỗi nghiệp đều cho ra một loại quả tương ứng nào đó, sớm hay muộn mà thôi.

Nghiệp của mỗi cá nhân là hành động riêng của họ, những kết quả của nghiệp ấy cũng là người thừa kế riêng của họ. Chỉ mình họ có toàn quyền đối với những hành động của họ, cho dù những người khác có thể cố gắng buộc họ (phải làm) ở một mức độ nào đó. Tuy nhiên, một nghiệp bất thiện được làm dưới sự cưỡng buộc mạnh mẽ của người khác hoàn toàn không có cùng sức mạnh như khi một người tự nguyện làm. Dưới sự đe dọa của tra tấn hoặc cái chết, một người có thể buộc phải hành hạ hay giết chết người khác. Trong trường hợp như vậy ta có thể tin rằng tính chất của nghiệp không đến nỗi nghiêm trọng như nó sẽ là nếu họ cố tình chọn hành động theo cách đó. Trách nhiệm đạo đức nặng nề nhất thuộc về những người bắt buộc họ phải hành động, nhưng trong ý nghĩa tuyệt đối, họ vẫn phải gánh chịu một trách

nhiệm nào đó, vì trong trường hợp cùng đường nhất họ vẫn có thể tránh làm hại người khác bằng cách chọn cái chết hoặc để bản thân mình chịu sự tra tấn.

Điều này đặt ra cho chúng ta câu hỏi về nghiệp chung (*collective kamma*). Như chúng ta đã thấy, nghiệp của mỗi người là kinh nghiệm cá nhân của họ. Không ai có thể can thiệp vào nghiệp của người khác quá một điểm nào đó. Vì thế không người nào có thể xen vào để làm thay đổi những kết quả của nghiệp riêng được. Tuy nhiên, cũng thường xảy ra trường hợp một số người hợp tác với nhau trong cùng loại công việc, và chia sẻ cùng một loại ý nghĩ; họ quan hệ mật thiết với nhau và có ảnh hưởng lẫn nhau. Tâm lý đại chúng tạo thành nghiệp đại chúng. Do đó rất có thể tất cả những người này hình thành cùng một mô thức tác nghiệp, từ đó dẫn đến việc họ cùng hợp tác với nhau qua một số kiếp sống, và chia sẻ cùng một loại kinh nghiệm. Như vậy nghiệp chung chỉ là tập hợp của những nghiệp riêng, cũng như đám đông là tập hợp của các cá nhân mà thôi.

Thực ra chính loại nghiệp cộng đồng này tạo thành các loại thế gian khác nhau – thế gian chúng ta đang sống, những trạng thái khổ đau nhiều hơn, và những trạng thái hạnh phúc tương đối. Mỗi người sống trong loại kiến trúc vũ trụ mà họ đã trang bị cho chính họ. Chính nghiệp của họ và nghiệp của những chúng sinh giống như họ đã tạo ra thế gian ấy. Điều này cho thấy vì sao trong không gian - thời gian đa chiều lại có nhiều thế gian (*Loka*) và nhiều cách tồn tại. Mỗi người tiêu biểu cho một loại tâm thức đặc biệt, kết quả của nghiệp. Tâm bị hạn chế bởi chính những giới hạn tự nó dựng lên.

Kết quả của nghiệp được gọi là *vipāka*, ‘*dị thực quả*’. Không nên lẫn lộn những từ *Kamma* (nghiệp) và *vipāka* (dị thực quả) và những ý niệm mà chúng đại diện cho. *Vipāka* được tiền định bởi chính chúng ta do *kamma* đã làm trước đó. Nhưng trong ý nghĩa tối hậu, nghiệp tự nó là sản phẩm của sự chọn lựa và tự do ý chí: giữa những việc làm thiện và bất thiện, giữa những hành động tốt và xấu (đó là khi ta kềm nén được những áp lực bên ngoài và những khuynh hướng đã thiết lập sẵn). Vì vậy đức Phật nói: “*Cố ý (tu tâm sở) tạo thành nghiệp.*” Không có sự cố ý hay chủ ý thì một hành động được xem là không có kết quả; nó không tạo ra những phản ứng mang ý nghĩa đạo đức. Tuy nhiên, cũng cần có sự dè dặt ở đây; nếu một hành động được làm với “sự sơ xuất đáng tội” tỏ ra có hại cho người khác, không biểu lộ sự chú ý, thận trọng hay cân nhắc, vẫn sẽ tạo ra nghiệp bất thiện và có quả báo của nó như thường. Mặc dù sự tác hại đó không được làm với “cố ý”, nghĩa là hành động không do sân hận thúc đẩy, vẫn có một “căn bất thiện” khác hiện

hữu, đó là si mê (*moha*) mà trong trường hợp này được kể như sự khinh suất vô trách nhiệm.

Kamma (nghiệp) là hành động, *vipāka* là kết quả. Vì thế nghiệp là nguyên lý tích cực; quả là phương thức thụ động của tương lai sẽ tới. Sở dĩ người ta tin vào thuyết tiền định hay định mệnh vì họ chỉ thấy quả mà không thấy nhân. Trong tiến trình duyên khởi (*paricca-samuppāda*) cả nhân lẫn quả được trình bày trong mối liên hệ thích đáng của chúng.

Một người có thể bị điếc, câm, và mù bẩm sinh. Đây là hậu quả của một nghiệp bất thiện nào đó đã tự thể hiện nơi tâm thức của họ trong sát-na tâm cuối cùng của thời cận tử ở kiếp trước. Suốt cuộc đời, có thể họ phải gánh chịu những hậu quả của nghiệp đó, dù nó có là như thế nào. Nhưng sự kiện ấy không ngăn họ tạo tác những nghiệp mới thuộc loại thiện để phục hồi lại sự thăng bằng trong kiếp kế. Hơn nữa, nhờ sự trợ giúp của một thiện nghiệp từ quá khứ, cộng với nỗ lực của tự thân và những hoàn cảnh thuận lợi trong kiếp hiện tại (*tất nhiên kể cả việc giúp đỡ người khác với lòng bi mẫn*), những ảnh hưởng của nghiệp xấu ấy thậm chí có thể giảm khinh ngay trong hiện tại.

Những trường hợp như vậy xảy ra ở khắp nơi, có khi người ta còn vượt qua được những tật nguyên ghê gớm nhất cả về thể xác lẫn tinh thần đến mức độ khó có thể ngờ nổi. Kết quả là họ đã chuyển được một quả xấu thành lợi ích cho bản thân và cho mọi người. Song điều này đòi hỏi phải có sự can đảm và sức mạnh ý chí phi thường lắm, vì phần lớn những người trong hoàn cảnh như vậy vẫn cứ cam chịu thụ động những hậu quả của nghiệp xấu của họ, cho đến khi những quả ấy cạn kiệt. Đây ắt hẳn phải là trường hợp của những người suy nhược tâm thần bẩm sinh hay nằm trong những trạng thái thấp thỏi của khổ; hầu như không có một khả năng nào cho việc vận dụng tự do ý chí, họ phải lệ thuộc hoàn toàn vào sự tiền định cho đến khi quả xấu phát triển và chấm dứt theo tự nhiên của nó.

Như vậy, nhờ nhìn nhận có yếu tố tiền định ở một mức độ nào đó, nhưng đồng thời vẫn duy trì uy thế tuyệt đối của ý chí, đạo Phật đã giải quyết được một vấn đề đạo đức mà dường như không thể giải quyết được bằng cách khác. Một phần của cá tính con người, và những điều kiện trong đó nó tồn tại, được tiền định bởi những nghiệp và toàn bộ cá tính quá khứ, nhưng trong những phân tích cùng tột, tâm có thể tự giải thoát khỏi sự ràng buộc của cấu trúc cá tính quá khứ và dẫn thân vào một hướng mới.

Đến đây chúng ta đã thấy rằng ba nhân của nghiệp bất thiện: tham, sân, và si tạo ra những dị thực quả xấu; ba nhân của nghiệp thiện: *vô tham, vô sân, và vô si tạo ra những dị thực quả tốt*. Những hành động được thực hiện một cách máy móc hay vô tình hoặc ngẫu nhiên so với hành động khác có một mục đích hoàn toàn khác, không tạo ra dị thực quả ngoài những hậu quả có tính máy móc tức thời của chúng. Nếu ta đập lên một con kiến trong bóng tối, ta không có trách nhiệm đạo đức về cái chết của nó. Ta chỉ là một công cụ vô tình của nghiệp riêng con kiến trong việc tạo ra cái chết của nó.

Nhưng, trong khi có một tầm rộng lớn của những hành động hay nghiệp thuộc loại vô tình vốn không thể tránh được như vậy, những nghiệp quan trọng hơn trong cuộc sống của mỗi người đều bị chi phối bởi một nhân này hay nhân khác trong sáu nhân thiện và bất thiện này. Ngay cả nơi mà đời sống về phương diện vật lý không hoạt động, những tư duy vẫn làm việc và chúng cũng đang tạo ra nghiệp. Bởi thế sự tu tập tâm cốt ở chỗ loại trừ (chứ không đè nén) những trạng thái tâm bất thiện và thay thế bằng những trạng thái tâm thiện. Văn minh hiện đại phát triển bằng cách đàn áp những bản năng bất thiện (phản xã hội), cho nên thỉnh thoảng lại nổi lên những cuộc bùng nổ bất thiện. Một cuộc chiến tranh nổ ra và những kẻ mắc chứng cuồng sát tự động xuất hiện, tội ác sát nhân được khen ngợi. Ngược lại, đạo Phật nhắm vào việc loại trừ những yếu tố tinh thần bất thiện. Và để làm điều này, những kỹ thuật thiền đặc biệt (*bhāvanā*) là cần thiết.

Thiện nghiệp là sản phẩm của những trạng thái tâm thiện. Và để chắc chắn về điều này, nhất thiết phải có sự hiểu biết về các trạng thái tâm và những động lực kín đáo nhất của con người. Trừ phi điều này được làm, chúng ta gần như không thể traу dò được những thiện nghiệp một cách tuyệt đối, vì trong tâm thức của mỗi người có một khu liên hợp của những động cơ thúc đẩy ản tàng. Chúng được xem là ản tàng vì chúng ta không muốn nhìn nhận chúng. Trong mỗi người, ai cũng có một cơ cấu phòng thủ ngăn không cho ta thấy quá rõ bản thân mình. Nếu bất ngờ có dịp đối diện với tâm tiềm thức của mình, có thể ta sẽ lãnh một cú sốc tâm lý khó chịu. Cái hình ảnh được xây dựng cẩn thận của ta về chính bản thân mình bị tan vỡ một cách sống sượng. Ta lấy làm kinh sợ bởi sự thô lỗ, dã man không ngờ nổi của những động cơ đích thực của mình.

Người làm công việc xã hội nhiệt tình và năng động có thể phát hiện ra rằng những gì họ gọi là phục vụ xã hội, thực ra bị thúc đẩy bởi ước muốn thích sai bảo người khác, thích cho người khác biết những gì là tốt và buộc họ phải làm theo ý mình mà thôi. Người làm công việc nhân đạo luôn tranh

đầu cho những người yếu đuối thế cô, có thể thấy rằng lòng căm phẫn mang tính đạo đức của họ đối với những bất công xã hội chẳng qua chỉ là sự bộc lộ lòng sân hận của họ về người khác, làm ra vẻ tự trọng mình và tôn trọng mọi người bằng cái vô quan tâm đến những nạn nhân của xã hội. Hoặc những gì họ làm chỉ là để bù đắp lại những khiếm khuyết ẩn náu trong nhân cách riêng của họ mà thôi. Tất cả những sự kiện này đã được các nhà tâm lý học ngày nay biết đến, nhưng có được bao người tự nguyện hiến mình cho các cuộc thăm dò của các nhà phân tích tâm lý này? Đạo Phật dạy chúng ta biết cách thăm dò và khám phá chính bản thân mình, và tự làm cho mình không bị ảnh hưởng bởi những phát giác khó chịu hay những phát hiện đến độ sùng sốt ấy, bằng cách thừa nhận trước rằng không có một nhân cách nào không thay đổi, không có “cái ngã” nào để ngưỡng mộ hay lên án.

Một hành động khi đã làm rồi là xong nếu nói về tính năng thực sự của nó. Và nghiệp ấy không thể thay đổi được.

Ngón tay chuyển động viết ra rồi,

Bất kể lòng thành hoặc trí khôn,

Bạn không thể dụ nó quay lại

Xoá được nửa dòng đã viết ra.

Nước mắt tuôn rơi cũng vô ích

Một chữ, làm sao xoá sạch đây!

(Edward Fitzgerald: The Rubaiyyat of Omar Khayyam)

Ngón tay chuyển động (moving finger) không phải là điều bí ẩn đối với người am hiểu nghiệp và quả của nghiệp. Đừng hỏi ngón tay của ai viết trên tường. Nó chính là của bạn. Những gì còn lại của nghiệp là tiềm lực hay những kết quả không thể tránh được của nó. Có thể nói đó là một lực phóng thích vào dòng thời gian, và đúng lúc sẽ phải cho quả. Và khi nó đã cho quả, dù tốt hay xấu, sức mạnh của nó phải diệt như mọi lực khác – và lúc đó nghiệp cũng như quả của nó không còn nữa. Nhưng khi nghiệp cũ diệt, nghiệp mới lại được tạo ra trong mỗi sát-na của từng giờ sinh hoạt. Thế là tiến trình sống, hệ lụy trong khô, cứ mãi tiếp tục. Nó được mang theo cùng với dòng tham ái. Thực sự bản chất của nó chính là khát ái đó, ước muốn đó – ước muốn vốn mang nhiều hình thức, không bao giờ thoả mãn, và luôn tự

làm mới lại. Mang nhiều hình thức như Proteus (thần Prote, người hay thay đổi ý định hay thay đổi hình dạng) và bất tử như chim thần Phoenix (chim Phượng Hoàng, một loại chim trong thần thoại, người ta nói nó tự thiêu đến chết trong lửa rồi tái sinh lại từ tro tàn).

Nhưng khi ý chí muốn chấm dứt khát ái có mặt, một sự thay đổi xảy ra. Tâm vốn khao khát vị ngọt trong lĩnh vực giác quan giờ đây xoay lưng lại. Một ước muốn hay hoài bão khác, khác hơn ước muốn thuộc các giác quan, gom góp sức mạnh và xung lực. Đó là ước muốn đối với sự diệt, đối với sự tịch tịnh, đối với sự đoạn tận khổ ưu - ước muốn đối với Niết-bàn.

Bây giờ, ước muốn này xung khắc với mọi ước muốn khác. Bởi thế nếu nó đủ mạnh nó sẽ diệt sạch mọi ước muốn kia. Dần dần khát ái cũng tiêu mòn, trước tiên là những khát ái thô xuất phát từ ba căn bất thiện (tham, sân, si); rồi đến những ước vọng cao hơn; sau đó đến những chấp thủ, tất cả đều khô héo và tàn lụn, rồi bị đập tắt bởi ước muốn không gì cưỡng lại được đối với Niết-bàn.

Và khi chúng khô héo, tàn lụn, thì những hành động không còn cho quá thay chỗ chúng, vì thế dòng tiến sinh (dòng tương tục của sự sống) khô cạn. Những hành nghiệp bất thiện không thể được thực hiện, vì các căn của chúng đã tàn lụn, không còn căn cứ để chúng tác hành. Những hành nghiệp thiện đến lượt chúng cũng trở nên vô sinh, vì chúng không còn bị tác động bởi ước muốn (tham ái) nên chúng không còn phóng một lực nào nữa vào tương lai. Cuối cùng không còn chút ái lực nào để tạo ra một kiếp sống khác. Mọi thứ đã bị nuốt chửng bởi ước muốn đối với sự diệt tận mọi ước muốn.

Khi mục đích của ước muốn đó đã đạt đến, liệu nó có còn là một ước muốn (dục) nữa không? Người ta có tiếp tục khát khao những gì họ đã đạt được không? Ước muốn cuối cùng của mọi ước muốn là không làm mới lại cái ngã, mà là diệt ngã. Vì trong sự thành tựu của nó cũng là cái chết của nó. Niết-bàn đã được đạt đến. Vì thế Đức Phật nói:

“Đối với sự diệt tối hậu của khổ, mọi nghiệp – thiện và bất thiện – phải được vượt qua, phải được từ bỏ. Bỏ qua một bên cả thiện lẫn ác, vị ấy đạt đến Niết-bàn, không còn con đường nào khác.”

Vị Alahán lúc ấy sống chỉ để cảm thọ phần thọ mạng còn lại của ngài. Và khi xung lực cuối cùng ấy đi đến chỗ chấm dứt, các uẩn của vị ấy cũng đi đến chỗ chấm dứt, không bao giờ tái tạo lại, không bao giờ được thay thế lại. Chính do sự phục hồi liên tục của các uẩn mà có khổ; giờ đây chỉ có giải

thoát. Chính do sự kết hợp của các uẩn mà phát sinh ảo tưởng – ảo tưởng về tự ngã. Giờ đây chỉ có Thực Tại.

Và Thực Tại thì nằm ngoài mọi khái niệm.

---o0o---

NGHIỆP VÀ LÝ NHÂN QUẢ

Francis Story

Có phải mọi việc xảy ra trong cuộc sống của chúng ta đều thuận theo nghiệp(*kamma*) cả không?” Chúng ta không thể trả lời câu hỏi này bằng sự xác nhận hay phủ nhận đơn giản được, vì nó liên quan đến toàn bộ vấn đề của tự do ý chí trái ngược với quyết-định-luận, hay nói theo ngôn ngữ quen thuộc, “định mệnh”. Câu trả lời đơn giản nhất có thể đưa ra ở đây là phần lớn những trường hợp và sự kiện chính trong cuộc đời là do nghiệp tác động, song không phải tất cả.

Nếu mọi việc được tạo điều kiện trước đến từng chi tiết bởi nghiệp hoặc bởi những quy luật vật lý của vũ trụ, ắt hẳn sẽ không có chỗ cho hoạt động của tự do ý chí trong cái mô thức nhân quả nghiêm ngặt ấy được. Và vì lý do đó, việc giải thoát tự thân khỏi cơ cấu nhân quả đối với chúng ta sẽ là điều không thể, cũng như chuyện đạt đến Niết-bàn sẽ không bao giờ xảy ra.

Trong phạm vi những sự kiện hàng ngày và những rắc rối của cuộc đời như bệnh đau, tai nạn và những kinh nghiệm đại loại như vậy, mỗi kết quả phải có hơn một nhân để tạo ra nó, và trong phần lớn các trường hợp, nghiệp (*kamma*) là yếu tố sắp đặt trước, nó cho những ảnh hưởng bên ngoài khả năng kết hợp và tạo ra kết quả nhất định. Trong trường hợp của tình huống liên quan đến một chọn lựa đạo đức, thì tình huống tự nó là sản phẩm của nghiệp quá khứ, nhưng phản ứng của cá nhân đối với tình huống ấy lại là một trận đấu tự do của ý chí và chủ tâm (tư tâm sở).

Chẳng hạn một người, do kết quả của nghiệp bất thiện hoặc trong kiếp này hoặc trong một kiếp quá khứ, có thể rơi vào hoàn cảnh nghèo đói tuyệt vọng, trong hoàn cảnh ấy anh ta bị cám dỗ mãnh liệt vào việc trộm cắp, hoặc vào một con đường tội lỗi nào đó sẽ đưa những nghiệp bất thiện của quá khứ ấy vào tương lai. Đây là một tình huống có nội dung đạo đức, vì nó kéo chủ thể vào một mối quan hệ của những tiềm năng luân lý. Ở trường hợp này, sự tự do chọn lựa của anh ta bắt đầu có hiệu lực; thay vì đầu hàng trước cám dỗ

của tội ác, anh có quyền chọn sự lao khổ thêm nữa (để chấm dứt nghiệp bất thiện đó).

Trong vòng Thập Nhị Nhân Duyên (*paricca samuppāda* - *Pháp Duyên-khởi*), các yếu tố thuộc tiền kiếp, đó là vô minh và các hành nghiệp do vô minh làm duyên, được tóm tắt như tiến trình tác nghiệp thuộc quá khứ. Nghiệp này tạo ra thức (kiết sanh thức), danh và sắc, các lãnh vực nhận thức giác quan (lục nhập), xúc và thọ như những dị thực quả của nó, và các yếu tố này gọi là nhóm quả hiện tại. Như vậy cơ cấu tâm-vật-lý hay Danh và Sắc là sự thể hiện của nghiệp quá khứ hoạt động trong hiện tại, và các hiện tượng được nhận thức, được kinh nghiệm qua các ngã của giác quan (ngũ căn) cũng vậy.

Nhưng song hành với các quả hiện tại này là dòng tác nghiệp khác. Dòng nghiệp được kiểm soát bằng ý chí này là hành nghiệp hiện tại; nó là đối tác tương ứng trong hiện tại của tiến trình nghiệp quá khứ. Nó chi phối các yếu tố ái, thủ, và hữu.

Trên thực tế, điều này có nghĩa rằng dòng “sanh hữu” có gốc ở nghiệp quá khứ, vào lúc nó thể hiện ra như sự phản ứng cá nhân, chẳng hạn một mức độ tham ái phát sinh như kết quả của một cảm thọ lạc, nằm dưới sự kiểm soát của ý chí, vì thế trong khi chủ thể không có sự kèm chế đối với những tình huống trong đó anh ta hiểu rõ bản thân mình, sau khi đã tạo tác chúng trong quá khứ, anh ta vẫn có sự kiểm soát chủ quan đối với phản ứng của mình trước những tình huống ấy ở hiện tại, và chính sự kiểm soát này tạo ra những điều kiện (duyên) cho tương lai của anh. Hành nghiệp hiện tại như vậy có hiệu lực trong hình thức của những dị thực quả tương lai, và những dị thực quả tương lai này là phó bản trong tương lai của những quả nghiệp hiện tại. Một cách chính xác nó chi phối trạng thái sinh và những điều kiện trong tương lai, điều này đã được diễn tả trong (*paricca samuppāda*: *Pháp Duyên-khởi*) như sinh, già, chết, v.v... Toàn bộ chu kỳ ngụ ý một chuỗi năng động trong đó trạng thái do những nghiệp quá khứ tạo điều kiện cũng đồng thời là sự áp ủ của những nghiệp hiện tại và dị thực quả tương lai của chúng.

Như vậy nghiệp không những là quy luật thiết yếu của tiến trình trở thành (sanh hữu), mà chính nó là tiến trình đó, và nhân cách đặc thù chỉ là sự thể hiện hiện tại của hoạt động của nó. Nguyên tắc của người Thiên Chúa “ghét tội nhưng thương yêu kẻ phạm tội” là vô nghĩa theo quan điểm Phật giáo. Có nghiệp, nhưng không có người tác nghiệp; “tội” và “người phạm

tội” không thể tách hai; chúng ta là những hành động hay nghiệp của chúng ta, và ngoài nghiệp không có người tác nghiệp.

Các Phương Thức Duyên Hệ.

Tính chất duyên hợp của mọi hiện tượng tâm-vật-lý được phân tích dưới hai mươi bốn mặt, gọi theo Pāli là *Paccaya* (duyên hệ). Mỗi duyên trong hai mươi bốn duyên (*paccaya*) này là một yếu tố trợ giúp cho sự khởi sanh của các pháp hữu vi (những vật do điều kiện tạo thành). Duyên thứ mười ba là nghiệp duyên (*kamma paccaya*), đại diện cho những nghiệp quá khứ tạo thành căn cứ (hay duyên) của một cái gì đó sẽ sanh sau. Sáu căn và sáu cảnh, đó là, các cơ quan vật lý của thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, và nhận biết, mà như chúng ta đã thấy, xuất hiện vào lúc tái sinh kết hợp với danh-sắc, cung cấp ‘duyên’ cho sự khởi sanh của thức tiếp theo, và từ đó ‘làm duyên’ cho các phản ứng tâm lý theo sau nó. Tuy nhiên, ở đây cũng cần lưu ý rằng mặc dù nghiệp kể như ý hành (tư tâm sở) kết hợp với hiện tượng tâm lý đã khởi lên, hiện tượng tự chúng vẫn không phải là kết quả (nghiệp quả). Cách tác duyên thứ mười bốn (trong 24 duyên) là *quả duyên - vipāka*, kể như một duyên theo cách của nghiệp quả cho hiện tượng tâm-vật-lý, nhờ thiết lập căn cứ cần thiết trong năm lĩnh vực của ngũ thức (ngũ song thức).

Vấn đề có những sự kiện xảy ra do các nhân khác ngoài nghiệp có thể được chứng minh bằng những quy luật tự nhiên. Nếu không phải như thế, thì việc cố gắng tránh hay chữa bệnh sẽ là vô ích. Nếu có một bản chất dễ mắc một chứng bệnh nào đó do nghiệp quá khứ, và những điều kiện vật lý hiện tại tạo ra bệnh cũng có mặt, thì bệnh chắc chắn sẽ phát sinh. Cũng có trường hợp mọi điều kiện vật lý có mặt, nhưng do nghiệp duyên không có, bệnh sẽ không sinh; hoặc với sự có mặt của các nhân tố vật lý, bệnh phát sinh cho dù vắng mặt một nghiệp duyên. Bởi thế cần phải phân biệt sáng suốt giữa những bệnh được xem là kết quả của nghiệp và những bệnh chỉ do điều kiện vật lý tạo ra; nhưng vì lẽ không thể phân biệt được hai trường hợp này nếu không có tri kiến về các kiếp quá khứ (túc mệnh trí), nên mọi bệnh đều phải được điều trị theo như cách chúng được tạo ra bởi những nguyên nhân vật lý thuần túy mà thôi. Khi Đức Phật bị Đêbàđạtđa lặn đá làm cho chân bị thương, ngài có thể giải thích rằng thương tích là quả của một tội hành hung nào đó ngài đã phạm phải trong một tiền kiếp, cộng với hành động của Đêbàđạtđa giúp cho nghiệp ấy có hiệu lực. Tương tự, cái chết dữ tợn của trưởng-lão Mục Kiền Liên là kết quả phối hợp giữa nghiệp quá khứ của ngài và sự cố ý sát nhân của nhóm đạo sĩ kinh địch mà hành động của họ đã cung cấp ngoại duyên cần thiết cho cái chết ấy xảy ra.

Lý Nhân Quả

Tiến trình nhân quả trong đó *Kamma* (nghiệp) và *Vipāka* (quả) kể như phương diện nghiệp quả duy nhất, là một tác động qua lại phổ biến giữa các lực của vũ trụ. Liên quan đến vấn đề tự do ý chí trong một vũ trụ do nhân quả tạo điều kiện (thế giới duyên sanh), quan niệm về thực tại được Henri Bergson (1859-1941, cha đẻ của thuyết trực giác, sự Biến Hóa Sáng Tạo) giới thiệu được mặc nhiên công nhận là mới mẻ đối với phương Tây, đã soi sáng đáng kể trên khái niệm của đạo Phật. Bergson cho rằng cuộc sống là một sự trở thành không ngừng, vốn lưu giữ quá khứ và sáng tạo tương lai. Những vật thể cứng có vẻ vững chắc và bền lâu dường như kháng lại dòng chảy này và có vẻ có thật hơn dòng chảy, chỉ là những giai đoạn cắt ngang qua dòng chảy. Những quan niệm cho rằng tâm chúng ta mang thực thể sinh động và là một phần của thực thể ấy, nó sống và chuyển động trong thực thể ấy, những quan niệm về thực tại này đã bị quy định và giới hạn bởi những nhu cầu về sự hoạt động đặc biệt của nó.

Ở đây chúng ta có một giải thích của phương Tây về tình trạng vô minh (*avijjā*) – “những quan niệm về thực tại đã bị quy định và giới hạn bởi những nhu cầu về sự hoạt động đặc biệt của nó” – và chúng ta cũng có sự giải thích của ông về tính vô thường (*anicca*), sự trở thành không ngừng, nguyên lý của sự đổi thay. Bergson cũng gồm luôn tính vô ngã (*anattā*) vào hệ thống của ông, vì trong tiến trình của sự thay đổi không ngừng này, chỉ có sự thay đổi, không có “vật thể” thay đổi. Vì thế, Bergson nói, khi chúng ta xem hành động của mình như một chuỗi những bộ phận bổ sung liên kết với nhau, mỗi hành động được nhìn như vậy là do điều kiện tạo thành một cách chặt chẽ; tuy thế khi chúng ta xem toàn bộ dòng đời của mình chỉ là một và không thể tách ra được, nó có thể được tự do. Đối với dòng đời mà chúng ta có thể xem là thực tại của vũ trụ cũng thế, khi chúng ta nhìn nó đúng theo từng chi tiết mà trí tuệ giới thiệu nó đến ta, nó có vẻ như một trật tự duyên sinh thực sự, mỗi trạng thái riêng biệt có căn cứ của nó nơi một trạng thái đứng trước, tuy thế như một tổng thể, hay như một xung lực sinh động (nghiệp), nó lại tự do và sáng tạo. Chúng ta được tự do, Bergson nói, khi hành động của chúng ta xuất phát từ toàn bộ nhân cách của chúng ta, tức khi chúng ta diễn đạt nhân cách đó. Những hành động này không phải không do điều kiện tạo thành, song các điều kiện (duyên) không phải ở bên ngoài mà ở trong nhân cách của chúng ta, nhân cách ấy cũng chính là chúng ta vậy. Theo cách nói của đạo Phật, các hành (*sankhāra*) hay hành nghiệp của chúng ta ở quá khứ là nhân cách của ta, và nhân cách đó được quy định hay

tạo điều kiện không bởi gì khác ngoài ý chí, tức *cetanā* (tư tâm sở) của chính chúng ta.

Bergson đã trình bày chi tiết một triết lý hoàn hảo về không gian và thời gian để đưa hiện thực vào quan điểm năng động này, quan điểm mà ông gọi là “Sự Tiến hoá Sáng tạo” (Creative Evolution), và kết luận chung của ông cho rằng vấn đề tự do ý chí đối nghịch với quyết định luận (định mệnh) đã được mặc nhiên công nhận một cách sai lầm; giống như những vấn đề bất định của đạo Phật, vấn đề không thể được trả lời vì tự thân nó là sản phẩm của sự bất nhất khác thường, rằng “quan niệm đặc biệt về thực tại đã bị quy định và hạn chế bởi những nhu cầu của một hoạt động đặc biệt” mà trong đạo Phật gọi là vô minh (*avijjā*), trạng thái dốt nát nguyên sơ.

Khái niệm về nhân quả trong thế giới vật lý đã trải qua những biến đổi của một trật tự quan trọng trong ánh sáng của vật lý lượng tử (quantum physics) và sự tăng trưởng kiến thức của chúng ta đối với cấu trúc nguyên tử của vật chất. Tóm lại, vị trí hiện nay có thể được tuyên bố như vậy: Trong khi người ta có thể tiên đoán định lượng những trạng thái tương lai của phần lớn những đơn vị nguyên tử, họ lại không thể định trước được trạng thái hay vị trí của bất kỳ một nguyên tử đặc biệt nào. Có một sự chênh lệch về quyền tự do hành động đối với cách cư xử của một cá nhân, điều vốn không có đối với tập thể nói chung. Trong những thời kỳ của con người, dựa vào diễn biến của những sự kiện, người ta có thể tiên đoán một quốc gia nào đó, như Gondalia chẳng hạn, sẽ lâm vào tình trạng chiến tranh vào một ngày nào đó, song họ không thể đoán chắc với bất kỳ một người Gondalia nào rằng người này sẽ tham gia tích cực trong chiến tranh. Anh ta có thể là một người phản chiến, đứng ngoài cuộc chiến theo quyết định riêng của mình; hoặc anh ta có thể đứng ngoài cuộc chiến do không đủ khả năng về phương diện thể chất. Chúng ta có thể nói rằng, “Nước Gondalia sẽ chiến tranh”, nhưng không thể nói, “Người Gondalia đó sẽ tham chiến”. Ngược lại, nếu chúng ta biết rằng một người Gondalia nào đó về phương diện thể lực không thích hợp, chúng ta có thể đoán chắc anh ta sẽ không tham chiến. Yếu tố khiến chúng ta không thể tiên đoán với mức độ chắc chắn, đó là tự do ý chí của cá nhân người Gondalia, yếu tố này có thể khiến anh ta trở thành một người theo chủ nghĩa sô-vanh (chauvinist) và là một anh hùng dân tộc, hoặc cũng có thể là một người theo chủ nghĩa hoà bình và chấp nhận làm người tù của một trại tập trung (*concentration camp*).

Nghiệp Hoạt Động Như Thế Nào?

Đi vào chi tiết của những cách trong đó nghiệp hoạt động, chúng ta cần hiểu rằng khi nói tới nghiệp là chỉ nói đến hành động có chủ ý. *Cetanāhaṃ Bhikkhave kammaṃ vadāmi* – “Ý chí, chủ ý, này các Tỳ Khuru, là những gì Như-Lai gọi là nghiệp” – đây là định nghĩa do đức Phật đưa ra. Tham, sân, và si là những căn (gốc) của bất thiện nghiệp; vô tham, vô sân, và vô si (trí tuệ) là gốc của thiện nghiệp. Hạt giống được gieo như thế nào, thì cây và trái của nó sẽ là như vậy; từ một cái tâm và chủ ý không trong sạch, chỉ có những ý nghĩ, lời nói, và việc làm không trong sạch mới có thể phát ra; từ những ý nghĩ, lời nói, và việc làm không trong sạch như vậy, chỉ có thể dẫn đến những hậu quả xấu ác mà thôi.

Quả tự nó có thể xảy ra trong cùng một kiếp sống. Khi điều này xảy ra thì nghiệp đó được gọi là hiện báo nghiệp - *ditṭha dhamma vedanīya-kamma* - tiến trình nhân quả giữa hành động (nghiệp) và kết quả (quả) thường có thể được theo dấu một cách rõ rệt, như trường hợp một người phạm tội ác liền sau đó bị trừng phạt vậy. Những nghiệp cho quả trong kiếp kế được gọi là **sanh báo nghiệp** – *Upapajja vedanīya-kamma*. Thường những người nhớ được tiền kiếp của họ cũng có thể nhớ được nghiệp nào đã tạo ra những điều kiện hiện tại của họ.

Những nghiệp nào chín muồi trong những kiếp tiếp theo sau (kiếp kế) – nghĩa là từ kiếp thứ hai trở đi thì gọi là *hậu báo nghiệp* – *aparāpariyā vedanīya-kamma* – đây là những nghiệp, do thường xuyên làm, đã trở thành thói quen và có khuynh hướng cho quả nhiều lần trong những kiếp sau đó. Tập hành duyên (*āsevana paccaya*) là duyên thứ mười hai trong 24 duyên và liên hệ đến tâm - nghiệp (*kamma-citta*, là tâm tạo tác nghiệp, để phân biệt với tâm quả, *vipaka-citta*, tâm hưởng quả của nghiệp quá khứ, có tính cách thụ động), trong đó những tốc hành tâm đi trước (*javana-citta*) là một duyên cho những tốc hành tâm nối tiếp theo sau bằng sự lập lại. Tâm lý học hiện đại gọi điều này là sự hình thành thói quen, và xem nó là một yếu tố tạo điều kiện rất mạnh của tâm và nhân cách. Đạo Phật thì nhấn mạnh đến sự lập đi lập lại liên tục của những việc làm thiện, những hành động từ ái, bố thí, và thường xuyên trú tâm trên những đề mục thiện, nâng cao tâm thức, như niệm tưởng những ân đức của Phật, Pháp, Tăng chẳng hạn, để thiết lập sự hình thành thói quen mạnh mẽ theo những chuẩn mực tốt và lợi ích.

Tuy nhiên, ba loại nghiệp đã mô tả ở trên có thể sẽ không cho bất kỳ quả báo nào nếu các duyên khác cần thiết cho sự trở sanh của quả thiếu đi hoặc không có. Chẳng hạn, tái sinh trong số những hạng chúng sinh hạ liệt sẽ ngăn hay làm chậm lại những quả lợi ích của một thường nghiệp. Cũng có

khi một chướng nghiệp, nếu mạnh hơn ba nghiệp kể trên, sẽ ngăn quả báo của những nghiệp ấy. Nghiệp ngăn không cho quả như vậy gọi là *vô hiệu nghiệp - ahosi kamma*. Cũng như, có những sự kiện xảy ra mà không có nghiệp nào kể như một nguyên nhân thế nào, ở đây cũng thế, có những hành động chỉ là những tiềm lực, vẫn chưa thực hiện được như vậy. Những hành động này, tuy nhiên, thường là những hành động hay nghiệp yếu ớt và tương đối không quan trọng, tức những hành động không do bất kỳ một xung lực mạnh mẽ nào thúc đẩy và chỉ mang theo nó chút ít ý nghĩa đạo đức mà thôi.

Về phương diện nhiệm vụ, các loại nghiệp hoạt động theo bốn cách. Thứ nhất là *sanh nghiệp - janaka-kamma*, nghiệp tạo ra phức hợp năm uẩn hay danh và sắc vào lúc sinh và qua mọi giai đoạn sinh của nó trong suốt đời sống. Thứ hai là *trì nghiệp - upatthambhaka-kamma*, là *loại nghiệp không có những dị thực quả* và chỉ có khả năng duy trì các quả nghiệp hiện hữu. Thứ ba là *chướng nghiệp - upapīlakakamma*, loại nghiệp mà mãnh lực thiện hay bất thiện của nó đè nén được các quả nghiệp khác và làm trì hoãn hay ngăn lại sự trở sanh của những quả nghiệp ấy. Loại cuối cùng trong nhóm làm nhiệm vụ này là *đoạn nghiệp - upacchedakakamma*, là nghiệp có tác dụng lớn đến độ nó huỷ diệt hoàn toàn ảnh hưởng của nghiệp yếu hơn và thay thế bằng những quả nghiệp của chính nó. Nghiệp này đủ sức mạnh để cắt đứt thọ mạng của một người, vì thế nó được gọi là *đoạn nghiệp* đúng theo nghĩa đen.

Những hành động hay nghiệp nhẹ và không quan trọng mà chúng ta làm hàng ngày tất nhiên cũng có những quả báo, nhưng chúng không phải là những nhân tố có tác dụng chi phối trừ phi những nghiệp này trở thành một phần của sự hình thành thói quen. Những nghiệp quan trọng đã trở thành thói quen, hoặc thiện hoặc bất thiện, được gọi là nghiệp thực hành thường xuyên - *bahuka-kamma*, và hiệu quả của chúng ưu thế hơn hiệu quả của những nghiệp không quan trọng về phương diện đạo đức hay hiếm khi được thực hiện. Những hành động nào bắt nguồn từ một xung lực đạo đức hay phi đạo đức cực mạnh và mang một hình thức quyết liệt, được gọi là *trọng nghiệp - garuka-kamma*, những nghiệp này cũng có khuynh hướng rơi vào nhóm hiện báo nghiệp - *ditthadhamma-vedanīya-kamma*, và có hiệu lực trong cùng một kiếp sống hoặc trong kiếp kế tiếp. Những hành động như làm chảy máu một vị Phật, sát hại một vị Alahán, giết cha, giết mẹ, và cố gắng chia rẽ tăng chúng (phá hoại hợp tăng). Mặc dù đây là những nghiệp phi công đức chính, song cũng có nhiều nghiệp khác nhẹ hơn sẽ cho quả trong kiếp kế nếu vắng mặt trọng nghiệp. Đối với loại trọng nghiệp thiện cũng áp dụng như thế.

Hiện báo nghiệp cho chúng ta những dữ kiện để nghiên cứu sự hoạt động của quy luật nhân quả một cách khách quan. Thông thường thì tội ác sẽ đem lại những hậu quả của nó trong cùng một kiếp sống theo trình tự của những sự kiện có thể theo dấu được một cách rõ ràng, song điều này không phải lúc nào cũng xảy ra như vậy. Để cho một tội ác nhận sự trừng phạt xứng đáng, một cơ cấu phức tạp của các nguyên nhân phải được thực hiện. Trước hết, phải có một hành vi phạm tội hay nghiệp (*kamma*). Sự trừng phạt lúc đó còn tùy thuộc vào bộ luật hình sự hiện hành, vào lực lượng cảnh sát, vào tình huống tội phạm được phát hiện, và nhiều yếu tố phụ thuộc khác. Chỉ khi tất cả những yếu tố này kết hợp lại thì tội phạm mới nhận sự trừng phạt thích đáng trong cùng kiếp sống. Nếu các nhân tố ngoại lai không đủ, một mình nghiệp sẽ không tạo ra những hậu quả tức thời của nó được, và chúng ta cho là tội phạm đã thoát khỏi trừng phạt.

Tuy nhiên, vấn đề không đúng như thế, sớm hay muộn, có thể kiếp này hay kiếp kế, những tình huống sẽ liên kết lại với nhau, dù gián tiếp, và cung cấp cơ hội cho nghiệp tạo ra kết quả của nó. Do đó, theo quan điểm của đạo Phật, việc kết án tử hình không dựa trên sự cân nhắc về lòng khoan dung đối với kẻ sát nhân, một điều luôn gây tranh cãi, vì lẽ khoan dung một tội phạm hàm ý sự bất công của xã hội đối với nạn nhân, và tỏ ra thiếu sự bảo vệ đối với những người có thể trở thành nạn nhân trong tương lai; vấn đề cần phải dựa trên sự cân nhắc về nghiệp quả đối với những người làm nhiệm vụ kết án tử hình kẻ tội phạm, vì theo đạo Phật, giết hay sai bảo người khác giết đều là trọng nghiệp cả.

Trong phạm vi bài giảng này, chúng ta không thể đi sâu vào việc luận bàn về sự khác nhau trên phương diện đạo đức giữa hành động của một người giết người khác vì tham hay sân, và một người vì thực hiện bổn phận của mình đối với xã hội mà kết án tử hình người khác. Tất nhiên phải có sự khác nhau ở đây, không hoài nghi gì cả; tuy thế đối với tâm lý học Phật giáo, rõ ràng rằng không có hành vi giết người nào có thể được hoàn tất mà không khởi lên một xung lực sân hận trong tâm. Giết người một cách hoàn toàn vô tư, như trong *Bhagavad Gita* (là một cuốn sách biểu hiện cao nhất tôn giáo và tình yêu trong văn học tôn giáo ở Ấn Độ dưới hình thức một cuộc đối thoại giữa Arijuna và Krishna) đề xướng, là điều không thể có về mặt tâm lý; trong bất cứ trường hợp nào cũng đều phải có ước muốn hoàn tất hành vi, bằng không, hành vi không bao giờ có thể được thực hiện. Điều này áp dụng cho mọi hành động ngoại trừ hành động của vị Alahán. Vì không có một “Atman bất biến” (cái ngã không đổi), nên sự phân biệt giữa nghiệp và người tác nghiệp là điều không thể.

Tái Sinh

Cách thức, hoàn cảnh và tính chất của lần sinh kế được tạo điều kiện bởi những gì chúng ta gọi là cận tử nghiệp (*marañāsanna-kamma*), vốn là ý hành thiện hoặc bất thiện xuất hiện ngay trước khi chết. Ý hành này kết hợp với kiết sanh thức (*paṭisandhi-viññāna*) hay thức nối liền giữa một biểu hiện này với biểu hiện khác. Vào sát-na ngay trước khi chết, cận tử nghiệp có thể mang hình thức của một phản xạ về một nghiệp thiện hay ác nào đó đã làm trong đời của người sắp chết. Sự kiện này đôi khi tự phô diễn như một biểu tượng đến tâm thức, giống như những biểu tượng chiêm bao của tâm lý học Frót (Freudian). Nó cũng có thể mang theo với nó một chỉ dấu về cuộc sống tương lai, một thoáng nhìn thấy cảnh giới (*loka*) mà ở đó sự tái sinh sắp xảy ra. Chính do sự sanh khởi của một tâm bất thiện nào đó từ nghiệp quá khứ mà người sắp chết đôi khi biểu lộ sự sợ hãi, trong khi những người khác kinh nghiệm một cận tử nghiệp thiện với một nụ cười, thấy mình được các vị chư thiên hay bạn bè đã chết trước đó đón chào. Ai đã từng có mặt bên giường người sắp chết đều có thể nhớ lại những điển hình của hai loại cận tử này.

Chú Niệm Trong Đời Sống Và Lúc Chết

Tâm quan trọng của việc giữ cho tâm tích cực và các căn tinh táo cho đến sát-na tử được nhấn mạnh trong tâm lý học Phật giáo. Một phần lợi ích của việc niệm sự chết (*marañānussati*: tùy niệm chết, một trong mười tùy niệm), là nó có thể cho chúng ta khả năng tiếp cận với ý tưởng chết mà không mất tinh thần, làm chủ được các căn, và kiểm soát được các xung lực tinh thần của mình. Thay vì buộc chúng ta phải nhớ đến những tội lỗi của mình và tiến gần cái chết trong sự sợ hãi, đạo Phật dạy chúng ta nên ghi nhớ những việc thiện đã làm và bỏ qua một bên nỗi kinh sợ, giáp mặt tử thần với niềm tin an tịnh của một người mà số phận nằm trong sự kiểm soát của họ. Đây là thái độ tích cực thay cho tâm trạng tiêu cực, chán nản của các tôn giáo khác. Tâm lý học hiện đại khuyên chúng ta nên trau dồi một thái độ lạc quan như vậy suốt đời sống. Đạo Phật đi xa hơn, và cho thấy thái độ ấy là một sự che chở cần thiết khi chúng ta ở trên ngưỡng cửa của một hiện hữu mới.

Như đã nói, những ai có thể nhớ được những tiền kiếp thì cũng có thể theo dấu được tiến trình nghiệp và quả từ kiếp này đến kiếp khác. Có thể nói họ là những người duy nhất có thể phân biệt rõ những sự kiện xảy ra do nghiệp, và những sự kiện do tác nhân bên ngoài gây ra. Tuy nhiên, một điều

chắc chắn rằng nếu thiện nghiệp có ưu thế, nó sẽ tránh cho chúng ta khỏi hầu hết những lần tên, mũi đạn của một số phạm nghiệp ngã, hoặc giúp chúng ta vượt qua bất kỳ chướng ngại nào có thể có trên đạo lộ của chúng ta. Sự cố gắng của con người luôn là cần thiết, vì chính trong lúc đang thọ hưởng quả của thiện nghiệp, chúng ta cũng đang tạo ra một loạt nghiệp mới sẽ cho quả của chúng trong tương lai.

Không thể xem là quá thừa hay lặp đi lặp lại nhiều rằng sự hiểu biết đúng đắn về quy luật của nghiệp là ngược lại tuyệt đối với thuyết định mệnh. Một người sinh ra giàu có nhờ những hành động bố thí của mình trong quá khứ không nên tự mãn. Người ấy cũng ví như người có một tài khoản đáng kể ở ngân hàng, có thể hoặc sống nhờ vào số tài sản ấy cho đến khi cạn kiệt - một việc làm của kẻ ngu ngốc, hoặc có thể dùng nó như một khoản tiền đầu tư và làm cho nó tăng trưởng thêm. Sự đầu tư duy nhất mà chúng ta có thể đem theo mình từ đời này sang đời sau là thiện nghiệp. Bởi thế, lúc nào cũng vậy, mỗi người được 'may mắn' giàu sang, như cách nói thông thường trong dân gian, nên dùng sự giàu sang ấy một cách khôn ngoan trong việc làm thiện.

Nếu mọi người đều hiểu được quy luật nghiệp báo như vậy, ắt hẳn sẽ không còn cái tham của người giàu và lòng ganh tị của kẻ nghèo nữa. Mọi người sẽ cố gắng cho ra càng nhiều càng tốt trong các hoạt động từ thiện, hoặc ít nhất cũng biết dùng đồng tiền của mình vào những chương trình có lợi cho nhân loại. Mặt khác, những người nghèo cũng không nên có cảm giác gay gắt về sự bất công, vì họ phải nhận ra rằng tình trạng nghèo của họ chẳng qua là do nghiệp quá khứ, đồng thời những hậu quả nặng nề của nó sẽ được giải tỏa nhờ lòng quảng đại và lương tâm xã hội của người giàu. Kết quả sẽ là một chương trình chia sẻ cùng hợp tác, trong đó cả người giàu lẫn người nghèo đều có lợi.

Đây là kế hoạch sống thực tiễn mà đạo Phật khuyến khích chúng ta, một lối sống lành mạnh, đạo đức và đầy khích lệ, và đó cũng là câu trả lời cho hoà bình thế giới. Đưa được lối sống này vào thực hành chắc chắn sẽ là một bước vĩ đại hướng đến tiến bộ xã hội, và là một bước cần được thực hiện nếu chúng ta muốn cứu lấy nền văn minh nhân loại khỏi những hậu quả khủng khiếp của tham, sân, và si. Tuy nhiên, có kiến thức về quy luật nghiệp báo thôi chưa đủ, nó phải được dùng như một khoa học ứng dụng trong việc tổ chức đời sống cá nhân và quốc gia nhằm hiện thực hoá giai đoạn lịch sử nhân loại hạnh phúc hơn, ổn định hơn và quy củ hơn.

HÀNH ĐỘNG VÀ PHẢN ỨNG

Leonard A.Bullen

Toàn vũ trụ bị chi phối bởi quy luật nhân quả, và sự diễn tiến không ngừng của hành động và phản ứng nảy sinh trong những vận hành tâm lý và đạo đức nghiêm ngặt cũng như trong những tiến trình vật lý. Do đó, giáo pháp của đức Phật nhấn mạnh rằng ý nghĩ, lời nói, và hành động khéo léo về mặt đạo đức sẽ mang lại hạnh phúc cho người làm (thân, khẩu, ý ấy) vào lúc này hay lúc khác, trong khi những hoạt động không khéo về mặt đạo đức sẽ đem lại khổ đau trong tương lai. Yếu tố quyết định tính chất khéo léo về đạo đức của một hành động – dù bằng thân hành, khẩu hành, hay ý hành – là ý chí hay mục đích trong tâm thức đẩy nó. Nếu nó dựa trên những động cơ quảng đại, thiện chí và không ích kỷ, thì nó là khéo về đạo đức, còn khi mục đích thúc đẩy nó xuất phát từ tham, sân hay si, thì nó được xem như không khéo về đạo đức.

Như vậy Phật pháp nhấn mạnh đến nhu cầu phát triển một sự hiểu biết rõ ràng về mục đích nằm đằng sau mỗi hành động ở từng cấp độ, cấp độ ý nghĩ, cấp độ lời nói, và cấp độ hành động (bằng thân). Một số trong những hoạt động này cũng có sức mạnh trong tâm và dẫn đến sự tăng trưởng hạnh phúc, trong khi số khác, do không có mục đích hay không khéo, đưa đến sầu khổ hoặc thất bại. Như vậy, hầu như nếu bạn thực hành bất kỳ hình thức tu tập tinh thần nào, thì một trong những mục đích quan trọng nhất của bạn cũng phải là để hiểu rõ hơn mục đích tối hậu đằng sau mọi hoạt động này.

Trong thời đại khoa học và kỹ thuật hiện nay, bạn đã quen với ý tưởng cho rằng các kết quả vật lý đều có nguyên nhân của nó, và những kết quả ấy đến lượt chúng cũng trở thành nhân, và rằng trong tiến trình bình thường của những sự kiện không có chỗ dành cho sự tình cờ hay may rủi.

Tuy nhiên, trong khi bạn chấp nhận chuỗi hành động và phản ứng không lúc nào thay đổi trong lãnh vực vật chất này, bạn vẫn không công nhận nó trong phạm vi đạo đức. Song giáo lý của đức Phật xác nhận rằng quy luật nhân quả áp dụng một cách chính xác và bất biến trong phạm vi đạo đức, cũng như nó đã là trong lãnh vực vật lý vậy. Giáo lý này nhấn mạnh sự kiện mọi vật trong vũ trụ hoạt động theo những quy luật khác nhau, và không có chúng sinh nào trong vũ trụ ấy có thể hủy bỏ hay làm mất hiệu lực những quy luật này. Giáo lý của đức Phật minh xác rất rõ năm hệ thống luật này (*pañca-niyāma*). Định luật đầu tiên trong năm định luật này liên quan

đến sự sanh và diệt, tức sự phát triển và hoại diệt, của các hiện tượng vật lý dưới tác động của nhiệt. Định luật thứ hai là nhóm các luật liên quan đến sự sinh trưởng hay tăng trưởng của thực vật và cơ thể của các chúng sinh. Hệ thống luật thứ ba liên quan đến hoạt động tâm lý và sự phản ứng, tức hoạt động của ý chí và những kết quả của nó dưới hình thức hạnh phúc và khổ đau. Thứ tư, các quy luật khác chi phối tiến trình vận hành của tâm, những quy luật mà hiện nay các nhà tâm lý học đang nghiên cứu và ứng dụng. Cuối cùng, nhóm hệ thống luật thứ năm cùng vô số quy luật khác liên quan đến các hiện tượng tâm-vật-lý nói chung mà các hệ thống luật trên không bao hàm.

Trong năm quy luật này, chúng ta thấy rằng chính hệ thống quy luật thứ ba, hoạt động của ý chí và những kết quả của nó, hay quy luật *nhân quả nghiệp báo*, là đề tài chúng ta quan tâm trong nội dung bài này. Hệ thống quy luật chi phối hoạt động của ý chí và những hệ quả của nó này chỉ là một trong năm quy luật, nhưng lại là quy luật liên quan trực tiếp đến hạnh phúc và khổ đau của chúng ta.

Những thuật ngữ Phật giáo đầu tiên mà đôi khi được dịch là đạo đức và phi đạo đức, hoặc tốt và xấu, cũng có thể được dịch là thiện và bất thiện. Tuy nhiên, những thuật ngữ khéo và *không* khéo lại thường được dùng để chuyển tải ý nghĩa của những thuật ngữ gốc. Một hành động đạo đức hay thiện được xem là *khéo* vì cuối cùng nó sẽ đem lại an vui, *trong* khi hành động phi đạo đức hay bất thiện được xem là không khéo vì đúng thời nó sẽ đem lại khổ đau cho người làm hành động ấy.

Bất kỳ hành động nào tốt về mặt đạo đức hay ngược lại, đều tạo ra kết quả vật lý thường tình của nó. Nếu bạn ném một hòn đá vào cửa sổ nó sẽ làm bể cánh cửa ấy, dù cho động cơ *nằm* sau nó là khéo hay không khéo về mặt đạo đức cũng thế. Cửa sổ bể là kết quả vật lý thường tình của hành động ném đá.

Nhưng giả sử hành động thúc đẩy bởi một chủ ý không khéo về mặt đạo đức (như sân hận), tất cũng sẽ có một hiệu quả tâm lý nào đó. Việc sử dụng sân hận sẽ củng cố cho sân hận sẵn có trong tâm, cũng như việc sử dụng một cơ bắp sẽ làm mạnh thêm các mô của nó vậy. Do đó, sân hận sẽ trở thành một yếu tố nổi bật trong bản chất tinh thần của bạn.

Chúng ta biết sân hận là một trong những tâm sở bất thiện đưa đến khổ đau. Yếu tố tâm lý (tâm sở) ấy, bằng cách này hay cách khác, vào một lúc

nào đó trong tương lai gần hay xa, sẽ đem đến cho bạn một loại khổ đau nào đó. Nguyên nhân cơ bản của khổ không phải là hành động ném đá, mà là sân hận hay ác ý có mặt trong hành động có chủ ý của việc ném đá.

Tiếp theo, chúng ta có thể hình dung hành động ném đá vào cửa sổ được thúc đẩy không phải do sân hận mà do một thiện chí. Tỉ như bạn có thể dùng hành động ném đá này như một phương tiện giúp cho không khí lưu vào căn phòng đầy khói trong một ngôi nhà đang cháy để cứu một người nào đó. Trong những trường hợp như vậy, lòng vị tha bạn vận dụng trong hành động có chủ ý thiện sẽ làm mạnh thêm tâm sở vô sân hay yếu tố tâm lý thiện chí hiện có trong bạn, và tâm sở đã được củng cố này cuối cùng sẽ đưa bạn vào những hoàn cảnh mang lại an vui hạnh phúc.

Như vậy một hành động với ý chí khéo về đạo đức sẽ đem lại an vui trong tương lai, trong khi một chủ ý bất thiện sẽ dẫn đến hậu quả khổ đau. Mặt khác, một hành động không có chủ ý (tất nhiên vẫn gây ra những kết quả vật lý thường tình) không tạo ra bất kỳ kết quả nào dưới hình thức các yếu tố tâm đã được củng cố, và không có kết quả dưới hình thức lạc và khổ trong tương lai. Ở đâu không có chủ ý, ở đó không có yếu tố đạo đức hay phi đạo đức.

Ý chí hay chủ ý cá nhân trong hình thức nguyên sơ của nó là sự thôi thúc hay ham muốn sống, ham muốn được sống còn như một cái tôi (bản ngã) và xác định ngã tính ấy. Từ ước muốn sống căn bản này, phát sinh những khuynh hướng mà chúng ta gọi là thôi thúc, bản năng, và dục vọng, và những gì thường được kèm theo bởi cảm xúc.

Trong tâm lý học Phật giáo, những bản năng và dục vọng đều được xem như sự thể hiện của ước muốn sống căn bản. Ước muốn sống này, theo qui luật, được gọi giản dị là tham ái: đó là sự khát khao hay ham muốn mãnh liệt đối với sự hiện hữu cá nhân, sự khát khao được sống, và sống còn như một tự ngã và khát khao đối với sự thường hằng. Song sự giải thoát cuối cùng khỏi khổ chỉ có thể tìm thấy nhờ vượt qua sự tồn tại cá nhân này.

Nỗi khát khao đối với sự tồn tại cá nhân, như chúng ta đã thấy, bắt nguồn từ vô minh, và vô minh được xem là một duyên hay điều kiện chủ yếu trên đó mọi khổ đau nương gá. Như vậy mục đích tối hậu của người Phật tử đang thực hành là vượt qua tham ái bằng sự chứng ngộ giải thoát.

Điều này tất nhiên cũng có nghĩa là phải vượt qua dục vọng (ở đây phải hiểu là sở hữu dục, chanda, một trong sáu tâm sở biệt cảnh, khi hợp với tâm

bất thiện thì nó là bất thiện, khi hợp với tâm thiện thì nó là thiện), nhưng chỉ trong chừng mực dục vọng ấy là đối với việc củng cố cá nhân hay tự kỷ trung tâm. Như Houston Smith đã nói:

“Hãy khởi đi từ nơi chúng ta hiện đang là và một điều rõ ràng: buông bỏ mọi dục vọng sẽ là chết, và chết thì không giải quyết được vấn đề sống.”

Như vậy, loại dục vọng cần phải vượt qua ở đây là những gì chúng ta có thể gọi là dục vọng si mê hay dục vọng phi lý. Ông nói tiếp:

“Những ước vọng (dục) đối với nhu cầu cơ bản của cuộc sống thì có thể thoả mãn được, trong khi những dục vọng ích kỷ của bản ngã lại chẳng thể nào giảm bớt. Những dục vọng ấy không xuất phát từ tính chất và phản ứng sinh hoá của cơ thể mà từ những cấu trúc tâm lý thuần túy – muốn được càng ngày càng nhiều, muốn có càng ngày càng nhiều hơn: tiền bạc, của cải, thanh thế, quyền lực, tình yêu, vượt trội và sáng chói hơn mọi người, để được coi là tối cao. Đó là một giấc mơ bất khả, mà nếu thực hiện được chẳng nữa, cũng sẽ chẳng mang lại bình an hay hạnh phúc trong tiến trình thực hiện nó.

Thói tham lam, ganh tị, tật đố chẳng bao giờ thoả mãn được vì sự không mãn nguyện và bất hạnh của con người không xuất phát từ việc thiếu thốn những nhu cầu thực sự thiết yếu của cuộc sống, mà chỉ từ những khiếm khuyết và sai lạc trong nhân cách của họ.

Từ những điều này, chúng ta thấy rằng trong đạo Phật, kẻ thù đầu tiên và sau cùng là vô minh. Vô minh ở đây không hiểu theo nghĩa giáo dục, mà theo nghĩa thiếu khả năng phân biệt sáng suốt đích thực. Chúng ta cũng sẽ hiểu rằng, chiến thắng cuối cùng cần phải giành được là sự phân biệt sáng suốt hay sự giác ngộ, và vũ khí chính trong cuộc chiến này là chánh niệm trong những hình thức khác nhau của nó.

Ý chí cá nhân, như vậy, là một phương diện của ý muốn sống còn, khát vọng mù quáng đối với sự hiện hữu cá nhân mà trong cuộc sống con người đã tự bộc lộ nó qua những bản năng và cảm xúc khác nhau. Những điều này, nói chung, tạo thành những nguyên lý tích cực trong đời sống tinh thần.

Tâm lý học Phật giáo áp dụng một hệ thống phân loại các yếu tố tâm (hay tâm sở) năng động, hơi khác với sự phân loại mà bạn sẽ gặp trong tâm lý học phương Tây. Nó không chỉ bao gồm các yếu tố mang tính bản năng mà còn gồm cả những thói quen tinh thần đã được phát triển từ bản năng

cũng như những mô thức tư duy được trau dồi một cách thận trọng trái ngược với những bản năng.

Các cách phân loại này thường xuất hiện trong văn học Phật giáo như một bản liệt kê về năm mươi tâm sở tích cực (trái ngược với các tâm sở tiếp nhận gọi là thọ và tưởng). Một số trong những tâm sở này xuất phát trực tiếp từ thói thức căn bản đối với sự sống còn cá nhân, trong khi những tâm sở khác được trau dồi ngược lại với những khuynh hướng vị kỷ cá nhân, song tất cả các tâm sở đều tương trợ trong việc quyết định cách cư xử của con người. Vì lẽ ấy chúng có thể được đề cập đến như năm mươi yếu tố quyết định.

Có lẽ không cần thiết phải đề cập chi tiết những yếu tố quyết định này ở đây. Những gì chúng ta cần đề cập là ba yếu tố được xem là căn nguyên của hoạt động ý chí không khéo và những đối nghịch của chúng, hay ba căn nguyên của chủ ý khéo.

Ba căn nguyên của chủ ý không khéo là tham, sân, và si, trong khi ba đối nghịch – vô tham, vô sân (thiện chí) và vô si (sự phân biệt sáng suốt) là những căn nguyên của hoạt động ý chí khéo léo.

Một hoạt động có thể mang hình thức của *thân hành* (*hành động bằng thân*), có thể mang hình thức của khẩu hành, hoặc cũng có thể mang hình thức của ý hành; nhưng chính động cơ đằng sau hoạt động, yếu tố tâm lý quyết định làm sanh khởi ra nó mới thực sự quan trọng. Như vậy, nếu chúng ta nghĩ, nói và làm từ những động cơ của tham, dù trong hình thức rõ rệt và mạnh mẽ hay theo cách vi tế, trá hình, bằng cách ấy chúng ta đã củng cố tham như một yếu tố trong tính cách của chúng ta. Ngược lại, khi chúng ta hành động từ lòng quảng đại (vô tham) thì bằng cách ấy chúng ta đã tăng cường cho yếu tố quyết định này trong tâm chúng ta.

Đối với sân hận và yếu tố đối nghịch của nó – vô sân hay thiện chí – cũng vậy. Nếu chúng ta tự cho phép mình trở nên sân hận hay cáu kỉnh thì chúng ta liền xây dựng yếu tố sân hận trong tâm chúng ta. Ngược lại, khi chúng ta cố gắng sống khoan dung và nhẫn nại với những người cáu gắt hoặc những vật gây khó chịu, chúng ta cũng tăng cường tâm sở vô sân trong tâm mình.

Hơn nữa, nếu chúng ta nghĩ, nói, hay làm theo cách ích kỷ, là chúng ta đang để cho mình bị si mê thúc đẩy, vì si mê trong nội dung này chủ yếu có nghĩa là ảo tưởng về tự ngã, cùng với ngã mạn và những cảm giác tự tôn

hoặc tự ti đi kèm theo nó. Kết quả là chúng ta càng lúc càng trở nên bị si mê này chi phối, vì nó đã trở thành một yếu tố quyết định mạnh hơn trước. Ngược lại, khi chúng ta cố gắng thấy rõ bản chất thực của cái ngã này, và thoát ra khỏi thói ngã mạn, chúng ta đã tăng cường cho yếu tố đối nghịch của sự phân biệt sáng suốt. Như vậy sự phân biệt sáng suốt hay vô si – như nó thường được gọi – sẽ trở thành yếu tố mạnh mẽ hơn trong những tiến trình tư duy sau đó của chúng ta.

Vì vậy, như chúng ta có thể thấy, những yếu tố quyết định (tâm sở) không khéo về mặt đạo đức tồn tại như những phần tử của bản chất tinh thần và ngăn cản bước tiến đến sự giải thoát cuối cùng của chúng ta; do đó chúng ta có thể gọi những yếu tố đó là “*những chất làm cản trở*”.

Cũng theo cách trên, chúng ta có thể thấy rằng những yếu tố tâm (tâm sở) khéo léo về mặt đạo đức trợ giúp chúng ta trong phát triển hướng về sự giải thoát cuối cùng; và vì thế chúng ta cũng có thể gọi chúng là “*những chất làm tiến hoá*”.

Theo những gì vừa nói ở trên, chúng ta thấy rằng từ việc sử dụng một yếu tố quyết định nào đó liền có một hiệu quả tức thời trong tâm. Hiệu quả tức thời này là một củng cố cho yếu tố quyết định đó, và dĩ nhiên cũng làm cho nó dễ dàng hoạt động hơn trong tương lai.

Hơn nữa, mỗi trong số những yếu tố quyết định chúng ta đang bàn còn là những nhân tố tích cực và năng động giúp tạo thành tâm như một khối, có thể được hình dung như sự tích lũy năng lượng trong tâm. Chúng ta có thể xem mỗi yếu tố đặc biệt – vô tham (quảng đại) ở một bên chẳng hạn, hoặc tham ở bên khác – như sự tích lũy của một loại năng lực đặc biệt trong tâm, và mỗi năng lực như vậy sau đó sẽ tạo ra loại kinh nghiệm riêng của nó vào một thời điểm nào đó trong tương lai.

Kinh nghiệm tương lai này là kết quả của hoạt động ý chí ban đầu, hay nói cách khác, là sự phản ứng đối với hành động ban đầu. Hành động có chủ ý đầu tiên đưa đến sự tích lũy của một năng lực tâm lý đặc biệt, và năng lực này đến lượt nó tạo ra phản ứng (của nó) dưới hình thức an vui hay đau khổ. Bởi thế, năng lực tích lũy này có thể được đặt tên là một “*năng lực phản ứng*” hay gọn hơn, “*phản lực*”.

Một tích lũy của năng lực phản ứng thuộc ý chí quảng đại (vô tham) vào một lúc nào đó sẽ làm sanh khởi một loại an vui; cũng như sự tích lũy năng lực trong một bình điện vào một lúc nào đó có thể phát sanh ánh sáng. Tuy

nhiên năng lượng trong bình điện chỉ có thể phát ra ánh sáng khi đủ những điều kiện thuận lợi: phải có một bóng đèn, và phải bật công tắc, lúc đó dòng điện mới có thể chạy qua sợi dây tóc và phát ra ánh sáng. Trong tiến trình phát sáng, năng lượng cuối cùng sẽ thải hết hoàn toàn, trừ phi có sự nạp bình trở lại, hoặc trừ phi dòng điện bị cắt (khoá công tắc).

Rất giống như vậy, có thể nói sự tích lũy năng lực phản ứng của vô tham (quảng đại) chỉ có thể làm phát sinh sự an vui khi môi trường cung cấp đủ những điều kiện thích hợp, và cho đến chừng nào những điều kiện môi trường cần thiết này chưa xảy ra, năng lực phản ứng vẫn ở dạng tồn trữ. Khi những điều kiện thích hợp cuối cùng xuất hiện, năng lực phản ứng này sẽ làm phát sinh những kinh nghiệm vui thích của hạnh phúc, và trong tiến trình cho quả, sự tích lũy sẽ trở nên càng lúc càng giảm đi cho tới khi hoàn toàn thải ra hết năng lực, tất nhiên trừ trường hợp nó được bổ sung sự quảng đại thêm nữa.

Nói chung, trong khi sự phóng thích đang xảy ra thì một bổ sung nào đó vẫn có thể tiếp tục. Chẳng hạn khi đang thọ hưởng những kinh nghiệm hạnh phúc, chúng ta vẫn tiếp tục thực hiện việc bố thí, thì sự tích lũy của năng lực phản ứng đặc biệt này sẽ được bổ sung ngay trong lúc nó đang phóng thích (quả) ra. Sự việc này cũng giống như khi chúng ta đang rút cạn một hồ nước, nhưng nó lại được bổ sung thêm bởi trời mưa vào lúc ấy vậy.

Tuy nhiên, trong khi đang thọ hưởng quả của những hành động bố thí trước, nếu chúng ta lại trở nên ích kỷ và tham lam, thì tâm chúng ta cũng giống như một hồ nước trong cơn hạn hán – ví như hồ nước bị rút cạn mà không được bổ sung thêm như thế nào, sự tích lũy năng lực phản ứng có khả năng tạo ra hạnh phúc của chúng ta cũng bị rút cạn cho đến khi sự phóng thích cuối cùng chấm dứt như vậy.

Đối với tâm sở chúng ta gọi là vô tham (hay quảng đại) như thế nào, thì với yếu tố quyết định đối nghịch của nó - tham - cũng như vậy. Khi chúng ta đắm chìm trong dục vọng và ích kỷ dưới bất cứ hình thức nào, thì sự tích lũy năng lực phản ứng của tham sẽ tăng trưởng trong tâm chúng ta. Vào một lúc nào đó trong tương lai, khi điều kiện bên ngoài thích hợp, sự tích lũy này sẽ phóng thích ra bằng khổ đau. Trong lúc đau khổ, chúng ta có thể nuôi dưỡng những tâm trạng có hại thêm nữa, chẳng hạn như than thân trách phận, và điều này sẽ gia tăng thêm năng lực phản ứng đã tích lũy. Ngược lại, chúng ta cũng có thể phát triển lòng kham nhẫn và những phẩm chất thuận lợi khác,

nhờ vậy mà sự tích lũy có khả năng tạo ra đau khổ này cuối cùng sẽ được thải hết hoàn toàn.

Mặc dù mỗi tâm sở là một lực phản ứng đặc biệt, song chủ yếu chúng có thể được sắp thành hai loại không lẫn vào đâu được. Một là những năng lực đưa đến khổ đau, và hai là những năng lực phản ứng đưa đến an vui hạnh phúc. Chúng ta thường gọi những sự kiện này là phước và phi phước, vì thế chúng ta có thể nói rằng người này có một kho phước báu lớn sẽ hưởng nhiều hạnh phúc trong tương lai, trong khi người kia do đã tích lũy nhiều phi phước sẽ phải chịu đau khổ về sau này.

Những năng lực phản ứng hiện hữu trong tâm đã được tồn trữ, có thể nói là vậy, dưới ngưỡng ý thức có thể đến được của tâm. Phương diện tiềm thức của tâm, trong thuật ngữ Phật giáo, gọi là dòng hữu phần (*bhavanga*). Đó là dòng năng lực tinh thần hiện hữu dưới ngưỡng của ý thức, và như vậy nó là nơi chứa những kết quả của mọi hành nghiệp và kinh nghiệm quá khứ.

Chúng ta có thể gọi dòng hữu phần này là kho chứa của những năng lực phản ứng dư sót từ những hành động có chủ ý trước đó; tuy nhiên không nên xem ý niệm về một kho chứa này đúng theo nghĩa đen của nó quá. Nếu hiểu theo bất cứ cách thiết thực nào, thì những kinh nghiệm trong cuộc sống của chúng ta chẳng chứa ở đâu, giống như kiêu nước chứa trong thùng, mà đúng hơn chúng chẳng khác gì những trái táo chứa trong cây táo vậy thôi.

Tất nhiên bạn không tin rằng những trái táo được chứa trong một cây táo. Nếu cung cấp những điều kiện bên ngoài thích hợp như khí hậu, đất, và dưỡng chất, năng lực trong cây táo sẽ khiến cho những trái táo mọc trên cành của nó; cũng vậy, nếu được cung cấp những ngoại duyên thích hợp, thì những năng lực trong dòng hữu phần sẽ phóng ra hay thúc đẩy những kinh nghiệm hợp theo tính chất của những năng lực này khiến chúng phát tác ra.

Gió không chứa ở đâu cả trong không khí, nhưng dưới những điều kiện thích hợp của nóng hay lạnh, không khí sẽ dẫn nở hay co lại và tạo ra gió. Cũng thế, lửa không chứa sẵn trong đầu cây diêm, nhưng dưới những điều kiện thích hợp của sự chà xát, cây diêm sẽ phát ra lửa.

Lại nữa, âm thanh không chứa sẵn trong đĩa hát, nhưng nếu cung cấp những điều kiện thích hợp, nghĩa là khi đặt nó trên một bàn quay của máy hát đĩa, cấu tạo của đĩa hát sẽ phát ra âm thanh.

Như vậy, những kinh nghiệm của cuộc sống, cùng với những hạnh phúc và khổ đau của chúng, theo đúng nghĩa không chứa trong dòng hữu phần, song dưới những điều kiện thích hợp, các điều kiện này sẽ phát triển như cách những trái táo phát triển trên cành cây táo vậy.

Do đó, chúng ta thấy rằng không có lực phản ứng nào có thể có hiệu quả nếu những điều kiện thích hợp cho sự hoạt động hay trả quả của nó không hiện hữu. Vì những điều kiện thích hợp có thể không xuất hiện trong đời sống hiện tại của chúng ta, nên chúng ta có thể không gặt hái quả lạc và khổ từ những hành nghiệp này trong đời hiện tại của mình. Như vậy, vào lúc cuối đời hiện tại của chúng ta sẽ còn rất nhiều những năng lực phản ứng chưa phóng thích, và trong rất nhiều hành nghiệp của chúng ta, những phản ứng tương xứng vẫn chưa xảy ra. Nói khác hơn, khi chúng ta chết, tàn dư của những lực phản ứng, cả những yếu tố làm tiến hoá lẫn những yếu tố làm cản trở chưa dùng cạn, vốn không có những cơ hội để phóng thích ra trong suốt cuộc đời chúng ta, vẫn sẽ tồn tại.

Cái gì sẽ xảy ra đối với những năng lực phản ứng chưa dùng cạn hay chưa phóng thích này? Khi chúng ta chết, tất nhiên xác thân này sẽ tan rã, nhưng giáo lý của Đức Phật cho chúng ta biết rằng những thành phần khác của tâm sẽ còn lại dưới hình thức của một dòng tiến sinh, một dòng năng lượng tinh thần, và dòng năng lượng này gồm những năng lực phản ứng chưa phóng thích. Đây là những gì dòng tiến sinh thực sự là, một dòng luôn luôn thay đổi của những năng lực phản ứng, và vào lúc chết dòng tiến sinh này của chúng ta sẽ bắt đầu một kiếp sống mới, và như vậy tạo ra sự tái sinh của một chúng sinh mới.

Chúng sinh mới là chính chúng ta, là sự tương tục không gián đoạn của dòng tiến sinh. Chúng sinh mới thừa hưởng tất cả những năng lực phản ứng – tất cả những tiềm lực cho hạnh phúc, khổ đau, và cho những hành nghiệp thêm nữa, từ nơi chúng sinh cũ vốn cũng chính là chúng ta. Từ quan điểm về tính tương tục này, chúng sinh mới là một với chúng sinh cũ (mặc dù trong thân xác khác), vì tính tương tục của dòng tiến sinh không bị gián đoạn ở bất kỳ phương diện nào bởi giai đoạn chết và tái sinh.

Chúng ta đã thấy rằng quy luật đạo đức của nghiệp và quả, hay của hành động và phản ứng, như giáo lý của Đức Phật trình bày, tuyên bố rằng mỗi người sẽ thọ hưởng hạnh phúc và khổ đau tương xứng với tính chất đạo đức và phi đạo đức của những hành nghiệp quá khứ của chính mình. Chúng ta cũng đã thấy rằng những hành nghiệp thiện và bất thiện tạo thành những

năng lực trong tâm, và những năng lực (hay năng lực phản ứng như chúng ta gọi chúng) này, cuối cùng kết thành những kinh nghiệm hạnh phúc và khổ đau.

Có lẽ nói như thế là đã quá đơn giản hoá vấn đề, vì bằng những từ xác đáng hơn, giáo lý của đức Phật cho thấy rằng mỗi nhân có một số quả, trong khi mỗi quả cũng sanh ra từ một số nhân. Nói cách khác, không có gì phát sinh chỉ từ một nhân, và cũng không có gì chỉ sinh ra một quả. Các pháp được đan dệt với nhiều pháp khác. Tuy nhiên, điểm chính yếu vẫn là hành nghiệp khéo léo về mặt đạo đức sẽ đem lại niềm vui thích thuộc một loại nào đó trong tiến trình của nó, trong khi hành nghiệp không khéo về đạo đức sẽ đem lại khổ đau.

Khái niệm về năng lực phản ứng có thể giúp chúng ta thấy được quan niệm về tái sinh của đạo Phật khác với niềm tin ngoài Phật giáo nơi sự đầu thai như thế nào, vì cái được tái sinh trong đạo Phật là một dòng tiến sinh chứ không phải là một linh hồn theo nghĩa thông thường.

Điều này đưa chúng ta đến vấn đề thời gian trong đó một năng lực phản ứng đặc biệt (được tạo ra bởi một hoạt động ý chí đặc biệt) có hiệu lực. Nếu bạn cướp một nhà băng và thoát không kịp, bạn sẽ lập tức bị bắt và bị trừng phạt; nếu bạn dự trù đường thoát thân kỹ và thành công, song lại để lại vài manh mối, bạn có thể không bị bắt trong vài năm, nhưng khi bị phát hiện và cuối cùng bị bắt và trừng phạt, bạn sẽ nhận ra sự liên hệ giữa nhân (hành động bất thiện) và quả trong hình thức của sự trừng phạt. Tuy nhiên, bạn cũng có thể thực hiện việc trộm cướp và trốn thoát thành công đến độ thoát khỏi mọi nghi ngờ và việc trừng phạt (một từ tiện dụng trong nội dung này chứ không phải là một từ chính xác lắm) có thể không xảy ra cho đến vài đời sau. Lúc đó bạn sẽ không thể nhận ra mối liên hệ giữa nhân và quả.

Một lần nữa ở đây chúng ta đã hơi quá đơn giản hoá tình thế bằng cách nói như thể một nhân chỉ tạo ra một quả, song vì vấn đề đang được bàn luận là thời gian trong đó một năng lực phản ứng có hiệu lực.

Như chúng ta đã thấy, một năng lực phản ứng không thể phóng thích năng lực chừng nào những điều kiện thích hợp cho sự hoạt động của nó chưa đủ; và những điều kiện được nói đến ở đây vừa là những điều kiện bên ngoài hay môi trường chung quanh, lẫn những điều kiện trong chính tâm con người. Điều đó có nghĩa rằng nếu bạn thực hiện một hành động không khéo léo về mặt đạo đức như trộm cắp chẳng hạn, trong thời kỳ bạn đang gặt hái

những lợi ích của một chuỗi những hành động khéo léo về đạo đức trong quá khứ, có thể bạn sẽ không gặt những quả bất lợi của hành động phi đạo đức ấy cho đến khi loại năng lực phản ứng đối nghịch đã phát triển và kết thúc theo tự nhiên của nó. Bạn cho rằng bạn đang thọ hưởng nhiều may mắn, điều này là đúng bao lâu bạn hiểu rằng cái may mắn ấy thực sự là quả của thiện nghiệp quá khứ.

Tương tự, nếu bạn thực hiện một hành động bỏ thí nào đó, bạn có thể trông đợi việc thọ hưởng hạnh phúc như kết quả của nó, nhưng điều này có thể không xảy ra trong tương lai gần hoặc ngay trong đời hiện tại của bạn. Chẳng những thế, bạn có thể còn phải sống trong trở ngại và thất bại một thời gian dài, hậu quả của một giai đoạn tạo nghiệp bất thiện trong quá khứ mà năng lực phản ứng của nó phải phát triển và kết thúc theo tự nhiên của nó.

Như vậy, giáo lý của Đức Phật dạy rằng có những nghiệp cho quả tức thời, vì những năng lực phản ứng thuộc về quả của chúng phóng thích ngay sau khi thực hiện, song rất nhiều hành nghiệp lại có hiệu quả xa xôi, vì những lực phản ứng mà chúng sinh ra có thể không tạo thành phản ứng dưới hình thức hạnh phúc hoặc khổ đau cho tới nhiều đời sau.

Kết quả của những hành nghiệp yếu có thể bị vô hiệu hoá bởi năng lực phản ứng của một nghiệp có bản chất đối nghịch. Như vậy, nếu một năng lực phản ứng thuộc yếu tố ngăn cản yếu sẽ bị không chế bởi một năng lực phản ứng thuộc yếu tố tấn hoá mạnh hơn. Lúc đó năng lực mạnh hơn này có thể làm vô hiệu hoá lực yếu hơn, hoặc làm nó mất đi một số năng lực trong tiến trình cho quả.

Tuy nhiên, điều này không áp dụng cho năng lực phản ứng mạnh do một hành động khéo léo hoặc không khéo léo về mặt đạo đức có tính chất rõ rệt tạo ra. Năng lực phản ứng do những hành nghiệp như vậy đưa vào cấu trúc tâm lý không thể nào bị vô hiệu hoá, mặc dù những điều kiện thích hợp cho sự phóng thích của chúng không có mặt cho đến nhiều đời sau, chúng chắc chắn vẫn sẽ có hiệu lực ở một thời điểm nào đó, vì thế chúng được gọi là những năng lực phản ứng có hiệu quả bất định về thời gian, và trong lúc ngủ ngầm chúng được sắp lại như những năng lực phản ứng dự trữ (tích lũy nghiệp).

Trái với năng lực có hiệu quả bất định, có một loại được gọi là năng lực phản ứng cực trọng, được tạo ra bởi nghiệp cản trở rất nghiêm trọng, hoặc

bởi những trạng thái tâm rất cao quý. Sự vận hành của năng lực phản ứng cực trọng, theo giáo lý của Đức Phật, có quyền ưu tiên hơn các loại khác.

Chúng ta có thể thấy rằng, dù thời gian giữa hai sự kiện nhân và quả của nó có thể dài bao lâu chăng nữa, thì kết quả cuối cùng của một hành nghiệp vẫn là không thể tránh khỏi.

Thoạt mới nhìn, bạn có thể xem điều này như hàm ý rằng hiện tại và tương lai bị chi phối hoàn toàn và không thể thay đổi được bởi quá khứ, và rằng bạn chỉ thọ lãnh những gì mà nghiệp quá khứ của bạn đã quyết định cho bạn mà thôi. Tuy nhiên, ‘định mệnh kiến’ này thực ra không phải là một phần của giáo lý của Đức Phật về nhân và quả. Thực sự chúng ta bị ảnh hưởng rất lớn bởi những năng lực phản ứng do những hành nghiệp đã tạo trong quá khứ, nhưng chúng không phải là những lực duy nhất trong tâm, vì còn có khả năng của ý chí hiện tại. Ý chí hay ước muốn tồn tại như một năng lực trong tâm, cũng như tác ý và nhất tâm tồn tại như những năng lực trong tâm vậy. Ở đây chúng ta không luận bàn về tự do ý chí, ngoài việc đề cập rằng mọi việc chúng ta làm được tạo điều kiện bởi những yếu tố bên trong cũng như bên ngoài; song chúng ta phải nhìn nhận rằng ý chí hiện hữu theo nghĩa bao gồm sức mạnh của ước muốn trực tiếp hướng về một mục đích nào đó.

Vì lẽ ý chí hiện hữu như năng lực ước muốn hướng đến một mục đích, chúng ta thấy rằng việc dùng ý chí này để điều khiển những kết quả hiện tại của nghiệp quá khứ là điều có thể. Tất nhiên khi nói “điều khiển” những kết quả hiện tại của nghiệp quá khứ ở đây không có nghĩa rằng chúng ta có thể huỷ bỏ những kết quả này, mà chỉ với nghĩa chúng ta có thể tận dụng những kinh nghiệm hiện tại để tiến hoá, bằng không chính những kinh nghiệm, lạc cũng như khổ, này sẽ ngăn sự tiến hoá của chúng ta. Song để điều khiển những kinh nghiệm hiện tại của mình, hay để tận dụng chúng như một phương tiện thực hiện sự tiến hoá, chúng ta phải phát triển sự khéo léo về đạo đức cần thiết.

Mặc dù hiện tại là do quá khứ tạo điều kiện, cũng như tương lai là do hiện tại tạo điều kiện (làm duyên), song tương lai không phải do quá khứ ấn định một cách bất biến, vì tương lai còn tùy thuộc vào những gì chúng ta đang làm với sức mạnh của ý chí trong hiện tại. Trong nhiều trường hợp, thực sự là có rất ít hay không có cơ hội cho một đường hướng hành động mang tính xây dựng hay tiến hoá, vì sức ép của những năng lực phản ứng từ quá khứ có thể quá lớn, còn ý chí hiện tại lại quá yếu. Tuy nhiên, nói chung,

cho dù chúng ta không có sự chọn lựa đối với hoạt động bên ngoài, song ít ra chúng ta vẫn có thể điều chỉnh những phản ứng đạo đức và tâm lý của mình đối với tình huống, ngay cả ở mức nhỏ nhất. Như vậy, dưới một loạt những điều kiện khó khăn đến độ chúng ta không thể thay đổi, ít ra chúng ta vẫn có thể vận dụng lòng kiên nhẫn và khoan dung khi đương đầu với tình huống mà không để cho nó áp đảo chúng ta hoàn toàn.

Theo cách này, trong khi trải qua một giai đoạn khó khăn của những quá khổ, ít ra chúng ta cũng đang xây dựng trong cấu trúc tâm lý của mình những năng lực phản ứng tiến bộ mới, và đang sử dụng tình huống theo cách có lợi nhất của nó.

---o0o---

NGHIỆP VÀ TỰ DO Ý CHÍ

Francis Story

Từ những vấn đề liên quan đến giáo lý nghiệp báo của đạo Phật đến vấn đề lý nhân quả và tự do ý chí là những vấn đề vốn được xem là có ý nghĩa rộng lớn. Chúng đặc biệt xoay quanh những khái niệm như: nhân quả, duyên sanh (điều kiện tạo thành), và sự quyết định. Đạo Phật không phủ nhận điều con người phần lớn do hoàn cảnh và môi trường chung quanh họ tạo điều kiện. Song việc tạo điều kiện ấy không phải là tuyệt đối. Vì như thế, nó có thể là quyết định luận hay thuyết định mệnh và phần tự do ý chí sẽ là rất nhỏ, nhưng luôn có mặt.

Tâm-luân-lý học Phật giáo rất xem trọng sát-na tâm chọn lựa: sát-na tâm phản ứng với tình huống trong đó chúng ta được tự do hành động theo một số cách khác nhau (tùy sự chọn lựa). Tất nhiên có thể xảy ra trường hợp những khuynh hướng quá khứ có ưu thế hơn thúc bách chúng ta hành động theo một cách đặc biệt nào đó hầu như không thể cưỡng lại được; nhưng phải nhớ rằng những thói quen suy nghĩ và hành động quá khứ của chúng ta không chỉ có cùng một loại. Tính cách con người rất dễ thay đổi, và trong sát-na quyết định, không chắc chắn là loại thôi thúc nào sẽ có ưu thế hơn hết. Cho nên điểm chính của sự phát triển nhân cách là phải thường xuyên trau dồi một cách hệ thống những thôi thúc tốt và diệt trừ những thôi thúc xấu.

Một lần nữa, để hiểu rõ những gì được hàm ý bởi *Kamma* (nghiệp), việc định nghĩa chính xác những thuật ngữ đặc biệt của Phật giáo là điều cần thiết. *Kamma* chỉ đơn giản là hành động hay việc làm có chủ ý; kết quả của

hành động ấy là *Vipāka*(quả). Vì thế không nên lẫn lộn hoặc lồng ghép hai từ này thành một khái niệm đơn giản dưới cùng một từ, như những người theo thuyết Thần giáo hoặc các nhà viết sách của Ấn giáo đã làm. Song hai từ phải được xem xét cùng với nhau, như *Kamma-vipāka* tức ‘*nghiệp và quả của nghiệp*’ để biểu thị một nguyên tắc đạo đức trong trật tự của vũ trụ. Như vậy, một hành động hung ác do khởi nguyên của nó là chủ ý hay tư tâm sở (*cetanā*), đúng thời sẽ thành tựu như một cảm thọ khổ của một loại tương tự đối với người đã làm hành động hung ác ấy – có thể trong kiếp này (kẻ sát nhân bị tử hình), hoặc trong một kiếp kế tiếp nào đó.

Về vấn đề có phải người tạo nghiệp và người cảm thọ quả là cùng một người hay không, chúng ta không thể xác nhận một cách tuyệt đối cũng không thể phủ nhận hoàn toàn; câu trả lời nằm trong khái niệm về nhân cách và tính đồng nhất mà đạo Phật chủ trương, điều này có thể tìm thấy trong các bài kinh đề cập đến tái sinh. Tính đồng nhất duy nhất có thể xác nhận cho một nhân cách, thậm chí suốt một đời người, là dòng đời được tiêu biểu bằng tính liên tục về nghiệp lực của người ấy. Trong khi một cá nhân ở bất kỳ sát-na nhất định nào cũng chỉ là kết quả cuối cùng của những hành động trước đó của anh ta đã tạo ra, anh ta cũng tự tạo ra tương lai cho mình bằng những hành động hiện tại, và sự tự do chọn lựa của anh ta nằm trong ý nghĩa này. Anh ta tuyệt đối không còn bị quá khứ của mình quyết định hơn gì môi trường chung quanh và tính di truyền của anh ta. Đạo Phật dạy nguyên tắc đa nhân, nghĩa là mọi hiện tượng là sản phẩm của nhiều hơn một nhân. Và ý chí, mặc dù bị thay đổi bởi những nhân này, tự nó vẫn có quyền tự do chọn lựa giữa một số tác nhân khác nhau tác động trên nó từ quá khứ. Chúng ta được tự do chọn nhân nào sẽ quyết định hành động của mình trong sát-na chọn lựa ấy. Đó là lý do vì sao những mâu thuẫn nội tại nảy sinh mà đôi lúc rất khó quyết định, hoặc quyết định với sự đau khổ cực độ. Luôn luôn có những nỗi thống khổ như vậy tồn tại trong sự tự do chọn lựa.

Bất luận lúc nào chúng ta cũng có thể nhận ra sự mâu thuẫn nội tại này diễn tiến trong những trường hợp cụ thể như thế nào. Một người có thể sinh ra và lớn lên trong môi trường khốn khó, túng quẫn và đầy lo toan, trong đó mọi thứ đều có khuynh hướng đẩy anh ta vào tội ác. Nhưng trong sát-na quyết định có nên hay không nên phạm một tội ác, các nhân tố khác, có thể ở dạng ngủ ngầm, cũng đang vận hành trong tâm anh ta. Trước đó có thể anh ta đã được dạy dỗ rằng phạm tội ác là trái với đạo đức, hoặc có thể một ảnh hưởng tốt nào đó từ kiếp trước đang thức dậy trong anh ta, hoặc anh ta có thể nhận ra hoàn toàn đơn giản, rằng ‘tội ác không đem lại lợi ích gì’; cũng có thể anh ta nhụt chí do nhớ lại một kết quả đau thương nào đó như tù tội

hay những trận đòn trong kiếp hiện tại này. Cho dù những yếu tố ngăn cản này là cao thượng hay không cao thượng, chúng vẫn luôn luôn có mặt, và anh ta phải có sự chọn lựa giữa những nguyên nhân vốn sẽ quyết định cho hành động hiện tại của mình. Và thường thì anh ta sẽ chọn không để phạm tội. Nếu sự tình không như vậy, sự cải thiện đạo đức của cá nhân và xã hội ắt hẳn không thể xảy ra.

Có thể chúng ta khó hình dung được rằng một người sinh ra trong hoàn cảnh túng thiếu, nghèo khổ, và ngu dốt, có thể được bảo là do những ác nghiệp quá khứ. Nhưng những gì chúng ta ‘không thể hình dung được’ lại thực sự là những gì đức Phật đã dạy. Mọi cố gắng để lập lại tư tưởng của đức Phật nhưng bỏ qua sự tái sinh, đều phải chịu thất bại. Có thể có sự tái sinh không theo trật tự đạo đức thể hiện bằng quả của nghiệp (*kamma-vipāka*), trong trường hợp này sự tái sinh chỉ là sự kéo dài vô tận của tiến trình sống phi đạo đức và vô nghĩa do những người theo thuyết hiện tượng phụ (*epiphenomenalists*) hình dung ra, song chúng ta không thể có một trật tự đạo đức mà không có tái sinh.

Tại sao vậy? Đơn giản là vì không phải tất cả những kẻ sát nhân đều bị trừng phạt, và có thể nói, cả những người giúp kẻ khác phạm tội cũng không bị trừng phạt, ít nhất cũng không phải trong đời này. Đã vậy họ lại thường giàu có nữa, tuy nhiên nguyên tắc của nghiệp-quả chẳng bao giờ gạt ai cả. Vào một lúc nào đó họ sẽ phải đền tội.

Ngày nay, thế giới bị chủ nghĩa vật chất ngự trị đến độ Kickergaard, một Phật tử đã phải viết một tác phẩm khác: ‘Concluding Unscientific Postscript’ - Thông Tin (có tính chất) Kết Luận Phi Khoa Học - để giải toả tình trạng rối ren này. Ở đây cần phải hiểu phi khoa học chứ không phải phản khoa học (anti-scientific). Không bị giới hạn bởi khuynh hướng thiên về vật chất của thuyết Darwin-Huxley, thế kỷ mười chín, khuynh hướng mà ngày nay được xem là khoa học. Chúng ta phải sẵn sàng chấp nhận những gì đúng sự thực trong khuynh hướng thiên về vật chất này, không sợ phải vượt qua nó.

Và những gì là đúng sự thực trong khái niệm về con người ấy? Con người có phải do hoàn cảnh chung quanh y tạo điều kiện hay không? Tất nhiên, không một người sáng suốt nào phủ nhận điều này, và Đức Phật cũng không. Nhưng không một con người nào hoàn toàn do bất kỳ điều gì tạo điều kiện, ngay cả bởi thói quen tư duy và hành động đã tích lũy từ quá khứ của họ. Không có tính cách nào là bất biến không thể thay đổi – ngoại trừ tính cách của một bậc thánh (*ariya*), người mà số mệnh đã được bảo đảm

(nhất thiết phải đưa ra ngoại lệ này, mặc dù ở đây có vẻ là chuyện ngoài đề). Con người bình thường, như chúng ta đã nói, là một tiến trình có thể biến đổi, tính đồng nhất của anh ta từ sát-na này đến sát-na khác không là gì ngoài dòng đời có tính liên tục của anh ta như một tiến trình trong thời gian. Vì thế con người luôn luôn hành động “từ cá tính”. Có chăng những con người vĩ đại và cao quý xuất hiện từ những hoàn cảnh tồi tàn nhất của thiếu thốn và nghèo đói? Hoặc ngược lại, có những kẻ phạm tội ác và đòi truy xuất hiện ở nơi mà mọi điều kiện xã hội, kinh tế, và cả yếu tố di truyền được xem là thuận lợi nhất không?

Chúng ta cứ chấp nhận rằng trong phần lớn các trường hợp, con người là những gì hoàn cảnh của họ tạo ra cho họ. Đạo Phật dạy chính con người đã tạo ra những hoàn cảnh này bằng hành nghiệp quá khứ của họ. Song nghiệp hiện tại, vốn uốn nắn tương lai của họ, lại nằm trong đôi tay của chính họ. Giới hạn của tự do ý chí dù mong manh vẫn luôn luôn có đó. Không có tự do ý chí, cuộc sống sẽ hoàn toàn vô nghĩa, và việc cố gắng đi tìm ý nghĩa của cuộc sống sẽ là ngốc nghếch. Thực sự đó là điều không thể xảy ra, và chúng ta sẽ không bị bối rối, khó hiểu đối với đạo Phật! Sở dĩ những vấn đề này được đặt ra là để chỉ cho thấy rằng chúng ta không phải là những cơ chế có bộ điều khiển, buộc phải chạy như chiếc xe hơi trên đường, hay như chiếc xe lửa chạy theo những đường ray cố định của nó, mà là những sinh vật bơi-lội-tự-do, những cá nhân có tư duy và ý chí chứ không phải cây cỏ.

Nghiệp không phải là nhân tố duy nhất tạo ra mọi hiện tượng và mọi kinh nghiệm. Các phương diện vật lý của cuộc sống cũng góp phần trong tổng thể ấy. Ngoài ra, tâm và ý chí vẫn có thể thắng được mọi thứ khác. Dĩ nhiên, không phải lúc nào cũng do một hành động đơn độc của ý chí, mà còn do những hành vi có cùng tính chất và cùng mục đích được lập đi lập lại nhiều lần mà thành. Cuộc sống không đau khổ là điều không thể có, do những điều kiện vật lý và tâm lý, ước vọng của chúng ta đối với cuộc sống đã được cá nhân hoá áp đặt như nhân duyên của sự hiện hữu trong thế gian của chúng ta. Nhưng tâm tự nó có thể phát triển, tức là nó có thể dừng lại việc tạo tác và áp đặt những điều kiện (duyên) ấy.

Chúng ta phải phân biệt rõ giữa những gì chúng ta phải cam chịu – hoàn cảnh hiện tại do nghiệp quá khứ của chúng ta tạo ra cho chính mình – với tương lai cái mà chúng ta có thể tạo ra cho chính mình bằng tư duy và hành động hiện tại. Sự phân biệt đó rất quan trọng, nó cho thấy sự khác biệt giữa những định luật tuyệt đối (hay thuyết định mệnh) và tự do ý chí. Căn nguyên của sự hiện hữu có tính hiện tượng này là hai yếu tố: vô minh kết hợp với

tham ái; yếu tố này tùy thuộc vào yếu tố kia để có mặt. Khi hai điều kiện phối hợp này được loại trừ, các điều kiện (duyên) khác cũng đi đến chấm dứt. Đó là toàn bộ mầu chốt của Pháp Duyên-khởi (*paṭicca-samuppāda*) hay còn gọi là Thập-nhị Nhân Duyên – chuỗi duyên sanh này có thể được đảo ngược bằng những hành động quyết tâm được lập đi lập lại. Con người luôn luôn có thể bơi ngược dòng; bởi nếu không thế, thì sự tiến hoá của họ sẽ là điều không thể xảy ra.

Cũng không nên nghĩ rằng, như một điều tất yếu của cách giải thích ở trên, đạo Phật tán thành nghèo đói và thiếu thốn. Thực ra, đạo Phật không tán thành điều gì trong thế gian ngoại trừ nỗ lực đạt đến giải thoát khỏi thế gian. Quan niệm về thế gian của đạo Phật rất thực tiễn. Nghèo đói và ngu dốt (vô minh) tồn tại, và sẽ tiếp tục tồn tại như thế bao lâu người ta, do giáng những điều ác của họ lên người khác trong những kiếp sống trước, khiến họ phải bị tái sinh vào những hoàn cảnh như vậy. Chúng ta phải cố gắng giảm bớt những điều ác, song điều này không thể được thực hiện bằng những phương tiện thuận thể chất. Tinh tấn là tốt chỉ vì nó thể hiện một thiện ý vốn sẽ cho quả trong tương lai, hơn là vì bất cứ khả năng thành đạt nào của nó. Nếu toàn thế gian hành động theo nguyên tắc vị tha, quảng đại, và bi mẫn của đạo Phật, ắt hẳn sẽ không còn cảnh nghèo khổ, không còn những khu nhà ổ chuột, không còn cảnh người áp bức người, hay người bóc lột người nữa. Tuy nhiên, nghiệp xấu ở quá khứ sẽ cho quả của nó bằng những phương tiện khác. Có thể chắc chắn rằng nếu tất cả tài sản trong thế gian này được đem chia đều cho mọi người vào buổi sáng, thì buổi chiều vẫn có kẻ giàu và người nghèo lại như thường. Đó là sự thật cơ bản của tự nhiên, vốn ghét sự bình đẳng hơn ghét sự rộng tuếch. Tất nhiên sẽ có sự bình đẳng khi mọi tư duy và hành động ở quá khứ và hiện tại của mọi người là như nhau, và khi nào thì điều đó có thể?

Cơ cấu kinh tế của xã hội phản ánh chính xác bản chất rời ren, phi lý, và ích kỷ của con người. Thế gian chỉ thay đổi khi nào bản chất ấy được chuyển hoá hoàn toàn. Mọi sự cải thiện phải đến từ bên trong, vì “*tâm tạo ra mọi hiện tượng*” từ những nguyên liệu của thế gian. Nguyên liệu thế gian vốn không tốt cũng không xấu; chính tư duy của con người tạo ra thiên đàng hay địa ngục từ nguyên liệu ấy.

Đức Phật nói, “*Trong tám thân dài một sải tay này, được trang bị với các giác quan và các căn (tinh thần), này các Tỳ khuru, Ta tuyên bố thế gian, tập khởi của thế gian, sự đoạn diệt của thế gian, và con đường dẫn đến sự đoạn diệt của thế gian.*”

Trên phương diện triết lý, có thể nói những lời này được xem là sâu xa nhất, toàn diện nhất, và soi sáng nhất đã từng được Đức Phật nói ra. Theo nghĩa đen, chúng ta tạo ra thế gian; thế gian, đến lượt nó làm duyên hay tạo điều kiện cho chúng ta, nhưng nó không tạo ra chúng ta. Đó là điểm khác biệt lớn nhất. Vì lẽ mỗi cá nhân chúng ta là đấng sáng tạo của thế gian chúng ta, ngay cả điều kiện mà nó áp đặt rồi cuộc cũng có thể theo dấu đến chính chúng ta vậy.

---o0o---

NHỮNG SUY NGHĨ VỀ NGHIỆP VÀ QUẢ CỦA NGHIỆP

Nyanaponika Thera

Phần I

Hầu hết các tác phẩm viết về giáo lý nghiệp báo đều nhấn mạnh đến tính hợp pháp nghiêm ngặt chi phối hành động tạo nghiệp, bảo đảm một sự tương xứng chặt chẽ giữa những hành động chúng ta làm và quả của chúng. Trong khi sự nhấn mạnh này về phương diện nào đó là hoàn toàn thoả đáng, vẫn có một khía cạnh khác trong sự vận hành của nghiệp – một khía cạnh hiếm được lưu ý song lại rất quan trọng. Đó là khả năng có thể thay đổi của nghiệp.

Sự thực, tính hợp pháp vốn chi phối nghiệp không hoạt động chặt chẽ một cách máy móc, mà còn chừa ra một tầm tương đối rộng cho những biến đổi trong sự chín muồi của quả. Sự kiện này được hàm ý bởi những loại nghiệp gọi là “trì nghiệp”, “chương nghiệp”, và “đoạn nghiệp”, và còn bởi cách phân loại theo các thời gian chín muồi khác nhau của quả. Vì thế lời dạy của Đức Phật cho rằng các quả nghiệp có thể biến đổi được xem là quan trọng đến mức đáng được nhấn mạnh và bàn luận đến như một đề tài minh bạch.

Nếu hành động tạo nghiệp luôn luôn cho quả với cùng tầm mức một cách bất biến, và nếu sự biến đổi hay sự huỷ bỏ của quả nghiệp bị loại ra, thì sự giải thoát khỏi vòng luân hồi sẽ là điều không thể; vì một quả khứ vô tận sẽ luôn tung ra những quả nghiệp bất thiện gây chương ngại mới.

Vì vậy Đức Phật nói: *“Nếu ai nói rằng một người làm nghiệp theo cách nào, sẽ cảm thọ quả theo cách ấy - trong trường hợp đó sẽ không thể có đời*

sống phạm hạnh (đời sống phạm hạnh dẫn đến đoạn trừ nghiệp) và sẽ không có cơ hội nào để đoạn tận khổ đau.

“Song nếu ai nói rằng một người làm nghiệp (với một kết quả) được xem là có thể cảm thọ quả bất định như thế nào, sẽ gặt những kết quả của nó như vậy - trong trường hợp đó sẽ có thể có đời sống phạm hạnh và cơ hội để đoạn tận khổ đau.” – Āṅguttara, 3:99

Giống như bất kỳ các sự kiện vật lý khác, tiến trình tâm lý tạo nên một hành nghiệp cũng không bao giờ hiện hữu biệt lập mà hiện hữu trong một lãnh vực, và như vậy tính hiệu quả của nó trong việc tạo ra một kết quả không những tùy thuộc vào tiềm lực riêng của nó, mà còn vào các yếu tố khác trong lãnh vực hoạt động của nó, và điều này có thể làm cho nó bị biến đổi theo nhiều cách. Chẳng hạn, chúng ta thấy rằng một nghiệp đặc biệt nào đó, hoặc tốt hoặc xấu, mà kết quả của nó đôi khi có thể được tăng cường bởi *trì nghiệp*, hoặc bị làm cho yếu đi bởi *chướng nghiệp*, hay bị thủ tiêu hoàn toàn bởi *đoạn nghiệp*. Sự xảy ra của quả cũng có thể bị trì hoãn nếu sự liên kết của các hoàn cảnh bên ngoài đòi hỏi phải có cho sự chín muồi của nó không đầy đủ; hơn nữa, việc trì hoãn ấy còn có thể cung cấp một cơ hội cho *chướng nghiệp* hoặc *đoạn nghiệp* hoạt động.

Tuy nhiên, những điều kiện bên ngoài này không những có thể gây ra sự biến đổi, mà sự chín muồi của nó cũng còn phản ánh ‘lĩnh vực bên trong’ hay điều kiện nội tại của nghiệp – đó là toàn bộ cấu trúc tâm lý của tâm, từ đó *hành nghiệp* phát ra. Đối với người có những phẩm chất đạo đức, chỉ một tội đơn lẻ có thể sẽ không đưa đến kết quả nghiêm trọng như cũng tội ấy sẽ tạo ra đối với một người không có đầy đủ giới đức bảo vệ. Đối với luật pháp hiện hành cũng thế, việc trừng phạt một người phạm tội lần đầu bao giờ cũng nhẹ hơn một tội phạm bị tái kết án.

Về loại phản ứng đã được biến đổi này, Đức Phật nói tiếp trong bài kinh đã trích dẫn ở trên:

“Ở đây có trường hợp một người phạm một ác nghiệp nhỏ mọn, và ác nghiệp ấy đưa họ vào địa ngục. Song nếu một người khác phạm tội ác nhỏ mọn như thế, họ có thể cảm thọ quả của nó ngay trong đời hiện tại nhưng tàn dư của phản ứng ấy thậm chí sẽ không chút nào xuất hiện (trong tương lai), nói gì đến một phản ứng lớn.

“Loại người như thế nào mà một tội ác nhỏ lại đưa họ xuống địa ngục? Đó là người không tu tập (ché ngự) về thân, không tu tập giới và tâm, cũng

không phát triển chút trí tuệ nào; người ấy là người có đầu óc hẹp hòi, nhân cách thấp hèn, và ngay cả đối với những chuyện vặt vãnh người ấy cũng đau khổ. Người như vậy dù một tội nhỏ cũng có thể đưa họ xuống địa ngục.

“Và loại người như thế nào mà quả của tội nhỏ tương tự sẽ chỉ cảm thọ trong đời này, chứ không có chút tàn dư tương lai nào? Đó là người đã tu tập (ché ngự) về thân, đã tu tập giới và tâm, và cũng đã phát triển trí tuệ; người ấy không bị giới hạn bởi điều xấu, có nhân cách vĩ đại, và sống không bị ràng buộc (theo Chủ giải, điều này muốn nói tới vị Alahán, liên hệ đến những tội vị ấy có thể đã phạm hoặc trong kiếp này trước khi đắc Thánh quả, hoặc trong những kiếp trước. trong trường hợp này, vị ấy không bị ràng buộc bởi những năng lực giới hạn của tahm, sân, si). Người như vậy chỉ cảm thọ quả của tội nhỏ ấy trong kiếp hiện tại, chứ không có chút tàn dư tương lai nào.

“Ví như có người bỏ nhúm muối vào ly nước nhỏ, các ông nghĩ thế nào, này các Tỳ-Kheo, liệu lượng nước nhỏ trong ly có trở nên mặn và không thể uống được do nhúm muối đó không?” – “Chắc chắn là mặn, bạch Đức Thế Tôn.” – “Tại sao vậy?” – “Vì nước trong ly quá ít đến độ một nhúm muối cũng có thể làm cho nó mặn và không thể uống được vậy.” – “Bây giờ giả sử, này các tỳ-kheo, nhúm muối ấy đem bỏ vào sông Hằng. Liệu nó có thể làm cho nước sông Hằng trở nên mặn và không thể uống được không?” – “Tất nhiên không, bạch Đức Thế Tôn.” – Tại sao không?” – “Bạch Đức Thế Tôn, lớn thay là khối nước trong sông Hằng. Nó sẽ không trở nên mặn và không uống được bởi một chút muối đó vậy.”

“Thêm nữa, này các tỳ-kheo, giả sử một người phải vào tù vì vấn đề nửa xu, một xu hoặc một trăm xu, và người khác lại không phải vào tù vì vấn đề đó.

“Loại người nào phải vào tù vì vấn đề nửa xu, một xu hoặc một trăm xu? Đó là người nghèo khổ, không có của cải hoặc sở hữu. Nhưng nếu đó là một người giàu, một người có nhiều của cải và sở hữu, họ không phải vào tù vì một vấn đề như vậy.”

Anguttara Nikāya, 3:99

Vì thế chúng ta có thể nói rằng chính tích lũy nghiệp thiện hay ác của một cá nhân cũng như những đặc điểm nhân cách nổi bật, tốt hay xấu của họ, ảnh hưởng đến quả của nghiệp. Những yếu tố ấy quyết định sức nặng

của quả báo (nặng hơn hoặc nhẹ hơn) và thậm chí có thể giải thích được sự khác nhau giữa việc vì sao nó xảy ra và vì sao nó hoàn toàn không xảy ra.

Song ngay cả điều này cũng không làm cạn kiệt được khả năng biến đổi trong sức mạnh phản ứng của nghiệp. Một cái nhìn lướt qua dòng đời của những người chúng ta biết có thể cho chúng ta thấy rõ một người có nhân cách tốt và không có gì làm lỗi, sống trong những hoàn cảnh hết sức yên ổn; tuy thế, chỉ một lầm lỗi thậm chí rất nhỏ, cũng đủ làm tiêu vong cuộc đời họ – danh tiếng, sự nghiệp, và hạnh phúc của họ – và nó cũng có thể dẫn đến sự suy thoái nghiêm trọng về nhân cách của họ. Cuộc khủng hoảng dường như không cân xứng ấy có thể là do một phản ứng dây chuyền của những tình huống mỗi lúc một xấu thêm vượt ngoài khả năng kiểm soát, được quy cho một chương nghiệp mạnh mẽ trong quá khứ của họ. Nhưng chuỗi quả xấu vẫn có thể được thúc đẩy bởi hành vi của chính người ấy, nghĩa là bị thúc đẩy một cách quyết liệt bởi một lầm lỗi ban đầu nào đó và rồi được tăng cường bởi sự bất cẩn, tính không quả quyết hoặc những quyết định sai lầm sau đó, mà điều này tất nhiên là nghiệp không khéo trong bản thân họ. Đây là trường hợp ngay cả một nhân cách tốt có ảnh hưởng ưu thế cũng không thể ngăn được sự chín muồi của quả xấu hoặc làm giảm nhẹ sức mạnh đầy đủ của quả. Những phẩm chất tốt đẹp và những thiện nghiệp của người đó chắc chắn sẽ không trở thành vô hiệu lực; song kết quả tương lai của chúng có thể bị yếu đi do những hành động hay những thay đổi nhân cách có tính tiêu cực đã nảy sinh trong hiện tại, điều có thể hình thành một chương nghiệp xấu trong tương lai.

Cũng nên xét đến trường hợp ngược lại: một người đáng được gọi là một nhân cách xấu xa, vào một dịp hiếm hoi nào đó có thể hành động do sự thúc đẩy của lòng quảng đại và nhân từ. Hành động này hóa ra lại có những ảnh hưởng rộng lớn và thuận lợi một cách bất ngờ trên cuộc đời anh ta. Nó có thể tạo ra một sự cải thiện nhất định nơi những hoàn cảnh bên ngoài, làm dịu lại nhân cách xấu của anh ta, và thậm chí còn bắt đầu một sự “biến đổi tâm tính” hoàn toàn nữa.

Xem thế đủ biết những hoàn cảnh trong cuộc đời con người quả là phức tạp đến thế nào, ngay cả khi chúng có vẻ thật đơn giản! Điều này là thế vì hoàn cảnh và những kết quả của chúng phản ánh tính phức tạp còn lớn hơn nữa của tâm, cội nguồn vô tận của chúng. Chính Đức Phật đã nói: *“Tính phức tạp của tâm thậm chí còn vượt hơn cả vô số các loài bàng sanh”* (S.N,22:100). Vì đối với bất kỳ một cá nhân nào, tâm là một dòng trôi chảy của những tiến trình tâm lý luôn thay đổi được thúc đẩy bởi các luồng dục,

luồng ngang của nghiệp đã tích lũy trong vô lượng kiếp sống. Sự phức tạp này đã lớn, lại còn tăng trưởng nhiều hơn nữa bởi sự kiện rằng mỗi dòng đời của một cá nhân còn đan xen với những dòng đời của các cá nhân khác qua sự tương tác của những nghiệp riêng của họ. Mạng lưới nghiệp duyên nhiều khê đến nỗi Đức Phật phải tuyên bố quả của nghiệp là một trong bốn điều bất khả tư nghì (*acinteyya*) và khuyên mọi người không nên lạm bàn về nó. Song cho dù những vận hành chi li của nghiệp vượt khỏi khả năng hiểu biết của chúng ta, bức thông điệp quan trọng của nó vẫn rõ ràng. Sự kiện quả của nghiệp có thể biến đổi đã giải thoát chúng ta khỏi sự tai hại của quyết định luận và hậu quả tất yếu của nó: thuyết định mệnh, đồng thời giữ cho con đường giải thoát luôn luôn mở ra trước chúng ta.

Tuy nhiên, sự ‘khoáng đạt’ tiềm tàng của một tình huống nhất định này cũng có mặt tiêu cực, yếu tố liều lĩnh, và sự nguy hiểm của nó - một sự đáp trả sai lầm đối với tình huống có thể dẫn đến một con đường thối đọa. Chính sự đáp trả của chúng ta sẽ loại bỏ được tính mơ hồ của tình huống, đưa đến sự tốt hơn hoặc tệ hơn. Điều này cho thấy giáo lý nghiệp báo của Đức Phật là giáo huấn về trách nhiệm đạo đức và tinh thần đối với bản thân và đối với tha nhân. Đó thật sự là một ‘lời dạy nhân bản’ vì nó phù hợp với và phản ánh một tầm chọn lựa rộng lớn của con người, một tầm mức rộng rãi rất nhiều so với loài vật. Bất kỳ sự chọn lựa mang tính đạo đức nào của một cá nhân cũng có thể bị giới hạn bởi khối tham, sân, si, và những kết quả của chúng mà họ đã đeo mang (trong vòng luân hồi); tuy thế mỗi lần họ dừng lại để thực hiện một quyết định hay một chọn lựa, họ có quyền tự do quăng bỏ khối tham, sân, si ấy - ít ra cũng tạm thời. Vào cái sát-na chọn lựa quý giá và bấp bênh này họ có cơ hội vươn lên trên mọi phức cảm và sức ép tai hại của quá khứ nghiệp chướng sâu dày của mình. Thực vậy, trong một sát-na ngăn ngui họ có thể vượt qua a-tăng-kỳ kiếp trôi buộc của nghiệp. Chính nhờ chánh niệm mà chúng ta có thể nắm chắc được sát-na thoáng qua ấy, và cũng chính chánh niệm sẽ cho chúng ta khả năng tận dụng sát-na ấy vào việc thực hiện những chọn lựa khôn ngoan.

---o0o---

Phần II

Mỗi hành vi tác nghiệp, ngay khi được thực hiện, trước hết sẽ ảnh hưởng đến tự thân người làm hành động ấy. Điều này rất đúng đối với những hành động thuộc về thân và lời nói (thân hành và khẩu hành) hướng thẳng đến những người khác cũng như đối với những ý hành không tìm được sự bộc lộ

ra bên ngoài (bị ức chế). Ở một mức độ nào đó chúng ta có thể kiểm soát được phản ứng của bản thân đối với hành động của mình, song không thể kiểm soát được cách mọi người phản ứng lại những hành động đó. Sự đáp trả của họ có khi hoàn toàn khác với những gì chúng ta mong đợi. Một việc làm tốt có thể gặp phải thái độ vô ơn, một lời nói nhã nhặn có thể gặp phải sự tiếp nhận lạnh nhạt hoặc thậm chí thù nghịch. Song cho dù những việc làm tốt và lời nói nhã nhặn lúc đó là uổng phí đối với người nhận, hay gây bất lợi cho họ, chúng vẫn không uổng phí đối với người làm. Những thiện ý thúc đẩy lời nói và việc làm đó sẽ làm cho tâm chúng ta cao quý, thậm chí còn hơn thế nữa nếu chúng ta đáp lại sự tiếp nhận tiêu cực ấy với lòng khoan dung thay vì nóng giận và phật ý.

Lại nữa, một hành động hoặc lời nói có ý định làm hại hay làm tổn thương người khác có thể không kích động được nơi họ một phản ứng thù nghịch mà chỉ gặp phải một thái độ an nhiên, điềm tĩnh. Khi đó “món quà không được nhận này sẽ trở lại với người cho” như có lần Đức Phật đã nói với người Bàlamôn xỉ vả Ngài vậy. Hành động và lời nói xấu xa, cũng như những ý nghĩ bất thiện thúc đẩy hành vi ấy có thể không làm hại được người khác, nhưng chắc chắn sẽ có một hậu quả tai hại trên nhân cách của người làm hành vi ấy; thậm chí nó sẽ tác động lên người ấy tồi tệ hơn nếu họ phản ứng lại sự đáp trả bất ngờ này bằng thái độ tức giận hay cảm thấy bực bội, khó chịu. Vì thế, Đức Phật nói rằng các chúng sinh là chủ nhân của nghiệp, nghiệp là tài sản bất khả chuyển nhượng của họ. Mỗi chúng sinh là người thừa kế duy nhất của những hành nghiệp của họ, và thừa hưởng những quả tốt hoặc xấu kể như di sản của các nghiệp ấy.

Luôn tự nhắc mình nhớ đến sự kiện rằng những hành động, lời nói, và ý nghĩ của ta trước hết sẽ tác động và làm thay đổi tâm tính của chính ta, là một cách thực hành rất tốt. Cách phản tỉnh như vậy sẽ tạo ra một lực đẩy mạnh mẽ cho lòng tự trọng đích thực, lòng tự trọng mà vốn chỉ được nuôi dưỡng bằng cách tự ngăn mình khỏi mọi điều xấu ác. Làm như thế cũng sẽ mở ra một sự hiểu biết mới mẻ và thực tiễn về câu nói sâu sắc của đức Phật:

“Trong tâm thân dài một sợi tay này, cùng với các tướng và tư duy của nó có thể gian, tập khởi (nguồn gốc) của thế gian, sự chấm dứt thế gian, và con đường dẫn đến sự chấm dứt của thế gian.”

A.N, 4:46

Phần III

“Thế gian” Đức Phật muốn nói ở đây được bao gồm trong tập hợp thân và tâm này. Vì chính do hoạt động của các căn vật lý và tâm lý mà một thế gian mới có thể được kinh nghiệm và biết đến hoàn toàn. Các trần cảnh: sắc, *thinh*, *huong*, *vị*, *xúc chúng ta nhận thức*, và các chức năng tinh thần khác - cả ý thức lẫn vô thức - của chúng ta, đây là thế gian chúng ta sống trong đó. Và thế gian này bắt nguồn nơi chính tập hợp của các tiến trình tâm lý và vật lý tạo ra hành nghiệp tham ái đối với sáu trần cảnh ấy.

“Này Ananda, nếu không có nghiệp chín muồi trong dục giới, thời dục giới (sự hiện hữu trong cõi dục) có xuất hiện hay không?” – “Chắc chắn không, bạch Đức Thế Tôn.” A.N, 3:76

Như vậy, nghiệp là thai bào từ đó chúng ta sinh ra (kamma-yoni), nghiệp là đáng sáng tạo đích thực của thế gian và của chính bản thân chúng ta - người kinh nghiệm thế gian ấy. Và qua những hành nghiệp của chúng ta bằng hành động, lời nói, và ý nghĩ, chúng ta không ngừng dự phần vào việc xây dựng và tái xây dựng thế gian này và các thế gian xa hơn. Ngay cả những hành động thiện của chúng ta, bao lâu còn nằm dưới ảnh hưởng của tham ái, ngã mạn, và vô minh, chừng ấy vẫn góp phần vào sự sáng tạo và bảo trì cái thế gian của khổ này. Bánh xe cuộc đời chẳng khác gì một cái cối xay guồng (treadmill) được nghiệp làm cho xoay mãi không ngừng. Nghiệp chủ yếu ở đây muốn nói tới ba căn bất thiện: tham, sân, si của nó. Sự “chấm dứt của thế gian” chắc chắn không thể đạt đến bằng việc bước đi trên cái cối xay ấy; điều này chỉ tạo cho ta ảo tưởng về sự tiến bộ. Chính nhờ dừng lại mọi nỗ lực hão huyền (bước đi trên cối xay đó), chúng ta đạt đến sự chấm dứt hay đoạn diệt của thế gian.

Chính do “sự đoạn trừ tham, sân, và si mà *chuỗi nghiệp đi đến chấm dứt*” (AN, 10: 174). Và điều này không xảy ra ở đâu khác ngoài cái tập hợp thân và tâm này, nơi khổ và nhân sanh của khổ phát sinh. Nhờ bức thông điệp đầy hy vọng của Thánh đế thứ ba – Diệt Khổ Thánh Đế, *chúng ta có thể đi ra khỏi cái vòng lẩn quẩn mỗi mết của nỗ lực hão huyền và khổ đau*. Dù hiểu rằng sự giải thoát khổ là điều có thể xảy ra, song chúng ta vẫn cứ tiếp tục bước đi trên cái cối xay guồng của cuộc đời, đó là vì thói quen chấp trước vào những khái niệm ‘tôi’, ‘của tôi’, và ‘tự ngã của tôi’ đã ăn rễ sâu xa đến độ trở thành một sự nghiện ngập lâu đời khó dứt bỏ. Nhưng ở đây một lần nữa chúng ta có bức thông điệp đầy hứa hẹn của Thánh đế thứ tư với Con Đường Bát Chánh, một liệu pháp có thể chữa được thói nghiện ngập,

dần dần đưa chúng ta đến sự đoạn diệt cuối cùng của khổ. Và tất cả những đòi hỏi phải có cho liệu pháp này cũng được tìm thấy trong chính thân và tâm của chúng ta.

Cách điều trị thích hợp khởi sự với việc hiểu biết đúng đắn thực chất của nghiệp và qua đó hiểu được địa vị của chúng ta trong thế gian này. Sự hiểu biết đúng đắn như vậy sẽ cung cấp cho chúng ta một lực đẩy mạnh mẽ, nhằm bảo đảm một ưu thế về thiện nghiệp trong cuộc sống của chúng ta. Và khi sự hiểu biết này sâu sắc hơn nhờ thấy rõ tình trạng của con người, thì chính sự hiểu biết hay trí tuệ này sẽ trở thành sự khích lệ cho việc bẻ gãy những xiềng xích trói buộc của nghiệp. Nó sẽ thúc đẩy con người cố gắng chuyên cần trên đạo lộ (giải thoát), và cống hiến mọi hành nghiệp và quả nghiệp của mình cho sự chấm dứt tối hậu của nghiệp – sự giải thoát cuối cùng cho bản thân và cho mọi hữu tình chúng sinh.

---o0o---

NGHIỆP LÀ GÌ?

K.Sri Dhammananda

Nghiệp (Kamma) là một quy luật tự nhiên, khách quan vận hành phù hợp với những hành động của chúng ta. Nghiệp tự thân nó là một quy luật nên không cần phải có người làm luật. Nghiệp hoạt động trong lĩnh vực riêng của nó không có bất kỳ sự can thiệp của một tác nhân xét xử bên ngoài nào.

Nếu đặt vào ngôn ngữ trẻ thơ, nghiệp có thể hiểu như thế này: Hãy làm điều tốt và cái tốt sẽ đến với bạn, ngay bây giờ và mai sau. Làm điều xấu, cái xấu cũng sẽ đến với bạn, bây giờ và mai sau.

Trong ngôn ngữ của nhà nông, nghiệp có thể được giải thích theo cách này: Nếu bạn gieo hạt giống tốt, bạn sẽ gặt một vụ mùa tốt; nếu bạn gieo hạt giống xấu, bạn sẽ gặt một vụ mùa xấu.

Theo ngôn ngữ của khoa học, nghiệp là quy luật nhân - quả: mỗi nhân có một quả. Một tên gọi khác để chỉ quy luật này là: luật nhân quả trên phương diện đạo đức. Nhân quả trên phương diện đạo đức vận hành trong lĩnh vực đạo đức cũng giống như định luật vật lý về hành động và phản ứng trong lĩnh vực vật lý vậy.

Trong kinh Pháp Cú (*Dhammapada*), nghiệp được giải thích cụ thể hơn: tâm là chủ (hay tâm đi trước) các thiện pháp và ác pháp. Nếu ta nói năng hay hành động với một tâm thiện hoặc ác, thời hạnh phúc hoặc khổ đau sẽ theo sát chúng ta như bánh xe lăn theo chân bò, hoặc như bóng không rời hình.

Nghiệp chỉ đơn giản là hành động. Trong mọi chúng sinh hữu tình, có một sức mạnh hay năng lực được gọi bằng những tên khác nhau như khuynh hướng bản năng, lương tâm, v.v... khuynh hướng bẩm sinh này buộc mọi hữu tình phải sinh hoạt về thể xác hoặc tinh thần. Sinh hoạt này là hành động. Do lập đi lập lại một hành động thành ra thói quen, và thói quen trở thành nhân cách của họ. Trong đạo Phật, tiến trình này được gọi là Nghiệp (*Kamma*)

Nghiệp, theo nghĩa cùng tột, là hành động bằng tâm hay sự chủ ý kể cả thiện lẫn ác. Đức Phật tuyên bố: “Chủ ý (tư tâm sở - *cetanā*) chính là nghiệp. Như vậy nghiệp không phải là một thực thể mà là một tiến trình, một hành động, một năng lực. Có người giải thích lực này là ‘ảnh hưởng của hành động’. Chính những việc chúng ta làm sẽ phản ứng trên bản thân chúng ta. Theo nghĩa này, khổ đau và hạnh phúc mà con người thọ lãnh chỉ là kết quả của những hành động, lời nói và ý nghĩ của họ đang phản ứng trên chính họ mà thôi. Như vậy, những hành động, lời nói và ý nghĩ của chúng ta tạo ra sự thành công và thất bại, hạnh phúc và khổ đau của chúng ta ở đời.

Nghiệp là một quy luật tự nhiên và khách quan, vận hành hoàn toàn phù hợp với những hành động của chúng ta. Nghiệp tự thân nó là một quy luật nên không cần phải có người làm luật. Nghiệp vận hành trong lãnh vực riêng của nó mà không có bất kỳ một sự can thiệp nào của một tác nhân xét xử bên ngoài. Bởi lẽ không có một thế lực khuất mặt nào hướng dẫn hay điều hành việc thưởng phạt, nên người Phật tử không dựa vào những năng lực siêu nhiên nào để cảm ứng đến những kết quả của nghiệp. Theo Đức Phật, nghiệp không phải là sự tiền định, cũng không phải là một định mệnh do năng lực huyền bí và lạ lùng nào đó áp đặt trên chúng ta, buộc chúng ta phải cam chịu một cách bất lực.

Người Phật tử tin rằng con người sẽ gặt hái những gì họ đã gieo; chúng ta là kết quả của những gì chúng ta đã làm, và sẽ là kết quả của những gì chúng ta đang làm. Nói khác hơn, con người sẽ không tuyệt đối giữ nguyên những gì họ đã là, và cũng sẽ không tiếp tục giữ nguyên những gì họ đang là. Điều này đơn giản có nghĩa rằng nghiệp không phải là quyết định luận hoàn toàn. Đức Phật đã chỉ ra cho chúng ta thấy là nếu mọi việc đều được

quyết định trước (tiền định), thời sẽ không có tự do ý chí và đời sống phạm hạnh trong sạch. Chúng ta sẽ chỉ là những kẻ nô lệ của quá khứ. Ngược lại, nếu mọi việc không được quyết định trước, thời cũng không thể có sự trau dồi đạo đức và phát triển tâm linh. Bởi thế, Đức Phật không chấp nhận thuyết tiền định tuyệt đối, cũng không chấp nhận thuyết không tiền định hoàn toàn.

Những Quan Niệm Sai Lầm Về Nghiệp

Những giải thích sai lầm và những quan niệm vô lý về nghiệp đã được nói rõ trong Tăng Chi Bộ kinh (*Anguttara Nikāya*). Ở đây Đức Phật khuyên những người có trí nên thâm xét và từ bỏ những quan niệm sau:

Tin rằng mọi việc là kết quả của những hành động đã làm trong những kiếp trước (*Tiền định kiến*).

Tin rằng tất cả chỉ là kết quả của sự sáng tạo của một đấng quyền năng tối thượng (*Tạo hoá kiến*)

Tin rằng mọi việc phát sinh không do nhân hoặc duyên gì cả (*Vô nhân kiến*).

Nếu một người trở thành kẻ sát nhân, trộm cắp, hoặc gian dâm, và nếu những hành động của họ chỉ do nghiệp quá khứ tác động, hoặc do sự sáng tạo của một đấng quyền năng gây ra, hoặc nếu mọi việc xảy ra chỉ là tình cờ, thời người này sẽ không có gì phải chịu trách nhiệm đối với ác nghiệp của họ.

Một quan niệm sai lầm nữa về nghiệp là cho rằng nghiệp chỉ có hiệu lực đối với một số người hợp theo tín ngưỡng của họ – nghĩa là ai tin nghiệp thì nghiệp mới có hiệu lực với họ, ngoài ra thì không. Tuy nhiên, số phận của một người trong đời sau tuyệt đối không lệ thuộc vào tôn giáo họ chọn. Dù tôn giáo của họ là gì chẳng nữa, số phận con người hoàn toàn tùy thuộc vào những hành động bằng thân, khẩu và ý của họ. Cái mào tôn giáo họ tự gán cho mình không quan trọng, hễ họ làm được những việc thiện và sống một cuộc đời không hoen ố, họ chắc chắn sẽ được sinh vào cõi an vui trong đời sau. Còn nếu họ phạm những ác nghiệp và dưỡng nuôi tư tưởng độc ác trong tâm, chắc chắn họ sẽ phải tái sinh để sống một cuộc đời khốn khổ, bất hạnh. Vì thế, người Phật tử không tuyên bố rằng họ là những người may mắn duy nhất được sinh lên thiên giới sau khi chết. Dù theo tôn giáo nào, chỉ có ý nghĩ tạo nghiệp của con người mới quyết định số phận của họ cả đời này lẫn

đời sau. Như vậy, giáo lý nghiệp báo không chỉ cho biết một công lý sau khi chết, và Đức Phật cũng không dạy quy luật nhân quả này để bảo vệ người giàu và an ủi người nghèo bằng cách hứa hẹn hạnh phúc hảo huyền trong một đời sau.

Theo Phật giáo, nghiệp giải thích được những bất bình đẳng hiện hữu giữa nhân loại. Những bất bình đẳng này không chỉ do đặc tính di truyền, môi trường chung quanh và thiên nhiên tạo ra, mà còn do nghiệp hay kết quả của những hành động chúng ta làm nữa. Thực sự nghiệp chỉ là một trong những yếu tố có trách nhiệm cho sự thành công và thất bại của cuộc đời chúng ta.

Vì lẽ nghiệp là một sức mạnh vô hình, nên với mắt trần chúng ta không thể thấy được nó làm việc như thế nào. Để hiểu được sự vận hành của nghiệp, chúng ta có thể so sánh nó với những hạt giống: những kết quả của nghiệp được cất chứa trong tâm tiềm thức (tức tâm hữu-phân duy trì kiếp sống) giống như cách lá, hoa, trái, và thân của một cái cây chứa đựng trong hạt giống của nó. Dưới những điều kiện thuận lợi, quả của nghiệp sẽ được tạo ra cũng như lá và thân cây sẽ nhú ra từ hạt giống bé nhỏ của nó khi đủ độ ẩm và ánh sáng vậy.

Sự vận hành của nghiệp cũng có thể so sánh với một tài khoản ngân hàng: một người giới đức, có lòng từ thiện và quảng đại trong kiếp hiện tại này cũng giống như một người đang bổ sung thêm vào thiện nghiệp của mình. Thiện nghiệp tích lũy này có thể được họ dùng để bảo đảm một cuộc sống không gặp phải những biến cố bất hạnh. Tất nhiên họ phải biết bổ sung cái mới vào những gì họ đã lấy ra, vì nếu không, một ngày nào đó tài khoản của họ sẽ cạn kiệt và họ sẽ bị phá sản. Lúc đó họ sẽ đổ lỗi cho ai về tình trạng bất hạnh của mình? Họ không thể đổ thừa cho người khác hoặc cho số phận được. Chỉ có họ là người phải chịu trách nhiệm cho khổ đau và hạnh phúc của bản thân. Như vậy một người Phật tử chân chính không thể là một người chạy trốn thực tại. Họ phải đối diện với cuộc đời đúng như nó là và không được quyền lẩn tránh nó. Một thái độ thụ động không thể nào ngăn chặn được nghiệp lực. Tích cực hoạt động vì điều thiện là điều hết sức thiết yếu cho hạnh phúc của con người. Khuynh hướng thoát ly là giải pháp của kẻ nhu nhược, và chạy trốn thực tại như vậy cũng không thể nào thoát được luật nhân quả.

Trong kinh Pháp-cú, Đức Phật dạy: *“Không nơi ẩn náu nào có thể thoát khỏi quả của nghiệp.”*

Không trên trời, giữa biển,

Không lánh vào động núi,

Không chỗ nào trên đời,

Trốn được quả ác nghiệp.

(PC127)

Kinh Nghiệp Riêng Của Chúng Ta

Hiểu quy luật của nghiệp là để thấy rõ rằng chúng ta phải có trách nhiệm đối với hạnh phúc và khổ đau của chính mình. Chúng ta là những nhà kiến trúc của nghiệp. Đạo Phật giải thích rõ rằng con người có mọi khả năng để uốn nắn nghiệp của họ và qua đó tác động đến hướng sống của đời mình. Mặt khác, con người không phải là tù nhân hay nô lệ cho nghiệp của họ hoàn toàn. Con người cũng không đơn thuần là một cỗ máy tự động phóng thích những năng lực thuộc về bản năng từng nô dịch hóa họ. Họ cũng không chỉ là một sản phẩm của tự nhiên. Con người có trong họ sức mạnh và khả năng để thay đổi nghiệp lực của mình. Tâm mạnh hơn nghiệp, và vì thế chúng ta có thể buộc nghiệp phục vụ cho chúng ta, chứ không từ bỏ mọi hy vọng và nỗ lực để đầu hàng nghiệp lực của chúng ta được. Để bù đắp lại sự phản ứng của nghiệp xấu mà chúng ta đã tích tạo trước đây, chúng ta cần phải vun bồi nhiều thiện nghiệp thêm nữa, và đồng thời phải làm cho tâm chúng ta trong sạch bằng giới, định, tuệ, thay vì cầu nguyện, thờ phụng, hoặc thực hiện những lễ nghi vô bổ, hoặc hành hạ thân xác để mong vượt qua nghiệp báo của mình. Vì thế, nếu con người hành động một cách khôn ngoan hơn, nhờ sống một cuộc đời thánh thiện, họ có thể khắc phục được những hậu quả của ác nghiệp đã làm.

Chúng ta phải biết tận dụng của cải vật chất mình có được để thúc đẩy cho lý tưởng đó. Những lá bài trong trò chơi cuộc đời nằm trong tay ta, chúng ta không có quyền chọn lựa chúng. Những lá bài ấy thuộc về nghiệp quá khứ của chúng ta, song nếu thích, chúng ta có thể làm theo ý mình và khi chúng ta chơi, chúng ta sẽ hoặc thắng hoặc bại, vậy thôi.

Nghiệp được xem là tương đồng với hành động của con người. Hành động này tạo ra những quả nghiệp tương xứng. Song những hành động được thực hiện không có chủ tâm hay cố ý sẽ không thể trở thành một thiện nghiệp (*kusala kamma*) hay bất thiện nghiệp được (*akusala kamma*). Đó là

lý do vì sao Đức Phật giải thích nghiệp là những hoạt động có chủ ý. Điều đó có nghĩa rằng, bất kỳ một hành động thiện hay ác nào mà chúng ta phạm không chút cố ý, sẽ không đủ sức mạnh để được đem vào đời sống kế tiếp của chúng ta. Tuy nhiên, không hiểu biết tính chất của nghiệp và quả của nghiệp không được xem là lý do để biện minh hay tránh né những kết quả của nghiệp đã cố tình phạm. Một đứa bé hay một người vô minh có thể phạm rất nhiều ác nghiệp. Vì lẽ họ phạm vào những ác nghiệp ấy với sự cố ý làm hại hay làm tổn thương chúng sinh khác, nên khó mà nói được rằng họ không bị thọ quả. Nếu một đứa bé sờ tay vào thanh sắt nóng, cái nóng không vì thấy nó còn bé mà tha không làm phỏng tay nó. Nghiệp lực cũng làm việc chính xác như vậy, không thiên vị ai hết.

Sự chuyển hoá triệt để nơi nhân cách của Angulimala và hoàng đế Asoka đã minh chứng khả năng nắm quyền điều khiển nghiệp lực của con người. Angulimala là một tướng cướp đã sát hại hơn một ngàn người. Liệu có thể xét đoán ông qua những hành động bề ngoài được không? Vì ngay trong kiếp hiện tại, ông đã tu tập để trở thành một bậc thánh Alahán, và như vậy đã chuộc lại được những lỗi lầm quá khứ của ông.

Asoka, Hoàng Đế Ấn Độ, đã giết cả ngàn người trong các cuộc chiến tranh bành trướng đế quốc. Tuy thế sau khi thắng trận, ông đã tự sửa mình và thay đổi hoàn toàn sự nghiệp của ông đến độ ngày nay khi viết về ông, H.G. Wells – một sử gia nổi tiếng thế giới đã nói: *“Giữa hàng vạn danh tánh các bậc quân vương chất đầy các cột lịch sử, tên tuổi của Asoka chói sáng hầu như đơn độc, chẳng khác một ngôi sao.”*

Những Yếu Tố Khác Hỗ Trợ Cho Nghiệp

Mặc dù cho rằng con người có thể kiểm soát được nghiệp lực của mình, đạo Phật vẫn không tuyên bố là mọi việc đều do nghiệp. Đạo Phật không phải không biết đến vai trò mà các năng lực khác của thiên nhiên đóng góp. Theo đạo Phật, có năm định luật hay năm tiến trình của các quy luật tự nhiên (*niyāma*) hoạt động trong thế giới tâm - vật - lý này:

- *Utu niyāma*, định luật vật lý vô cơ, như hiện tượng gió mưa theo mùa tiết, định luật không sai trệch của các mùa, những thay đổi và những sự kiện đặc trưng của mùa tiết, nguyên nhân của gió mưa, tính chất của nhiệt, v.v... thuộc về nhóm này.

- *Bīja niyāma*, định luật về mầm giống và chủng tử, cũng gọi là định luật vật lý hữu cơ, như gạo từ hạt lúa sinh ra, vị ngọt của đường từ cây mía và

mật ong sinh ra, và các đặc tính đặc biệt của một vài loại trái cây. Lý thuyết khoa học về các tế bào và gen (gene) cũng như sự giống nhau về mặt thể chất của các cặp song sinh nằm trong định luật này.

- *Kamma niyāma*, định luật nghiệp báo, như những hành động thiện và bất thiện tạo ra những kết quả tốt và xấu tương xứng. Ví như nước chảy xuống chỗ thấp. Nghiệp cũng vậy, nếu có cơ hội sẽ tạo ra quả tất yếu của nó, không phải trong hình thức thưởng - phạt mà như một sự tiếp nối tự nhiên. Sự tiếp nối hay trình tự của hành động (nghiệp) và kết quả (quả báo) là tự nhiên và cần thiết như cách vận hành của mặt trời, mặt trăng, và là nguyên lý báo ứng của nghiệp.

Nguyên lý nhân - quả nối tiếp này vốn cũng có sẵn trong nghiệp. Những kinh nghiệm đa dạng, những đặc tính cá nhân, những kiến thức tích lũy, v.v... tất cả đều được ghi lại trong tâm như một bản thảo đã biên tập không tẩy xóa được nữa. Tất cả những kinh nghiệm và đặc điểm ấy sẽ được chuyển đi từ kiếp này sang kiếp khác. Dĩ nhiên, qua một thời gian chúng có thể bị quên đi như trong trường hợp những kinh nghiệm của chúng ta về thời ấu ấu vậy. Những đứa bé thân đồng nói được những ngôn ngữ khác nhau mà không học hỏi ai cả, là những điển hình về nguyên lý nối tiếp của nghiệp vừa bàn đến ở trên.

- *Dhamma niyāma*, định luật về pháp, thí dụ các hiện tượng tự nhiên xảy ra vào lúc một vị Bồ tát đản sanh trong kiếp chót, định luật hấp dẫn và các quy luật khác của thiên nhiên, lý do phải sống thiện, v.v... có thể kể trong nhóm này.

- *Citta niyāma*, định luật về tâm hay quy luật tinh thần, thí dụ các tiến trình tâm, các thành tố của tâm, sức mạnh của tâm bao gồm sự cảm ứng tâm linh, thần giao cách cảm, nhớ lại quá khứ, dự cảm trước một điều gì, thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm thông, và các hiện tượng tâm linh khác đại loại như vậy, nói chung tất cả những điều mà khoa học hiện đại không thể giải thích được.

Mọi hiện tượng tâm lý hoặc vật lý đều có thể được giải thích bằng năm định luật này. Đây là những định luật trong tự thân mọi hiện tượng, và nghiệp chỉ là một trong năm định luật ấy. Giống như mọi quy luật tự nhiên khác, các định luật này không đòi hỏi phải có người làm luật.

Trong năm định luật này, định luật vật lý vô cơ, định luật vật lý hữu cơ, và định luật về Pháp là những định luật ít nhiều có tính cách máy móc mặc

dù chúng cũng có thể được kiểm soát tới một mức độ nào đó bởi sự khéo léo của con người và bởi sức mạnh của tâm. Chẳng hạn, lửa bình thường đốt cháy và nước cực lạnh sẽ đóng băng, song có người đã đi được trên lửa không bị tổn thương và hành thiền không mặc quần áo trên những vùng núi tuyết Hy Mã Lạp Sơn; những người làm vườn chuyên nghiệp đã làm được điều kỳ diệu với các loại hoa và trái (lai tạo các giống hoa và trái khiến cho chúng đẹp hơn, to hơn); và các đạo sĩ du-già (yogis) đã tu tập thành công các năng lực thần thông như bay trên hư không, v.v... Quy luật tinh thần cũng máy móc không kém, nhưng việc tu tập của đạo Phật nhắm đến việc kiểm soát và làm chủ tâm, điều chúng ta có thể làm được với chánh kiến và chú ý thiện. Quy luật của nghiệp hoạt động hoàn toàn tự động, và khi nghiệp quá mãnh liệt, dù muốn, chúng ta cũng không thể can thiệp vào kết quả tàn nhẫn của nó được; song chánh kiến và chú ý thiện cũng có thể làm được nhiều việc và uốn nắn cho tương lai của chúng ta. Thiện nghiệp, nếu cứ kiên trì làm, có thể ngăn cản sự chín muồi của nghiệp xấu.

Nghiệp tất nhiên là một quy luật rất phức tạp, chỉ có Đức Phật mới thấu triệt được sự vận hành của nó. Cho nên quả của nghiệp (*kamma-vipāka*) được Đức Phật tuyên bố là một trong bốn điều bất khả tư nghì trong Tăng-chi Kinh (bốn điều bất khả tư nghì: Phật giới, Thiên giới của người chứng thiền, Quả dị thực của nghiệp, Suy tư về thế giới như ai tạo ra mặt trăng, mặt trời, núi, sông,...)

Liệu Nghiệp Có Thể Thay Đổi Được Không?

Nghiệp luôn bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh: những năng lực của tâm thiện hoặc bất thiện sẽ tác động, làm đảo ngược hoặc hỗ trợ cho quy luật tự vận hành này của nghiệp. Những năng lực khác hoặc trợ giúp hoặc cản trở nghiệp là: sanh thú, thời gian hay điều kiện, vẻ bề ngoài, và nỗ lực tinh tấn.

Một sanh thú thuận lợi (*gati sampatti*) hoặc một sanh thú không thuận lợi (*gati vipatti*) có thể tăng cường hoặc cản trở quả của nghiệp. Chẳng hạn, nếu một người sanh trong một gia đình quý phái hoặc trong một đất nước an vui hạnh phúc, sanh thú thuận lợi này sẽ cung cấp cơ hội dễ dàng cho thiện nghiệp của họ hoạt động. Một người ngu dốt, nhờ thiện nghiệp nào đó, được sinh trong một gia đình hoàng tộc, do dòng dõi cao quý này, anh ta sẽ được mọi người kính trọng. Nếu cũng người ngu dốt ấy, sanh trong một sanh thú kém may mắn hơn, ắt hẳn sẽ không được mọi người đối xử như vậy.

Sanh y thuận lợi hay vẻ bề ngoài thuận lợi (*upadhi sampatti*) và vẻ bề ngoài bất lợi (*upadhi vipatti*) là hai yếu tố khác làm cản trở hay hỗ trợ cho công việc của nghiệp. Nếu, do một thiện nghiệp nào đó, một người có được sanh thú tốt đẹp, nhưng lại bị xấu xí do một nghiệp bất thiện khác, họ sẽ không hưởng được trọn vẹn những quả lợi ích của thiện nghiệp của họ. Ngay cả một người thừa kế hợp pháp một ngôi báu cũng vậy, nếu thể chất hoặc tinh thần bị khiếm khuyết, có thể sẽ không được nâng lên địa vị cao ấy. Ngược lại, ngoại hình đẹp đẽ lắm khi sẽ là một thuận lợi. Một người con xinh đẹp của một gia đình nghèo khó có thể lôi cuốn được sự chú ý của người khác, và nổi lên nhờ ảnh hưởng của họ. Chúng ta có thể thấy những trường hợp người ta từ những điều kiện nghèo khó, không có tiếng tăm gì, trở thành nổi tiếng và được mọi người hâm mộ, như các diễn viên điện ảnh hoặc hoa hậu hoàn vũ.

Thời kỳ và cơ hội là những yếu tố khác ảnh hưởng đến công việc của nghiệp. Vào lúc nạn đói hoành hành trong thời chiến, mọi người không ngoại trừ ai đều phải chịu chung số phận. Ở đây điều kiện không thuận lợi mở ra khả năng cho ác nghiệp vận hành. Ngược lại, điều kiện thuận lợi sẽ ngăn được sự tác hành của nghiệp xấu ấy.

Nỗ lực và trí tuệ có thể xem là hai yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến công việc của nghiệp. Nếu không có nỗ lực tự thân, tiến bộ về vật chất lẫn tinh thần là điều không thể có được. Nếu một người không tự nỗ lực chữa một căn bệnh nào đó của bản thân, hoặc không tự cứu mình khỏi những rắc rối khó khăn, hay tinh cần vì sự tiến bộ tâm linh của mình, thời ác nghiệp của họ sẽ tìm được cơ hội thích hợp để tạo ra những quả xứng đáng. Tuy nhiên, nếu họ biết cố gắng vượt qua những khó khăn ấy, thiện nghiệp của họ sẽ đến giúp họ. Khi bị đắm tàu trên một vùng biển sâu, Đức Bồ tát, trong một tiền kiếp của mình, đã ra sức phấn đấu để tự cứu bản thân và người mẹ già yếu của ngài, trong khi những người khác chỉ lo cầu nguyện và phó mặc số phận trong tay các vị thần linh tưởng tượng của họ. Kết quả là đức Bồ tát thoát nạn, còn mọi người đều chết đuối.

Như vậy, công việc (trả quả) của nghiệp được trợ giúp hoặc bị cản trở bởi sanh thú, đẹp xấu, thời kỳ và nỗ lực tự thân, hay trí thông minh. Tuy nhiên, con người có thể vượt qua những quả nghiệp trước mắt bằng cách áp dụng một vài phương pháp. Song họ vẫn không thoát hẳn những quả nghiệp ấy nếu còn hiện hữu trong vòng luân hồi này. Bất cứ khi nào cơ hội phát sinh thì chính những nghiệp quả mà họ đã khắc phục trước đó có thể sẽ tác động đến họ trở lại. Đây là tình trạng không biết chắc được của cuộc đời.

Ngay cả Đức Phật và các Vị Alahán cũng bị ảnh hưởng bởi một vài loại nghiệp, mặc dù các ngài đang sống kiếp cuối cùng của mình.

Yếu tố thời kỳ là một phương diện quan trọng khác của nghiệp lực đối với con người trong việc cảm thọ những quả tốt và xấu. Thực ra, con người chỉ cảm thọ một số quả nghiệp trong kiếp sống này trong khi một số quả nghiệp khác có hiệu lực ngay đời sau, trong lần sanh kế tiếp. Và số khác đuổi theo người tạo nghiệp bao lâu họ còn trong vòng luân hồi này, hoặc cho đến khi họ chấm dứt tái sinh do đắc Niết-bàn tối hậu. Lý do chính tạo ra những sai biệt này là tốc hành tâm (*javana citta*) của con người vào lúc một ý nghĩ nảy sinh trong tâm muốn làm điều tốt hay xấu (xem phần Vi Diệu Pháp ở sau).

Năng Lực Công Bằng

Những người không tin có một năng lực gọi là nghiệp (*kamma*) nên hiểu rằng nghiệp lực này không phải là sản phẩm phụ của bất kỳ một tôn giáo nào. Dù Ấn giáo, Phật giáo, hay Kỳ-na giáo thì cũng (*Jainism*) đều nhìn nhận và giải thích tính chất của lực này. Nghiệp lực là một quy luật phổ quát luôn hiện hữu và không có một nhãn hiệu tôn giáo nào cả. Phàm những ai xâm phạm quy luật này đều phải đương đầu với những hậu quả bất kể niềm tin tôn giáo của họ là gì, và những ai sống hợp theo quy luật này cũng đều cảm nhận niềm an lạc và hạnh phúc trong đời họ. Vì thế, quy luật nhân-quả hay nghiệp-luật này không thiên vị bất kỳ ai, dù họ có tin nó hay không, dù họ có theo tôn giáo nào hay không. Nó cũng giống như những quy luật vũ trụ khác và phải nhớ rằng nghiệp không phải là sở hữu độc quyền của đạo Phật.

Nếu chúng ta hiểu nghiệp như một năng lực hoặc như một hình thức của năng lực, thì chúng ta không cần phải quan tâm đến nguồn gốc của nó làm gì. Đặt vấn đề đâu là nguồn gốc của nghiệp cũng giống như hỏi đâu là nguồn gốc của điện năng vậy. Nghiệp giống như điện năng, không có khởi đầu. Dưới một vài điều kiện nào đó nó xuất hiện vậy thôi. Theo quy ước chúng ta nói rằng nguồn gốc của nghiệp là chủ ý hay tư tâm sở (*cetanā*), song điều này cũng chẳng khác gì nói cội nguồn của con sông là từ một đỉnh núi.

Tựa như những lượn sóng trên đại dương cứ đều đặn đổ vào nhau như thế nào, một đơn vị tâm cũng đều đặn chảy vào đơn vị tâm khác như vậy, sự dung hợp của một đơn vị tâm này vào một đơn vị tâm khác gọi là công việc

của nghiệp. Tóm lại, theo Phật giáo mỗi chúng sinh là một dòng sông sôi động vận hành theo cái công tắc tự động của nghiệp.

Nghiệp là một hình thức năng lượng không tìm thấy ở đâu trong thân và tâm này. Tựa như những trái xoài không tích chứa ở đâu trong cây xoài, nhưng tùy thuộc vào một số điều kiện nào đó, chúng bất ngờ có mặt, nghiệp cũng như thế. Có thể nói nghiệp giống như gió hoặc lửa, không chứa sẵn ở đâu trong vũ trụ, nhưng dưới một vài điều kiện thích hợp liền có mặt.

Tái Sinh

Lòng khát khao hiện hữu và ham muốn các dục lạc không được thoả mãn là nhân của tái sinh.

Người Phật tử xem giáo lý về tái sinh không phải như một lý thuyết thuần túy mà như một sự kiện có thể xác chứng được trong cuộc đời. Tái sinh tạo thành một nguyên lý vững chắc và cơ bản của đạo Phật. Tuy nhiên, tin chuyện tái sinh không chỉ hạn chế trong đạo Phật thôi, mà còn được tìm thấy ở các xứ sở khác, các tôn giáo khác và thậm chí nơi các nhà tư tưởng độc lập với tôn giáo nữa. Pythagore (triết gia và nhà bác học danh tiếng cổ Hy Lạp thế kỷ IV trước CN) có thể nhớ lại tiền kiếp của mình. Plato (triết gia cổ Hy Lạp 427-347 trước CN) có thể nhớ được một số đời sống trước của ông. Theo Plato, con người có thể tái sinh tới đa mươi kiếp. Ông cũng tin rằng việc tái sinh trong loài thú là có thật. Có một niềm tin chung giữa những người Ai Cập và Trung Hoa cổ đại rằng chỉ những nhân vật nổi tiếng như các hoàng đế và vua chúa mới tái sinh. Origen, một người Thiên Chúa rất có uy tín, sống vào năm 185 - 254 A.D. cũng tin chuyện tái sinh. Theo ông, không có cái khổ vĩnh hằng nơi địa ngục (như quan niệm của đạo Thiên Chúa). Gorana Bruno, sống ở thế kỷ 16, tin rằng linh hồn của mỗi con người và mỗi con vật chuyển đi từ hiện thể này sang hiện thể khác. Năm 1788, Kant (1724-1804), một triết gia người Đức nổi tiếng hậu bán thế kỷ XVIII, đã chỉ trích thuyết trừng phạt vĩnh hằng. Kant cũng tin việc có thể tái sinh nơi các thiên thể (cảnh giới) khác. Schopenhauer (1788-1860), một triết gia Đức vĩ đại khác, được xem như nhà sáng lập ra triết học yếm thế của Tây phương trong tiền bán thế kỷ XIX, nói rằng ở đâu ý chí sông có mặt, ở đó chắc chắn có sự sống. Ý chí muốn sống tự thể hiện liên tục trong những hình thức luôn luôn mới. Đức Phật đã giải thích 'ý chí muốn sống' này như là ái hữu (khát khao hiện hữu).

Thực ra việc xác chứng các tiền kiếp là chuyện có thể nhưng không dễ đối với chúng ta. Bản chất của tâm luôn như vậy, nó không cho phép phần lớn mọi người nhớ lại các tiền kiếp của họ. Tâm chúng ta bị áp đảo bởi năm triền cái: tham dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, trạo cử hối quá, và hoài nghi. Do năm triền cái này, cái thấy của chúng ta bị giới hạn trong phạm vi trần tục và vì thế không thể hình dung được những chuyện tái sinh. Cũng như một tấm gương bị bụi bặm che phủ không phản chiếu hình ảnh như thế nào, tâm cũng thế, khi năm triền cái vây phủ không cho phép người ta nhớ được những tiền kiếp như vậy. Chúng ta không thể thấy được các ngôi sao vào ban ngày không phải vì chúng không có trên bầu trời, mà vì chúng bị ánh sáng mặt trời chói lọi hơn mà thôi. Tương tự, chúng ta không thể nhớ lại các tiền kiếp của mình vì tâm chúng ta hiện nay luôn bị chất nặng với những ý nghĩ trong hiện tại, những sự kiện hàng ngày và những tình cảm phàm tục.

Một chút lưu tâm đến thọ mạng ngắn ngủi của chúng ta trên cõi đời sẽ giúp chúng ta có chất liệu để suy gẫm đến việc tái sinh. Nếu chúng ta xét cuộc đời cùng với ý nghĩa và mục đích tối hậu của nó, và tất cả những kinh nghiệm khác nhau được coi là khả dĩ đối với con người, hẳn chúng ta sẽ đi đến kết luận rằng chỉ trong một đời người ngắn ngủi làm sao có đủ thời gian để chúng ta thực hiện hết những gì thiên nhiên đã định, nói gì đến những cái mà chính con người muốn làm. Phạm vi của kinh nghiệm là vô cùng.

Có một tầm năng lực bao la nằm ngậm trong con người mà chúng ta có thể phát triển được nếu có cơ hội. Điều này đặc biệt đúng với thời buổi hiện nay, nếu ai đó thử làm một cuộc nghiên cứu chuyên môn về lãnh vực này. Chúng ta phát hiện được chính mình có những khát vọng cao cả nhưng không có thời gian để đạt đến đó. Trong khi ấy, đội quân hùng mạnh của dục vọng và ước muốn, những động cơ và tham vọng ích kỷ lại đang tuyên chiến bên trong chúng ta. Những lực đối nghịch này đuổi bắt lẫn nhau cho đến thời điểm chết của chúng ta. Những lực này phải được thử thách, phải được vượt qua, chế ngự và tận dụng. Một đời người không đủ để làm điều này. Nói rằng chúng ta chỉ có một đời người ở đây với những trách nhiệm cần phải thực hiện cho kỳ hết ấy là điều không thể, là để cho ta thấy rằng thế gian và cuộc sống chẳng qua chỉ là một trò đùa ác độc mà thôi.

Chúng ta cần phân biệt giáo lý của đạo Phật về tái sinh với những thuyết đầu thai và hóa thân của các tôn giáo khác. Đạo Phật phủ nhận sự hiện hữu của một linh hồn thường hằng do Thượng đế tạo ra hoặc một thực thể không đổi đầu thai hết kiếp này đến kiếp khác.

Ví như tính đồng nhất tương đối có thể quan niệm được nhờ sự nối tiếp liên tục nhân quả mà không cần một tự ngã hay linh hồn nào, cái chết cũng vậy, có thể tạo ra tái sinh mà không cần phải có linh hồn đầu thai. Trong một đời người, mỗi sát-na tâm vụt đến rồi đi làm phát sinh sát-na tâm kế cùng với sự diệt của nó. Chính xác mà nói, sự sinh và diệt trong từng sát-na của mỗi đơn vị tâm là một lần sinh và tử. Như vậy, ngay cả trong một đời người thôi chúng ta cũng đã trải qua vô số lần tử sinh từng giây phút. Nhưng vì tiến trình tâm cứ liên tục với sự hỗ trợ của chỉ một thể xác vật lý, nên chúng ta xem chuỗi liên tục tâm - thân ấy như tạo thành chỉ một đời sống.

Thông thường khi nói tới chết, chúng ta cho đó là sự diệt của những chức năng sống còn (sinh mạng) của thân. Khi thân xác vật lý mất đi sinh lực của nó, nó không còn hỗ trợ cho dòng tâm thức, phương diện tâm lý của tiến trình sống nữa. Nhưng bao lâu còn có sự chấp thủ vào cuộc sống, còn có ước vọng được tiếp tục tồn tại, dòng tâm thức vẫn không chấm dứt cùng với cái chết của thân. Đúng hơn, khi cái chết xảy ra, tức khi thân vật lý diệt, dòng tâm thức được thúc đẩy bởi khát vọng muốn hiện hữu thêm nữa sẽ xuất hiện trở lại với sự hỗ trợ của một thân xác vật lý mới, một thân xác vừa mới hình thành qua sự gặp gỡ của tinh cha và huyết mẹ (tinh trùng và trứng). Như vậy, tái sinh xảy ra liền ngay sau cái chết. Dòng ký ức có thể bị gián đoạn và cảm giác về tính đồng nhất chuyển sang tình trạng mới, song toàn bộ sự tích lũy của kinh nghiệm cũng như tâm tánh đã được chuyển giao qua sinh thể mới, và vòng sanh hữu bắt đầu luân lưu thêm một kỳ hạn nữa.

Vì thế, đối với đạo Phật cái chết không có nghĩa là cánh cửa đi vào đời sống vĩnh hằng hoặc sự hủy diệt hoàn toàn của một chúng sanh. Đúng hơn, chết là cửa ngõ vào một sanh hữu mới, và rồi lại đi đến một cái chết khác như trước.

Vào sát-na cuối cùng của đời người, chức năng vật lý tái tục không còn xảy ra trong tâm một người đang chết. Sự kiện này cũng giống như một người lái xe buông chân ga trước khi dừng lại, nhờ vậy lực kéo không còn tác động vào động cơ nữa. Tương tự, những tính chất vật lý của nghiệp (sắc do nghiệp sanh) không khởi sanh nữa. (Theo Vi Diệu pháp, sắc nghiệp chấm dứt từ sát-na thứ mười bảy tính ngược lại thời điểm chết).

Người Phật tử không cho rằng đời sống hiện tại là đời sống duy nhất giữa hai trạng thái bất tận của khổ đau và hạnh phúc; họ cũng không tin các thiên sứ sẽ rước họ lên thiên giới và để họ sống ở đó vĩnh hằng như quan niệm của các tôn giáo khác. Người Phật tử tin rằng kiếp sống hiện tại này chỉ

là một trong vô số những trạng thái hiện hữu và rằng kiếp sống trần gian chẳng qua chỉ là một giai đoạn trong muôn vàn giai đoạn khác của vòng sinh tử luân hồi. Họ tin rằng mọi chúng sinh sẽ phải tái sinh ở đâu đó trong một thời hạn nhất định bao lâu nghiệp thiện, ác của họ còn tồn tại trong dòng hữu phần dưới hình thức tâm lực hay năng lực tinh thần. Ở đây sự giải thích về tâm tiềm thức (hay dòng hữu phần - *bhavangā*) trong kinh điển Phật giáo không nên lẫn lộn với những gì mà các nhà tâm lý học hiện đại đưa ra, vì lẽ những khái niệm ấy không phải là những từ đồng nghĩa chính xác.

Cái gì là nhân của tái sinh? Đức Phật dạy rằng vô minh tạo ra tham ái. Khát vọng không thỏa mãn được này là nhân của tái sinh. Khi mọi khát vọng được dập tắt, tái sinh chấm dứt. Như vậy, muốn chấm dứt tái sinh, phải diệt tận mọi tham ái. Muốn diệt tham ái, nhất thiết phải đoạn trừ vô minh. Khi vô minh đã được đoạn trừ, con người nhận ra được sự vô ích của mỗi lần tái sinh. Họ cũng thủ tiêu hoàn toàn cái nhu cầu phải chấp nhận một đường lối sống, qua đó khát vọng đối với những lần tái sinh bất tận được thỏa mãn.

Vô minh còn sinh ra những ý tưởng viển vông và vô lý cho rằng chỉ có một kiếp sống duy nhất dành cho con người, và rằng kiếp sống duy nhất này được theo sau bởi những trạng thái an vui vĩnh hằng hoặc bị hành hạ đời đời.

Đức Phật dạy chỉ có sự chứng ngộ Tứ Thánh Đế mới phá tan vô minh và đoạn trừ khổ ưu, chứ không do bất kỳ một nguồn lực nào khác. Để phá tan vô minh, chúng ta phải kiên trì thực hành lòng vị tha trùm khắp, phải sống trong chánh hạnh và trau dồi trí tuệ. Chúng ta cũng phải đoạn trừ mọi tham muốn thấp hèn và những lạc thú ích kỷ.

Tái sinh diễn ra như thế nào? Khi thân vật lý này không còn khả năng làm nhiệm vụ nữa, những năng lực tinh thần không chết cùng với nó mà tiếp tục mang một hình tướng nào đó mà ta thường gọi là một đời sống khác. Nghiệp lực tự thể hiện trong hình tướng một con người cũng có thể tự thể hiện trong hình tướng một con thú. Điều này có thể xảy ra nếu một người không có cơ hội phát triển những nghiệp lực tích cực của mình. Năng lực gọi là tham ái, dục vọng, ý chí, khát vọng sống này không dứt cùng với sự ngưng hoạt động của thân, mà tiếp tục thể hiện trong hình tướng khác, tạo ra sự hiện hữu trở lại mà chúng ta gọi là tái sinh.

Ngày nay, ở một số quốc gia trên thế giới có những người đã tự khai mở được trí nhớ về các tiền kiếp của họ. Những sự kiện này đã được giới báo chí dẫn chứng bằng tài liệu rõ ràng. Một số trong họ trước đây chưa từng

chấp nhận có một điều gì gọi là tái sinh như vậy cho tới khi những năng lực ký ức về các tiền kiếp của họ xuất hiện. Phần lớn các thông tin mà họ tiết lộ về các kiếp sống quá khứ (của họ) đã được thẩm tra và cho thấy là có căn cứ xác đáng.

Qua thời miên, một số người cũng đã thành công trong việc tiết lộ những tin tức về tiền kiếp. Một vài trạng thái thôi miên thậm chí còn thâm nhập sâu vào tâm tiềm thức và làm cho người ta có thể nhớ được những kiếp sống quá khứ của họ.

Tái sinh hay sự trở thành liên tục là một sự kiện tự nhiên không do bất kỳ một tôn giáo hay thượng đế nào sáng tạo ra. Việc tin hay không tin tái sinh cũng không làm cho tiến trình tái sinh khác đi chút nào, và cũng không tránh khỏi phải bị tái sinh. Bao lâu tham ái với cuộc sống và với dục lạc hoặc chấp thủ còn tồn tại trong tâm, tái sinh còn xảy ra. Những ai hy vọng và thường cầu nguyện cho mình không phải tái sinh trở lại phải hiểu rằng ước nguyện của họ sẽ không bao giờ thành hiện thực cho đến chừng nào họ thực hiện được những nỗ lực nghiêm túc để đoạn tận tham ái và chấp thủ. Sau khi đã nhận ra và trải nghiệm tính bấp bênh và bất toại nguyện của cuộc đời dưới những điều kiện thực tế, bậc trí cố gắng giải thoát tự thân khỏi vòng tử sinh miên viễn ấy bằng cách đi theo chánh đạo. Những ai không thể giảm thiểu được lòng tham ái và chấp thủ của mình phải sẵn sàng để đối diện với tình trạng bấp bênh và không vừa ý của cuộc đời cùng với sự tái sinh và trở thành bất tận.

Tái Sinh Có Xảy Ra Đồng Thời Với Sự Chết Không?

Một điều khó hiểu khác về tái sinh là không biết việc tái sinh có xảy ra đồng thời không. Đây là vấn đề gây nhiều tranh cãi giữa các học giả Phật giáo nổi tiếng. Theo Vi-Diệu-pháp (*Abhidamma*), tái sinh (sự thụ thai) xảy ra liền sau cái chết của một chúng sinh không có bất kỳ một trạng thái trung gian nào cả. Tuy nhiên, một số người lại tin rằng sau khi chết con người sẽ tiến triển sang dạng ma quỷ trong một thời gian nhất định nào đó trước khi tái sinh diễn ra. Số khác cũng tin như vậy, nhưng giải thích rằng đó không phải là ma quỷ, mà là thần thức hay tâm lực của người chết còn lưu lại trong hư không, nhờ năng lực của tham ái và chấp thủ của họ nâng đỡ. Tuy nhiên, sớm muộn gì tái sinh cũng phải xảy ra. Những hồn ma (thực ra là hàng nga quý - *petas*) là những chúng sinh bất hạnh, song đời sống của họ dưới hình thức nga quý này không lâu dài và đó cũng là một hình thức tái sinh, dù chỉ nhất thời.

Một khái niệm khác mà đa số mọi người không thể hiểu nổi là trong tiến trình tái sinh, sao một người có thể sinh làm thú và một con thú lại sinh làm người được. Bản chất thú vật của tâm con người và lối sống chẳng khác gì loài thú đã được họ chấp nhận có thể làm duyên cho việc tái sinh làm thú của họ. Điều kiện và hành vi ứng xử của tâm chịu trách nhiệm cho đời sống kế tiếp. Ngược lại, một người, do một lạm dụng tinh thần nào đó trong kiếp trước, phải sinh trong hình tướng thú vật, vẫn có thể tái sinh làm người trở lại nếu con vật ấy không phạm một ác hạnh nghiêm trọng nào. Một sự kiện mọi người đều thấy rõ là có những con vật rất thông minh. Đây là một bằng chứng hiển nhiên cho thấy rằng chúng có khuynh hướng hướng về đời sống làm người. Cũng có trường hợp một người sinh làm thú có thể tái sinh lại làm người khi ác nghiệp tạo điều kiện cho việc tái sinh làm thú của họ đã hết và thiện nghiệp tích lũy từ trước trở nên ưu thế hơn.

Sát-na Tử

Trong tâm người sắp lâm chung có ba loại tâm hay thức (*vinnāna*) làm nhiệm vụ vào sát-na tử: thức tục sinh (*patisandhi citta*), dòng tâm thụ động hay dòng thức hữu phần (*bhavanga-citta*), và tử tâm hay thức tách rời kiếp sống hiện tại (*cuti-citta*). Vào sát-na cuối cùng của kiếp hiện tại, tâm tục sinh hay kiết sinh thức khởi lên, lấy một trong ba tướng (nghiệp, nghiệp tướng, và thú tướng) làm đối tượng của nó. Tâm tục sinh tồn tại trong tiến trình nhận thức chỉ năm sát-na tốc hành (thay vì bảy như bình thường) và rồi chìm vào dòng hữu phần. Cuối dòng hữu phần tâm tử phát sinh, tách rời kiếp hiện tại và chìm lại vào hữu phần. Ngay sát-na (tử tâm) này kiếp hiện tại chấm dứt. Cuối sát-na hữu phần ấy, tâm tục sinh khác sinh lên trong kiếp kế và ngay từ sát-na này đời sống mới bắt đầu. Đây là tiến trình của sự chết và tái sinh theo đạo Phật, và chỉ có trong đạo Phật, tiến trình của hiện tượng tự nhiên này mới được giải thích đến từng chi tiết nhỏ nhất.

Khi đối diện với cái chết, người Phật tử không xem đó như một cuộc khủng hoảng mà như một sự kiện bình thường, vì họ hiểu rằng bất kỳ ai đã sinh ra trong đời này đều phải chịu cảnh suy tàn và cuối cùng là chết. Hoặc, như ai đó đã khéo diễn đạt sự kiện ấy như vậy, “*Mỗi người được sinh ra với tấm giấy chứng tử ngay từ lúc chào đời.*” Nếu mọi người có thể nhìn vào cái chết với thái độ hiểu biết hợp lý như thế, chúng ta sẽ không bám víu vào cuộc sống một cách cố chấp nữa.

‘*Ayamantima jati*’ *natthidani punabbhavo*’
(*Dhamma Cakka Sutta*)

---o0o---

CHƯƠNG II : CHÁNH KIẾN TƯỜNG GIẢI (Sammàtthi Dìpani)

Ledi Sayadaw

PHẦN I

*Diṭṭhibandhanabandheyya,
Tanhāsotena vāhite
Satte nāyaka tāresi
Bhagavantassa te namo .*

Nhờ con thuyền Bát Chánh
Thiên, Nhơn Sư độ chúng
Rời ren trong biển ái
Trôi lăn trong biển ái
Kính đánh lễ Thế Tôn.

(Nhờ con thuyền mang tên "Bát Chánh Đạo", bậc Đại Đạo Sư của chư Thiên, Phạm Thiên, và nhân loại đã cứu vớt những chúng sinh đang rời ren với muôn vàn tà kiến và trôi lăn vô định trong đại dương tham ái. Con kính thành đánh lễ Đức Thế Tôn)

I. Ba Loại Tà Kiến

“Này các Tỳ khưu, có ba loại tà kiến, do đắm mê chúng, luận bàn chúng, và lấy chúng làm mục tiêu, một số sa môn và Bàlamôn đã rơi vào các cực đoan và trở thành những kẻ chủ trương vô hành kiến (*akiriya diṭṭhi* - người chủ trương quan điểm cho rằng không có quả báo của hành động hay nghiệp). Ba tà kiến này là gì? Đó là:

- Tiền định kiến (*pubbekata-hetu-diṭṭhi*)
- Tạo hóa kiến (*issaranimmāna hetu-diṭṭhi*)
- Vô nhân kiến (*ahetu-apaccaya-diṭṭhi*)

1. Tiền định kiến - *Pubbekata-hetu-diṭṭhi*. Quan điểm cho rằng mọi cảm thọ mà các chúng sinh thọ hưởng trong kiếp hiện tại chỉ do nhân, do duyên các hành nghiệp mà họ đã làm trong những kiếp quá khứ mà thôi.

“Này các Tỳ khuru, có một số sa môn và Bàlamôn công bố và chấp giữ quan điểm sau: ‘Mọi cảm thọ lạc thuộc thân và tâm, mọi cảm thọ khổ thuộc thân và tâm, mọi cảm thọ bất lạc bất khổ mà các chúng sinh thọ lãnh trong kiếp hiện tại chỉ do nhân các hành nghiệp mà họ đã làm trong những kiếp quá khứ mà thôi.’ Quan điểm này được gọi là Tiền định kiến - Pubbekata-hetu-ditṭhi.”

2. Tạo hóa kiến - Issaranimmāna-hetu-ditṭhi. Quan điểm cho rằng mọi cảm thọ trong kiếp hiện tại là do một đấng tối cao hay Thượng Đế tạo ra.

“Này các Tỳ khuru, có một số sa môn và Bàlamôn công bố và chấp giữ quan điểm sau: ‘Mọi cảm thọ lạc thuộc thân và tâm, mọi cảm thọ khổ thuộc thân và tâm, và mọi cảm thọ bất lạc bất khổ mà các chúng sinh thọ hưởng trong kiếp hiện tại là do một đấng Phạm Thiên (*Brahmā*) hay Thượng Đế tạo ra.’ Quan điểm này được gọi là Tạo Hóa kiến - *Issaranimmāna-hetu-ditṭhi*.”

3. Vô nhân kiến - Ahetu-apaccaya-ditṭhi. Quan điểm cho rằng “không có nhân, không có duyên” của mọi hiện hữu.

“Này các Tỳ khuru, có một số samôn và Bàlamôn công bố và chấp giữ quan điểm sau: ‘Mọi cảm thọ lạc thuộc thân và tâm, mọi cảm thọ khổ thuộc thân và tâm, và mọi cảm thọ bất lạc bất khổ mà các chúng sinh thọ hưởng trong kiếp hiện tại tự chúng có mặt chứ không do nhân sanh nghiệp (*jana-kamma*) và trì nghiệp (*upatthambhaka-kamma*)’. Quan điểm này được gọi là Vô nhân kiến - *Ahetu-apaccaya ditṭhi*.”

---o0o---

II. Phản Bác Tiền Định Kiến

Trong Tăng Chi Kinh, chương Ba pháp, chúng ta có những lời dạy của Đức Chánh Biến Tri: “Này các Tỳ khuru, trong ba tà kiến này, một số sa môn và Bàlamôn chấp giữ và công bố quan điểm sau: ‘Mọi cảm thọ lạc thuộc thân và tâm, mọi cảm thọ khổ thuộc thân và tâm, và mọi cảm thọ bất lạc bất khổ mà các chúng sinh thọ hưởng trong kiếp hiện tại chỉ do nhân những hành nghiệp họ đã làm trong những kiếp quá khứ mà thôi.’

Ta đã đến họ và hỏi: “Này chư hiền giả, có thực là các vị chấp giữ và công bố quan điểm này: ‘Phàm mọi cảm thọ lạc thuộc thân và tâm, mọi cảm thọ khổ thuộc thân và tâm, và mọi cảm thọ bất lạc bất khổ mà các chúng

sinh thọ lãnh trong kiếp hiện tại là do nhân các hành nghiệp họ đã tạo trong những kiếp quá khứ không?’

Được hỏi như vậy, các sa môn và Bàlamôn ấy trả lời, ‘Vâng, đúng thế thừa tôn giả.’

Rồi ta nói với họ: Này các hiền giả, nếu sự tình là vậy, thời sẽ có những người, do nhân các hành nghiệp họ đã tạo trong những đời quá khứ mà sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lời chia rẽ, dùng ngôn ngữ thô lỗ, nói chuyện phù phiếm, tham lam, sân hận và chấp giữ tà kiến.’

“Này các Tỳ Khuru, thực sự trong tâm của những người tin tưởng một cách quả quyết vào những hành nghiệp mà các chúng sinh đã làm trong đời quá khứ và chấp chặt quan điểm này, không thể nào khởi lên những tâm sở như ước muốn làm (*chanda* - dục) và tinh tấn (*vāyama*) để phân biệt những hành động nào cần phải làm và những hành động nào cần phải tránh.

“Này các Tỳ Khuru, thực sự trong tâm của những người không thể phân biệt một cách chính xác và chắc chắn giữa những hành động nào cần phải làm và những hành động nào cần phải tránh, và sống không có sự áp dụng chánh niệm và tự chế, không thể khởi lên đức tin chân chánh dẫn đến sự diệt trừ của các phiền não.

“Này các Tỳ khuru, đây là lời tuyên bố có căn cứ xác đáng thứ nhất phản bác lại những tín điều và kiến chấp theo tà đạo được đưa ra bởi các sa môn và Bàlamôn chủ trương mọi cảm thọ mà các chúng sinh thọ hưởng trong kiếp hiện tại chỉ do nhân những hành nghiệp quá khứ của họ.”

---o0o---

III. Phản Bác Tạo Hóa Kiến

Đức Phật tuyên bố: “Này chư Tỳ Khuru, trong ba kiến chấp này, có những samôn và Bàlamôn chấp giữ và công bố quan điểm sau: ‘Mọi cảm thọ lạc thuộc thân và tâm, mọi cảm thọ khổ thuộc thân và tâm, và mọi cảm thọ bất lạc bất khổ mà các chúng sinh thọ hưởng trong kiếp hiện tại là do một đấng Phạm Thiên tối cao hay Thượng Đế tạo ra.’

Ta đi đến họ và hỏi: “Này các hiền giả, có thực là các vị chấp giữ và công bố quan điểm này: ‘Phạm mọi cảm thọ lạc thuộc thân và tâm, mọi cảm thọ khổ thuộc thân và tâm, và mọi cảm thọ bất lạc bất khổ mà các chúng

sinh thọ hưởng trong kiếp hiện tại là do một vị Phạm Thiên tối cao hay Thượng Đế tạo ra không?’

Được hỏi như vậy các sa môn và Bàlamôn ấy trả lời: ‘Vâng, đúng thế thừa tôn giả.’

Rồi ta nói với họ: “Này các hiền giả, nếu sự tình là vậy, thời sẽ có những người, do sự sáng tạo của một vị Phạm Thiên tối cao hay Thượng Đế (mà) sát sanh, trộm cắp, nói dối, tà hạnh trong các dục, nói lời chia rẽ, dùng lời thô lỗ, nói chuyện phù phiếm, tham lam, ác ý với người khác và chấp giữ các tà kiến.

“Này các Tỳ Khuru, thực sự, trong tâm của những người tin tưởng một cách quả quyết và độc nhất vào sự sáng tạo của một vị Phạm Thiên tối cao hay Thượng Đế như vậy, không thể khởi lên các tâm sở như ước muốn làm và tinh tấn để phân biệt những hành động nào cần phải làm và hành động nào cần phải tránh.

“Này các Tỳ Khuru, thực sự, trong tâm của những người không thể phân biệt một cách chính xác và chắc chắn giữa những điều nên làm và những điều nên tránh, và sống không có sự áp dụng (chánh) niệm và tự chế sẽ không thể khởi lên đức tin chân chánh dẫn đến sự diệt trừ của các phiền não.

“Này các Tỳ Khuru, đây là lời tuyên bố có căn cứ xác đáng thứ hai phản bác lại những tín điều và kiến chấp theo ngoại đạo được đưa ra bởi những sa môn và Bàlamôn chủ trương rằng mọi cảm thọ mà các chúng sinh thọ hưởng trong kiếp hiện tại là do một vị Phạm Thiên tối cao hay Thượng Đế tạo ra.”

---o0o---

IV. Phản Bác Vô Nhân Kiến

Đức Phật tuyên bố: “Này các Tỳ Khuru, trong ba tà kiến này, có một số sa môn và Bàlamôn chấp giữ và công bố quan điểm sau: ‘Mọi cảm thọ lạc thuộc thân và tâm, mọi cảm thọ khổ thuộc thân và tâm, và mọi cảm thọ bất lạc bất khổ mà các chúng sinh thọ hưởng trong kiếp hiện tại tự chúng có mặt chứ không có sự can thiệp của sanh nghiệp hoặc trì nghiệp.’

Ta đi đến họ và hỏi: “Này các hiền giả, có thực là các vị chấp giữ và công bố quan điểm này: Phàm mọi cảm thọ lạc thuộc thân và tâm, mọi cảm thọ khổ thuộc thân và tâm và mọi cảm thọ bất lạc bất khổ mà các chúng sinh

thọ hưởng trong kiếp hiện tại tự chúng có mặt chứ không do sanh nghiệp và trì nghiệp, đúng không?

Được hỏi như vậy, các sa môn và Bàlamôn ấy trả lời: ‘Vâng, đúng thế thừa tôn giả.’

Rồi ta nói với họ: “Này các hiền giả, nếu sự tình là vậy, thời sẽ có những người, không do bất kỳ nhân nào, duyên nào mà sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lời chia rẽ, dùng lời thô lỗ, nói chuyện phù phiếm, tham lam, ác ý với người khác, và chấp giữ các tà kiến.

Này các Tỳ Khuru, thực sự trong tâm của những người tin tưởng một cách quả quyết và độc nhất vào quan điểm "vô nhân, vô duyên" của mọi hiện hữu như vậy, không thể khởi lên những tâm sở như ước muốn làm (chanda) và tinh tấn (vāyama) để phân biệt giữa những gì cần phải làm và những gì cần phải tránh.

Này các Tỳ Khuru, thực sự trong tâm của những người không thể phân biệt một cách chính xác và chắc chắn giữa những gì cần phải làm và những gì cần phải tránh, và sống không có sự áp dụng chánh niệm và tự chế, không thể khởi lên đức tin chân chánh dẫn đến sự diệt trừ của các phiền não.

“Này các Tỳ Khuru, đây là lời tuyên bố có căn cứ xác đáng thứ ba phản bác lại những tín điều và kiến chấp theo ngoại đạo được đưa ra bởi các sa môn và Bàlamôn chủ trương mọi cảm thọ mà các chúng sinh thọ lãnh trong kiếp hiện tại tự chúng có mặt chứ không phải do sanh nghiệp và trì nghiệp.

---o0o---

V. Giải Thích Về Ba Tà Kiến

Trong thế gian này có ba ác tà kiến. Đó là:

1. Tiền định kiến - *Pubbekata-hetu diṭṭhi*.
2. Tạo hóa kiến - *Issaranimmāna-hetu diṭṭhi*.
3. Vô nhân kiến - *Ahetu-apaccaya diṭṭhi*.

Ba tà kiến này đã được giải thích sơ lược ở trên, và cũng đã được đức Chánh-biến-tri diễn giải trong *Ānguttara Nikāya* (Tăng Chi

Kinh), *Tīkanipāta, Dutīyapaṇṇāsaka Dutīya vagga*, v.v... Trong một số bài kinh, tạo hóa kiến có khi được gọi là Tạo Hóa Tác Thuyết (*issarakāraṇa-vāda* - thuyết cho rằng một đấng Phạm Thiên tối cao hay Thượng Đế đã thực hiện hết mọi việc; hoặc *issarakuttika-vāda* (tà thuyết cho rằng một đấng Phạm Thiên tối cao hay Thượng Đế đã an bài tất cả những việc này). Đức Chánh-biến-tri đã bác bỏ cả ba tà thuyết trên thuận theo chân lý. Do đó, bản tạng sẽ giải thích ba tà thuyết này theo tuần tự với đầy đủ chi tiết và hoàn chỉnh hơn.

---o0o---

VI. Giải Thích Về Phản Bác Tiền Định Kiến

1. Quan Kiến Cho Rằng Nghiệp Quá Khứ Là Nhân Độc Nhất

Chúng sinh thọ hưởng các thọ lạc thuộc thân và tâm, thọ khổ thuộc thân và tâm, và các thọ bất khổ bất lạc. Họ thọ hưởng những cảm thọ này liên quan đến sự hạ liệt, sự cao thượng, sự ngu dốt, và đến những ảnh hưởng được xem là lớn lao hay không đáng kể của họ. Những người chấp tiền định kiến chủ trương như sau: Độc nhất do các nghiệp mà những chúng sinh này đã làm trong các kiếp quá khứ làm nhân khiến họ thọ hưởng những điều như là vừa ý, không vừa ý, thỏa mãn hay không thỏa mãn của cuộc đời này. Tất cả những chuyện ấy chẳng phải do ai tạo, cũng chẳng phải do những hành động mà họ làm một cách siêng năng trong kiếp hiện tại này gây ra? Do kiến chấp này chối bỏ mọi kết quả của hành động mà con người làm trong kiếp hiện tại, nên nó đã lầm lẫn một cách phi lý và quá đáng. Vì vậy nó được gọi là một tà kiến.

Giả sử thuyết tiền định này là đúng thì những người sát sanh trong đời này chẳng qua cũng chỉ vì nghiệp quá khứ của họ thúc đẩy mà thôi. Hoặc giả, có những người, do thiện nghiệp đã làm trong đời quá khứ làm duyên mà trở thành các sa môn và Bàlamôn có giới hạnh. Thịnh thoảng những vị samôn, Bàlamôn này phạm các điều ác cũng là do nghiệp quá khứ của họ. Và cũng có thể nói, những hành động sát sanh, lấy của không cho, tà dâm, nói láo, nói lời thô lỗ, nói chuyện phù phiếm, tham lam, nuôi dưỡng ác ý chống người khác, và tà kiến cũng là do những ác nghiệp quá khứ của họ thúc đẩy nổi.

Trong đời này, những việc như “nghe bậc hiền trí thuyết pháp” và “nhu lý tác ý” được xem là những điều kiện để trở thành người có trí và giới đức. Giả sử mọi thiện nghiệp và bất thiện nghiệp mà người ta làm trong kiếp hiện

tại này chỉ do nghiệp quá khứ của họ làm nhân, thì những việc "nghe pháp" và "như lý tác ý" sẽ trở thành vô ích, không có kết quả gì hết, vì những người chấp theo tà kiến này tin rằng "để trở thành một người trí" hay "để trở thành một người ngu chỉ do nhân nghiệp quá khứ của họ chứ không do các nhân nào khác cả" (đây là chủ thuyết về người được Chúa chọn để cứu vớt, Doctrine of the Elect, do một số giáo phái chủ trương, ngày nay vẫn còn).

Thực sự, con người có thể trở thành sa môn hay Bàlamôn đức hạnh chỉ khi nào họ thực hiện những thiện nghiệp như 'thân cận bậc trí' và 'nghe pháp', chứ không có cách nào khác. Có lẽ chúng ta đã thấy những trường hợp như vậy trong cuộc sống hàng ngày rồi. Do Tiên Định Kiến chối bỏ giá trị của sanh nghiệp và trì nghiệp, nên nó cần phải được tuyên bố là một tà kiến.

2. Sự Vắng Mặt của 'Ước Muốn Làm' và 'Tinh Tấn'

Trong tâm của những samôn và Bàlamôn nhất quyết tin tưởng vào nghiệp quá khứ và chấp chặt quan điểm này, tức cho rằng chỉ có Tiên định kiến là quan kiến đúng đắn, còn người theo các quan kiến khác là sai lạc và vô ích, sẽ không thể khởi lên 'ước muốn làm' và 'tinh tấn' nhờ đó họ có thể phân biệt được đâu là việc cần phải làm và đâu là việc cần phải tránh, vì họ tin rằng mọi hành động hiện tại là do nhân nghiệp quá khứ chứ không phải do 'ước muốn làm' hay 'tinh tấn' mà con người ta vận dụng trong kiếp sống này.

Thực ra, chỉ khi người ta có thiện ý và tinh tấn đúng đắn họ mới có thể làm những điều nên làm và tránh những điều nên tránh, chứ không có cách nào khác hơn. Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta đã thấy rõ những trường hợp như vậy. Quan kiến do những người chủ trương bác bỏ mọi nhân hiện tại như là 'ước muốn làm' và 'tinh tấn', và chỉ tin vào nghiệp quá khứ, cần phải xem như một tà kiến.

3. Phạm Hạnh Có Thể Bị Hư Hoại Như Thế Nào?

Nếu ước muốn làm và tinh tấn để thực hiện những gì cần phải làm và tránh những gì cần phải tránh không khởi lên trong tâm của những người chấp theo tiên định kiến, thì do không thể nhận thức được đâu là thiện và đâu là ác, họ sẽ vẫn không thực hiện những thiện nghiệp cần phải thực hiện, ngược lại còn làm những bất thiện nghiệp lẽ ra phải tránh. Do không có chánh niệm và sự phòng hộ các căn, kiến chấp của họ không thể xem là

samôn kiến chon chánh được. Trong đời này, người ta thường dùng những từ có tính qui ước như 'samôn' để chỉ người đang cố gắng dập tắt mọi dục vọng, 'bàlamôn' để chỉ người đang sống một cuộc đời thanh tịnh, vô nhiễm và khổ hạnh, 'người giới đức' và 'người phạm', vì đây là những người đang thực hiện điều cần phải thực hiện và tránh điều cần phải tránh vậy. Những từ qui ước như 'người chánh trực', 'người đang sống một cuộc đời thanh tịnh, vô nhiễm' hoặc 'bậc chân nhân - *sappūrisa*' không thể đem áp dụng cho những người chấp theo tiền định kiến này được, vì đối với họ chẳng có gì khác giữa hành động nào cần phải làm và hành động nào cần phải tránh, vốn là những thiện nghiệp đạo thường được các gia chủ, samôn và người có trí thực hành.

Thực sự, có những hành động cần phải tránh. Một số người không phải lúc nào cũng làm thiện nghiệp cần làm, và tránh những ác nghiệp phải tránh. Người như vậy được gọi là *Pakatimanussa* (phạm phu tục tử). Một số người, nhờ có chánh niệm và phòng hộ các căn, biết thực hiện những thiện nghiệp và tránh những ác nghiệp. Họ được gọi là 'samôn', 'bàlamôn', hoặc 'bậc chân nhân' (*sappūrisa*). Nếu một người phân biệt được giữa hai loại người này - người ác và người trí - họ được nói là có 'samôn kiến chon chánh' hay 'bàlamôn kiến chon chánh'. Vì Tiền định kiến chối bỏ mọi nhân hiện tại như chánh niệm, phòng hộ... và tin chắc vào nghiệp quá khứ của một người, nên chỉ có trí kiến của họ mới cần được xem là tà kiến. Đây là cách phản bác thứ hai.

4. Từ Tiền Định Kiến Có Khả Năng Trở Thành Kẻ Chấp Giữ Tri Kiến Cho Rằng Các Pháp Điều Không Có Nhân Hay Không Có Duyên.

Nếu thuyết Tiền Định (*Pubbekata-hetu ditṭhi-vāda*) này được phân tích một cách kỹ lưỡng hay phân tích một cách cẩn thận với sự hiểu biết của bậc trí, người ta sẽ thấy rằng, theo tà kiến này, thì trong mọi lãnh vực của nghiệp chẳng có gì đáng để người ta làm ngoại trừ theo cách dễ nhất. Như thế nào? Chính là theo cách sau: Những người chủ trương tà kiến này bác hết mọi hành động lẽ ra cần phải làm trong đời hiện tại và cũng không tận dụng hết nghị lực mà những bậc giới đức phải vận dụng. Họ cũng bác luôn chức năng của tinh tấn và trí tuệ.

Họ chủ trương rằng những lợi ích liên quan đến đời hiện tại và những lợi ích liên quan đến đời tương lai do bậc trí tuyên thuyết chỉ là giả dối. Trong tâm của những người chấp theo tà kiến này tất nhiên không thể khởi lên ước-muốn-làm và tinh tấn để thực hiện những thiện nghiệp cần phải được người

giới đức thực hiện. Như vậy, tà kiến này trở thành vô hành kiến (*akiriya-diṭṭhi* – tà kiến cho rằng không có nhân của sự hiện hữu).

Do đó, những người chấp Tiên định kiến này sống ở đời thật là vô tích sự, họ chẳng khác gì một đồng đồ phế thải, hay một mảnh gỗ vụn vô ích. Vì những lý do đã nêu, đức Phật Tối Thượng đã phản bác tà kiến này.

---o0o---

VII. Giải Thích Từ *Kammassakā* (Nghệp Sở Hữu)

Ở đây, người ta có thể hỏi nhau: 'Này bạn, nếu thực sự Đức Phật Tối Thượng đã khéo phản bác Tiên định kiến như vậy, thì tại sao và vì lý do gì Ngài lại còn tuyên bố như sau trong kinh *Subha*?'

Kammassakā maṇavassatā kammadāyādā, kammayonī, kammabhandhū, kamma patissaraṇā kamma satte vipajjati yadidam hīna paṇīta bhāvāya.

Chỉ có thiện nghiệp và bất thiện nghiệp mà các chúng sinh đã làm là tài sản riêng của họ, luôn đi kèm với họ bất cứ nơi đâu trong vòng sanh tử luân hồi này.

Tất cả chúng sinh là kẻ thừa tự của nghiệp. Chỉ có nghiệp là quyền thuộc thực sự của họ. Chỉ có nghiệp là nơi nương nhờ thực sự của họ. Bất cứ thiện nghiệp hay ác nghiệp nào mà họ đã làm bằng, thân, khẩu và ý, chính nghiệp ấy phân biệt họ với người khác trên phương diện cao thượng và thấp hèn, tốt và xấu, và họ trở thành kẻ thừa tự của nghiệp ấy.

Sau đây là những câu trả lời cho câu hỏi trên.

1. Những người chủ trương thuyết Tiên định cho rằng mọi lạc khổ mà các chúng sinh cảm thọ trong kiếp hiện tại do chỉ do nghiệp quá khứ của họ làm nhân, làm duyên mà thôi. Họ bác bỏ mọi nhân hiện tại, như tinh tấn và trí tuệ. Do thuyết Tiên định này không chấp nhận các nhân hiện tại, nên nó được gọi là *ekapakkhahīna-vāda* – Thuyết loại bỏ một phía, đó là loại bỏ nghiệp hiện tại.

2. Những người chấp vào thuyết Tạo hóa chủ trương rằng mọi lạc, khổ mà các chúng sinh cảm thọ trong kiếp hiện tại là do một đấng Phạm Thiên tối cao hay Thượng Đế tạo ra. Họ không chấp nhận cả nghiệp quá khứ lẫn nghiệp hiện tại của các chúng sinh, vì thế thuyết này được xem

nghĩa như *ubhayapakḥhalūna-vāda* – Thuyết loại bỏ cả hai phía, đó là loại bỏ cả nghiệp quá khứ lẫn hiện tại của các chúng sinh.

3. Những người chấp vào thuyết Vô nhân thì chủ trương rằng mọi lạc, khổ mà các chúng sinh cảm thọ trong kiếp hiện tại tự chúng có mặt, và bác bỏ hết mọi nhân. Do thuyết này bác hết mọi nhân của hiện hữu, nó được gọi là *sabbahīna-vāda* – Thuyết bác bỏ tất cả, đó là, bác bỏ bất kỳ loại nhân nào.

Trong ba tà thuyết này, Đức Phật Tối Thượng, do muốn phản bác thuyết Tạo hóa và thuyết Vô nhân, nên tuyên bố:

“*Kammasakā māṇavasattā kammadāyādā*” (Chỉ có những thiện và bất thiện nghiệp mà các chúng sinh đã làm là tài sản riêng của họ và luôn đi kèm với họ, dù có trôi lăn trong nhiều sanh hữu hay đại kiếp)

Cách Giải Thích Khác:

Trong một thái độ chung chung, Đức Phật tuyên bố '*Kammasaka sattā kammadāyādā*' chứ không có tính cách đặc biệt như '*pubbekata kammasakā sattā pubbekata kammadāyādā*'. Ở đây, *kammasakā* có nghĩa là cả nghiệp quá khứ lẫn hiện tại của các chúng sinh. Nếu chúng ta diễn đạt đúng theo cách này, thì '*kammasakā*' sẽ có nghĩa 'nghiệp quá khứ và hiện tại của các chúng sinh'.

---o0o---

VIII. Ba Lĩnh Vực Chính

Ở đây bản Tăng sẽ giải thích về nghiệp quá khứ và hiện tại. Có ba lĩnh vực chính:

1. *Kammasādhanīya-ṭhāna* (lĩnh vực hoạt động của nghiệp)
2. *Vīriyasādhanīya-ṭhāna* (lĩnh vực hoạt động của tinh tấn)
3. *Paññāsādhanīya-ṭhāna* (lĩnh vực hoạt động của trí tuệ)

Lĩnh Vực Hoạt Động Của Nghiệp (*Kammasādhanīya-ṭhāna*)

Lĩnh vực này được chia làm hai phần.

A. Lĩnh Vực Hoạt Động Của Nghiệp Quá Khứ Những dị thực quả sau là do nhân và duyên nghiệp quá khứ của các chúng sinh, và gọi là lĩnh vực hoạt động của nghiệp quá khứ.

1. Tái sinh trong cảnh giới an vui hay trong cảnh giới khổ qua một trong bốn loại kiết sanh (*paṭi-sandhi*) (có 4 loại tái sanh: Hóa sanh, Thấp sanh, Noãn sanh, Thai sanh)

2. Tái sanh trong một gia đình cao quý hay trong một gia đình hèn hạ, dù ở trong cảnh giới an vui.

3. Có hay không có một căn (giác quan) nào, chẳng hạn như mắt, tai, v.v...

4. Đầy đủ trí tuệ, hay thiếu trí vào sát na tục sinh (tức là người tam nhân hay nhị nhân vào lúc tục sinh).

5. Dị tật hay không dị tật.

Những hành động mà các chúng sinh thực hiện trong kiếp hiện tại không thể tạo ra những kết quả này. Khi đã sinh vào cõi an vui nhờ thiện nghiệp quá khứ của mình, người ta không thể biến đổi thân tướng hiện có thành thân tướng của cõi khổ nhờ vào những nghiệp hiện tại như tinh tấn và trí tuệ được, trừ khi thân tướng của cõi an vui này tan hoại (tức vào lúc thân hoại mạng chung).

Cũng vậy, khi một người đã sinh vào cõi khổ do nghiệp quá khứ, họ không thể biến đổi thân tướng của họ thành thân tướng của cõi an vui, nếu không có sự tan hoại của thân thuộc cõi khổ này. Không một ai, dù là người, Chư Thiên, Phạm Thiên hay Thượng Đế, nhờ vào nghiệp hiện tại như tinh tấn và trí tuệ, có thể phục hồi được thị lực của một người mà nhãn căn của họ ngay từ lúc thụ thai đã bị hư hỏng do bất thiện nghiệp quá khứ (tức không thể làm cho người mù bẩm sinh thấy được).

Lại nữa, khi nhãn căn của một người có được do nghiệp quá khứ đã bị tiêu hoại hoàn toàn bởi một nguyên nhân hiểm nghèo nào đó trong kiếp hiện tại, thì không thể có người nào, không thể có Chư Thiên nào, Phạm Thiên hay Thượng Đế nào phục hồi được thị lực đã mất của người ấy bằng trí tuệ và tinh tấn đã được họ luyện tập trong kiếp hiện tại này. Nguyên tắc này cũng đúng đối với các giác quan khác, như nhĩ căn, tỷ căn, v.v... vốn có mặt do nghiệp quá khứ của các chúng sinh.

B. Lĩnh Vực Hoạt Động Của Nghiệp Hiện Tại

Trước tiên bản Tăng sẽ giải thích rõ nghiệp hiện tại (*Paccupanna kamma*) là gì. Nói vắn tắt, tất cả mọi thân hành, khẩu hành và ý hành mà các chúng sinh thực hiện trong cuộc sống hiện tại vì hạnh phúc hay khổ đau của họ đều là nghiệp hiện tại cả. Nói rộng hơn, có những hoạt động như canh nông, chăn nuôi gia súc, buôn bán. Cũng có những ngành học, như các loại nghệ thuật và nghề thủ công khác nhau. Ngoài ra còn có những ngành nghề thuật như: địa lý (*bhūmi-vijjā*), tướng số (*aṅgavijjā*), thiên văn (*nakkhatta-vijjā*), trí văn (*sutamaya paññā*), trí tư (*cintāmaya paññā*); và trí tu (*bhāvanāmaya paññā*).

Những hoạt động nghệ thuật, thủ công và trí đã đề cập ở trên được gọi là nghiệp hiện tại. Ngoài những hoạt động đã nói trên, cũng có vô số những hoạt động bất thiện, ngu dốt và dễ dãi làm băng hoại cuộc sống và tài sản, tổn hại sức khỏe, bôi nhọ thanh danh, tác hại đến đạo đức, và ngăn che tiến bộ tinh thần. Tất cả những hoạt động này là nghiệp hiện tại. Do đó trong kiếp hiện tại thực sự có rất nhiều loại hoạt động khác nhau, một số trong đó có lợi và số khác bất lợi. Hai loại hoạt động này nằm trong lãnh vực hoạt động của nghiệp hiện tại. (*paccuppanna-kammasādhaniyathāna*).

Phương Pháp Giải Thích Kết Hợp (*Missaka-naya*).

Nghiệp quá khứ chia ra làm ba:

- Đại nghiệp (*mahanta*)
- Trung nghiệp (*majjhima*)
- Tiểu nghiệp (*appaka*)

Nghiệp hiện tại cũng phân ra làm ba loại:

- Trưởng phần (*vuddhibhāgiya* - nghiệp đưa đến sự phát đạt của một người)
- Trụ phần (*thitibhāgiya* - nghiệp giữ cho một người được ổn định)
- Thối phần (*bānabhāgiya* - nghiệp đưa đến sự suy thoái của một người)

1. Mahantāṭita-kammamūlakatika - Ba loại người do đại nghiệp quá khứ của họ tạo điều kiện

Do đại nghiệp quá khứ làm duyên, một số người được tái sinh trong những gia đình vua chúa, gia đình giàu sang. Trong số đó, có những người thực hiện *nghiệp trưởng phần* (nghiệp hiện tại đưa đến sự phát đạt). Họ sẽ phát đạt về của cải vật chất và quyền lực thế gian. Từ địa vị ban đầu, họ đi lên chứ không tụt xuống địa vị thấp hơn.

Một số người thực hiện *nghiệp hiện tại trụ phần* (nghiệp hiện tại giữ họ ở mức bình thường). Tài sản và danh vọng của họ sẽ đứng yên tức là từ địa vị bình thường ban đầu của họ, họ không đi lên cũng không xuống thấp hơn.

Một số người thực hiện *nghiệp thối phần* (nghiệp hiện tại khiến cho tài sản và địa vị của họ suy sụp). Do nghiệp này tài sản và danh vọng của họ bị tổn thất; họ không thể giữ được địa vị của họ ở mức bình thường, huống nữa là cải thiện địa vị của mình.

2. Majjhimāṭita-kammamūlakatika - Ba loại người do trung nghiệp quá khứ tạo điều kiện

Do trung nghiệp quá khứ làm duyên, một số người được tái sinh trong những gia đình giàu có trung bình. Trong số đó, những người thực hiện *nghiệp hiện tại tăng trưởng* sẽ phát đạt về tài sản và danh vọng trong kiếp hiện tại.

Những người thực hiện *nghiệp hiện tại trụ phần* sẽ giữ được địa vị bình thường của họ không có bất kỳ một sự tiến bộ hay thối giảm nào về tài sản mà chỉ đứng yên một chỗ.

Những người thực hiện *nghiệp hiện tại thối phần* sẽ tổn thất tài sản và danh dự của họ, đã không thể giữ được mình trong địa vị bình thường, còn nói chi đến việc tăng trưởng (địa vị).

3. Appakākatīta - kammamūlakatika - Ba loại người do tiểu nghiệp quá khứ tạo điều kiện

Do tiểu nghiệp quá khứ làm duyên, một số người tái sinh trong những gia đình người nghèo khó. Trong số này, những người thực hiện *nghiệp hiện tại trưởng phần* sẽ tăng trưởng tài sản của họ.

Người thực hiện *nghiệp hiện tại trụ phần* giữ được địa vị bình thường của họ không tăng cũng không giảm.

Người thực hiện *nghiệp hiện tại thối phần* chẳng những không thể giữ được ngay cả địa vị bình thường của họ, mà lại còn trở nên nghèo khó hơn.

Như vậy, hai lĩnh vực hoạt động chính của nghiệp, lĩnh vực hoạt động của nghiệp quá khứ (*atīta kammaśādhaniya-thāna*) và lĩnh vực hoạt động của nghiệp hiện tại (*paccuppana-kammaśādhaniyathāna*) có liên quan với nhau trong việc quyết định sự tiến hóa hay thối đọa của con người.

Lĩnh Vực Hoạt Động Của Tinh Tấn Và Trí Tuệ (*Vīriyasādhaniya paññāsādhaniyathāna*)

Nhiệm vụ của Tinh Tấn (*Vīriya*) và Trí Tuệ (*Paññā*) giúp cho sự hoàn tất của hai nghiệp hiện tại. Ở đây, nếu tinh tấn và trí tuệ càng lớn, thì đại nghiệp (*mahanta-kamma*) sẽ càng lớn. Nếu tinh tấn và trí tuệ ở mức trung bình, chúng sẽ tạo ra trung nghiệp. Còn nếu tinh tấn và trí tuệ yếu, chúng chỉ có thể tạo ra tiểu nghiệp. Vì thế, khi hai loại lãnh vực hoạt động của nghiệp là lớn, thì lãnh vực hoạt động của tinh tấn và trí tuệ cũng sẽ trở nên lớn như vậy.

Liên Hệ Giữa Nghiệp Quá Khứ Và Hiện Tại Với Tinh Tấn Và Trí Tuệ

Đối với những chúng sinh còn lang thang trong vòng tử sinh luân hồi, nghiệp quá khứ và nghiệp hiện tại là những nhân chính trong việc tác thành hạnh phúc và khổ đau mà các chúng sinh ấy cảm thọ trong kiếp hiện tại. Những nhân khác như thời gian (*kāla*), nơi chốn (*desa*), v.v... là các nhân phụ. Do đó, khi giải thích nghiệp quá khứ và hiện tại, Đức Phật tuyên bố, '*Kamassākā mānava sattā kammadāyādā*' [Chỉ có những thiện nghiệp và bất thiện nghiệp mà các chúng sinh đã làm là tài sản hay sở hữu của họ, luôn luôn đi với họ, dù họ có thể lang thang trong nhiều sanh hữu hay đại kiếp (*kappa*)].

Khi Đức Phật giải thích các nhân chính, lời giải thích ấy cũng liên quan đến các nhân phụ. Vì thế khi ngài tuyên bố '*Kamassākā*, v.v...' và giải thích rõ hai loại nghiệp - nghiệp quá khứ và nghiệp hiện tại - bằng cách ấy ngài muốn nói rằng hai nghiệp chính này được tạo điều kiện bởi những nhân, như 'thân cận bậc trí', 'nghe pháp' và 'hành pháp (*dhamma*)'. Khi Đức

Phật Toàn Tri tuyên bố '*Kammassakā, v.v...*' lời tuyên bố ấy cần phải xem như có cả sự giải thích về các yếu tố (chính và phụ) của nó vậy.

Những người như thanh niên Subha tới gặp Đức Phật và kể cho ngài nghe những tà kiến của họ về nghiệp quá khứ. Đối với những người này Đức Phật giải thích nghiệp quá khứ theo như Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt và Đại Nghiệp Phân Biệt của Trung Bộ.

Những người như thanh niên *Singāla* đến gặp Phật và kể cho ngài nghe những tà kiến của họ về nghiệp hiện tại. Với những người này, Đức Phật đã giải thích nghiệp hiện tại trong kinh Thi Ca La Việt thuộc Trường Bộ Kinh, hay kinh *Vāsetṭha* thuộc Kinh Tập (Tiểu Bộ).

Trong *Aṭṭha-nipāta* và những bài kinh khác thuộc Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật Toàn Tri đã đưa ra những lời giải thích về cả hai loại nghiệp: quá khứ lẫn hiện tại.

Đối với những người không hiểu rõ những lợi ích của tinh tấn và trí tuệ, Đức Phật đã giải thích về những lợi ích của tinh tấn và trí tuệ trong cả trăm bài kinh khác nhau.

Nghiệp quá khứ và nghiệp hiện tại, vốn tạo ra những cảm thọ lạc mà các chúng sinh thọ hưởng, không thể có mặt nếu không có chức năng của tinh tấn và trí tuệ. Vì thế khi Đức Phật giải thích nghiệp quá khứ và hiện tại, chúng ta cần nhớ rằng trong lời giải thích ấy kể như đã gồm cả tinh tấn và trí tuệ.

Tinh tấn và trí tuệ hiện hữu chỉ để cho những nghiệp ấy thành hình, hay nói khác hơn, chỉ vì sự thành tựu của những nghiệp ấy. Lời này là đúng, vì nếu không có những hành động cần phải tinh tấn, thì tinh tấn sẽ làm nhiệm vụ ở chỗ nào? Và nếu không có những điều khả tri, lúc ấy trí sẽ biết cái gì? Do đó cần lưu ý rằng ở chỗ nào Đức Phật giải thích tinh tấn và trí tuệ, lời giải thích của Ngài cũng bao hàm luôn hai nghiệp do tinh tấn và trí tuệ ấy tạo ra, và ngược lại.

Tóm lại, những lợi ích mà các chúng sinh thọ hưởng được kể như sau:

- Lợi ích trong kiếp hiện tại - *ditṭhadhammikattha*
- Lợi ích trong các kiếp vị lai - *samparāyikattha*

- Lợi ích siêu thế - *paramattha*.

Tam tạng (*Tipitaka*) hay những lời dạy của đức Phật được thiết lập trên ba lợi ích này. Khi Đức Phật thuyết giải những lợi ích mà các chúng sinh thọ hưởng trong kiếp hiện tại, chúng ta nên nhớ rằng nghiệp hiện tại đã được tường giải trong những Tạng (*Pitakas*). Khi Ngài thuyết giải về những lợi ích mà các chúng sinh sẽ thọ hưởng trong kiếp tương lai, chúng ta cũng nên nhớ rằng nghiệp quá khứ cũng đã được giải thích trong các Tạng ấy. Trong một số bài pháp, ngài thuyết về Uẩn (*khandhā*), Xứ (*āyatana*), Giới (*dhātu*), Đế (*sacca*), và Duyên-khởi (*paṭiccasamuppāda*) liên hệ với giáo lý Không tánh – *suññatadhamma* (doctrine of unsubstantiality). Chúng ta cũng nên lưu ý rằng khi Đức Phật Toàn Tri thuyết giải những điều này, lời giải thích của ngài đã bao hàm trong đó những lợi ích siêu thế vốn là những sự thực tuyệt đối. Những lợi ích siêu thế này cũng có liên quan đến lợi ích hiện tại (*ditṭha dhamikattha*) và lợi ích tương lai (*sampārayikattha*). Do đó chúng ta cần nhớ rằng khi Đức Phật thuyết giải Pháp liên quan đến Không tánh (*suññata*) trong Tam Tạng, gồm cả nghiệp quá khứ và nghiệp hiện tại, thì toàn bộ Tam Tạng đều y cứ trên nghiệp quá khứ và hiện tại. Vì những lý do ấy, bậc trí nên biết rằng khi Đức Phật tuyên bố: '*Kammassakā satta, kammadāyādā*', bằng cách đó Ngài cũng muốn nói '*Ñāṇa vīriyassaka satta, ñāṇavīriyadāyaka*' (Trí tuệ và tinh tấn là tài sản của chúng sinh, các chúng sinh là kẻ thừa tự của trí tuệ và tinh tấn) vậy.

---o0o---

IX. Giải Thích Về “Kammassakā, v.v...”

1. *Kammassakā* : Bây giờ bản tạng sẽ giải thích tóm tắt câu '*Kammassakā satta, kammadāyādā, kammayonī, kammabandhū, kammappaṭissaranā*'.

'*Attano idanti sakam*' - vật gì của riêng ai thì đó là tài sản của riêng họ.

'*Kamma eva sakam ete santi kammassakā*' - chỉ có nghiệp là tài sản của các chúng sinh. Do đó mới gọi '*kammassakā*' (nghiệp là tài sản của chúng sinh).

Điều này được giải thích như sau: Người ta gọi vàng bạc, của cải, và châu báu họ thu thập được là tài sản của họ, vì họ đang đề cập đến những tài sản ấy, và những thứ ấy thuộc về họ chứ không phải người khác. Trong thực tế, ngay cả như vậy, họ cũng không thể gọi những tài sản này là của

riêng họ chỉ vì chúng thuộc về họ. Vì sao? Vì họ chỉ có thể hưởng được những tài sản ấy trong kiếp hiện tại, và khi chết rồi họ sẽ phải bỏ lại đằng sau mọi tài sản ấy, không thể mang chúng sang kiếp sau được. Ngay trong kiếp hiện tại cũng vậy, chẳng phải chỉ một mình con người đề cập đến tài sản của họ, mà 'nước', 'lửa', 'vua chúa', 'phường trộm đạo', và 'những kẻ thù' cũng có liên quan (hay có một sự liên hệ nào đó) đến những tài sản của họ theo cách hủy diệt chúng. Thực sự, chỉ có những thiện nghiệp và bất thiện nghiệp mà con người làm mới là những tài sản riêng của họ, vì những nghiệp này đi kèm theo dòng hữu phần của họ, có thể là trong hàng trăm, hàng ngàn đời sẽ tới, hay hàng trăm, hàng ngàn đại kiếp sẽ tới, và liên quan đến họ, chứ không phải ai khác, dù cho có hay không có 'nước', 'lửa', 'vua chúa', 'phường trộm đạo', hoặc 'kẻ thù'. Khi Đức Phật tuyên bố 'Nghiệp là tài sản của các chúng sinh - *Kammassakā sattā*' là muốn đưa ra một sự giải thích như vậy. Lời giải thích này cũng đúng với đoạn kế tiếp '*Kammadāyādā* - các chúng sinh là kẻ thừa tự của nghiệp'.

2. *Kammadāyādā*: '*Kammassādāyam ādiyantīti kammadāyādā*' (các chúng sinh thừa hưởng hết mọi nghiệp mà họ đã làm trong những kiếp quá khứ và hiện tại. Vì thế họ được gọi là những kẻ thừa tự của nghiệp vậy).

Những người thừa hưởng từ nơi cha mẹ vật gì thì gọi là người thừa tự của cha mẹ. Song, trong nghĩa chân thực, những người thừa hưởng của cha mẹ này không thể gọi là người thừa tự. Vì sao? Vì những vật như vàng bạc, của cải, châu báu chỉ tồn tại nhất thời. Do đó, người thừa hưởng những thứ tạm bợ này không thể gọi là người thừa kế chân thực và đích xác được. Trong thực tế, các chúng sinh chỉ thừa hưởng những thiện nghiệp và bất thiện nghiệp mà họ đã làm. Như vậy họ là kẻ thừa tự nghiệp riêng của họ mới đúng.

3. *Kammayoni*: '*Kammameva yoni etesanti kammayoni*' (các chúng sinh là người nối dõi những nghiệp riêng của họ). Ý nghĩa cũng giống như trên.

4. *Kammabandhū*: '*Kammamevabandhu yesanti kammbandhū*' (chỉ có nghiệp là quyến thuộc đích thực của các chúng sinh).

Mọi người ai cũng có quyến thuộc và bè bạn, tuy nhiên, những người này không thể gọi là bè bạn chơn thực và đích xác được, vì họ cũng chỉ tồn tại nhất thời thôi. Do đó, chỉ một mình nghiệp là quyến thuộc thực sự của các chúng sinh.

5. *Kammappaṭissaraṇā* - '*Kammameva paṭissaraṇam yesanti kammappaṭissaraṇā*' (chỉ có nghiệp là nơi nương nhờ đích thực của các chúng sinh) dù cho là thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp được các chúng sinh này làm bằng thân, khẩu, hoặc ý, thì họ cũng sẽ trở thành kẻ thừa tự của nghiệp đó.

Con người nương tựa vào các đấng thần thánh nào, thì các đấng ấy được gọi là nơi nương tựa của họ. Đối với những người nương tựa vào thần *Vishnu*, thì *Vishnu* là chỗ nương tựa của họ. Đối với người nương tựa vào *Rāma* (hóa thân của *Vishnu*), thì *Rāma* là nơi nương tựa của họ. Đối với những người nương tựa vào Tam bảo, thì Tam bảo là nơi nương tựa của họ.

Cái gọi là các vị thần như *Vishnu*, *Rāma* sở dĩ được gọi là nơi nương tựa (quy y) bởi vì người ta quy y với họ và trông cậy vào họ, tuy nhiên những đấng ấy không thể là nơi nương tựa đích thực được, vì bản thân họ cũng không thường. Thực sự, chỉ có những nghiệp mà các chúng sinh đã làm và luôn luôn đi kèm với dòng hữu phần của họ trong suốt quá trình luân hồi này, chứ không phải một đấng thần linh hay Thượng Đế nào cả, là chỗ quy y chơn thực duy nhất của họ. Lời này là đúng sự thực. Người quy y với Đức Phật, họ làm vậy là để có được phước thiện, cũng như để có được những nghiệp tương ưng trí (*paññā-paṭisamyutta-kamma*). Trong thực tế, chỉ có những phước nghiệp (*puññā-kamma*) và nghiệp tương ưng trí (*paññā-kamma*) mà các chúng sinh tạo dựng được khi quy y nơi đức Phật mới là nơi nương nhờ đích thực của họ mà thôi.

6. *Kammasakā*, v.v... trong tương quan với nghiệp hiện tại.

Trong đời sống hàng ngày, ai cũng phải mưu sinh bằng cách làm những nghiệp (nghề) như buôn bán, canh tác, v.v... Những nghiệp hiện tại này chính là sở hữu của họ, nên gọi là '*kammasakā* - nghiệp sở hữu'. Vì họ thừa hưởng nghiệp hiện tại này, nên họ được gọi là kẻ thừa tự của nghiệp (*kammadāyādā*). Vì nghiệp hiện tại là những nhân căn để của 'các phương thức tái sinh' nên chúng được gọi là 'nghiệp mẫu thai hay thai tạng - Kammyoni'. Vì những nghiệp hiện tại này là quyền thuộc của họ, nên được gọi là 'nghiệp thân thích' - *Kammabandhū*'. Vì nghiệp hiện tại là nơi nương nhờ của họ, nên mới gọi là 'nghiệp y tồn - *Kammappaṭissavaṇā*'.

Khi Đức Phật thuyết giải về nghiệp như một pháp căn bản, sự thuyết giải ấy bao hàm luôn những giải thích về các nhân phụ như thân cận các bậc thiện tri thức (*kalyāṇimitta*), gần gũi các bậc trí tuệ (*pañḍitasevanā*) và thực

hành pháp (*dhammapaṭipatti*), tất cả những điều này dẫn đến sự thành tựu của nghiệp.

Sự giải thích có tính cách khoa học: Khi tuyên bố 'Nghiệp là sở hữu của các chúng sinh, các chúng sinh là kẻ thừa tự của nghiệp - *kammassakā satta, kammadāyādā*', Đức Phật cũng có ý muốn nói như sau: “Những thiện và bất thiện nghiệp một khi đã được thực hiện bởi một người nào đó trong cuộc đời của họ, nghiệp ấy có thể sẽ chín muồi (cho quả) sau một quãng thời gian, có khi hàng trăm, hàng ngàn kiếp, hoặc có khi cả một kiếp của quả đất hay thậm chí lâu hơn. Như vậy thiện nghiệp vốn sẽ cho lạc quả dị thực và bất thiện nghiệp sẽ cho khổ quả dị thực ấy luôn luôn đi kèm theo dòng hữu phần của một chúng sinh.”

Chính vì thế chúng ta nên biết quý trọng 'thiện hạnh' hơn cả sinh mạng của mình và giữ gìn nó thật chu đáo. Còn về 'ác hạnh', ta phải biết ghê sợ nó hơn sợ chết và cố gắng tránh tạo ác nghiệp.

---o0o---

X. Bác Thuyết Tạo Hóa (*Issaranimmāna*)

1. Khái Niệm Về Một Đấng Sáng Tạo

Giáo thuyết chủ trương nhất phân thường, nhất phân vô thường (*ekaccasassata-vāda*) đã được đề cập trong các kinh như: kinh Phạm Võng (*Brahmajāla sutta*, thuộc Trường Bộ), kinh Phạm Thiên Cầu Thịnh (*Brahmanimantana sutta*, thuộc Trung Bộ), và trong Tương Ưng Phạm Thiên của Tương Ưng Bộ, xem vị Đại Phạm Thiên, người đầu tiên cư ngụ trong cõi sơ thiên, là một chúng sinh tối thượng hay Thượng Đế sáng tạo để giải thích cho thuyết Tạo Hóa này.

Những người chấp tà kiến ấy chủ trương như sau: 'Quả thực chúng sinh này, vị Phạm thiên này, đấng Đại Phạm Thiên này, vị chiến thắng này, người không thể bị kẻ khác chiến thắng, chắc chắn là bậc biến nhãn (all-seeing), toàn năng (all-powerful), bậc cai trị, bậc sáng tạo của tam giới (gồm Okasaloka: Hư không giới; Sattaloka: Hữu tình giới; Sankharaloka: Hữu vi giới), đấng tối thắng, đấng quyền năng, đấng đã thực hành sự an định, cha đẻ của tất cả chúng sinh đang là và sẽ là. Và Ngài đã sáng tạo ra chúng ta.'

Thuyết Tạo hóa có mặt trong thế gian này do một số các vị Samôn và Bàlamôn tin vào thuyết nhất phân thường, nhất phân vô

thường (*ekaccassasata-vāda*), một kiến chấp đã được các vị Phạm Thiên sau khi hết phước trong cõi Phạm Thiên, rơi xuống cõi nhân loại và Chư Thiên (*devas*), và họ có thể nhớ lại tiền kiếp của mình, chủ trương. Thuyết Tạo hóa này đã được giảng giải rõ trong kinh Phạm Võng. Trước khi Đức Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện, tà kiến này đã được nhiều người Bàlamôn chủ trương. Khi Đức Phật xuất hiện, Ngài bác hết tất cả mọi tà kiến, và tà kiến về thuyết Tạo hóa này đã không còn có cơ hội phát triển ở Ấn Độ.

Những người tin tưởng vào sự sáng tạo của một đấng Thượng Đế được gọi là *lāissaranimmāna-vādi* – thần hóa luận giải. (Ba cách phản bác thuyết Tạo hóa này cũng giống như trường hợp phản bác tiền định kiến vậy.)

2. Chỉ Có Nghiệp Là Tài Sản Riêng Của Con Người

Những người chấp vào thuyết Tạo hóa hoàn toàn loại bỏ chánh kiến (đã giải thích trong đoạn '*Kammassakā sattā kammadāyādā* - Nghiệp là tài sản của các chúng sinh, chúng sinh là kẻ thừa tự của nghiệp') Mặc dù họ loại trừ chánh kiến này, song họ không biết rằng họ đã vô tình lọt vào phạm vi của 'nghiệp sở hữu - *kammassakā*' và 'nghiệp thừa tự - *kammadāyādā*'. Điều này là đúng. Những người tin tưởng nơi sự sáng tạo của một đấng siêu nhiên hay Thượng Đế cũng trở thành 'chủ nhân ông của nghiệp' và 'kẻ thừa tự của nghiệp'. Vì sao? Bản tạng sẽ làm sáng tỏ vấn đề.

Đối với lãnh vực hoạt động của nghiệp quá khứ, những người chủ trương thuyết tạo hóa mưu sinh bằng việc canh tác đất chẳng hạn. Chỉ do hành động canh tác đất này, họ đã trở thành chủ nhân ông tài sản của họ - tức những nghiệp do chính họ làm. Điều đó có nghĩa rằng họ có những tài sản dưới dạng 'canh tác'. Một số khác mưu sinh bằng việc mua bán. Chính do hành động mua bán này, họ trở thành chủ nhân ông tài sản của họ - nghiệp mua bán do họ thực hiện. Điều đó có nghĩa rằng họ có những tài sản dưới hình thức của hành động mua bán. Số khác mưu sinh bằng việc phục vụ cho chính phủ. Chính do những hành động phục vụ chính phủ này, họ trở thành chủ nhân ông những tài sản của họ - là hành động phục vụ chính phủ do họ thực hiện. Điều đó có nghĩa rằng họ có những tài sản dưới hình thức 'phục vụ chính phủ'. Đối với các lãnh vực hoạt động khác, như các ngành nghệ thuật, khoa học, v.v..., nguyên tắc này cũng có giá trị tương tự.

Có số người tin tưởng nơi một Thượng Đế quyền năng và nương tựa nơi vị này. Song họ chỉ có thể có được tài sản và danh vọng khi nào bản thân họ cố gắng làm một ngành nghề nào đó. Ngược lại, chỉ do có đức tin nơi

Thượng Đế quyền năng, ắt hẳn họ không thể có tài sản và danh vọng như vậy được.

Có những người chẳng những không tin mà còn bác bỏ sự hiện hữu của Thượng Đế. Những người này cũng phải làm việc để mưu sinh, nhờ vậy có được của cải và danh vọng. Do đó, người có trí hiểu rằng chỉ có những hành động do chính con người thực hiện mới cho họ của cải và vinh quang chứ không có một đấng Thượng Đế nào có thể cho họ bất cứ điều gì cả.

3. Các Chúng Sinh Được Cứu Độ Bởi Nghiệp Riêng Của Họ Như Thế Nào?

Những người tin tưởng vào Thượng Đế, qui y nơi Thượng Đế, có đức tin nơi Thượng Đế và sùng kính Thượng Đế suốt cuộc đời. Họ tin rằng chỉ có ai tin vào Thượng Đế, khi chết mới được ngài cứu độ, còn ai không tin nơi ngài sẽ không được ngài cứu.

Ở đây, rõ ràng là chỉ những ai tin tưởng vào Thượng Đế, có đức tin và qui y nơi ngài thì sẽ được ngài cứu độ, chứ không phải người khác. Sự giải thích của những người tin thuyết Tạo hóa thực đã quá rõ ràng. Vì thế, một điều hiển nhiên rằng chỉ có những nghiệp của họ, dưới hình thức 'tin tưởng vào Thượng Đế', 'qui y nơi Thượng Đế' và 'sùng kính Thượng Đế' mới có thể cứu được họ, còn bản thân đấng Thượng Đế quyền năng kia không thể cứu họ. Ý nghĩa này hoàn toàn rõ ràng.

4. Giải Thích Thêm

Trong thế gian này, tất cả mọi người, dù tin hay không tin vào Thượng Đế, đều phải theo đuổi những công việc làm ăn khác nhau để tự mưu sinh. Trong 'lãnh vực hoạt động của nghiệp hiện tại', chẳng có sự khác biệt nào dành cho bất kỳ ai. Như vậy, với mắt trần chúng ta thấy rằng mọi người ai cũng phải làm việc để mưu cầu sự sống, và chính điều này đã làm cho họ trở thành 'chủ nhân ông của nghiệp riêng của họ dưới hình thức những nghiệp (hành động có chủ ý) trong đời hiện tại.'

Đối với lãnh vực hoạt động của nghiệp quá khứ cũng vậy, không có sự khác nhau nào cả. Với nhãn quan của mình, chúng ta thấy rằng do nghiệp quá khứ của mỗi người tạo điều kiện, ai cũng phải làm việc để duy trì sự sống. Có lẽ chúng ta chưa hề thấy một lợi lạc nào khác có được do sự trung gian của Thượng Đế mà không có sự hoạt động của nghiệp, hoặc quá khứ hoặc hiện tại cả.

5. *Cái Ác Ngự Trị Thế Gian*

Trong thế gian này có những loại chúng sinh như: người cao thượng, người thấp hèn, người giàu sang, người nghèo khó, người sống lâu, người đoán thọ, người ít bệnh, người nhiều bệnh, người đẹp đẽ, người xấu xí, người đạo đức, người vô luân, người có học, người vô học, người độc ác, trộm cắp, đạo tặc, người phong hủi, người mù lòa, người điếc, người câm, người giết mẹ, người giết cha, người sát nhân, người có tính hay táy máy (cấp vật), người có thói quen tà dâm, người nói dối, người nói chia rẽ, người nói độc ác, người ưa nói chuyện phù phiếm, người tham lam, người sân hận, người chấp thủ tà kiến. Như vậy, cuộc đời này, người ngay thẳng có rất ít, còn người đê tiện, hèn hạ lại rất nhiều.

6. *Chánh Kiến Của Những Người Tin Vào Nghiệp Và Quả Của Nghiệp*

Những người tin tưởng vào nghiệp quá khứ và hiện tại, cũng như tin vào những dị thực quả của nghiệp sẽ có chánh kiến như sau: Đối với lãnh vực hoạt động của nghiệp quá khứ, các chúng sinh do đã thực hiện được những thiện nghiệp trong đời trước, bây giờ họ hưởng dị thực quả dưới hình thức trở thành người cao thượng; và những chúng sinh do đã thực hiện những bất thiện nghiệp trong kiếp quá khứ, họ phải chịu quả dị thực dưới dạng trở thành người hạ liệt. Lại nữa, đối với lãnh vực hoạt động của nghiệp hiện tại, do những chúng sinh này làm việc siêng năng trong kiếp hiện tại, họ trở thành người cao thượng, còn những chúng sinh kia do thực hiện những ác hạnh, nên họ trở thành những loại người hạ liệt, v.v...

---o0o---

XI. *Phản Bác Vô Nhân Kiến (Ahetuka)*

1. *Quan Niệm Về Sự Vô Nhân Của Hiện Hữu*

Những người chấp vô nhân kiến chủ trương như sau: ‘Mọi việc trong đời này, chẳng hạn như sự hư hỏng hoặc sự thanh tịnh của các chúng sinh, đã được tiền định trước bởi số phận, chứ không phải do nghiệp quá khứ hay hiện tại, cũng chẳng phải do tinh tấn và trí tuệ.’ Và tất cả những điều này đã được giải thích trong chương nói về sự phản bác Thuyết Tiền định (pubbekata). Hay nói cách khác, họ chủ trương rằng mọi việc trong thế gian này tự nó có mặt chứ chẳng phải do nhân, do duyên nghiệp quá khứ, hay do nhân do duyên sinh nghiệp và trì nghiệp chi cả. Các hiện tượng tâm lý và vật

lý khác nhau của hiện hữu được định danh theo qui ước như tự ngã, cá nhân, đàn ông, đàn bà, thú vật v.v... chỉ là trò chơi của sự may rủi không lối thoát, chứ không phải là kết quả của các nhân và duyên. Chúng tự có mặt theo lối riêng của chúng mà không phải do một đấng sáng tạo tạo ra, hay do nhân và duyên sanh nghiệp và trì nghiệp nào làm nên. Những điều như 'giàu', 'nghèo', 'tự mãn', 'phá hoại', 'độc ác', 'thông minh' v.v... tự chúng có mặt và không phải do bất kỳ một nhân hoặc duyên nào cả. Ba cách phản bác Vô nhân kiến cũng giống như ba cách trong trường hợp của Tiền định kiến vậy.

2. Không Nghiệp Nào Có Thể Tự Sanh

Trước khi đức Chánh Biến Tri xuất hiện, Vô nhân tà kiến này đã được các ngoại đạo sư như Guṇakassapa chủ xướng. Trong thời kỳ đức Phật, ‘Thuyết Vô Nhân’ của hiện hữu dựa trên thuyết định mệnh này đã được *Makkhali-Gosāla* và *Acela* của Ấn Độ giảng dạy. Những người chủ trương Vô nhân kiến loại bỏ quan niệm ‘các chúng sanh là chủ nhân ông của nghiệp’ (*Kammasakata*) vốn là lời dạy của Đức Phật. Mặc dù họ loại bỏ quan niệm này, song họ không biết một thực tế là chính họ, bằng cách đó, đã trở thành những người chấp theo ‘Nghiệp Sở hữu kiến’ - *Kammasakata*. Nếu, theo tà kiến này, mọi hiện tượng tâm vật lý của hiện hữu chỉ là trò chơi của sự may rủi không lối thoát chứ không phải là kết quả của các nhân và duyên, thì sẽ không có gì khác biệt giữa ‘lãnh vực hoạt động của nghiệp quá khứ’ và ‘lãnh vực hoạt động của nghiệp hiện tại’. Cũng như sẽ không có gì khác nhau giữa người phạm tội nhỏ hay người phạm trọng tội, giữa người hành xử ác độc với người hành xử có trí, vì mọi hành nghiệp đều không phải là kết quả của nhân - duyên, mà chúng tự hiện hữu hoặc như một qui luật chung chung vậy thôi.

3. Các Đặc Tính Khác Của Nghiệp, Trí (Ñāṇa) và Tinh Tấn (Viriya)

Theo thuyết Vô nhân này, mọi ước-muốn-làm, tinh tấn, và hành nghiệp sẽ được xem là vô ích và không đem lại kết quả gì, vì cho dù một người có thực hiện những hành động cao thượng đến đâu chăng nữa, họ cũng chẳng có được một dị thực quả đặc biệt nào. Và nếu họ cứ giữ thái độ biếng nhác, không làm gì cả thì cũng thế mà thôi. Trong thực tế, những pháp như Ý chí, Trí tuệ và Tinh tấn này chẳng phải không giá trị và kết quả. Đó là những pháp (*dhamma*) chắc chắn sẽ cho những dị thực quả. Vì rõ ràng là tính chất lớn hay nhỏ của nghiệp hiện tại tùy thuộc vào mức độ của ước - muốn - làm (dục), tinh - tấn, cũng như trí - tuệ mà con người vận dụng.

Do sự đa dạng của nghiệp mà có muôn màu muôn vẻ dị thực quả. Liên quan đến vấn đề này, những người có trí sẽ giữ vững chánh kiến và tin rằng trong lãnh vực hoạt động của nghiệp hiện tại, những hành động dẫn đến ‘tự mãn’, ‘hủy diệt’, ‘giàu có’ hoặc ‘nghèo nàn’ mà các chúng sinh kinh nghiệm trong kiếp hiện tại được gọi là ‘các nhân căn đề’. Việc này là hoàn toàn rõ ràng trong đời hiện tại, và trong đời tương lai cũng thế, ước - muốn - làm, tinh - tấn và trí - tuệ tạo ra sự giàu sang, nghèo hèn, tự mãn và hủy diệt của các chúng sinh. Không có thiện hạnh và ác hạnh nào mà không tạo ra kết quả. Thực sự, chúng sẽ tạo ra các dị thực quả thích hợp. Vì những tâm sở này không phải vô sinh mà chắc chắn sinh quả. Đối với lãnh vực hoạt động của nghiệp quá khứ cũng thế, các chúng sinh, do tính chất đa dạng của nghiệp quá khứ làm duyên, sẽ có những loại dị thực quả khác nhau trong những kiếp tương lai của họ, không khác.

4. Xác Định Nhân Do Thấy Quả

Chẳng hạn, do thấy các loại cây cối và hoa trái khác nhau, chúng ta có thể xác định rằng chúng có những loại hạt giống khác nhau. Cũng vậy, do thấy những địa vị khác nhau của các chúng sinh, như tự mãn, hủy hoại, giàu, nghèo v.v... chúng ta có thể phán đoán được các loại nghiệp sai biệt mà họ đã phạm trong những đời quá khứ.

Đức Như Lai biết tất cả những điều này. Ngài đã thấu triệt và thấy rõ sự vận hành của nghiệp trong các lãnh vực hoạt động ở quá khứ cũng như hiện tại, và những dị thực quả của chúng, như giàu, nghèo hay những thăng trầm của cuộc đời. Vì những lý do ấy ngài có thể phản bác thuyết vô nhân của ngoại đạo.

---o0o---

XII. Giải Thích Thêm về Kammassakā-Vāda

1. Ba Nhân hay Duyên

Đoạn '*Kammassakā...*' (các chúng sinh là chủ nhân của nghiệp) đã được giải thích tường tận trong chương nói về sự phản bác Tiên định kiến rồi. Ở đây, bản tạng sẽ chỉ giải thích những điều nào chưa được giải thích ở chương đó mà thôi. Chúng ta biết, có những người làm nông nghiệp, canh tác đất đai. Để cho việc canh tác của họ có được kết quả hay bị hư hoại, cần phải có các nhân, hay các điều kiện. Đó là:

1. *Hetu* (nhân)

2. *Paccaya* (duyên hay điều kiện hỗ trợ)

3. *Sambhāra* (tư lương hay điều kiện cấu thành).

Trong ba nhân này,

- Hạt giống và người canh tác là các nhân chính (*hetu*)

- Chất màu mỡ hay dưỡng chất (*oja*) hàm chứa trong đất canh tác ấy là duyên hay điều kiện hỗ trợ (*paccaya*)

- Những yếu tố sau là các nhân hay điều kiện cấu thành (*sambhāva*): mưa, hệ thống thoát nước, sông lạch nuôi dưỡng cánh đồng, mây, gió, mặt trời, mặt trăng, các vì sao, cộng với việc thực hành giới mà người dân trong xứ sở ấy thọ trì.

2. Ví Dụ Cụ Thể

Ở đây, nếu thóc giống chắc và tinh ròng, việc canh tác sẽ thành công và có được một vụ mùa như mong đợi. Nếu ngay từ ban đầu hạt giống không được tinh ròng hay phẩm chất kém, việc canh tác sẽ không thành công và một vụ mùa thất thu sẽ là kết quả. Cho dù hạt giống có chắc và đầy đủ vỏ lụa chẳng nữa, việc canh tác chỉ có thể được xem là thành công khi người canh tác biết khi nào thì vỡ đất, cày bừa, ươm mạ, trồng lúa, và làm tất cả những gì cần thiết cho việc canh tác. Mặc dù người canh tác đã làm tất cả những gì được đòi hỏi cho việc trồng trọt rồi, song một lượng mưa thích hợp mới đem lại một vụ mùa tốt đẹp, còn một lượng mưa tồi sẽ đem lại một vụ mùa tồi, và nhất là dẫn đến sự hủy hoại của việc canh tác. Cho dù mưa thuận gió hòa, song nếu không có hệ thống thoát nước hay bờ đập để dẫn nước vào ruộng khi cần và xả nước ra khi những cánh đồng ngập úng, việc canh tác cũng không thành công mà còn có khả năng bị tiêu hoại. Đối với những cánh đồng được dẫn thủy nhập điền bằng nước sông cũng vậy, người canh tác phải biết khi nào thì dẫn nước vào và khi nào thì không. Nếu không vụ mùa sẽ bị tiêu hoại. Nước trong sông còn tùy thuộc vào lượng mưa đổ xuống các vùng núi non, cao nguyên. Nếu không có mưa trên thượng nguồn hay cao nguyên, nước sông cũng không thể tăng lên được. Còn mưa thì chỉ có thể rơi xuống khi các nhân và duyên cần thiết đủ đầy; ngược lại cũng chẳng có mưa.

3. Nghiệp Và Ví Dụ Trên

Ở đây, chúng ta thấy rằng chỉ vấn đề canh tác thôi cũng đã có hàng ngàn nhân duyên cho sự thành công hay tiêu hoại của nó.

Những điều đề cập ở trên chỉ là sự giải thích tóm tắt những gì đang thực sự xảy ra trong thế gian.

4. Quả Báo Chính Và Quả Báo Phụ

Nghiệp quá khứ tạo ra lạc khổ của các chúng sinh trong kiếp kế có thể có hai loại quả - đó là quả báo chính và quả báo phụ.

5. Nghiệp Hiện Tại Và Hai Loại Quả

Trước tiên, bản tạng sẽ giải thích về nghiệp hiện tại trên phương diện này. Chẳng hạn, một người học một ngành nghệ thuật lớn hay một nghề thủ công. Khi chưa xong khóa học, anh ta phải chịu đựng biết bao nhiêu thứ khổ phát sinh do việc học nghề này. Tuy nhiên, đôi lúc anh ta cũng gặp chút ít lạc hay hạnh phúc trong thời gian học của mình. Khi thành tài, anh ta sẽ kiếm được nhiều tiền, hoặc có thể có được một địa vị cao trong chính phủ. Khi ấy anh ta sẽ có được hạnh phúc và giàu có. Do người này là người khéo học, quyến thuộc và bè bạn của anh ta cũng có thể hưởng được các loại lạc nhờ anh ta.

6. Kết Quả Phụ

Như trên chúng ta thấy, cái khổ mà một người phải trải qua trước khi hoàn tất khóa học, và những lợi ích mà thân quyến và bè bạn của anh ta hưởng được nhờ tài năng của anh ta không phải là những kết quả chính của việc học tập, mà chỉ là những kết quả phụ.

7. Kết Quả Chính

Trong bất cứ một ngành nghệ thuật hoặc một nghề thủ công nào cũng vậy, sau khi hoàn tất việc học tập, nếu một người thành công, họ có thể sẽ kiếm được tài sản lớn hay sẽ hưởng được một địa vị xứng đáng trong chính phủ hoặc hưởng được các thứ lợi lạc khác. Những điều ấy mới là kết quả chính của việc học tập của anh ta.

8. Ác Nghiệp Và Hai Loại Quả

Tương tự, đối với ác nghiệp cũng có hai loại quả như vậy. Chẳng hạn, một người giết một người khác, những người thù ghét người đã chết này có thể ca ngợi kẻ sát nhân và tỏ lòng kính trọng hắn, hoặc có thể tặng cho hắn một số tiền hay hiện vật có giá trị tương đương. Ngược lại, thân quyến của người quá cố sẽ căm giận kẻ sát nhân, họ có thể sẽ giết hắn để trả thù, hoặc vận chuyển bánh xe công lý để cho kẻ sát nhân này phải nhận án tử hình. Những quả nghiệp dị thực của kẻ sát nhân, tức ác nghiệp giết một người còn sống, được gọi là những kết quả phụ.

Kẻ sát nhân ấy, vào lúc thân hoại mạng chung, sẽ phải tái sinh vào những cõi khổ kẻ như dị thực quả của ác nghiệp giết người của hắn, và chịu đựng muôn vàn đau khổ. Đây là kết quả chính của hắn.

Nếu kẻ sát nhân, do thiện nghiệp quá khứ làm duyên, được tái sinh làm người, thì dù sinh ở đâu, hắn cũng sẽ bị đoán thọ (chết non), đa bệnh, và gặp oan trái với những người thù địch. Đây là kết quả chính của nghiệp giết người trong kiếp hiện tại của hắn.

Do hành động giết người này, quyến thuộc của hắn ta sẽ phải chịu nhiều đau khổ. Đây chỉ là những kết quả phụ. Đối với trường hợp của thiện nghiệp cũng thế, nguyên tắc này có giá trị tương tự.

Lại nữa, quả phụ còn được phân làm hai loại:

- Loại có hiệu lực vào lúc can dự vào hành động,
- Loại có hiệu lực khi nghiệp tương xứng thành thực trong kiếp tương lai.

Trong hai loại này, dị thực quả xảy ra vào lúc phạm một nghiệp thường không ‘cân đối’. Người chịu quả báo phụ của một thiện nghiệp có thể cảm thọ khổ, trong khi người chịu quả báo phụ do một ác nghiệp có thể cảm thọ lạc hay được hạnh phúc. Song khi nghiệp tương xứng đã chín muồi trong một kiếp tương lai nào đó, thì quả báo phụ lại ‘cân đối’, vì ác nghiệp lúc đó sẽ cho quả dị thực khổ và thiện nghiệp sẽ cho quả dị thực lạc không sai chạy.

9. Quả Báo Chính

Quả báo chính xảy ra một cách chắc chắn, vì thiện nghiệp sẽ cho một dị thực quả thiện chứ không cho một dị thực quả bất thiện; còn ác nghiệp sẽ cho một dị thực quả ác chứ không cho một dị thực quả thiện được. Quả báo chính xảy ra trong dòng hữu phần của người làm hành động (người tác

ngiệp) chứ không phải trong dòng hữu phần của một ai khác. Sau khi cảm thọ quả báo chính của nghiệp mình làm, nếu người này chết, quả báo chính cũng tiêu sạch không để lại chút phản ứng nào của nó.

10. Quả Báo Phụ

Trong trường hợp của quả báo phụ, nó có thể xảy ra trong dòng hữu phần của những người khác. Vì thế ngay cả khi người tác nghiệp chết, phản ứng của quả báo phụ vẫn còn, hoặc đem lại điều tốt hoặc đem lại điều xấu cho những người khác.

Bản Tăng sẽ giải thích điều này rõ ràng hơn. Giả sử một chúng sinh có giới đức và năng lực, đã làm tất cả các ba la mật trong những kiếp trước, bây giờ tái sinh vào bào thai của một người nữ nào đó. Kể từ lúc thụ thai đứa trẻ phi thường ấy, cha mẹ đứa trẻ sẽ được thành mãn trong mọi công việc và tài sản, tôi tớ cũng gia tăng. Nếu đó là một gia đình hoàng tộc, thì những vị có văn tài trí và những binh tướng gan dạ chắc chắn sẽ có mặt. Địa phương nơi đứa trẻ tái sinh sẽ được mưa thuận gió hòa, dân cư trong vùng cũng an cư lạc nghiệp. Nói chung, xứ sở này sẽ trở nên thịnh vượng. Đây là phản ứng của quả báo do chúng sinh giới đức và có năng lực ấy đem lại.

Liên quan đến điều này kinh Pháp Cú có nói:

Dullabho purisājañño

Na so sabbattha jāyati,

Yatta so jāyatī dhīro

Tam kulam sukham edhati

(DP. 193)

Thánh nhân thật hiếm thay!

Chẳng phải đâu cũng có,

Nơi nào bậc trí sanh

Gia tộc ấy được lạc.

11. Nghiệp Hiện Tại Và Quả Báo Phụ

Ở đây, bản Tăng sẽ giải thích sự việc này bằng một ví dụ. Nếu một người có khả năng, bằng vào sức mạnh, tài sản hoặc kiến thức kỹ thuật của mình, kiến tạo những mảnh đất có thể trồng trọt được, xây dựng hoa viên, hồ nước, giếng ăn, đập nước, kênh lạch, và những con đường v.v..., những công trình kiến tạo này sẽ tồn tại trong một thời gian dài và đem lại lợi ích cho rất nhiều người, đồng thời nhờ những công trình ấy mà nhiều người có thể sẽ gặt hái được lắm lợi lạc.

12. Nghiệp Quả Khứ Và Quả Báo Phụ

Như chúng ta đã thấy quả báo phụ của nghiệp hiện tại với chính nhân quan của mình, trong trường hợp lãnh vực hoạt động của nghiệp quá khứ cũng vậy, nhiều người có thể nương tựa vào con người đức hạnh phi thường này. Ngược lại, do phản ứng của ác nghiệp mà một chúng sinh đã làm trong kiếp quá khứ, nhiều người cũng phải chịu những nhọc nhằn, khổ sở.

Như vậy, bậc trí tin rằng mỗi chúng sinh ai cũng có nghiệp quá khứ và hiện tại cùng với những quả báo chính và phụ của chúng.

Trên đây là lời giải thích tóm tắt cách nghiệp quá khứ và hiện tại cho những loại dị thực quả khác nhau như thế nào.

---o0o---

XIII. Giải Thích Về Thân Kiến (*Attā-Diṭṭhi*)

1. Các chúng sinh phải lang thang trong những cõi sống vui và khổ do thân kiến như thế nào?

Các loại tà kiến khác nhau, các loại ác pháp khác nhau và các loại nghiệp khác nhau nằm ngằm trong và đi kèm theo dòng hữu phần của các chúng sinh còn đang lang thang trong vòng tử sinh luân hồi. Do những tâm sở bất thiện này, mà những điều sau có mặt rất rõ rệt.

1. Bốn cõi thấp (cõi khổ), và
2. Các loại hành nghiệp bất thiện khác nhau.

Do những tâm sở xấu xa này mà các chúng sinh cứ mãi trôi lăn trong các cảnh giới sinh tồn khác nhau. Không nói quá đáng đâu, ngay cả những con heo, con chó, v.v... thuộc bốn cõi thấp trong quá trình luân hồi có thể sẽ trở

thành các vị Đại Phạm Thiên. Đôi khi chúng sẽ sinh vào các cảnh giới Phạm Thiên cao hơn, chẳng hạn như Quang Âm Thiên (*ābhasara*), Biến Tịnh Thiên (*subhakiṇha*), Quảng Quả Thiên (*vehapphala*) và những cõi vô sắc. Mặc dù chúng có cơ hội được tái sinh trong những cõi Phạm Thiên cao vời này, khi mà thọ mạng của chúng đã tận hoặc khi phước của chúng đã hết, chúng cũng phải tái sinh lại vào bốn cõi thấp. Đây là đường lối của thế gian.

Bộ Phân Tích có nói:

Ukkhittā puññatejena,

Kāmarūpagatim gatā,

Bhavaggatampi sampattā

Puna gacchanti duggatim.

Do các thiện nghiệp làm duyên, các chúng sinh sẽ tái sinh vào dục giới, sắc giới, và ngay cả cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ (*neva-saññā-nā saññāyatana*) thuộc cõi vô sắc. Dù cho là vậy, khi thọ mạng của chúng đã mãn, hoặc khi phước của chúng đã cạn, chúng cũng phải tái sinh vào bốn ác đạo.

Vì những tâm sở ác tà kiến và ác nghiệp ấy luôn luôn đi kèm theo dòng hữu phần của các chúng sinh, cho dù họ có thành các vị Đại Phạm Thiên, họ cũng chỉ là hàng phàm nhân (*puthujjanas*), và là những cư dân của cõi thế gian. Cũng như những viên đá hay những mũi lao ném lên trời, cuối cùng rồi sẽ rơi xuống đất trở lại do lực hấp dẫn như thế nào, thời các chúng sinh có thể phải tái sinh vào bốn cõi thấp cũng vậy. Khi dòng hữu phần của họ chứa chất đầy những tâm sở y như địa ngục, thì họ sẽ là những chúng sinh đang đi về hướng các địa ngục (tạm thời); khi những tâm sở độc ác đi kèm với dòng hữu phần, họ là những chúng sinh có tâm địa độc ác, chắc chắn sẽ làm các ác nghiệp; khi họ tồn tại trong cõi mà ác nghiệp có rất nhiều, họ là những cư dân của cõi đó; khi họ tồn tại trong cõi mà hầu hết các chúng sinh không có ‘tuệ nhãn’, họ là những cư dân của cõi đó.

Thế nào là cõi ác nghiệp có nhiều (*kaṇha-bhūmi*) và thế nào là cõi các chúng sinh bị mù quáng do ngu dốt, không có ‘tuệ nhãn’ (*andha bāla-bhūmi*)? Những tà kiến (*pāpa ditṭhi*), ác pháp (*pāpa-dhamma*) và bất thiện nghiệp (*pāpa-kamma*) đã đề cập ở trên hiển hiện rõ ràng trong hai cõi này - *kaṇha bhūmi* và *andha-bāla bhūmi*. Câu hỏi kế tiếp: Vì sao ngay cả các vị

Đại Phạm Thiên cũng hiện hữu trong hai cõi này? Vì họ có thân kiến hay thường kiến 'Tôi là, Tôi là'.

2. Sức Mạnh Của Thân Kiến

Căn nguyên của mọi tà kiến, mọi bất thiện tâm sở và mọi ác nghiệp là attā-diṭṭhi (thân kiến). Bao lâu những tà kiến này (*pāpa-diṭṭhi*) còn tồn tại trong dòng hữu phần của một chúng sinh, thời tà kiến, tà pháp (*pāpa-dhamma*) và tà nghiệp (*pāpa-kamma*) cũng sẽ tồn tại ở đó. Hễ những tà kiến này còn kèm theo dòng hữu phần của họ, họ sẽ được gọi là ‘người hướng về địa ngục’, ‘người làm điều ác’, ‘cư dân của cõi ác nghiệp thịnh hành’, và ‘cư dân của cõi các chúng sinh bị mù lòa vì si mê - andha-bāla’. Một khi thân kiến diệt, cả ba tà kiến này cũng sẽ bị dập tắt cùng với các loại ác pháp.

Những người không thể diệt trừ thân kiến sẽ trở thành kẻ thừa tự của *pāpa-diṭṭhi* (tà kiến). Như thế nào? Bởi vì khi một người còn có thân kiến chắc chắn sẽ không thể loại trừ vô vàn tà kiến, tà pháp và tà nghiệp mà họ đã chấp giữ trong nhiều đại kiếp hay nhiều kiếp sống trong vòng tử sinh luân hồi vậy.

Dù cho những chúng sinh mà dòng hữu phần của họ được kèm theo bởi thân kiến này có tái sinh vào cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ chẳng nữa, những tà kiến, tà pháp và tà nghiệp ấy cũng vẫn cho họ những dị thực quả tương xứng và tất nhiên sẽ kéo họ vào những cõi thấp hơn.

Bao lâu con người không thể loại bỏ thân kiến này, họ sẽ phải trở thành những nạn nhân của tà kiến, tà pháp và tà nghiệp, trong các kiếp tương lai của họ. Và trong bất kỳ kiếp sống nào mà họ sinh ra, họ vẫn sẽ chấp nhận tất cả những tà kiến nào mà họ gặp, thực hiện các loại ‘ác hạnh’ nào họ có cơ hội thực hiện, và phạm vào những trọng nghiệp như giết cha, giết mẹ, v.v...

Trong kiếp hiện tại cũng vậy, thường những ai có thân kiến thì sẽ có khuynh hướng chấp nhận tà kiến, nuôi dưỡng các bất thiện tâm sở và làm những điều ác.

3. Thuyết Tạo Hóa Phát Sinh Do Thân Kiến Thế Nào?

Thực sự, Thuyết Tạo-hóa (*issaranimmāna*) có mặt trong cuộc đời là do thân kiến này. Chính do thân kiến (*attā diṭṭhi*) mà Đại Phạm Thiên (*Māha Brahmā*) vốn không biết mình từ đâu đến và khi nào thì sẽ rời khỏi Phạm Thiên giới này nghĩ mình là thường hằng, bất biến, vĩnh cửu, không phải

chịu sự đổi thay, và tồn tại như một đấng vĩnh hằng. Vị Phạm Thiên này tự nhủ: ‘Ta là đấng Phạm Thiên, Đại Phạm Thiên, bậc chiến thắng, bậc không ai có thể chiến thắng, bậc biến nhãn, đấng quyền năng, bậc cai trị, sáng tạo chủ, đấng tối thắng, đấng toàn năng, đấng đã hành (và đạt đến) an định, cha của tất cả chúng sinh đang là và sẽ là.’ Thỉnh thoảng vị này hiện ra nơi các cõi Phạm Thiên có thọ mạng ngắn hơn và nói: ‘Ta là vĩnh hằng; Ta là toàn năng; Ta tạo ra tất cả các người.’

Khi các vị Phạm Thiên kia nghe những lời ấy, họ tin tưởng ông ta và như vậy trở thành những người chấp giữ thuyết Tạo hóa này. Phạm Thiên còn vậy, nói gì đến những chúng sinh tái sinh nơi các cõi chư Thiên và nhân loại! (Những người chủ trương thuyết tạo hóa này từ đó xem ông ta như đấng sáng tạo của họ. Tóm lại, xuất phát từ những lời của vị Đại Phạm Thiên đó mà tà kiến này có mặt trong cuộc đời vậy.

4. Không Có Hạnh Phúc Thực Sự Khi Còn Thân Kiến

Bao lâu con người không thể loại trừ thân kiến (*attā-ditṭhi*), dù cho họ có trở thành một vị Đại Phạm Thiên tự xưng là đấng sáng tạo chẳng nữa, họ cũng sẽ không tài nào thoát ra khỏi sự trói buộc của tà kiến, tà pháp, tà nghiệp, vốn đã nảy sinh trong dòng hữu phần của họ trong những kiếp quá khứ, đang khởi lên trong kiếp hiện tại và cũng sẽ hiện hữu trong những kiếp tương lai của họ, và chắc chắn họ sẽ phải tái sinh vào những cõi thấp trong đời sau.

Như vậy họ chỉ là cư dân của những cõi đa nghiệp chướng (*kaṇha-bhūmi*), cũng như cá và rùa phải cư trú trong đại dương. Vì họ không có ‘tuệ nhãn’ nên họ cũng còn là những cư dân của cõi mà các chúng sinh bị mù lòa do si mê (*andha-bāla bhūmi*).

Hiện tại những chúng sinh phải tái sinh vào các cõi thấp do bất thiện nghiệp quá khứ mà họ đã tạo, song bất luận ai trong họ cũng có thể, trong một kiếp tương lai nào đó, trở thành một vị Đại Phạm Thiên tự xưng mình là Thượng Đế toàn năng, khi thiện nghiệp quá khứ của họ chín muồi. Như vậy, chúng ta cần phải nhớ rằng, nếu *attā-ditṭhi* (thân kiến) còn ngủ ngầm trong dòng hữu phần của các chúng sinh, họ không thể nào tìm được hạnh phúc chơn thực trong khi còn đang lang thang trong vòng tử sinh luân hồi, và chắc chắn cũng sẽ không thể tìm được lối thoát ra khỏi vòng trầm luân ấy.

XIV. Những Lợi Ích Xuất Phát Từ Việc Đoạn Diệt Hoàn Toàn Thân Kiến

1. Không Còn Tái Sinh Vào Địa Ngục

Khi người ta có thể tẩy trừ thân kiến vốn là căn nguyên của tà kiến, thì những hiện tượng tâm lý đã từng đi kèm theo dòng hữu phần của họ trong quá khứ, đang đi kèm trong kiếp hiện tại và sẽ đi kèm với dòng hữu phần của họ trong các kiếp tương lai này, sẽ bị hủy diệt hoàn toàn.

Lúc ấy họ sẽ trở thành kẻ thừa tự của những thiện nghiệp mà họ đã làm trong quá khứ, đang làm trong hiện tại, và sẽ làm trong kiếp tương lai. Một khi các chúng sinh này đã loại bỏ được thân kiến, thì mọi tà kiến, mọi bất thiện tâm sở và ác nghiệp dẫn họ vào bốn ác đạo sẽ diệt cùng với thân kiến ấy. Họ không còn phải tái sinh trong bốn ác đạo, và chắc chắn sẽ thoát khỏi sự kèm kẹp của chúng trong các kiếp sống tương lai. Vì họ không còn tạo tác những ác nghiệp, nên họ sẽ vĩnh viễn thoát khỏi mọi điều ác.

2. Chứng Đắc Niết Bàn

Sự dập tắt hoàn toàn của mọi phiền não bao gồm tà kiến, tà pháp, v.v... và sự dập tắt hoàn toàn của ác nghiệp với các uẩn hữu vẫn còn được gọi là Hữu Dư Y Niết Bàn (*sa-upādisesa-nibbāna*) hay cảnh giới siêu thế, cảnh giới của các bậc thánh.

3. Không Còn Chết

Hữu Dư Y Niết Bàn - trạng thái diệt tận mọi phiền não, như tà kiến, v.v... với các uẩn hữu vẫn còn (nghĩa là còn thân ngũ uẩn nhưng tâm phiền não đã diệt), không bao giờ bị hư hoại, tiêu hủy hay thối đọa, trong các kiếp tương lai. Trạng thái này là thường hằng và vĩnh cửu; nó không bao giờ thay đổi, không bao giờ hư hoại, không bao giờ mất đi; và không bao giờ diệt vong. Trạng thái này không có ‘sát na hoại’, nên được gọi là bất tử (*amata*).

4. Không Tạo Tác

Những ai đạt đến trạng thái dập tắt mọi phiền não và căn nguyên phát sinh thân kiến - attā ditṭhi - như vậy sẽ thấy rằng trạng thái tận diệt này không bao giờ bị hủy hoại trong tương lai. Những tà kiến, tà pháp và tà nghiệp sẽ không thể nào khởi lên trong tâm họ trở lại. Trạng thái không còn tạo tác những ác nghiệp mà vốn sẽ dẫn họ vào các cõi khổ này sẽ chẳng bao

giờ bị hủy hoại, cũng không bao giờ bị hư hao. Và họ sẽ chẳng còn phải tái sinh nữa.

Sự dập tắt của mọi phiền não này là bất tử giới (*amata-dhātu* - trạng thái không còn tử-sinh) hay còn gọi là vô vi giới (*asaṅkhāta-dhātu*).

5 . Những Cõi Bậc Nhập Lưu Sẽ Tái Sinh

Kể từ lúc thân kiến bị dập tắt trong tâm của những người đã đạt đến Hữu Dư Y Niết Bàn (*sa-upādisese-nibbāna*), là họ đã vượt qua giai đoạn phạm phu (*puṭhujjana*) và không còn nằm trong lãnh vực của phạm nhân nữa. Từ đây họ bắt đầu hiện hữu trong cảnh giới của các bậc thánh và trở thành cư dân của cảnh giới (siêu thế) ấy.

Những người đã đoạn trừ hoàn toàn thân kiến này sẽ chỉ luân chuyển giữa các cõi nhân-thiên tối đa là bảy lần nữa trong vòng luân hồi và cuối cùng thì đạt đến Niết Bàn. (*Ghi chú: Ở đây đang nói về bậc Thánh Nhập Lưu - sotapanna*)

Tuy nhiên, đối với một số vị thánh Nhập Lưu sẽ tái sinh vào các cõi Phạm Thiên, hay những vị đang luân chuyển trong các cõi Phạm Thiên thì không có sự hạn định này, vì họ đã trở thành hạng *uddhāgāmi-puggalā* (những chúng sinh sẽ sống qua những tầng phạm thiên cao hơn). Họ có thể trải qua các cõi Phạm Thiên trong hàng trăm, hàng ngàn hoặc hàng trăm ngàn kiếp và đại kiếp; song họ sẽ không bao giờ phải sinh vào bốn ác đạo, cũng như không bao giờ luân chuyển trong các cõi nhân-thiên (dục giới).

Do thiện nghiệp trong quá khứ và hiện tại của họ làm duyên, các bậc thánh này sẽ tiến triển qua những cõi an vui. Trong tương lai cũng vậy, họ chỉ thực hiện những thiện nghiệp và không bao giờ nghĩ đến việc làm các ác nghiệp. Thân kiến, vốn là căn nguyên của tà pháp và ác nghiệp, đã được họ dập tắt hoàn toàn.

Các bậc Thánh đã xua tan thân kiến này sẽ trở thành kẻ thừa tự của nghiệp hiện tại. Họ có những thiện nghiệp để đưa họ đến cõi sống an vui và chắc chắn chỉ có đi đến cõi đó mà thôi. Vì họ đã thành tựu những pháp cao quý, nên họ trở thành các bậc đáng tôn quý. Vì họ hiện hữu trong cảnh giới, nơi đây thiện nghiệp thuần tịnh có nhiều, nên họ trở thành những cư dân của cảnh giới ấy. Vì họ có ‘tuệ nhãn’ nhờ đó họ có thể chứng ngộ Tứ Thánh Đế, nên họ là các bậc thánh. Trong tương lai, dù còn phải dong duỗi bất kỳ kiếp

sống nào, họ cũng sẽ có đầy đủ trí tuệ của bậc thánh(*ariya-paññā*). Vì họ đã vượt qua giai đoạn của phàm nhân chưa thể xua tan thân kiến, nên họ trở thành thánh nhân - những cư dân của cảnh giới siêu thế.

Trong thời kỳ đức Phật có rất nhiều gia chủ (người cư sĩ) ở *Sāvatti, Benares, Vesāli, Rājagaha* (những kinh thành mà đức Phật đã đi qua trong thời kỳ hoằng pháp) trở thành bậc Thánh Nhập Lưu (*sotāpana*) sau khi đã xua tan thân kiến (*attā-ditṭhi*).

Kinh điển ghi chép rằng Phạm Thiên Vương Sanankumāra đã có lần bộc lộ cho biết là có vô số bậc thánh trong thế gian này.

Tất nhiên, những người đã đắc nhập lưu trong thời kỳ Đức Phật bây giờ vẫn còn đang sống trong sáu cõi trời dục giới. Các vị Tu-đà-hoàn này được gọi là '*uddham sota-puggala*' (những vị đang hướng lên các cõi cao hơn - Thượng lưu thiện thú nhân), và sẽ không bao giờ tái sinh vào một cảnh giới thấp hơn.

Có thể nói, mười ngàn thế gian trong cõi thọ sanh (*jāti-khetta*), có hàng tỷ tỷ, số lượng không thể tính được các vị chư thiên Tứ Đại Thiên Vương là bậc nhập lưu. Trong năm cõi trời dục giới khác và các cõi Phạm Thiên như Phạm Chúng Thiên(*brahmaparisajjā*) chẳng hạn, số lượng các vị Tu-đà-hoàn nhiều không tính kể. Các vị này được gọi là *uddhagāmi-puggalā* (Thượng lưu thiện thú nhân) sẽ không bao giờ tái sinh vào một cõi thấp hơn.

---o0o---

PHẦN II

Cái Tôi Hay Tự Ngã Làm Cho Con Người Ta Xấu Xa Như Thế Nào?

Những chúng sinh còn kiến chấp về *tự ngã* hay *thân kiến* thường có khuynh hướng làm các điều ác và phải lang thang không ngừng trong vòng luân hồi bất tận. Khoảnh khắc nào họ có thể dập tắt được thân kiến, ngay lúc ấy họ đã thiết lập được sự thanh tịnh và cao quý, và từ đó họ sẽ rong ruổi một cách bình an trong vòng luân hồi không còn mọi nguy hiểm.

Người ta có thể hỏi: “Vì sao thân kiến lại là căn nguyên của mọi tà kiến, tà tư duy và tà nghiệp, và vì sao sự hủy diệt của thân kiến này lại là cội nguồn của sự tận diệt những thứ ấy?”

Vấn đề có thể được trả lời theo cách này: tỷ dụ, một vị vua nợ rất gấn bó với vương quyền, hãnh diện với sự phù hoa tráng lệ của mình. Để giữ gìn vương vị và sự vinh quang này, ông sẽ phải vận dụng mọi ý nghĩ ác và hành động ác trong quyền lực của mình. Và nếu vua càng tham chấp vương quyền của mình bao nhiêu, ông lại càng nuôi dưỡng những ý nghĩ độc ác và thực hiện ác nghiệp nhiều bấy nhiêu.

Một thời gian sau, vị vua đó thấy được những sơ suất và khuyết điểm trong bốn phận làm vua của mình. Từ đó sự tham quyền cố vị của ông giảm dần, và ông khởi lên một ước muốn mãnh liệt muốn thoái vị để trở thành một sa môn. Cũng từ lúc ấy ông có một cái tâm viễn ly mọi ác nghiệp từng được xem là cần thiết để giữ gìn và bảo vệ vương quyền và vinh dự của ông, và từ đây về sau sẽ tránh làm mọi điều ác.

Một thời gian sau nữa ông xuất gia, từ bỏ đời sống gia chủ để sống cuộc đời của một vị sa môn. Mặc dù đã trở thành một vị sa môn, ông vẫn mê lầm xem thân và tâm hay năm uẩn là tự ngã của ông, tự ngã ấy có bản chất hay thực chất đầy đủ và thuộc về của ông. Như vậy ông đã lầm tưởng năm uẩn này là bản ngã và chấp vào đó. Bao lâu ông còn chấp chặt thân kiến này và không thể buông bỏ nó ra, chừng ấy chắc chắn ông sẽ phải gìn giữ bản ngã của mình bằng cách nuôi dưỡng những ý nghĩ ác và thực hiện những điều ác khi có cơ hội.

Rồi một lúc nào đó trong cuộc đời làm Sa môn của mình, ông nhận rõ những khuyết điểm và khổ đau tiềm tàng trong năm uẩn. Sau khi đã chánh kiến với minh-sát-tuệ rằng không có một bản chất hay thực thể nào trong năm uẩn, không có một tự ngã hay linh hồn nào cả, ông sẽ không còn chấp ngã nữa. Từ giây phút ấy ông sẽ không còn nuôi dưỡng một ý nghĩ bất thiện hay làm một điều ác nào nữa, nhờ vậy mà những gì trước đây ông gìn giữ như bản ngã của mình thì bây giờ ông chỉ giữ mình bằng những hành vi đạo đức. Ông sẽ chẳng bao giờ đi chệch ra khỏi con đường đạo đức để bảo vệ mình. Thực vậy, ông sẽ dũng cảm hy sinh bản thân mình để giữ gìn những nguyên tắc đạo đức hay giới luật ấy.

Từ ví dụ trên chúng ta cần hiểu rằng thân kiến là căn nguyên của mọi điều ác và sự diệt của kiến chấp ấy là cội nguồn của sự diệt các ác bất thiện khác.

*** Attā và Anattā**

Attā có nghĩa là 'bản ngã, cái tôi, cá nhân, thực thể, linh hồn'; còn *anattā* là 'vô ngã, không có thực thể linh hồn'. Chữ *anattā* được dùng để truyền đạt ba cách giải thích sau:

1. *Asāraḱaṭṭhena-anattā*: Do không có cốt lõi hay thực thể mà nó được gọi là *anattā*

2. *Asāmiḱaṭṭhena-anattā*: Do không có bất kỳ một ông chủ hay chủ tớ nào nên gọi là *anattā*.

3. *Avasavattanaṭṭhenā-anattā* : Do không tuân theo ý người khác nên gọi là *anattā*.

* **Asāraḱaṭṭhena Anatta: Năm Uẩn (Hữu) Bị Chấp Lâm Là Tự Ngã (Attā)**

Trong ba cách giải thích trên, trước tiên bản tạng sẽ làm sáng tỏ câu *Asāraḱaṭṭhena-anattā* (Do không có cốt lõi hay thực thể, nên gọi là Vô ngã -*anattā*)

Attā theo nghĩa thông thường là cốt lõi hay thực chất. Những người không phân biệt được sự sinh diệt trong từng sát na của các hiện tượng tâm-vật-lý của năm uẩn và vì vậy không thể hiểu được đặc tính vô thường (*anicca*) của chúng, nên chấp rằng: ‘Sắc uẩn là cốt lõi, là bản thể và do đó là (tự ngã) của chúng sinh; tưởng uẩn là cốt lõi, là bản thể và do đó là (tự ngã) của chúng sinh; hành uẩn là cốt lõi, là bản thể và do đó là (tự ngã) của chúng sinh; và thức uẩn là cốt lõi, là bản thể và do đó là (tự ngã) của chúng sinh’. Loại kiến chấp này được gọi là thân kiến.

Ví Du Cái Bát

Bản tạng sẽ giải thích điều này bằng một ví dụ. Chúng ta biết có những vật được gọi là bát gỗ, bát đất, bát đồng, bát bạc, bát vàng, v.v.... Một cái bát làm bằng gỗ thì gỗ được xem như bản chất của nó và được gọi là cái bát gỗ; một cái bát làm bằng đất thì đất được xem như bản chất của nó và được gọi là cái bát đất; một cái bát làm bằng sắt thì sắt là bản chất của nó và được gọi là cái bát sắt; một cái bát làm bằng bạc thì bạc là bản chất của nó và được gọi là cái bát bạc; và một cái bát làm bằng vàng thì vàng là bản chất của nó và được gọi là cái bát vàng.

Ở đây, chữ 'bát' chỉ là cái tên để trở một khái niệm hình ảnh (saṅhāna-paññatti – hình thức chế định), và từ ngữ có tính ước lệ về 'cái bát' này không có cốt lõi hay thực chất nào để xem như một pháp cùng tột (pháp chơn đế). Chỉ có những từ chế định về 'gỗ', 'đất', 'vàng', 'bạc', v.v... mới có cốt lõi hay thực chất (ít nhất cũng cho mục đích này). Đơn giản nghe tiếng 'bát' là ta có thể hiểu khái niệm hình ảnh về một cái bát, nhưng không hiểu được cốt lõi hay bản chất của nó. Chỉ khi nghe những từ chế định về 'gỗ', 'vàng', v.v... mới có thể biết cốt lõi hay bản chất của cái bát ấy bằng gì. Có thể người ta sẽ hỏi: 'Tại sao 'gỗ', 'đất', hay 'vàng' lại là cốt lõi hay bản chất của cái bát?'

Bản tạng sẽ giải thích điều này rõ ràng hơn. Khi gọi một vật làm 'bằng gỗ', thì 'gỗ' là cốt lõi hay thực chất của khái niệm hình ảnh về cái bát, và do đó cũng là tự ngã (*attā*) của nó. Không có thực chất của gỗ, từ chế định 'cái bát' không thể hiện hữu. Chỉ miếng gỗ nào được làm thành dạng cái bát mới gọi là cái bát gỗ. Cái bát gỗ này sẽ kéo dài bao lâu tùy theo độ bền của chất gỗ ấy, và giá trị của nó tùy thuộc vào loại gỗ mà nó được làm ra. Nếu đó là một cái bát làm bằng gỗ tếch (teak), giá trị của nó sẽ tùy thuộc vào giá của loại gỗ tếch ấy. Nếu nó được làm bằng gỗ trầm, giá trị của nó sẽ tùy thuộc vào giá của gỗ trầm. Về việc sử dụng cũng vậy, một cái bát bằng gỗ tếch sẽ được dùng vào chỗ nào mà nó phù hợp cho việc sử dụng, và đối với bát bằng gỗ trầm hay một loại gỗ nào khác cũng thế. Về phương diện xứng đáng thì cái bát gỗ hay bát trầm được xem là xứng đáng theo những tiêu chuẩn của chúng. Như vậy, khi chúng ta nói 'cái bát gỗ', thì gỗ là cốt lõi hay thực chất của cái bát. Nguyên tắc này cũng áp dụng cho trường hợp của bát đất, bát vàng, v.v...

So Sánh

Tương tự, một chúng sinh bao gồm sắc uẩn và sắc uẩn này kể như cốt lõi hay thực chất của người ấy. Những gì có uẩn này làm cốt lõi hay thực thể của nó thì được gọi là một chúng sinh.

Một chúng sinh bao gồm thọ uẩn và thọ uẩn này kể như cốt lõi hay thực chất của người ấy. Những gì có uẩn này làm cốt lõi hay bản chất của nó thì được gọi là một chúng sinh.

Một chúng sinh bao gồm tưởng uẩn và tưởng uẩn này kể như cốt lõi hay thực chất của người ấy. Những gì có uẩn này làm cốt lõi hay thực chất của nó thì được gọi là một chúng sinh.

Một chúng sinh bao gồm hành uẩn và hành uẩn này kể như cốt lõi hay thực chất của người ấy. Những gì có uẩn này làm cốt lõi hay thực chất của nó thì được gọi là một chúng sinh.

Một chúng sinh bao gồm thức uẩn và thức uẩn này kể như cốt lõi hay thực chất của người ấy. Những gì có uẩn này làm cốt lõi hay thực chất của nó thì được gọi là một chúng sinh. Tóm lại, mỗi chúng sinh bao gồm năm uẩn và có năm uẩn kể như cốt lõi hay thực chất của họ.

Trong ví dụ này, cái bát giống với một chúng sinh và thực chất của cái bát giống với năm uẩn hình thành cốt lõi hay thực chất của một chúng sinh vậy.

* Thân Kiến Hình Thành Như Thế Nào?

Một số người chủ trương quan kiến như sau: ‘Bao lâu năm uẩn hình thành sự sống này kéo dài, không bị hư hoại hay tan rã, những chúng sinh sẽ kéo dài tới chừng ấy, không bị hư hoại hay tan rã. Họ sẽ sống đến trăm tuổi hay ngàn tuổi mà không bị hư hoại, tử vong hay tan rã, và trong suốt giai đoạn ấy, năm uẩn vốn là cốt lõi hay thực chất của họ cũng không hư hoại hay tan rã.’ Quan kiến này là ‘thân kiến’ (*attā-ditṭhi*)

Một số người hiểu rằng cốt lõi hay bản chất của cái bát gỗ là gỗ, song họ không thể thể nhập vào sự thực và phân biệt rành rẽ được miếng gỗ ấy cũng chỉ bao gồm vô số những tổng hợp tám sắc (thuần bát pháp sắc hay đoàn bát thuần). Vì thế mà họ chỉ có thể hiểu một cách nông cạn rằng cốt lõi hay bản chất của cái bát gỗ là gỗ mà thôi.

Có những người thể nhập được vào sự thực và hiểu rõ rằng cốt lõi hay bản chất của gỗ chỉ là tập hợp của những tổng hợp sắc, và những sắc ấy cũng chỉ là những hiện tượng sinh-diệt do nhân duyên tạo thành. Họ hiểu theo cách như sau: Trạng thái giãn nở dễ nhận ra trong một miếng gỗ mang hình thù của cái bát và những yếu tố giãn nở này chắc chắn phải là sự thực cùng tột (chơn đế) của địa đại (*pathavi-dhātu* – yếu tố giãn nở), và hoàn toàn không có 'gỗ'. Cũng vậy, trạng thái kết dính dễ tìm thấy trong hình dạng ấy là đặc tính của thủy đại (*āpo-dhātu* – yếu tố kết dính); trạng thái nóng hay lạnh tìm thấy trong hình thể ấy là đặc tính của hỏa đại (*tejo-dhātu* – yếu tố nhiệt), và trạng thái hỗ trợ hay chuyển động tìm thấy trong hình thể đó là đặc tính của phong đại (*vāyo-dhātu* – yếu tố chuyển động). Bốn yếu tố này được gọi là bốn đại chủng hay tứ đại (*māha bhūta*).

Cũng theo cách ấy, màu sắc của miếng gỗ là *vanṇa* (yếu tố màu), mùi được gọi là *gandha* (yếu tố mùi), vị gọi là *rasa* (yếu tố vị), và dưỡng chất được gọi là *oja* (yếu tố dưỡng chất). Một số người có trí tuệ thể nhập vào sự thực và hiểu rõ được như vậy.

Khi họ đã thể nhập vào được sự thực như vậy, họ nhận ra: ‘Chỉ có những hiện tượng vật lý đang trôi chảy liên tục chứ không có gỗ hiện hữu và nếu đã không có gỗ, thì làm sao có thể có cái bát gỗ trong ý nghĩa cùng tột được?’

Khi miếng gỗ mà theo qui ước chúng ta gọi là 'cái bát' ấy bị tác động bởi lạnh, nóng, hoặc bị cây đập, hoặc bị giáo chọc thủng, hoặc bị quăng lên quăng xuống, các hiện tượng vật lý chứa đựng trong gỗ ấy sẽ thay đổi, nhường chỗ cho những hiện tượng mới, và sau khi đã sanh lên chúng sẽ diệt ngay tại chỗ ấy. Một số các hiện tượng (sắc) hư hoại, một số phân rã và một số phát sinh trở lại tùy theo các duyên, có số tăng, số giảm, và có số giữ bình thường.

Khi đã thấu hiểu theo cách này họ tuệ tri rằng không có gỗ ngoài những yếu tố vật lý này. Bây giờ, khi gỗ tự thân nó đã không có mặt trong ý nghĩa cùng tột, thì làm sao gỗ lại có cốt lõi hay thực chất của cái bát được? Làm thế nào những tổng hợp sắc sinh diệt trong từng sát na ấy lại có thể trở thành cốt lõi hay thực chất của gỗ được? Họ thể nhập vào chân lý như thế.

Ở đây, từ qui ước về 'cái bát' cũng giống như từ qui ước về 'chúng sinh'. Các tổng hợp sắc chứa đựng trong gỗ cũng giống như năm uẩn hữu vậy. Đây là sự tương đồng.

(Đối với danh uẩn, nó hoàn toàn không có một hình dạng nào cả. Khi một đối tượng xúc chạm với bất kỳ một phần nào của thân, thức sanh lên và diệt ngay lập tức. Bình thường dòng hữu phần (*bhavangasota*) sinh và diệt không ngừng trong trái tim. Chỉ khi nào một đối tượng mới tiếp xúc với nó, dòng hữu phần mới dừng lại (để xử lý đối tượng ấy).

** Những Ý Niệm Về Hình Ảnh Và Khái Niệm Về Tính Tương Tục (Hình Thức Chế Định Và Tương Tục Chế Định)*

Hình dạng của các thân phần như mặt, tay, chân, ngực, bụng, và lưng được gọi là những ý niệm hình ảnh hay hình thức chế định (*sañthāna*). Riêng các danh uẩn không có hình tướng mà chỉ có *santati-paññatti* (khái niệm về tính tương tục).

Tính tương tục của sự 'thấy' là *dassana-santati*. Tính tương tục của sự 'nghe' gọi là *savan-santati*. Tính tương tục của sự 'ngửi' gọi là *ghāyana-santati*. Tính tương tục của sự 'nếm' gọi là *sāyana santati*. Tính tương tục của 'suy nghĩ' gọi là *cintana-santati*, v.v...

** Hình Thức Chế Định Và Tương Tục Chế Định Được Xem Như Tự Ngã (Attā) Như Thế Nào?*

Có số người chỉ hiểu các loại hình dạng hoặc tướng trạng khác nhau và các loại tương tục khác nhau, nhưng không phân biệt được một cách minh bạch các hiện tượng tâm-vật-lý vốn là cốt lõi hay bản chất của những khái niệm về hình dạng và tính tương tục ấy. Hơn nữa, họ lại không thể hiểu được sự hoại diệt trong từng sát na của các hiện tượng tâm-vật-lý này. Họ xem những khái niệm ấy như cốt lõi hay bản chất của chúng sinh và nhận lầm nó là tự ngã của họ.

Khi, nhờ tuệ minh sát, người ta hiểu minh bạch thực chất của địa đại (*pathavī*), các hiện tượng thuộc nhãn thức tâm v.v... và hiểu ra rằng năm uẩn luôn phải chịu hoại diệt và tái sinh trong từng sát na, họ sẽ vỡ lẽ ra rằng năm uẩn này không có cốt lõi hay thực thể, và cũng chẳng hề là cốt lõi hay thực thể của các chúng sinh.

Bàn Tăng sẽ làm sáng tỏ vấn đề ở đây. Con người nghĩ rằng họ sống trong một ngày, một tháng, một năm, một trăm năm hay một ngàn năm, và trong suốt những giai đoạn ấy chẳng có gì được xem là sự hoại diệt và tái sinh trong từng sát na. Thực sự, các hiện tượng tâm-vật-lý trong năm uẩn mà người ta xem như cốt lõi hay thực thể ấy sinh và diệt cả tỷ lần trong một nháy mắt hay một ánh chớp.

Nếu sắc uẩn được gán ghép là có tự ngã (cốt lõi hay thực thể), thọ uẩn có tự ngã, tưởng uẩn có tự ngã, hành uẩn có tự ngã, thức uẩn có tự ngã, thì điều đó sẽ có nghĩa rằng những chúng sinh hoại diệt và tái sinh do các duyên trong từng sát na một. Tại sao? Vì cốt lõi hay thực thể của chúng sinh là các uẩn hữu, mà các uẩn này phải chịu hoại diệt và tái sinh trong từng sát na vậy.

Trong thực tế, nếu như chúng ta xem việc dựa vào những ánh chớp sinh diệt cực kỳ nhanh và dùng chúng như những vật có thực thể là điều không thích đáng thế nào, thì cũng sẽ là điều không hợp khi dựa vào những hiện tượng tâm-vật-lý sinh diệt trong từng sát na như những vật có thực thể và

xem chúng như cốt lõi hay bản chất của chính mình như vậy. Do đó năm uẩn là hoàn toàn vô ngã (*anattā* – không có cốt lõi hay thực thể).

*** *Asāmikatt̐thena* – *Anattā*: Vô ngã do không có chủ thể**

Ý nghĩa của câu *asāmikatt̐thena-anattā* là: Vì những tia chớp, vốn không kéo dài hơn một sát na này, không có một cốt lõi hay thực thể nào cả, nên không thể có bất kỳ một chủ thể nào thống trị chúng, chúng cũng không phải là của riêng ai. Ví như ta không thể nói những tia chớp ấy do người này, người kia làm chủ và do đó chúng là của ông ta. Ở đây cũng vậy, ta không thể nói rằng các hiện tượng tâm-vật-lý bao hàm năm uẩn này thuộc về người ấy, và do đó là của riêng y, hoặc nói y là chủ thể của các hiện tượng ấy được. Vì thế, theo ý nghĩa của đoạn *asāmikatt̐thena anattā*, thì năm uẩn là vô ngã.

*** *Avasavattanatt̐thena* – *Anattā*: Vô ngã do không tuân theo ý muốn của ai.**

Bản Tăng sẽ giải thích rõ đoạn *Avasavattanatt̐thena-Anattā*. Vì những tia chớp này không kéo dài lâu và không có thực thể, nên chúng sẽ không tuân theo ước muốn của ai cả. Ví như, thật không hợp lý để ta nói rằng những tia chớp này sẽ lắng nghe những lời ta nói, và rằng ta có quyền điều khiển chúng. Cũng vậy, các hiện tượng tâm vật lý chứa đựng trong năm uẩn hữu là vô thường, nên sẽ không tuân theo ước muốn của ai cả. Vì thế thật không hợp lý khi ta làm chấp rằng năm uẩn này sẽ vâng theo những mệnh lệnh của ta, hay ta có quyền thống trị chúng.

Sự xuất hiện của những tia chớp này là do các nhân duyên thích hợp, và không liên quan gì đến ước muốn của 'người nào' cả, vì thế những tia chớp ấy không tuân theo ý muốn của bất kỳ ai. Sự sanh khởi của năm uẩn cũng vậy, là do các nhân duyên tạo ra chúng, và không liên quan gì đến ý muốn của người nào cả, vì thế năm uẩn không tuân theo ước muốn của bất kỳ ai. Ví như, thật không thích hợp khi nghĩ rằng những tia chớp này sẽ tuân theo ước muốn của ta thế nào, ở đây cũng vậy, nếu ta nghĩ rằng năm uẩn sẽ tuân theo ý ta và rồi xem chúng như cốt lõi hay thực thể của ta sao lại hợp lý cho được.

Do đó, theo đoạn *avasavattanatt̐thenā-anattā*, năm uẩn là vô ngã (*anattā*) trong nghĩa rằng chúng không tuân theo ý muốn của ai cả.

Giải Thích Vấn Đề Về Ngã Sở (*Anattaniya*)

Attassa idam attaniyam - attaniyam nghĩa là sở hữu của tự ngã hay ngã sở; *attanā sambandhanti attaniyam- attaniyam* là những vật liên hệ với tự ngã.

Theo giải thích trên thì tất cả những vật hữu tình và vô tình liên hệ đến tự ngã đều được gọi là attaniya. Tuy nhiên những vật ấy chỉ trở thành ngã sở (*attaniya*) khi ta thủ chấp và thỏa thích với những đối tượng ấy qua tham ái và chấp nhận chúng như 'của riêng ta', và 'là của ta'. Khi, do tuệ minh sát, người ta có thể vứt bỏ được những vật hữu tình và vô tình này vì không còn chấp thủ và thích thú đối với chúng, thì những vật này không còn là ngã sở (*attaniya*) nữa.

Do không dính mắc vào những vật mà vốn không liên quan đến tự ngã và hoàn toàn tách biệt với nó; như vậy chúng không còn là attaniya (ngã sở).

Nói chung, sở dĩ con người quan tâm đến những gì mà họ xem như chính bản thân họ hoặc của riêng họ là do khái niệm về ngã sở này. Các hoạt động bằng thân, khẩu, ý của họ cũng đều dựa trên và được tạo điều kiện bởi chính sự quan tâm ấy. Như vậy căn nguyên của mọi điều xấu xa tội lỗi cho sự quan tâm ngu xuẩn ấy là 'ngã' và 'ngã sở'. Con người nhầm lẫn những cái không phải ngã sở xem là ngã sở vì họ bị chi phối bởi những điên đảo tưởng, như cái không phải con họ lại nhận làm con, không phải vàng nhận là vàng, không phải bạc nhận là bạc, hoặc những tài sản khác không phải của họ lại nhận là của họ, v.v...

Ảo Tưởng Về Ngã Sở Do Điên Đảo (Vipāllasa)

Trong ý nghĩa cùng tột, hoàn toàn không có cái ngã riêng của ai cả, sự tình là vậy, sao lại có thể có bất kỳ một ngã sở nào được?

Vì thế Kinh Pháp Cú có nói:

“Puttā m'atthi dhamma m'atthi”

Iti bāla vihaññati,

Attā hi attano natthi

Kuto puttā kuto dhanam?

“Con ta, tài sản ta?”

Kẻ ngu nghĩ như vậy

Thực sự, ngã còn không

Đâu con? Đâu tài sản?

PC. 62

Do sự nhận thức sai lầm về ngã sở mà người ngu mệt mỏi và kiệt quệ giống như con nai chạy theo huyền cảnh nghĩ đó là một hồ nước. Thực sự, cái ngã của ta còn không có, thì làm thế nào có thể có được những đứa con của ta và tài sản của ta?

Người ta không làm những điều ác bằng thân, khẩu, hoặc ý, do tham ái tác động, vì những vật mà họ không xem như chính bản thân họ hoặc sở hữu của họ và do đó họ không cảm thấy có sự quan tâm nào đối với chúng. Không thể có chuyện họ phạm điều ác hay tội lỗi vì những vật như vậy được. Và điều này là hoàn toàn rõ ràng từ những gì chúng ta thấy và kinh nghiệm trong thế gian này.

Chỉ những ai ôm ấp thân kiến mới có ngã sở kiến. Những người không còn thân kiến cũng không còn ngã sở kiến. Đối với những người này, nói chi đến những vật bên ngoài, ngay cả đối với những phần trong thân thể của họ, như mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... cũng như đối với các sắc, thanh, hương... hay những trần cảnh bên ngoài, họ cũng không có ảo tưởng.

Những người đã đoạn trừ thân kiến, mặc dù vẫn tích góp của cải và nuôi dưỡng gia đình, song họ làm vậy không phải vì ảo tưởng về ngã sở (*attaniyasaññā*) mà do tàn dư của năng lực tham ái mà thôi.

Bậc Thánh Và Thánh vực (Ariya bhūmi)

Những người đã dập tắt hoàn toàn thân kiến chẳng bao giờ mơ tưởng đến việc thực hiện những nghiệp đưa đến địa ngục do tham ái đối với thân thuộc của họ hay đối với những vật ở bên ngoài, họ cũng sẽ chẳng bao giờ mơ tưởng đến việc thực hiện những nghiệp khiến họ phải tái sinh trong những cõi ác.

Họ là những người đã đạt đến hữu dư y Niết bàn (*sa-upādisesa Nibbāna* – trạng thái Niết-bàn vẫn còn ngũ uẩn), và sẽ trải qua những cảnh giới nhân-thiên trong nhiều kiếp, không còn trở lại mức độ của phàm nhân

nữa. Thực sự, họ là những chúng sinh chắc chắn sẽ đạt đến các tầng thánh mỗi lúc mỗi cao hơn (Ghi chú: Điều này muốn nói đến các vị Thánh Tu-đà-hoàn – *Sotāpanna*).

Khi họ muốn đạt đến trí của bậc 'Nhất lai', họ sẽ nỗ lực để đắc đến Nhất lai Thánh đạo (*sakadā-gāmi magga*), và đạt đến tầng thánh thứ hai. An trú trong tầng thánh này họ sẽ trải qua các cõi Phạm Thiên trong nhiều đại kiếp, thọ hưởng như các vị Đại Phạm Thiên.

Khi muốn đạt đến Bất Lai Thánh Đạo (*anāgāmi-magga*) họ sẽ nỗ lực để đắc thánh đạo ấy và đạt đến tầng thánh thứ ba. An trú trong tầng thánh này họ sẽ trải qua các cõi Phạm Thiên trong nhiều đại kiếp, thọ hưởng như các vị Đại Phạm Thiên.

Khi họ cảm thấy rằng ngay cả làm các vị Đại Phạm Thiên như vậy cũng chẳng có gì đáng để thỏa mãn hoặc bám víu vào (lúc này họ ghê tởm làm Phạm Thiên cũng như ghê tởm nước bọt), họ sẽ nỗ lực để đạt đến Alahán Thánh đạo, tầng thánh thứ tư và cuối cùng, trở thành một vị Alahán. Ở đó họ không cần phải nỗ lực thêm nữa vì họ đã trở thành các vị Lậu tận - Ứng cúng Alahán (*khināsava-dakkhineyya - arahanta*: bậc Alahán đã dập tắt mọi phiền não và xứng đáng với mọi sự cúng dường). Họ sẽ sống như các bậc Alahán trong tầng thánh thứ tư trong nhiều đại kiếp, vào lúc chết họ sẽ vất bỏ thân năm uẩn này và đắc Vô dư Niết bàn (*anupā-disesa-nibbāna*).

Ở đây, *Asaṅkhata-nibbāna* (Vô vi Niết bàn - Niết bàn vượt ra ngoài mọi sự trở thành và duyên sanh) được gọi là Hữu dư Niết bàn (*sa-upādisesa-nibbāna*). Tại sao Niết bàn này được gọi là hữu dư? Vì rằng nó được đạt đến trong khi các uẩn tạo thành con người, chư Thiên và Phạm Thiên vẫn còn. Ngược lại Niết bàn không còn năm uẩn hay không còn sự tương tục của tiến trình tâm-vật lý này được gọi là Vô dư y Niết bàn (*Anupādisese Nibbāna*).

Trên nguyên tắc hai loại Niết bàn này không khác, vì cả hai đều là *asaṅkhata* (vô vi - không tạo tác) và *amata* (bất tử). Vô tướng pháp (*animitta-dhamma*: pháp không có khởi đầu cũng chẳng có chấm dứt) chỉ có một loại chứ không có hai.

Năm Loại Chánh Kiến (*sammā-diṭṭhi*)

Trong thời buổi hiện nay, những người giới đức mong muốn đạt đến cảnh giới siêu thế cần phải nỗ lực để an lập mình vào năm loại chánh kiến sau:

1. *Kamassakatā-sammādiṭṭhi* (chánh kiến rằng các chúng sinh là chủ nhân của nghiệp).

2. *Nāma-rūpa-pariggaha-sammādiṭṭhi* (chánh kiến phát sanh từ việc thấu triệt những đặc tính của các hiện tượng tâm-vật lý (Danh-sắc)).

3. *Hetu-paccaya-pariggaha-sammādiṭṭhi* (chánh kiến phát sanh từ việc thấu triệt căn nguyên và các nhân khác của các hiện tượng tâm-vật lý (Danh-sắc)).

4. *Vipassanā-ñāṇa-sammādiṭṭhi* (chánh kiến phát sanh từ nhận thức với trí tuệ minh sát).

5. *Lokuttarā-magga-phala-sammādiṭṭhi* (chánh kiến phát sanh từ việc chứng các thánh đạo thánh quả).

Trong năm loại chánh kiến này, chánh kiến siêu thế (*lokuttarā-sammādiṭṭhi*) còn được chia thành bốn:

a. *Sotāpatti-magga-phala-sammādiṭṭhi* (chánh kiến phát sanh từ nhập lưu thánh đạo và nhập lưu thánh quả).

b. *Sakadāgāmi-magga-phala-sammādiṭṭhi* (chánh kiến phát sanh từ nhất lai thánh đạo và nhất lai thánh quả).

c. *Anāgāmi-magga-phala-sammādiṭṭhi* (chánh kiến phát sanh từ bất lai thánh đạo và bất lai thánh quả).

d. *Arahatta-magga-phala-sammādiṭṭhi* (chánh kiến phát sanh từ Alahán thánh đạo và Alahán thánh quả).

Trong giáo pháp của Đức Phật, bốn loại trên được gom thành một, vì thế chỉ có năm loại chánh kiến.

** Chánh Kiến Rằng Các Chúng Sinh Là Chủ Nhân Của Nghiệp (Kamassakatā-sammādiṭṭhi) Luôn Luôn Tồn Tại*

Kamassakata-sammādiṭṭhi đã giải thích rõ ở trên là loại chánh kiến hiện hữu trong vô lượng vô biên vũ trụ và thời gian cho dù đức Chánh Biến Tri không xuất hiện.

Chính do sự hiện hữu rất dễ nhận ra của chánh kiến này trong thế gian mà những cõi vui có mặt, tức những cõi nhân, thiên và Phạm Thiên có mặt. Các bậc thượng thủ tinh văn, các bậc Độc giác Phật và các bậc Toàn Giác Phật tương lai cũng có mặt do chánh kiến về các chúng sinh là chủ nhân của nghiệp này.

Những ai có trí tuệ phát sinh từ loại chánh kiến về nghiệp này sẽ thoát ra khỏi các loại tà kiến. Nó là 'Đại nhân' - con mắt lớn) của cõi thế gian. Tuy nhiên, thân kiến của những người chỉ thuần có chánh kiến này vẫn còn nguyên vẹn không thay đổi.

Thân kiến này cũng được chia thành bốn loại:

1. *Ati-olārika-attādiṭṭhi* (thân kiến rất thô)
2. *Olārika-attādiṭṭhi* (thân kiến thô)
3. *Sukhuma-attādiṭṭhi* (thân kiến vi tế)
4. *Ati-sukkhuma-attādiṭṭhi* (thân kiến rất vi tế)

Bốn cấp độ của thân kiến này phải được đoạn trừ lần lượt rằng: chánh kiến phân tích danh sắc (*nāma-rūpa pariggaha-sammādiṭṭhi*), chánh kiến phân biệt nhân duyên (*hetupacaya sammādiṭṭhi*), chánh kiến thuộc minh sát trí (*vipassanā ñāṇa-sammādiṭṭhi*) và chánh kiến thuộc đạo quả siêu thế (*lokuttarā-magga-phala-sammādiṭṭhi*).

Trong bốn loại chánh kiến ấy, chánh kiến phát sanh từ sự thấu triệt các hiện tượng tâm-vật-lý được gọi là chánh kiến phân tích danh-sắc (*nāma-rūpa-pariggaha sammādiṭṭhi*). Chánh kiến phát sanh từ sự thấu triệt căn nguyên và các nhân khác của các hiện tượng tâm-vật lý, chánh kiến về duyên khởi của các hiện tượng ấy được gọi là chánh kiến phân biệt nhân duyên (*hetu-pacaya-pariggaha-sammādiṭṭhi*). Chánh kiến phát sanh từ việc quán tính chất vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anattā*) được gọi là chánh kiến thuộc tri kiến minh sát (*vipassanā ñāṇa dassana-sammādiṭṭhi*). Còn trí phát sinh từ sự chứng đắc các đạo quả siêu thế được gọi là chánh kiến thuộc đạo quả siêu thế (*lokuttarā-magga-phala-sammādiṭṭhi*).

Bốn loại chánh kiến này chỉ có thể đắc được trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật. Ngoài ra ở bất cứ thời kỳ nào khác, những chánh kiến này là bất khả đắc.

* *Ngã Kiến Rất Tho (ati-oḷārika diṭṭhi) Ngược Với Trí Phát Sanh Từ Thanh Tịnh Kiến (Diṭṭhi-visuddhiñāṇa)*

Một số người chủ trương rằng năm uẩn là tự ngã (*attā*) hay linh hồn. Một số khác cho rằng ngoài năm uẩn này có một linh hồn điều khiển chúng. Tất cả các loại ảo tưởng như vậy được gọi là thân kiến rất thô (*ati-oḷārika-attā-diṭṭhi*). Tà kiến này chỉ những ai có chánh kiến phân tích danh sắc (*nāma-rūpa pariggaha-sammādiṭṭhi*) mới có thể loại trừ được.

Ghi chú :

Trí tuệ phát sinh từ việc thấu triệt đặc tính của các hiện tượng tâm vật lý hay còn gọi là Danh Sắc phân tích trí (*nāma rūpa pariggaha ñāṇa*), trí tuệ xác định các hiện tượng tâm vật lý (*nāma rūpa navutthāna ñāṇa*), và trí tuệ phát sinh từ việc thanh tịnh trí kiến (*diṭṭhi visuddhi*) là như nhau. Những loại trí ấy chỉ là những từ đồng nghĩa của chánh kiến phân tích Danh-Sắc (*nāma rūpa pariggaha sammādiṭṭhi*). Liên quan đến chánh kiến này, trong *Paramattha saṅkhepa* có nói: 'Thân kiến sẽ bị xua tan và thanh tịnh kiến sẽ phát sanh nếu người ta có thể xác lập Danh và Sắc (*nāma rūpa*) lần lượt theo tính chất, nhiệm vụ, sự cần thiết, khuynh hướng và căn bản của chúng'.

* *Ngã Kiến Tho (oḷārika-attā diṭṭhi) Và Trí Phát Sanh Từ Sự Thấu Triệt Căn Nguyên Và Các Nhân Khác Của Các Hiện Tượng Tâm-Vật Lý Hay Nhân Duyên Phân Biệt Trí (paccaya-pariggaha ñāṇā)*

Một số người chủ trương một cách mê lầm rằng có 'người làm mọi hành động' - (người tạo nghiệp) và cũng có 'người thọ nhận các hậu quả'. Ảo tưởng về Tác Nhân Kiến (*kāraṇa diṭṭhi*: tà kiến cho rằng có một người làm và thọ nhận các quả báo) này được gọi là ngã kiến thô.

Những người có chánh kiến phân biệt nhân duyên có thể xua tan *kāraṇa diṭṭhi* (tác nhân kiến) và *vedāka-diṭṭhi* (thọ giả kiến). Chánh kiến này cũng có thể xua tan vô nhân kiến (*ahetuka-diṭṭhi*) do những người chấp theo 'thuyết vô nhân' của hiện hữu, và dị nhân kiến (*visama hetu-diṭṭhi*) do những người tin rằng Thượng Đế là người sáng tạo chủ trương. Người có chánh kiến này cũng có thể tiêu diệt tám loại nghi và mười sáu loại nghi thuộc về tri thức hay đạo đức.

Ghi chú :

Trí phân biệt nhân duyên là Đoạn nghi thanh tịnh trí (*kankhāvitaraṇa-visuddhi-ñāṇa*). Ở đây, trí phát sinh từ việc thấu triệt căn nguyên và các nhân khác của các hiện tượng tâm vật lý và trí phát sanh từ sự thanh tịnh do mọi hoài nghi đã được loại trừ là như nhau. Chúng chỉ là những từ đồng nghĩa của chánh kiến phân biệt nhân duyên (*paccaya pariggaha sammādiṭṭhi*).

Đại sư Ledi Sayadaw trong *Luận giải về các Chân lý tuyệt đối* (*Paramattha-saṅkhepa*) có nói: ‘Nếu một người thấu triệt duyên khởi của các hiện tượng tâm vật lý của hiện hữu, họ sẽ đắc được trí liên hệ đến sự thanh tịnh vượt qua mọi hoài nghi, xua tan mười sáu loại nghi, tám loại nghi, và các loại tà kiến khác.’

Hai loại chánh kiến: Chánh kiến phân tích danh sắc và chánh kiến phân biệt nhân duyên, có thể nhổ bật gốc ngã kiến thô vồn khởi lên trong các chúng sinh một cách tích cực. Song chúng không thể bứng gốc thân kiến vi tế ngủ ngầm trong họ, chúng cũng không thể bứng gốc khuynh hướng hoài nghi của họ. Chúng ta biết, khuynh hướng này, thân kiến vi tế này là nhân căn để hay hạt giống của mọi tà kiến.

* *Thân Kiến Vi Tế Và Minh Sát Trí* (*sukhuma-attā diṭṭhi* và *Vipassanā-ñāṇa*)

Khi, do quán vô thường, khổ, và vô ngã mà người ta đạt được minh sát trí, thân kiến vi tế và các trạng thái nghi đã bị dập tắt, song thân kiến cực kỳ vi tế và những hoài nghi ngủ ngầm vẫn còn nguyên vẹn.

* *Thân Kiến Cực Kỳ Vi Tế Và Đạo Quả Trí* (*Ati-sukhuma attā-diṭṭhi* và *Magga-phala-ñāṇa*)

Khi chánh kiến thuộc Nhập lưu thánh đạo và Nhập lưu thánh quả, tức chánh kiến đầu tiên trong bốn loại chánh kiến siêu thế, phát sanh, thân kiến cực kỳ vi tế và những hoài nghi ngủ ngầm đã bị trục xuất. Một khi thân kiến và nghi đã bị trục xuất hoàn toàn, những hành động độc ác, thấp hèn khiến người ta phải tái sinh trong bốn ác đạo cũng hoàn toàn bị dập tắt. Từ khoảnh khắc ấy 'tuệ nhãn', nhờ đó mà người ta có thể chứng ngộ Tứ thánh đế, sẽ khởi lên trong họ một cách thường trực và kiên định. Cho dù họ có phải trải qua các cõi nhân, thiên, và Phạm Thiên trong vòng luân hồi này, song họ sẽ thông dong như những người lương thiện và giới đức, đã an lập trong chánh kiến, giới hạnh, thiền định và trí tuệ; tất cả những điều này sẽ là thường và không bao giờ bị tiêu hoại. Họ sẽ luôn luôn là người hiền lương, giới đức

thuộc các giai tầng cao, thọ hưởng sự giàu sang, vinh dự to lớn và có đông đảo kẻ hầu người hạ... Họ sẽ luôn luôn có khả năng thể nhập Tứ Thánh Đế.

Trên đây là lời giải thích về những lợi ích của Phật Pháp (*Buddha's sāsana*) mà một vị Nhập lưu (*sotāpanna*), người đã đạt đến thánh đạo và thánh quả đầu tiên, thọ hưởng.

Ví Dụ Cái Bát Sắt

Bàn tăng xin nêu ra đây một ví dụ. Giả sử người kia kiếm được một cái bát sắt còn chắc chắn nhưng rất hoen gỉ. Anh liền bóc lớp gỉ bên ngoài ra bằng một cái đục và thấy được chất sắt màu sẫm. Bước thứ hai, anh ta đánh bóng bề mặt sẫm của cái bát sắt bằng bột đá và bột gạch thì thấy được lớp màu nguyên thủy của cái bát. Bước thứ ba, anh đánh bóng những tạp chất còn lại trên mặt bát bằng một loại bột đá rất mịn để mặt bát trở nên sáng hơn. Lúc ấy cái bát sắt sẽ không còn những tạp chất thô trên bề mặt.

Mặc dù cái bát đã hết tạp chất thô ở mặt ngoài, song những tạp chất tế và cực kỳ vi tế nằm ngấm bên trong bát vẫn không suy suyển, nghĩa là chúng không mất đi mà còn nguyên vẹn như hồi nào đến giờ. Những tạp chất vi tế và cực kỳ vi tế nằm ngấm bên trong cái bát này là căn nguyên của các tạp chất thô có thể hình thành trên mặt ngoài của cái bát bất cứ lúc nào. Thịnh thoảng khi cái bát bị ẩm hay tiếp xúc với nước acit hoặc nước muối - những nhân tố sinh ra tạp chất - thì những tạp chất tế và cực kỳ vi tế nằm ngấm trong cái bát sẽ giúp cho sự tăng trưởng của những tạp chất thô và cực thô trên bề mặt bát, và một lần nữa cái bát trở nên sẫm màu hoàn toàn.

Chủ nhân của cái bát trước đó đã đánh bóng mặt ngoài rồi liền nhúng nó vào dung dịch acit hay một hóa chất nào đó nhiều lần, và bỏ nó vào một cái nồi nấu kim loại được đốt nóng tới một nhiệt độ cao. Lúc ấy các tạp chất vi tế chứa trong cái bát đã trở nên trong sạch, nhưng các tạp chất cực kỳ vi tế trong cái bát sắt chưa hết, chúng vẫn còn nguyên như trước. Cái bát chưa loại hết được mọi tạp chất. Nếu nó tiếp xúc với các điều kiện có thể tạo thành tạp chất mới, thì một lớp bất tịnh mới sẽ lại hình thành trên bề mặt.

Cuối cùng, chủ nhân của cái bát đã được làm cho khá sạch trước đó, lại nhúng nó vào trong một dung dịch acit mạnh hơn hay một loại hóa chất được pha chế đặc biệt trong bảy ngày rồi nướng nó trên một ngọn lửa rất nóng trong bảy ngày và bảy đêm. Lúc đó tất cả những tạp chất cực kỳ vi tế chứa trong cái bát bị loại trừ hoàn toàn. Từ khoảnh khắc đó những tạp chất này không còn cơ hội để hình thành lại trong cái bát sắt. Cái bát giờ đây trở

thành vô nhiễm có ánh sáng luôn luôn rạng rỡ. Nó đã trở thành một cái bát được xem là chói sáng như một vàng nhật nguyệt.

Ở đây, cái bát lúc gỉ sét còn tích tụ trong một thời gian dài cũng giống như kẻ phàm phu còn chấp chặt thân kiến trong vòng luân hồi bất tận vậy.

Khi những lớp dày của tạp chất thô đã được bóc ra bằng một cái đục, cũng giống như kẻ phàm phu kia đã tẩy trừ được tiền định kiến (*pubbekata-hetu-dit̄thi* – quan niệm cho rằng mọi cảm thọ mà các chúng sinh thọ hưởng trong kiếp hiện tại là do nhân, do duyên nghiệp quá khứ), tạo hóa kiến (*issaranimmāna-hetu-dit̄thi* – quan niệm cho rằng mọi cảm thọ mà các chúng sinh thọ lãnh trong kiếp hiện tại là do Thượng Đế tạo ra) và Vô nhân kiến (*ahetuka-dit̄thi* – quan niệm về sự 'vô nhân và vô duyên' của hiện hữu) bằng chánh kiến về nghiệp (*kammassakatā-sammādit̄thi* – chánh kiến phát sinh từ việc hiểu rằng các chúng sinh là chủ nhân ông của nghiệp).

Cái bát sắt khi mặt ngoài của nó đã được đánh bóng bằng bột đá và bột gạch, cũng giống như kẻ phàm phu đã nhổ bật gốc được thân kiến rất thô bằng chánh kiến phân tích danh sắc (*nāma-rūpa-pariggaha sammādit̄thi* – chánh kiến phát sanh từ sự thấu triệt các đặc tính của những hiện tượng tâm-vật lý).

Cái bát sắt khi được đánh bóng cao cấp hơn một lần nữa bằng một loại bột rất mịn cũng giống như kẻ phàm phu đã xua tan được thân kiến kém thô hơn bằng chánh kiến phân biệt nhân duyên (*hetu-paccaya-sammādit̄thi* – chánh kiến phát sinh từ việc thấu triệt căn nguyên và các nhân khác của những hiện tượng tâm-vật lý).

Cái bát sắt khi những tạp chất vi tế nằm ngấm trong đó đã được làm cho trong sạch tới một mức nào đó bằng cách xử lý với acit mạnh và dung dịch hóa chất được pha chế đặc biệt rồi đốt nóng tới cao độ trong một cái nồi nấu kim loại, cũng giống như một người đã loại trừ được thân kiến bằng chánh kiến thuộc tri kiến minh sát (*vipassanā-ñāṇa dassana-sammādit̄thi* – chánh kiến phát sinh từ sự nhận thức với tuệ minh sát.)

Cái bát khi đã được chuyên đổi thành cái bát vô nhiễm bằng cách xử lý với acit cực mạnh hay một dung dịch hóa chất trong bảy ngày và bảy đêm, và được nướng trên một ngọn lửa cực nóng trong bảy ngày và bảy đêm khác, như vậy đã loại trừ tất cả những tạp chất một cách tuyệt đối, cũng giống như một vị thánh thuộc siêu thế vực, vị đã tuyệt trừ thân kiến cực kỳ vi tế bằng

chánh kiến thuộc đạo quả siêu thế (*lokuttarā magga-phala-sammādiṭṭhi* – chánh kiến phát sanh từ sự chứng đắc các thánh đạo và thánh quả).

Những người giới đức mong muốn thọ hưởng những lợi ích của Phật Pháp nên cố gắng hết sức để chứng ngộ năm loại chánh kiến này.

Làm Thế Nào Để Có Được Danh Sắc Phân Tích Trí (*Nāma-rūpa-pariggaha-ñāṇa*)

Về năm loại Chánh kiến, phương pháp để có được *kammassakattā-sammādiṭṭhi* đã được giải thích tỉ mỉ trong một chương trước. Những người nỗ lực để có chánh kiến phân tích Danh-sắc (*nāma-rūpa pariggaha-sammādiṭṭhi*) nên ghi nhận thật kỹ và quán chỉ một danh pháp, danh pháp này nổi bật nhất trong số các hiện tượng tâm lý (Danh pháp), và cũng là một hiện tượng chính kết hợp bất khả phân với tất cả các tâm (bảy tâm sở biến hành : xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư, nhất tâm và mạng quyền).

Nếu một người tu tập các căn tinh thần (ngũ căn : tín, tấn, niệm, định, tuệ) bằng cách tập trung trên một tâm sở cơ bản và quan trọng, tâm sở vốn kết hợp bất khả phân với tất cả tâm, thì các hiện tượng tâm lý khác cũng sẽ được bao hàm bởi sự quán này, chứ không cần phải quán riêng chúng.

Lời này là thực. Trong *Nidānavagga* của Tương Ứng Bộ Kinh (*Samyutta-nikaaya*), đức Phật tuyên bố rằng nếu một người tuệ tri xúc thực (*phassa-āhāra* – duyên của xúc), họ sẽ liễu tri ba loại thọ, lạc, khổ, bất lạc bất khổ (xả) và sẽ thành tựu cứu cánh (giải thoát).

Đức Phật, trong kinh này cũng tuyên bố, nếu một người tuệ tri tư niệm thực (*mamo-sancetanāhāra* – duyên của hành), họ sẽ liễu tri ba loại ái và thành tựu cứu cánh; và nếu một người tuệ tri thức thực (*viññānāhāra* – duyên của thức), họ sẽ liễu tri danh sắc và thành tựu cứu cánh (giải thoát).

Trong *Mahā-taṇhāsankhaya sutta* Ngài cũng dạy cho Đế Thích Thiên Vương (*Sakka*) rằng, nếu một người có thể tuệ tri thọ (*vedanā*), họ có thể thành tựu cứu cánh. Ngoài ra, có nhiều bản kinh khác đức Phật dạy phương pháp quán dựa trên một danh pháp (hiện tượng tâm lý) duy nhất mà thôi.

Trong việc quán sắc (các hiện tượng vật lý) cũng vậy, nếu một người quán tứ đại, họ có thể quán đại chủng nào dễ thấy nhất, và các hiện tượng vật lý (sắc pháp) khác cũng sẽ nằm trong tâm quán này.

Trong chương nói về Kiến tịnh (*Diṭṭhi-visuddhi*) của bộ chú giải Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhi-magga Atṭhakathā*), tiến trình để tuệ tri các đặc tính của các hiện tượng tâm-vật-lý (Danh-Sắc) đã được trình bày rất đầy đủ và chi tiết, song những điều trình bày ở đó chỉ dành cho những người rất mực thông minh và đặc biệt cho những người đã hiểu rõ Vi Diệu Pháp. Nó không dành cho người mới bắt đầu thực hành thiền quán.

Lời này là thực, vì đức Chánh Biến Tri đã không dạy Tạng Diệu Pháp (*Abhidhamma Piṭaka*) này ở cõi nhân loại, nơi mà Ngài chỉ đề cập đến những pháp như các thiện nghiệp, năm uẩn, v.v... Tạng Diệu Pháp chỉ được Ngài dạy cho các vị chư Thiên trên Thiên giới Đạo Lợi (*Tāvātimsa*) mà thôi.

Nói chung, ở cõi nhân loại, đức Chánh Đẳng Giác chỉ dạy những hiện tượng tâm-vật-lý hay các Danh pháp và Sắc pháp nào thích hợp với chúng sinh ở đây, cũng như để giúp cho họ khả năng đạt đến trí thuộc chánh kiến siêu thế (*lokuttarā-sammā diṭṭhi-ñāṇa*) bằng cách quán các hiện tượng ấy. Ngài không dạy họ chi tiết tất cả các hiện tượng tâm vật lý làm gì.

Khi một người theo đuổi những công trình nghiên cứu về Phật giáo, họ sẽ hiểu tất cả những lời dạy trong Tạng Diệu Pháp. Tuy nhiên, khi một người đang quán các hiện tượng tâm-vật-lý nhằm có được chánh kiến thuộc tri kiến minh sát (*vipassanā-ñāṇa dassana-sammādiṭṭhi*) - tức là chánh kiến về tính chất vô thường, khổ, và vô ngã qua trí tuệ minh sát, họ không cần thiết phải biết tất cả những gì chứa đựng trong Tạng Diệu Pháp. Họ chỉ cần xem xét kỹ coi pháp môn kinh (*suttanta-method*) nào trong số các pháp môn đã được giảng dạy trong Trung bộ (*Majjhima-Nikāya*) hoặc Tương Ứng Bộ (*Samyutta Nikāya*) phù hợp nhất với mục đích của mình, rồi cố gắng để đạt đến Danh Sắc phân tích trí bằng pháp môn đó.

Để làm được như vậy, trước tiên hành giả phải có được những chỉ dẫn từ một bậc thầy thiền quán có khả năng và đã đắc danh-sắc phân tích trí (*nāma-rūpa pariggaha-ñāṇa*). Ngược lại, nếu hành giả chỉ dựa vào tri thức của mình và quán theo ý thích, có thể hành giả cũng thành tựu được mục tiêu mong mỏi, nhưng phải mất một thời gian khá lâu, hoặc có thể không hoàn thành tựu mục đích ấy cũng có.

Làm Thế Nào Để Có Nhân Duyên Phân Biệt Trí (*Paccaya-pariggaha-ñāṇa* –

Trí phát sinh từ sự tuệ tri căn nguyên và những nhân khác của các hiện tượng tâm-vật lý)

Trong nỗ lực để đạt đến Chánh kiến phân biệt nhân duyên (*hetu-paccaya-pariggaha-sammādiṭṭhi* – chánh kiến phát sinh từ sự tuệ tri căn nguyên và các nhân khác của các hiện tượng tâm-vật-lý), hành giả phải quán các pháp sau hợp với tinh thần kinh văn: '*āhāra-samudaya rūpa samudayo*' v.v...

1. Do có vật thực, các sắc sanh
2. Do có xúc, thọ sanh
3. Do có danh Sắc, thức sanh
4. Do nhãn căn và cảnh sắc làm duyên, nhãn thức sanh
5. Các hiện tượng tâm-vật-lý (danh-Sắc) khởi sanh theo nguyên lý Duyên Sanh.

Làm Cách Nào Để Đắc Minh Sát Tuệ

Khi tu tập các căn (ngũ căn tinh thân) để đạt đến tuệ minh sát, hành giả phải quán như sau:

1. Do vật thực diệt, các sắc diệt
2. Do xúc diệt, thọ diệt
3. Do các hành nghiệp diệt, thức diệt
4. Do thức diệt, danh sắc (hay các hiện tượng tâm-vật-lý) diệt.
5. Do danh Sắc diệt, lục nhập diệt.
6. Do lục nhập diệt, xúc diệt.
7. Do xúc diệt, thọ diệt.
8. Do thọ diệt, ái diệt.

Như vậy, bất cứ khi nào các nhân diệt, các quả cũng sẽ diệt.

Theo lời Đức Phật dạy: ‘*yadaniccam, tam dukkham*’, pháp nào thực sự vô thường (*anicca*), pháp ấy hoàn toàn không có lạc (*sukha*), và trong thực tế đó chỉ là khổ (*dukkha*) thuần túy.

‘*Yam dukkham tadanattā*’, pháp (*dhamma*) nào chỉ thuần khổ (*dukkha*), thời không thể nương vào (pháp ấy) như là tự ngã (*atta*). Pháp thuần chỉ có khổ này không nên xem như một pháp có thể bị thống trị bởi ý muốn của con người vậy.

---o0o---

HỎI VÀ ĐÁP VỀ NGHIỆP

Ledi Sayadaw

1. *Nghiệp của cha mẹ có quyết định hay ảnh hưởng gì đến nghiệp của con cái không?*

Đáp: Về phương diện thể chất, nghiệp của con cái thường do nghiệp của cha mẹ quyết định. Như vậy, cha mẹ khỏe mạnh thường sanh con cái khỏe mạnh, và cha mẹ bệnh hoạn thường sanh ra con cái bệnh hoạn. Ngược lại, về phương diện đạo đức, nghiệp của cha hay mẹ không ảnh hưởng hay quyết định nghiệp của con cái họ bằng bất cứ cách nào. Nghiệp của đứa con là phần riêng của nó, nghiệp này hình thành cá tính của đứa trẻ và là tổng số của những công đức và phi công đức (việc làm thiện - ác) đã tích lũy trong vô lượng kiếp quá khứ của nó. Chẳng hạn, nghiệp của Đức Phật tương lai, tức Thái-tử Sĩ-đạt-đa, chắc chắn không bị ảnh hưởng bởi nghiệp của cha mẹ ngài - vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Magia. Có thể nói nghiệp thù thắng và mạnh mẽ của Đức Phật vượt xa nghiệp của cha mẹ, dù nghiệp của hai người có hợp lại cũng kém quyền lực hơn nghiệp riêng của ngài.

2. *Nếu nghiệp của cha mẹ không ảnh hưởng đến nghiệp của con cái, chúng ta sẽ giải thích thế nào về việc các cha mẹ mắc những chứng bệnh hiểm độc, lại dễ truyền những tai ương ấy sang con cái của họ?*

Đáp: Sở dĩ đứa trẻ tiếp nhận một căn bệnh đại loại như vậy là do năng lực của những đặc tính của cha mẹ, nhất là năng lực ‘utu’ của cha mẹ (các điều kiện thuận lợi cho sự nảy mầm). Chẳng hạn, lấy hai hạt giống từ một cây tơ, đem trồng một hạt trong đất xấu, khô cằn, và hạt kia trong đất màu mỡ, ẩm ướt. Kết quả sẽ là hạt giống thứ nhất mọc lên thành một cây con èo

uột, hư hỏng, trong khi hạt thứ hai phát triển mạnh mẽ và tươi tốt thành một cây khỏe mạnh.

Như vậy, từ quan sát trên chúng ta thấy rằng hai hạt giống lấy từ một cây, song phát triển khác nhau tùy theo đất mà chúng được trồng vào. Nghiệp quá khứ của đứa trẻ (lấy trường hợp của con người) có thể so sánh với hạt giống; khí chất của người mẹ với đất; và của người cha với hơi ẩm làm màu mỡ cho đất. Một cách khái quát, để minh họa cho vấn đề đang bàn, chúng ta sẽ nói rằng, nếu sự nảy mầm của một cây, sự phát triển và sự sống của nó kể như một đơn vị, thì hạt giống chịu trách nhiệm trong đó chỉ có một phần mười, trong khi đất sáu phần mười và hơi ẩm ba phần mười còn lại. Như vậy, mặc dù năng lực nảy mầm tiềm ẩn sẵn trong hạt giống (đứa trẻ), song sự phát triển của nó được quyết định một cách mạnh mẽ và được tăng trưởng nhanh chóng nhờ đất (người mẹ) và sự ẩm ướt (người cha).

Bởi vậy, ngay như những điều kiện của đất và sự ẩm ướt còn phải được xem như những yếu tố có trách nhiệm chính yếu trong việc phát triển và trong tình trạng (khỏe mạnh) của cây, huống nữa những ảnh hưởng của cha mẹ (hoặc tổ tông, trong trường hợp loài thú) cũng phải được xét đến đối với việc thụ thai và phát triển của con cháu họ.

Phần đóng góp của cha mẹ (hay tổ tông) trong nghiệp quyết định những yếu tố thể chất (vật lý) của con cháu sẽ như sau: nếu họ là người, con cháu họ sẽ là người. Nếu họ là súc vật, con cháu phải cùng chủng loại. Nếu họ là người Hoa, con cháu họ phải là người Hoa. Như vậy, con cháu luôn luôn phải cùng chủng loại như chủng loại của tiền nhân của họ. Từ những gì đã trình bày ở trên chúng ta thấy rằng, mặc dù nghiệp của đứa trẻ tự thân nó rất mạnh, vẫn hoàn toàn không thể không bị ảnh hưởng bởi nghiệp của cha mẹ. Nói chung, nó rất dễ thừa hưởng những đặc tính thể chất của cha mẹ. Tuy thế, cũng có thể xảy ra trường hợp, do nghiệp của đứa trẻ quá mạnh nên ảnh hưởng về nghiệp của cha mẹ không thể làm lu mờ được. Tất nhiên, không cần phải nói, những ảnh hưởng độc hại về thể chất của cha mẹ cũng có thể bị mất tác dụng nhờ áp dụng các phương tiện y học.

Phàm những chúng sinh do quan hệ giới tính sinh ra đều là kết quả của ba yếu tố: một, nghiệp cũ thuộc các kiếp sống trước; hai, trứng của người mẹ và ba, tinh dịch của người cha. Khuynh hướng thể chất của cha mẹ có thể hoặc không thể xem là yếu tố có cùng sức mạnh như ba yếu tố trên. Ở một mức độ nào đó, yếu tố này có thể làm yếu đi hay mất tác dụng của yếu tố

khác. Song nghiệp của đấng trẻ và những đặc tính thể chất của nó, như chủng tộc, màu da, v.v... vẫn sẽ là sản phẩm của ba yếu tố trên.

3. Khi một người chết, có phải 'linh hồn' của họ sẽ thông dong tự tại đây đó không?

Đáp: Khi một người lìa đời, sẽ liền tái sinh làm người, hoặc làm chư thiên, phạm thiên, hoặc làm một sinh vật hạ liệt, hoặc làm cư dân của một trong các cõi địa ngục. Những người hoài nghi và ngu dốt tin rằng có những giai đoạn trung gian hay trung âm thân (*antarabhava*) giữa những kiếp sống ấy, và họ còn cho rằng có những chúng sinh không phải là người, không phải chư thiên hay phạm thiên, cũng chẳng phải thuộc một trong những trạng thái hiện hữu như trong kinh điển công nhận mà đang trong giai đoạn trung gian (thân trung âm). Một số người quả quyết rằng những chúng sinh chuyên tiếp này vẫn có ngũ uẩn. Một số xác nhận rằng những chúng sinh này là những 'linh hồn' hay hồn ma bóng quế tách ra không có sắc chất bao bọc, và một số còn nói là những linh hồn đó có khả năng thấy như các vị Chư Thiên, và rằng những linh hồn này có năng lực biến đổi theo ý muốn, tức biến từ người sang Chư Thiên hoặc súc sinh, v.v... Một số khác lại chủ trương những thuyết hoang đường cho rằng những chúng sinh này có thể tự xưng là sống ở cõi khác hơn cõi họ đang sống; chẳng hạn như chúng sinh giả mạo này là người nghèo, họ sẽ tự xưng mình là người giàu, hoặc đang ở địa ngục, họ tự xưng là sống trên thiên giới, v.v... Việc tin vào các giai đoạn trung âm giữa các kiếp sống này là hư ngụy, giả dối, và bị chỉ trích trong giáo lý đạo Phật. Theo đạo Phật, một người sống trong đời này do nghiệp của họ được định trước phải làm người trong kiếp kế sẽ tái sinh y như vậy; một người do nghiệp của họ đã định trước là một vị Chư Thiên trong kiếp kế, sẽ hóa sinh thiên giới sau khi chết; và một người mà đời sau phải ở địa ngục sẽ có mặt nơi một trong các địa ngục trong kiếp kế, vậy thôi.

Ý niệm về một thực thể hay 'linh hồn' hoặc hồn ma 'đi', 'đến', 'biến đổi', 'đầu thai' từ kiếp này sang kiếp khác được những kẻ ngu dốt chấp nhận, và tất nhiên không được biện minh bằng pháp (*dhamma*). Thực ra, không có gì gọi là 'đến', 'đi', 'biến đổi' như vậy giữa các kiếp sống. Quan niệm được xem là phù hợp với pháp có thể minh họa bằng hình ảnh chiếu ra từ một máy chiếu phim, hay âm thanh phát ra từ máy hát đĩa, và sự liên hệ của chúng với phim nhựa hoặc hộp âm thanh, hay đĩa hát tương ứng. Chẳng hạn, một người chết và tái sinh thiên giới. Mặc dù hai cõi này khác nhau, tuy thế sự liên kết hay sự tương tục giữa hai kiếp sống vào lúc chết không bị gián đoạn ở một điểm thời gian nào cả. Đối với một người mà kiếp sống

tương lai của họ là ở nơi địa ngục thấp nhất cũng vậy. Khoảng cách giữa địa ngục và cõi nhân loại có vẻ như quá lớn. Song sự tương tục của ‘chuyến đi’ từ một kiếp sống này đến một kiếp sống khác không bị gián đoạn ở một điểm thời gian nào, và cũng không có vật chất hay hư không nào xen vào làm gián đoạn khuynh hướng nghiệp của người này từ thế giới loài người đến các vùng địa ngục. ‘Chuyến đi’ từ một kiếp sống này đến một kiếp sống khác xảy ra tức thì, và sự chuyển tiếp giữa hai trạng thái còn nhanh hơn cả cái nháy mắt hoặc điện chớp rất nhiều.

Như vậy, nghiệp quyết định cảnh giới tái sinh và tình trạng sống trong cảnh giới ấy của tất cả các chúng sinh hữu tình (trong vòng luân hồi, mọi người đều phải đi qua các cảnh giới hiện hữu cho đến khi chứng đắc Niết-bàn tối hậu mới thôi).

Nghiệp trong hình thức quả của nó có nhiều loại và có thể tác động theo nhiều cách khác nhau. Bồ thí (*dāna*) cho người ta đặc ân tái sinh làm người, hoặc làm chư thiên trong sáu cõi trời dục giới tùy theo mức độ công đức của việc thiện đã làm. Đối với việc giữ giới cũng có kết quả tương tự. Năm thiện chứng và các trạng thái giác ngộ được sinh trong các Phạm-Thiên giới, cao nhất là phi tướng phi phi tướng xứ - Phạm Thiên giới thứ hai mươi. Ngược lại, đối với các nghiệp xấu, người phạm tội tùy mức độ cũng phải sinh vào các địa ngục, thấp nhất là địa ngục A-tỳ. Như vậy, nghiệp quá khứ, hiện tại, và vị lai của chúng ta đã, đang, và sẽ luôn luôn là tổng số của những hành động hay việc làm thiện, ác, hoặc không thiện không ác của chúng ta. Như trên đã nói, chính nghiệp quyết định những thay đổi trong kiếp sống của chúng ta là vậy.

Do đó, những ‘hồn ma’ hay ngạ quỷ không phải là những chúng sinh trong một giai đoạn trung gian hay giai đoạn chuyển tiếp của kiếp sống, mà thực sự họ là những chúng sinh bất hạnh, và thuộc về một trong năm cõi: nhân giới, thiên giới, địa ngục giới, súc sanh giới, và ngạ quỷ giới. Họ rất gần với thế giới loài người. Do điều kiện của họ rất bất hạnh, nên họ thường được xem như những quỷ đói. Thực ra không phải là tất cả những người chết ở thế gian này đều tái sinh làm ngạ quỷ, mặc dù những người gặp phải cái chết thình lình hoặc dữ tợn rất dễ phải tái sinh trong những cảnh giới thấp nhất này.

4. Việc một người tái sinh và có thể nói chính xác về kiếp quá khứ của mình có hay không?

Đáp: Chắc chắn có, đây không phải là sự kiện hiếm thấy, nhất là nó lại phù hợp với giáo lý về tái sinh của đạo Phật. Một người như vậy được gọi là Jatisara puggalo hay người nhớ được tiền kiếp. (Jati: sanh hay sự sống; sara: nhớ; và puggalo: người)

Những trường hợp sau (đa số mọi người đều rơi vào những trường hợp này) không thể nhớ được những kiếp trước khi tái sinh làm người:

- Trẻ em chết yểu;
- Những người chết già và lão suy;
- Những người nghiện ma túy và có thói quen uống rượu;
- Những người mà mẹ của họ trong thời kỳ thụ thai thường đau yếu hoặc phải lao động vất vả, hay trong thời kỳ thai nghén thường sống phóng dật hoặc có hành động khinh suất, khiến đứa bé trong bào thai bị ngạt đi và hoảng hốt mất cả trí nhớ về tiền kiếp của chúng.

Những trường hợp sau đây thường có được trí nhớ về tiền kiếp:

- Những người không tái sinh nhân giới mà hóa sanh hoặc đi lên thiên giới, phạm thiên giới, hoặc địa ngục giới.
- Những người chết một cách thanh tịnh do tai nạn trong lúc còn khỏe mạnh cũng có thể có khả năng nhớ tiền kiếp, với điều kiện người mẹ mà họ nhập thai phải là người khỏe mạnh, sống đạo đức và hiền hậu.
- Những người sống cuộc đời kiên trì giới hạnh, và trong những tiền kiếp đã nỗ lực để đạt đến, hay đã nguyện đắc túc mạng trí, sẽ đạt được sở nguyện của họ.
- Cuối cùng là chư Phật, chư vị Alahán, và các bậc thánh đắc túc mạng trí (*pubbenivāsa abhinnā*) này.

Thực Chứng Vô Ngã và Nghiệp Quá Khứ

Phàm các chúng sinh trôi lăn trong vòng tử sinh miên viễn và vô thi gọi là luân hồi (*samsāra*) này hãn hữu lắm mới gặp được giáo pháp của một vị Phật. Thậm chí họ không gặp được Phật pháp trong thời gian cả trăm ngàn đại kiếp hoặc có khi trong vô lượng vô biên đại kiếp. Trong khi đó, số kiếp

sống và số đại kiếp họ bị đau khổ bởi điều ác và làm lỗi lại quá nhiều. Vì thế mà trong cơ cấu tâm của một chúng sinh, lúc nào cũng có vô số nghiệp có thể dẫn đến việc họ phải bị ném vào địa ngục A tỳ (*Avicī*). Tương tự, cơ cấu tâm của họ lúc nào cũng có vô số nghiệp có thể dẫn họ vào Đẳng hoạt địa ngục (*Sanjiva*) và những địa ngục còn lại khác (có tám địa ngục chính), hoặc trong cơ cấu tâm của họ lúc nào cũng có vô số nghiệp có thể dẫn họ phải tái sinh trong các loài ngạ quỷ, Atula và súc sinh.

Có thể nói thân kiến - *Atta-dit̥ṭhi* (tà kiến chấp năm uẩn là tự ngã) là thủ lĩnh hay người đứng đầu của những nghiệp bất thiện cũ vốn không ngừng đi theo các chúng sinh trong vòng luân hồi. Bao lâu thân kiến còn tồn tại, những nghiệp bất thiện cũ này còn tràn đầy sức mạnh. Mặc dù những chúng sinh ấy có thể vẫn hưởng hạnh phúc và thành đạt như các vị chư thiên hoặc như đức trời Đệ Thích (*Sakka*) trên thiên giới, họ buộc phải sống với đầu (của họ) luôn xoay về phía bốn ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, và Atula. Cũng vậy, dù cho những chúng sinh này có thể hưởng hạnh phúc và thành đạt trên cõi phạm thiên sắc giới (*Rūpa-brahma loka*), họ buộc phải sống với đầu luôn xoay về phía bốn ác đạo.

Tựa như những trái dừa trong vườn có khuynh hướng rơi xuống đất cho dù chúng có được dính chặt trên ngọn cây. Chừng nào những cuống dừa còn vững chắc, chúng còn ở trên cây, song ngay khi những cuống ấy yếu đi, chúng chắc chắn phải rơi xuống đất. Cũng thế, các vị chư thiên và Phạm Thiên còn bị ngã kiến (*atta-dit̥ṭhi*) chi phối, được có cơ hội sống trên cõi Chư Thiên và Phạm Thiên chỉ bao lâu những ‘cái cuống’ sinh lực (ám chỉ thọ mạng trên cõi Phạm Thiên) làm Chư Thiên và Phạm Thiên còn nguyên vẹn. Khi những cái cuống này đã làm xong nhiệm vụ, họ chắc chắn phải rơi xuống cảnh giới thấp hơn, chẳng khác gì những trái dừa trên cây. Điều này thực sự là vậy, vì thân kiến (*sakkāya-dit̥ṭhi*) hay ngã kiến (*atta-dit̥ṭhi*) vốn luôn hiện hữu trong cơ cấu tâm của một chúng sinh là một gánh nặng được xem là nặng hơn cả núi Tu-di to lớn, bởi lẽ thân kiến này gom góp trong các khe núi của nó không biết bao nhiêu là nghiệp bất thiện.

Như vậy, những chúng sinh nào trong cơ cấu tâm của họ thân kiến còn tồn tại buộc phải đi xuống hay rơi xuống bốn ác thú thế gian, mặc dù họ có thể đang sống trong cõi Phạm Thiên cao nhất. Đối với những chúng sinh đang sống trong Cõi Phạm Thiên thấp hơn, hoặc sống trên thiên giới, hay nhân giới, thì còn thê thảm hơn nữa, và có lẽ chẳng cần phải bàn thêm ở đây. Mặc dù những chúng sinh này có thể sống như các Vị Phạm Thiên Vương, Thiên Vương, hoặc Đệ Thích Thiên Vương, cơ cấu tâm của họ vẫn chứa

đựng và có sẵn tám đại địa ngục. Tương tự, cơ cấu tâm của họ luôn chứa đựng và có sẵn vô số các địa ngục nhỏ hơn, các ngã quỷ giới, Atula giới và súc sinh giới. Chính do các chúng sinh này không biết rằng khuynh hướng hướng về những cõi thấp kém và ngập tràn đau khổ này luôn luôn hiện diện trong cơ cấu tâm của họ, nên các Vị Phạm Thiên Vương, thiên vương này mới đi tìm lạc thú và sự hưởng thụ nơi những cõi sống đó vậy.

Tuy nhiên, những nghiệp bất thiện cũ từng đi cùng với các chúng sinh qua vòng tử sinh luân hồi này sẽ hoàn toàn tiêu vong ngay khi thân kiến, được xem là cái đầu của họ, biến mất vĩnh viễn.

Nói gì đến nghiệp bất thiện cũ từng đi cùng với các chúng sinh từ những kiếp sống trước và từ những thế gian trước, ngay cả những nghiệp bất thiện họ đã phạm trong kiếp hiện tại, như sát sanh, trộm cắp, v.v... và những dị thực quả của chúng cũng hoàn toàn biến mất ngay khi thân kiến bị thủ tiêu. Tất nhiên, vẫn còn những cơ hội cho những chúng sinh này sợ sự phá hoại của các loài côn trùng, rắn rít, song sẽ không còn bất kỳ cơ hội nào cho họ để phải sợ những quả dị thực của nghiệp quá khứ nữa.

Những chúng sinh mà cơ cấu tâm hoàn toàn thoát khỏi thân kiến, đầu của họ luôn xoay về những cảnh giới cao hơn của chư thiên và phạm thiên, mặc dù họ hiện đang sống trong nhân giới, hoặc trong các cõi chư thiên và phạm thiên thấp. Họ giống như hơi nước liên tục bốc lên từ những khu rừng và núi non trong những tháng cuối mùa mưa vậy.

Điều này cho thấy những lợi ích của việc đoạn diệt thân kiến liên quan đến nghiệp quá khứ là rất lớn.

Thực Chứng Vô Ngã và Nghiệp Tương Lai

Phàm con người, Chư Thiên, và Phạm Thiên, khi thân kiến còn trong cơ cấu tâm, có thể là những chúng sinh giới đức và rất tốt hôm nay, nhưng cũng có thể phạm vào những ác hạnh (*duccarita*) như đại trọng nghiệp giết cha, giết mẹ, giết các vị Alahán, hoặc nghiệp trộm cắp, tà dâm, v.v... vào ngày mai, ngày mốt, hoặc tháng tới, năm tới hay trong những kiếp sau đó. Có thể hôm nay họ sống trong nếp sống của Phật giáo, nhưng ngày mai hay một ngày nào đó, họ có thể vượt ra ngoài giới hạn ấy và thậm chí có thể trở thành kẻ hủy diệt Phật giáo nữa là khác.

Tuy nhiên, với những người hay Chư Thiên, Phạm Thiên nào nhận thức rõ được đặc tính vô ngã (*anatta*) và nhờ vậy bứng gốc hoàn toàn thân kiến ra

khỏi cơ cấu tâm của họ, sẽ không còn phạm vào những ác hạnh và nghiệp bất thiện khác ngay cả trong giấc mơ, kể từ sát-na họ đoạn tuyệt thân kiến, mặc dù họ có thể còn tiếp tục lưu chuyển trong vòng sinh tử luân hồi thêm nhiều kiếp và nhiều đại kiếp nữa. Từ ngày họ thoát khỏi thân kiến cho đến kiếp cuối cùng chứng đắc Niết-bàn tối hậu, họ luôn luôn sống trong nếp sống Phật giáo, vì họ không còn phải hiện hữu trong bất kỳ kiếp sống nào hoặc bất kỳ cảnh giới nào Phật giáo đã biến mất ở đây nữa.

Điều này cho thấy những lợi ích của việc diệt đoạn tuyệt thân kiến liên quan đến nghiệp tương lai là lớn vô cùng.

Nghiệp Quá Khứ Trở Thành Vô Hiệu Lực Như Thế Nào?

Việc vô lượng nghiệp quá khứ trở thành vô hiệu lực kể từ sát-na đoạn trừ hoàn toàn thân kiến như thế nào có thể được minh họa như sau:

Trong một xâu chuỗi hạt, nhiều hạt được xâu lại với nhau bằng một sợi chỉ chắc chắn, nếu một hạt được bứt ra, tất cả những hạt khác cũng sẽ rơi theo hạt đó. Nhưng nếu sợi chỉ được tháo ra, lúc đó có lấy bất kỳ hạt nào đi cũng không ảnh hưởng gì đến những hạt khác vì không còn một sự nối kết nào giữa chúng nữa.

Một chúng sinh còn thân kiến thường chứa trong tâm sự chấp thủ mạnh mẽ đối với các uẩn trong những kiếp quá khứ và những đại kiếp quá khứ bằng cách biến chúng thành cái ‘Tôi’. Họ nghĩ ‘Ta đã từng có cơ hội làm người, làm chư thiên hoặc phạm thiên trong những kiếp quá khứ và đại kiếp quá khứ.’ Như vậy, họ đã xâu được sợi chỉ gọi là thân kiến xuyên qua các kiếp sống. Và bất cứ nơi đâu họ tái sinh, những nghiệp bất thiện họ đã phạm trong những kiếp và đại kiếp quá khứ cũng như những nghiệp chưa tạo ra di thực quả sẽ đi kèm theo chúng sinh ấy. Những nghiệp bất thiện này giống như những hạt trong xâu chuỗi được nối kết với nhau bằng sợi chỉ bền chắc do chính họ tạo ra vậy.

Tuy nhiên, những ai nhận thức rõ được đặc tính vô ngã (*anatta*), và những ai đã tự thân đoạn trừ thân kiến, sẽ thấy rằng danh uẩn và sắc uẩn (*rūpa-nāmakkhanda*) sanh và diệt ngay cả trong từng khoảnh khắc ngắn ngủi của một oai nghi ngồi, như những hiện tượng tách biệt chứ không phải là một chuỗi liên tục kết dính lại với nhau. Ý niệm về ‘tự ngã của tôi’ giống như sợi chỉ, không còn hiện diện trong người ấy nữa. Các uẩn của họ xuất hiện như xâu chuỗi đã rút chỉ. Họ nhận thức rõ rằng nghiệp bất thiện mà họ đã phạm trong quá khứ không phải với tư cách là ‘người’ hay ‘chúng sinh’,

không phải là ‘tôi’ hay ‘nghiệp của tôi’, mà chỉ thấy nó như là cái sinh và diệt tức thì. Đó là lý do vì sao khi thân kiến diệt thì lập tức những nghiệp quá khứ này cũng hoàn toàn biến mất vậy.

Ở đây, cần phải thấy rằng chỉ có nghiệp bất thiện biến mất mà thôi. Những nghiệp thiện quá khứ không mất đi do sự biến mất đơn thuần của thân kiến được. Thực sự, chỉ khi đạt đến Alahán thánh đạo, lúc mà ái (*tanhā*) đã hoàn toàn bị đoạn trừ, thiện nghiệp cũng biến mất hoàn toàn từ đó.

Tai Hại Của Thân Kiến (*sakkāya diṭṭhi*)

Thân kiến là một tai họa cực kỳ thâm sâu và rộng lớn. Một người phạm vào nghiệp giết cha hay giết mẹ sẽ luôn ở trong tâm trạng vô cùng kích động và lo âu sợ hãi trước viễn cảnh không tránh khỏi bị tái sinh vào địa ngục A tỳ, điều này đã vô tình biến cái nghiệp giết cha hay giết mẹ ấy thành ‘tự ngã’ (*atta*) và do chấp chặt ý nghĩ ‘Ta đã thực sự làm điều sai trái, ta đã thực sự gây ra trọng tội’ mà trở nên đau khổ cùng cực. Nếu người này hiểu rõ và thực sự chứng được đặc tính vô ngã (*anatta pariññā*) và nhờ sự thực chứng này, từ bỏ tâm chấp thủ vào ý nghĩ ‘Ta đã thực sự phạm trọng tội’, thì nghiệp giết cha, giết mẹ ấy có thể không còn sức mạnh tạo ra dị thực quả đối với người đó nữa. Nhưng khôn thay, con người lại không bỏ được sự chấp chặt vào những ý nghĩ như vậy.

Mặc dù nghiệp có thể không mong muốn đi kèm với chúng sinh đó, cũng không muốn tạo ra những quả dị thực chút nào, song nó buộc phải hay miễn cưỡng phải làm như vậy bởi vì người ấy đã trở thành chủ nhân của nó do chấp chứa ý nghĩ ‘Đó là nghiệp ta đã phạm, đó là nghiệp của ta’. Chính hành vi sở hữu mạnh mẽ này mà nghiệp buộc phải tạo ra quả của nó. Cho đến mức độ như vậy, hàng phạm nhân còn chấp thân kiến bị lừa đảo và đi sai đường.

Đối với các nghiệp bất thiện còn lại khác cũng vậy. Chính do hành vi sở hữu mạnh mẽ của thân kiến mà nghiệp bất thiện đeo bám theo các chúng sinh suốt kiếp luân hồi và tạo ra dị thực quả của chúng, dù họ có tái sinh ở bất cứ nơi đâu. Nhiều người cảm thấy họ không thể vứt bỏ được nghiệp bất thiện của mình ngay cả trong lúc đang bị những dị thực quả của chúng đàn áp, và vì vậy họ phải chịu đựng những mất mát to lớn. Những người này đã xem nghiệp bất thiện ấy như ‘nghiệp bất thiện tôi đã làm’, và vô tình họ đã trở thành chủ nhân của nghiệp, mặc dù chính do dị thực quả nghiệp ấy tạo ra

mà họ phải cảm thọ khổ đau trong địa ngục. Những nghiệp này cứ tiếp tục cho quả đến nỗi họ không thể thành tựu việc giải thoát khỏi những kiếp sống địa ngục được. Thân kiến quả là một tai họa và sai lầm to lớn cho đến mức như vậy.

Tương tự, con người rất sợ những thảm họa của bệnh tật, già suy, và tử vong. Dù trong lòng sợ hãi là thế, họ vẫn chấp chặt vào những sự kiện già, đau, chết trong quá khứ qua những ý nghĩ: ‘Biết bao lần trong quá khứ ta phải chịu già suy, ta phải chịu bệnh hoạn, ta phải chịu tử vong rồi.’ Như vậy, họ tự thấy mình không thể vất bỏ những ý nghĩ ấy, nên hiện tượng già, đau, chết cứ bám theo họ, bất chấp ước muốn của họ, và mãi mãi gây ra sự bức bách. Chính do sự chấp thủ này mà hiện tượng già, đau, chết buộc phải xuất hiện. Thân kiến quả là một tai họa và sai lầm to lớn cho đến mức như vậy.

Trong kiếp sống hiện tại cũng thế, khi gặp phải những hiểm nguy bên ngoài và bên trong, hoặc bức bách bởi ốm đau bệnh tật, con người liền phát triển một sự chấp thủ đối với bệnh tật, ốm đau ấy, xem đó như ‘Tôi cảm thấy đau đớn. Tôi cảm thấy khó chịu. Tôi bị những cảm thọ nhiệt não bức bách’, và như vậy họ đã trở thành chủ nhân của bệnh tật ấy. Hành vi sở hữu này là một trói buộc mà về lâu về dài sẽ ngăn sự giải thoát của chính họ khỏi bệnh tật, ốm đau. Chính do hành vi trói buộc của thân kiến quá đổi mạnh mẽ này mà con người, trong cái vòng luân hồi vô thi và vô tận này, đã xem những bệnh tật, ốm đau ấy là những người đồng hành không thể tách ra được của họ cho đến tận hôm nay. Như vậy chính thân kiến phát triển sự chấp thủ và chiếm hữu ngay cả những tật bệnh và ốm đau ấy để bức bách con người trong đời hiện tại. Mặc dù những hiểm nguy và khổ đau này không muốn đeo theo các chúng sinh đó, song chúng cũng không thể làm khác được, mà phải bám theo họ liên tục hết kiếp này sang kiếp khác do tác động của thân kiến lôi kéo.

Đối với các kiếp tương lai cũng vậy, những chấp thủ phát sinh do ý nghĩ: ‘Ta sẽ phải gặp già suy. Ta sẽ phải gặp tử thần,’ là những hành vi của thân kiến chiếm hữu những sự kiện có thể xảy ra trong tương lai như già, đau, chết từ hiện tại và cột chúng vào mọi người. Do đó, bao lâu hành vi trói buộc này chưa được đoạn trừ, chắc chắn con người sẽ phải gặp những sự kiện ấy trong tương lai. Thân kiến quả là một tai họa và sai lầm to lớn cho đến mức như vậy.

Sự Chấp Thủ Nông Cạn và Sâu Xa

Những chấp thủ của ái (*tañhā*) và mạn (*māna*) không phải là những chấp thủ thuộc tà kiến (*diṭṭhi*). Ái phát triển sự chấp thủ đối với mọi hiện tượng trong tam giới dưới hình thức ‘Đó là sở hữu của tôi’. Mạn (*māna*) cũng phát triển sự chấp thủ đối với mọi hiện tượng trong tam giới như thế nhưng dưới hình thức ‘Đó là tôi’ hay ‘Chính tôi’. Trong trường hợp những người còn thân kiến, ái và mạn tuân theo thân kiến chủ đạo ấy. Còn đối với các bậc nhập lưu, nhất lai, bất lai đã diệt trừ thân kiến, ái và mạn tuân theo tướng điên đảo (*saññā vipallāsa*) và tâm điên đảo (*citta vipallāsa*). Nói chung, những chấp thủ do tướng điên đảo và tâm điên đảo tạo ra là nông cạn và hời hợt. Còn những chấp thủ do thân kiến tạo ra thì thật là sâu xa.

Đến đây chấm dứt phần mô tả bằng cách nào nghiệp bất thiện lại diệt hoàn toàn cùng với sự biến mất của thân kiến (*sakkāya-diṭṭhi*).

---o0o---

CHƯƠNG III : QUY LUẬT VẬN HÀNH CỦA NGHIỆP

NGHIỆP VẬN HÀNH NHƯ THẾ NÀO?

Sayadaw U Silananda

Nghiệp là gì? Đức Phật tuyên bố: “Này các Tỳ Khưu, chính ý chí (tư tâm sở - *cetana*, 1 trong 52 tâm sở có mặt trong tất cả các tâm) ta gọi là nghiệp.”

Nghiệp, theo nghĩa phổ thông, là hành động hay việc làm, song như một thuật ngữ, nghiệp có nghĩa là ý chí hay ý lực. Khi bạn làm một điều gì, ý chí nằm đằng sau hành động ấy, và chính ý chí hay ý lực này được gọi là nghiệp. Điều này đã được đức Phật giải thích rằng, do có ước muốn làm, lúc đó người ta mới hành động qua thân, qua lời nói, và qua tâm ý. Bất luận bạn làm điều gì, đều có một loại nghiệp nào đó, tức là phải có một ý lực, ý chí, và ý hành nào đó. Ở đây ý chí hay tư là một trong năm mươi hai tâm sở cùng sanh với tâm.

Khi bạn làm một việc gì, chẳng hạn cúng dường hương hoa đến Đức Phật, phải có ý chí thúc đẩy bạn làm, và ý chí đó được gọi là **ngiệp**. Vì thế nghiệp là nhân chứ không phải là quả. Có một số người cho rằng nghiệp là nhân, là hành động và đồng thời cũng là quả. Tuy nhiên trong đạo Phật Nguyên-thủy, nghiệp chẳng bao giờ là quả hay kết quả cả. Nghiệp chỉ có nghĩa là nhân mà thôi.

Nghiệp thuộc về danh uẩn. Chúng ta biết có năm uẩn là: sắc, thọ, tưởng, hành, và thức. Tư hay ý chí thuộc về hành uẩn. Hành uẩn là danh (phần tinh thần), và cũng như các tâm sở khác, nó chỉ kéo dài một sát-na ngắn ngủi. Nó xuất hiện, dừng lại một chút, rồi diệt. Nhưng tư hay ý hành không giống với các tâm sở khác ở chỗ nó có khả năng để lại một tiềm lực nào đó. Khi nó diệt, nó không biến mất hoàn toàn. Nó để lại một sức mạnh hay tiềm lực để cho ra quả, khi những cơ hội thuận tiện cho quả ấy xuất hiện. Một người làm nghiệp ở đời này, nhưng kết quả có thể xảy ra hoặc đời này hoặc đời kế, có khi ở một đời nào đó sau đời kế không chừng.

Nghiệp hay ý chí (tư) có tiềm lực cho quả, và tiềm lực này là một năng lực rất lớn. Nghiệp không chấm dứt cùng với cái chết (thể xác) của đời này; nó cứ tiếp tục và tiếp tục mãi. Thế nhưng chúng ta không thể nói rằng nghiệp được chứa ở đâu trong thân hay tâm của chúng ta vì mọi vật đều vô thường và thay đổi liên tục. Nghiệp cũng vô thường và biến diệt như vậy, nhưng nó để lại một tiềm lực trong dòng tương tục của các chúng sanh, để rồi khi những cơ hội được xem là thuận tiện cho quả, những quả ấy sẽ xuất hiện.

Nhắc lại một lần nữa, ***nghiệp không tích chứa ở đâu trong thân - tâm này, nhưng khi nó diệt, nó để lại một tiềm lực cho quả.*** Giống như chúng ta có thể nói, một cái cây có tiềm năng cho trái vậy. Lúc đầu chẳng có trái nào trên cây cả, nhưng khi thời gian thích hợp xảy ra, trái xuất hiện.

Chúng ta có thể dùng một minh họa khác, đó là lối so sánh cổ điển của đạo Phật về mặt trời, phân bò, và ngọc (ngọc ở đây giống như kính lúp). Khi có mặt trời, và khi bạn đặt một kính lúp trên đồng phân bò, bạn sẽ có lửa. Ta không thể nói rằng lửa mới sinh được chứa sẵn ở đâu đó trong phân bò khô, hay trong mặt trời hoặc kính lúp. Tuy nhiên khi những vật này gặp nhau, chúng ta có lửa. Như vậy, có thể nói rằng khi những điều kiện thuận lợi cho lửa xuất hiện, lửa sẽ xuất hiện. Quả của nghiệp cũng thế.

Nghiệp và quả của nghiệp không phải là một thứ. Sẽ không đúng khi nói rằng nghiệp chín muồi dần thành quả. Một loại triết học của Ấn giáo (Hindu) dạy rằng, quả đã có trong nghiệp dưới hình thức không hiển lộ rõ, và nghiệp tự nó chín muồi thành quả. Vì thế nhân và quả về bản chất là như nhau trong học thuyết đó. Nhưng đạo Phật không chấp nhận. Đạo Phật dạy rằng nghiệp và quả không lẫn vào nhau, nghĩa là trong nghiệp không có quả, và trong quả không có nghiệp, mặc dù phải nói là không quả nào hiện hữu mà không có nghiệp. Quả hoàn toàn tùy thuộc vào nghiệp, nhưng quả không hiện hữu

trong nghiệp, cũng như nghiệp không tồn tại trong quả. Nghiệp và quả thuộc về những thời gian khác nhau. Quả có mặt hoàn toàn tùy thuộc vào nghiệp đã làm trong quá khứ, và khi những điều kiện kết hợp lại theo cách nào đó thuận lợi cho quả xuất hiện (giống như mặt trời, phân bón, và ngọc), quả sẽ xuất hiện vậy thôi.

Danh từ kỹ thuật chỉ quả của nghiệp là *vipāka* - dị thực quả, chúng ta thường gọi là quả của nghiệp hay nghiệp quả. *Kamma* hay ý chí từ quá khứ để lại một tiềm lực cho quả phát sinh trong hiện tại. Nhưng nghiệp quá khứ không ảnh hưởng gì đến ý chí hiện tại. Phản ứng của chúng ta trước những quả quá khứ sẽ tạo ra những quả xấu hoặc tốt trong tương lai, tùy thuộc vào tính chất của ý chí hay tư - *cetanā*. Nếu chúng ta phản ứng với như lý tác ý (*yoniso manasikāra*), thì quả báo trong tương lai sẽ là thiện hay tốt đẹp. Song nếu chúng ta phản ứng với phi lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) quả của ý chí như vậy sẽ là xấu, và sẽ cho quả bất thiện trong tương lai. Vì thế, đối với quả của nghiệp quá khứ chúng ta không thể làm được gì nhiều, song chúng ta có thể phản ứng lại quả đó với như lý tác ý, và nhờ vậy có được những quả tốt trong tương lai. Như lý tác ý sẽ cho phép chúng ta làm nghiệp thiện, trong khi phi lý tác ý sẽ khiến chúng ta làm nghiệp ác. Quả báo tương lai chắc chắn sẽ tùy thuộc vào ý chí (nghiệp) của chúng ta trong hiện tại.

Tuy nhiên, không phải mọi việc xảy ra đều do nghiệp. Đôi khi chúng ta không nên cho rằng mọi chuyện đều do nghiệp cả. Chẳng hạn, khi ai đó bị một điều gì không may, đừng vội kết luận: “Đó là nghiệp của bạn, bạn phải chịu đựng nỗi bất hạnh thế này, thế nọ là vì nghiệp bạn đã tạo.” Mặc dù nghiệp có thể được xem là một quy luật chi phối toàn bộ thế gian này, song nó chỉ là một trong những quy luật (*nāma niyāma*). Các định luật thiên nhiên và tinh thần khác cũng chi phối cuộc sống của mọi chúng sinh.

Ngoài ra chúng ta còn phải biết phân biệt đâu là quả của nghiệp quá khứ, đâu là nghiệp hiện tại nữa. Nghiệp hiện tại không phải là quả của nghiệp quá khứ. Quả của nghiệp quá khứ là tâm quả (*vipāka*). Tâm quả là thành quả của nghiệp quá khứ, nhưng tâm quả ấy không ảnh hưởng gì đến việc thực hiện những hành động thiện hay bất thiện trong hiện tại. Nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện không phải là kết quả của nghiệp quá khứ; đúng hơn, chúng ta đang tích lũy nghiệp mới trong kiếp hiện tại, và nghiệp đó sẽ cho quả trong tương lai.

Phân Loại Nghiệp

Nghiệp được sắp thành nhiều nhóm và loại khác nhau. Một trong những cách phân loại là chia nghiệp thành thiện (tốt) và bất thiện (xấu). Có mười thiện nghiệp, tức mười ‘tư’ thiện hay hành động thiện. Sở dĩ gọi đó là thiện nghiệp vì chúng xuất hiện cùng với những trạng thái tâm thiện, những tâm sở thiện, và cho ra quả thiện.

- **Thiện nghiệp thứ nhất là bố thí (dāna).** Chúng ta cần thực hành hạnh bố thí vì, nhờ chia sẻ với người khác những gì chúng ta có, chúng ta tạo được thiện nghiệp (*kusala kamma*) cũng gọi là công đức. Thiện nghiệp này sẽ cho quả trong các kiếp tương lai. Bố thí còn giúp chúng ta thực hành hạnh xả ly. Chẳng hạn, tôi có thể còn dính mắc vào chiếc máy đánh chữ này, song nếu cho nó đến người khác, tôi không chỉ bỏ cái máy, mà còn bỏ cả sự dính mắc của tôi vào cái máy ấy nữa. Hành vi dứt bỏ sự dính mắc này gọi là vô tham (*alobha*). Và khi tâm chúng ta thoát khỏi tham (*lobha*), nó được giải thoát, trong sáng và định tĩnh. Như vậy, chúng ta được khuyến khích nên thực hành hạnh bố thí càng thường xuyên càng tốt.

- **Thiện nghiệp thứ hai là trì giới.** Trì giới là thọ giới và giữ gìn giới. Đối với người Phật tử tại gia, ngũ giới là đòi hỏi tối thiểu: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm (tà hạnh trong các dục), không nói dối, không uống rượu và các chất say. Vào những ngày trai giới, cần giữ thêm ba giới nữa cho đủ tám giới. Ba giới mới thêm đó là: không ăn sau giờ Ngọ (12 giờ trưa), không nghe nhạc và trang điểm, và không nằm ngòai trên những giường cao và sang trọng. Giới (*sīla*) là nền tảng của định (*samādhi*) hay thiền.

- **Thiện nghiệp thứ ba là tu thiền** hay tu tập tâm. Đây là thiện nghiệp thù thắng nhất mà chúng ta có thể làm trong đời này: hành thiền minh sát *vipassanā*.

Thiện nghiệp thứ tư là cung kính, tỏ lòng kính trọng người khác, nhất là người lớn tuổi. Ở phương Đông, người trẻ kính trọng người già là chuyện tất nhiên. Theo cách này, tương quan giữa cha mẹ và con cái, giữa thầy và trò, v.v... được quy định bởi phép cung kính này.

- **Thiện nghiệp thứ năm là phục vụ**, làm điều tốt cho người khác; chẳng hạn giúp một cụ già hay phụ nữ băng qua đường, hoặc mang giúp họ những vật nặng. Một loại phục vụ khác là công quả cho Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Khi bạn quét dọn, lau chùi, hoặc tu sửa chùa chiền, đó là sự phục vụ hay công quả tốt đẹp nhất.

- **Thiện nghiệp thứ sáu là hồi hướng công đức** . Khi bạn có được chút công đức (phước thiện) nào, bạn nên chia sẻ điều này với những người khác. Chia sẻ công đức hay hồi hướng công đức tự nó là một phước báu, vì thế ta nên chia sẻ với mọi người. Hồi hướng công đức không có nghĩa rằng ta lấy một phần công đức của mình đem cho người khác. Thực ra, nó chỉ có nghĩa là chúng ta để cho mọi người có cơ hội thâm nhập công đức cho chính bản thân họ mà thôi. Xưa có một thiện nam hỏi Đức Phật Độc-giác (*Pacceka Budha*) rằng nếu một người chia phước đến người khác, công đức của họ có vì thế mà giảm đi hay không? Đức Phật Độc-giác bảo anh ta: “Nếu như anh có một cây đèn, từ cây đèn đang cháy này, anh thắp sáng cây đèn khác, ánh sáng của nó sẽ không giảm đi khi châm sang cây đèn đó, mà càng trở nên sáng hơn cùng với việc thắp sáng cây đèn mới này. Cũng vậy, khi anh hồi hướng hay chia phần phước đã làm đến mọi người, phước của anh không giảm mà thực sự còn tăng trưởng thêm vì có một phước báu mới (từ việc mở rộng lòng quảng đại này)”

- **Thiện nghiệp thứ bảy là tùy hỷ công đức** hay hoan hỷ với phước sự của người khác, có nghĩa là khi người khác làm được những việc phước thiện, bạn chỉ cần nói lên lời “*sādhu, sādhu, sādhu*”, tức là “lành thay, lành thay, lành thay”, hoặc khi người khác chia phước đến bạn, bạn nói “*sādhu, sādhu, sādhu*” để chứng tỏ rằng bạn rất hoan hỷ với việc phước của họ, và nhờ tâm hoan hỷ này, bạn tạo được cho mình một phước báu.

- **Thiện nghiệp thứ tám là thính pháp** hay lắng nghe pháp. Đây là một phước báu lớn, một thiện nghiệp lớn. Nhờ nghe pháp, bạn sẽ hiểu pháp, và khi đã hiểu pháp bạn có thể tránh làm các điều bất thiện và làm được những điều thiện.

- **Thiện nghiệp thứ chín là thuyết pháp** , đàm luận pháp. Thiện nghiệp này có liên quan đến thiện nghiệp thứ tám.

- **Thiện nghiệp thứ mười là uẩn năn tri kiến** . Chúng ta phải có sự hiểu biết đúng về nghiệp. Nghiệp là tài sản riêng của chúng ta, chúng ta là chủ nhân của nghiệp và không ai khác có trách nhiệm đối với hành động hay nghiệp của chúng ta được.

Như vậy có mười thiện nghiệp. Tuy nhiên, nếu cô đọng, chúng thực sự chỉ có ba: bố thí, trì giới, và tu thiền. (1) Cung kính và phục vụ được kể trong nhóm Giới (*sīla*); (2) Hồi hướng công đức và tùy hỷ công đức được kể

trong nhóm Thí (*dāna*); và (3) Thính pháp, thuyết pháp, và uốn nắn tri kiến được sắp vào nhóm Thiền hay tu tập tâm (*bhāvanā*)

Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu về các **bất thiện nghiệp** hay nghiệp xấu. Sở dĩ gọi là nghiệp xấu, vì chúng sẽ cho quả xấu, và đi kèm với trạng thái tâm bất thiện.

1. Nghiệp bất thiện thứ nhất là **sát sanh**, giết các chúng sinh.

2. Thứ hai là **trộm cắp**, lấy những gì người khác không cho.

3. Thứ ba là **tà dâm**.

4. Thứ tư là **nói dối**.

5. Thứ năm là nói lời **gây chia rẽ**.

6. Thứ sáu là **nói lời thô ác**.

7. Thứ bảy là **nói lời vô ích**, không có ý nghĩa hoặc giá trị.

8. Thứ tám là **tà tham** (*visama lobha*), là muốn chiếm hữu tài sản người khác. Đây không phải là loại tham thường có đối với tài sản của riêng mình. Hình thức tham ở đây là muốn chiếm hữu tài sản của người khác, và được xem là hình thức tham tồi tệ nhất.

9. Thứ chín là **sân** hay **ác ý**. Đó là muốn làm tổn thương người khác, muốn gây thương tích cho người khác.

10. Nghiệp bất thiện thứ mười là **tà kiến**, là tin rằng các pháp vốn thường, lạc, ngã, tịnh.

Trên đây là mười pháp bất thiện cho những quả báo xấu và cần phải tránh nếu chúng ta không muốn những quả xấu ấy. Tránh những nghiệp này cũng được xem là nghiệp tốt; bởi vì tự thân việc tránh không sát sanh, trộm cắp và những nghiệp xấu khác thực sự đã là nghiệp tốt rồi.

Phản Tỉnh Về Nghiệp

Chúng ta cũng cần hiểu biết về quy luật của nghiệp. Điều này rất quan trọng trong đạo Phật, vì hiểu biết về nghiệp là một phần của thiện nghiệp mà chúng ta gọi là uốn nắn tri kiến. Hơn nữa có chánh kiến về nghiệp sẽ dẫn

đến an tịnh, một trong bảy chi phần giác ngộ. Để cảm nghiệm được sự an tịnh, chúng ta phải làm nhiều công việc, và phản tỉnh về nghiệp là một trong những việc ấy (ở đây phản tỉnh về nghiệp có nghĩa là suy xét về nghiệp kê như tài sản riêng của mình). Đôi khi chúng ta dao động và bất an vì không được những điều mình muốn, hoặc những điều không muốn lại xảy ra. Trong tình huống ấy, suy xét về nghiệp giúp ta gạt bỏ được sự bất an và có được an tịnh, vì chúng ta không thể làm bất cứ gì để thay đổi nghiệp quá khứ được. Chúng ta phải chấp nhận những gì chúng ta đáng được, kê như kết quả của ý chí quá khứ, của nghiệp quá khứ.

Phản tỉnh về nghiệp là cách tốt nhất để loại trừ sự oán giận. Có khi bạn đang hành thiền tâm từ, oái oăm thay bạn lại cảm thấy oán giận vì phải rải tâm từ đến một người có thể đáng ghét đối với bạn. Cách để loại trừ oán giận trong trường hợp này là suy xét về nghiệp kê như tài sản riêng của mình. Bạn suy xét: *“Ta được sanh ra ở đây là do kết quả của nghiệp, và người khác có mặt ở đây cũng vì lý do ấy, không có điều gì ta có thể làm về việc này được. Nhưng nếu oán giận người, ta đã tạo một nghiệp bất thiện mới, nghiệp này sẽ cho ta những quả báo xấu trong bốn đoạ xứ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, và Atula)”*

Nhờ phản tỉnh như vậy, ta có thể loại trừ được lòng oán giận. Hiểu biết về nghiệp cũng thúc đẩy tinh thần tự lực. Bởi lẽ nghiệp là của riêng mỗi người và chúng ta là nhà kiến trúc cho số phận của mình. Chúng ta phải nương tựa chính bản thân mình chứ không dựa vào ai khác. Để có được những quả báo tốt, chúng ta phải làm được nghiệp tốt. Vì các chúng sinh sẽ gặt hái những kết quả theo nghiệp họ đã tạo, không ai có thể giúp người khác trong việc gặt hái những kết quả đó. Ngoài lời dạy về tinh thần tự lực này ra, sự hiểu biết về nghiệp còn dạy cho chúng ta tinh thần trách nhiệm cá nhân nữa. Chúng ta phải có trách nhiệm đối với chính bản thân, và bất luận điều gì chúng ta đã và đang làm, chỉ một mình chúng ta chịu trách nhiệm về hành động đó. Khi chúng ta gặp những hoàn cảnh thuận lợi, đó là kết quả của những gì chúng ta đã làm trong quá khứ. Cũng thế, khi chúng ta rơi vào những nghịch cảnh, chúng ta phải chịu trách nhiệm về việc đó mà không thể đổ thừa cho ai được.

Như vậy, nếu bạn muốn có được kết quả tốt, bạn chỉ cần làm điều tốt hay tạo thiện nghiệp trong đời này. Theo cách đó, sự hiểu biết về nghiệp còn cho chúng ta niềm hy vọng vì chúng ta có thể dựa vào bản thân để định hướng cho những kiếp tương lai bằng cách tạo trữ thiện nghiệp trong kiếp hiện tại này. Như vậy, nghiệp không phải là số phận hay định mệnh, vì chúng ta có

thể tránh được những kết quả của nghiệp xấu bằng cách tạo thiện nghiệp. Chúng ta cũng không phải sợ ai phán xét hoặc sợ ai lôi chúng ta vào địa ngục. Theo đạo Phật, không ai có thể tống chúng ta vào địa ngục ngoại trừ chính chúng ta, tất nhiên chúng ta cũng có thể đưa mình lên thiên giới được nữa.

Có sự hiểu biết và niềm tin vào quy luật của nghiệp là một đòi hỏi cơ bản đối với người Phật tử. Đạo Phật rất nhấn mạnh đến điểm này. Với niềm tin và sự hiểu biết ấy, chúng ta làm những việc thiện, và những việc thiện này là những việc thiện thù thắng nhất vì được làm với sự hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp. Khi làm một việc thiện với sự hiểu biết về nghiệp, việc làm đó kể như có đủ ba nhân thiện, đó là vô tham, vô sân, và vô si. Khi những thiện sự của chúng ta được kèm theo bởi ba nhân thiện này, chúng sẽ cho quả trong các kiếp sống tương lai, quan trọng hơn hết là được tái sinh làm người có đủ ba nhân. Thường những người được sinh ra với ba nhân thiện này có thể đắc thiên hoặc đạo quả Niết-bàn trong đời hiện tại. Như vậy có sự hiểu biết về nghiệp khi đang làm các việc công đức là điều hết sức quan trọng trong đạo Phật.

---o0o---

PHẦN HỎI VÀ ĐÁP

Hỏi: *Ý định hồi hướng công đức (chia phước) có khích lệ được người khác thâm nhập công đức cho bản thân họ không?*

Đáp: Có. Khi bạn hoan hỷ với những việc làm công đức của người khác, lòng hoan hỷ ấy tự thân nó đã là một công đức rồi. Tuy nhiên, việc chia phước hay hồi hướng công đức này sẽ có hiệu quả nhất đối với người đã quá vãng. Chẳng hạn, một người chết và tái sinh làm ngạ quỷ (*peta*), nếu thân bằng quyến thuộc của người đó làm phước và hồi hướng hay chia phước ấy đến ngạ quỷ, bằng cách nói: ‘Mong các hàng ngạ quỷ hãy đến và hoan hỷ với phước sự mà chúng tôi đã làm đây’. Lúc đó, ngạ quỷ do nghe được những lời hồi hướng và tỏ ra hoan hỷ với những công đức ấy, có thể sẽ nhận được những kết quả tốt đẹp tức thì. Hàng ngạ quỷ thì có được những kết quả tức thì, song chúng ta trong kiếp này không có được những kết quả nhanh chóng như vậy.

Có một câu chuyện kể về những quyến thuộc của Đức Vua Tàn bàsala (*Bimbisara*) của Ấn-độ, người đã trở thành đệ tử của đức Phật và đắc thánh quả Tu-đà-hoàn. Trong một kiếp quá khứ, vua và rất nhiều quyến

thuộc của ông đã phạm phải một ác nghiệp. Một số thiện tín đang chuẩn bị một buổi lễ trai tăng có Đức Phật làm toạ chủ, những quyến thuộc của Tầnbàsala đã tự tiện ăn trước những món ăn trong đó (tức là ăn trước khi người ta dâng cúng đến Đức Phật và Tăng chúng). Do việc này, họ đã phải tái sinh làm ngựa quý không có chỗ nương thân và nuôi dưỡng. Trải qua vô lượng kiếp, đến thời Đức Phật Thích Ca, khi vua Tầnbàsala cúng dường Trúc-lâm Tịnh xá đến Đức Phật, và các ngựa quý đó hy vọng rằng ông sẽ hồi hướng phước cho họ. Nhưng Vua Tầnbàsala không biết cách hồi hướng nên hàng ngựa quý không được gì cả. Điều này làm họ giận dữ, và họ đã hiện ra những tướng đáng sợ cho Vua Tầnbàsala thấy suốt đêm đó. Đức Vua kể lại chuyện cho Đức Phật, và ngài khuyên ông khi làm những phước sự nên hồi hướng công đức đến cho quyến thuộc của mình. Đức Vua theo lời khuyên và làm phước hồi hướng đặc biệt đến cho họ. Các ngựa quý nhận được phước nói lên lời “*sādhu, sādhu, sādhu*” (lành thay, lành thay, lành thay) và họ được hoá sanh chư thiên tức thì.

Hỏi: *Chúng ta có thể thoát khỏi những quả của nghiệp xấu không?*

Đáp: Có nhiều nghiệp khác nhau. Có số cho quả trong đời kế, có số cho quả trong những đời sau đó nữa. Các nghiệp cho quả trong các kiếp tương lai thì ai cũng có cả một kho nghiệp như vậy. Chúng ta đã trôi lăn trong vòng luân hồi này không biết bao nhiêu đại kiếp, và đã làm rất nhiều điều thiện lẫn điều ác. Một số nghiệp ấy có thể đã cho quả, nhưng một số có thể vẫn chưa cho quả. Theo một cách nói nào đó thì cả nghiệp tốt lẫn nghiệp xấu đều đang chờ cơ hội để cho quả. Nghiệp xấu sẽ cho quả khi chúng có những cơ hội và hoàn cảnh thuận lợi để cho quả. Vì thế, nếu bạn làm nghiệp xấu ở đời này, thì nghiệp xấu từ quá khứ sẽ có nhiều khả năng cho quả hơn do nghiệp xấu mới làm này. Tuy nhiên, nếu trong đời hiện tại bạn làm nhiều nghiệp tốt, bạn có thể ngăn, chứ không hoàn toàn xoá bỏ được nghiệp xấu từ quá khứ. Đó là lý do tại sao mọi người được khuyên nên làm điều thiện.

Đức Phật một lần đã đặt ý nghĩa này trong hình thức một tỷ dụ. Nếu bạn bỏ một muỗng muối vào một ly nước, nước đó sẽ trở nên rất mặn. Song nếu bạn bỏ cũng muỗng muối ấy vào một hồ nước, nước hồ sẽ không bị mặn như vậy. Cũng vậy, khi bạn có một số lớn nghiệp tốt, bạn có thể làm mất tác dụng hoặc làm giảm nhẹ được những hậu quả của nghiệp xấu.

Chỉ khi bạn đạt đến quả vị Alahán (Alahán: vị đã đạt đến tột đỉnh của sự phát triển tâm linh, đã giải thoát và sẽ không còn tái sinh trở lại), bạn mới có thể trừ diệt hoàn toàn mọi hệ quả của nghiệp. Nhưng ở đây chúng ta vẫn có

thể ngăn chặn quả của nghiệp xấu bằng cách làm những điều thiện. Nhờ làm việc thiện, chúng ta tạo ra những hoàn cảnh bất lợi để ngăn không cho nghiệp xấu từ quá khứ trả quả; hay nói khác hơn, nhờ thiện nghiệp chúng ta làm thường xuyên mà những ác nghiệp trong quá khứ không có cơ hội thuận lợi để cho quả vậy.

Hỏi: *Có phải quả và nhân (hành động) thực sự là những giai đoạn tâm khác nhau không?*

Đáp: Theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), chúng là những tâm sở khác nhau. Chúng ta có bốn thực tại: tâm, tâm sở, sắc pháp, và Niết bàn. Các tâm sở xuất hiện cùng lúc với tâm, và nghiệp chỉ là một trong những tâm sở ấy (nghiệp tức là tư tâm sở). Tâm và tâm sở tạo nghiệp (tư) đều diệt mất (sau khi làm xong nhiệm vụ), nhưng nghiệp để lại một tiềm lực cho quả trong tương lai.

Hỏi: *Những tâm sở hay trạng thái tâm tiêu cực như sân hận, ác ý, luôn luôn cho những quả xấu có phải không?*

Đáp: Phải. Nhưng mức độ quả khác nhau tùy theo sức mạnh của ác ý hay sân hận (lúc tạo nghiệp). Đôi khi ý nghĩ sân hận hoặc mức độ ác ý rất nhỏ, rất thoáng qua, và vì thế quả báo sẽ không thể hiện rõ rệt. Nhưng có lúc cường độ tâm sân mạnh đến độ bạn có thể giết người và tất nhiên phải chịu quả báo rất xấu. Kinh sách thường nói rằng giết một con bò nghiệp nặng hơn giết một con chó hay con mèo, vì con bò to hơn nên muốn giết nó phải đầu tư nỗ lực nhiều hơn. Nếu chúng sinh bị giết không giới đức, bạn chịu quả báo nhẹ hơn. Nếu một người giết một người cực ác, nghiệp bất thiện họ tạo không xấu bằng khi người bị giết đó là một người giới đức. Vì thế, tùy theo giới hạnh của người bị giết, và tùy nỗ lực cần phải có để thực hiện việc giết, kết quả sẽ khác nhau. Do có những mức độ khác nhau của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện, nên mức độ quả tương xứng cũng khác nhau vậy.

Tìm Hiểu Quy Luật Vận Hành Của Nghiệp

Đến đây tôi sẽ trình bày những định nghĩa của một số từ được sử dụng trong bài giảng này dựa trên tự điển Phật học của Nyanatiloka.

Khi nói đến *Citta*, tôi muốn nói đến tâm. Có 89 loại tâm (hoặc 121 theo một cách tính khác). Khi nói *Cetasika*, tôi muốn đề cập đến các tâm sở hay những trạng thái tâm lý vốn liên quan mật thiết với tâm (*citta*) đang sinh và được quy định bởi sự hiện diện của nó (các tâm sở ấy). Một thuật ngữ

khác, *Rūpa* có nghĩa là sắc hay phần vật chất. Triết học Vi-diệu-pháp mô tả mọi hiện tượng trong ba phương diện này: Citta (tâm), *Cetasika* (tâm sở), và *Rūpa* (sắc). Trong ba phương diện vừa kể, các tâm sở gồm thọ, tưởng, và năm mươi tâm hành; tổng cộng có năm mươi hai tâm sở.

Một thuật ngữ khác mà tôi dùng ở đây là *Cetanā* (tư). *Cetanā* hay tư, ý chí, là một trong bảy tâm sở biến hành liên quan chặt chẽ với tất cả tâm. Bảy tâm sở này là: xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), tư (*cetanā*), nhất hành (*ekaggatā*), mạng quyền (*jāvita*), và tác ý (*manasikāra*). Cuối cùng, tôi sẽ giải thích thêm một từ nữa, đó là kamma hay nghiệp.

Kamma là gì? Như đã giải thích ở trên, *kamma* là hành động hay việc làm. Về cơ bản, *kamma* là hành động hay công việc hoặc việc làm, nhưng theo nghĩa Phật học, *kamma* được định nghĩa như cái mà qua đó những hành động được làm, hay cái nhờ đó các hành động được thực hiện. Hành động tự nó không gọi là *kamma* (nghiệp).

Để hiểu rõ hơn, chúng ta thử hình dung khi làm một điều gì, trong tâm chúng ta phải khởi lên một loại tâm và loại tâm đó được đi kèm theo bởi cái chúng ta gọi là ý chí (tư tâm sở - *cetanā*), và *cetanā* hay ý chí ấy mới gọi là nghiệp. Đức Phật đã công bố một cách rành mạch:

“Ý chí (*cetanā* - tư) là cái Như Lai gọi là nghiệp. Do có ý chí, người ta mới thực hiện những hành động bằng thân, bằng lời nói, hoặc bằng tâm.” Bất cứ khi làm một hành động nào, trong tâm chúng ta đều phải có một loại tâm, hoặc thiện hoặc bất thiện, khởi lên, và loại tâm ấy được kèm theo bởi ý chí hay *cetanā*, chính *cetanā* này là cái mà chúng ta gọi là nghiệp. Vì thế nghiệp là ý chí trong tâm chúng ta. Ý chí này có thể kết hợp với các tâm thiện hoặc bất thiện. *Cetanā* hay ý chí có mặt trong tất cả tâm, nó là một trong bảy tâm sở biến hành liên quan mật thiết với 89 hay 121 loại tâm. Nhưng khi nói tới nghiệp, chúng ta chỉ muốn nói tới *cetanā* đi kèm với các loại tâm thiện hay bất thiện mà thôi.

Mọi người có lẽ đã quen với mười hai mắc xích của Pháp Duyên-khởi (Thập Nhị Nhân Duyên) mà trong đó chúng ta sẽ thấy từ *saṅkhāra*, thường có nghĩa là hành. Ở đây hành có nghĩa là nghiệp, và chính nghiệp này tạo ra những kết quả trong đời này hoặc trong các đời tương lai. Như vậy, chúng ta có chuỗi (duyên khởi): vô minh làm duyên cho hành, hành làm duyên cho thức, thức làm duyên cho danh sắc, danh sắc làm duyên cho lục nhập, lục nhập làm duyên cho xúc, xúc làm duyên cho thọ, thọ làm duyên cho ái, ái

làm duyên cho thủ, thủ làm duyên cho hữu (tiến trình trở thành hay sanh hữu), hữu làm duyên cho sinh, và sinh làm duyên cho già và chết.

Trước khi đi xa hơn, tôi muốn đề cập thêm một chút nữa về *kamma*. *Kamma*(nghiệp) không phải là kết quả của hành động, mà chỉ là nhân, mặc dù theo cách phổ thông, chúng ta thường sử dụng từ này trong nghĩa của quả. Nghiệp cũng không phải là định mệnh hay sự tiền định, mặc dù trong ý nghĩa nào đó, nó dường như thế thật. Song cần hiểu rằng nghiệp không phải là số phận hay định mệnh theo nghĩa có một đấng tạo hoá hay tác nhân bên ngoài nào bắt chúng ta phải chịu khổ hay vui trong cuộc đời này, mà nghiệp phải được xem như một yếu tố quyết định quan trọng của đời sống hiện tại cũng như tương lai của chúng ta.

Thêm một điều nữa, chúng ta không nên gán cho giáo lý nghiệp báo này ý niệm về nghiệp chung. Không hề có sự hoạt động của một nghiệp chung tác động trên một nhóm người. Tuy nhiên, có thể có chuyện một nhóm người cùng làm một việc gì đó với nhau và thọ lãnh những quả của nghiệp riêng của họ cùng nhau. Trong trường hợp đó, quả nghiệp của mỗi cá nhân cũng đang hoạt động mà thôi.

Quy luật của nghiệp là quy luật của nhân và quả, quy luật này nói rõ rằng có nhân tất có quả, không quả nào không có nhân. Chúng ta cũng có thể mô tả nghiệp như quy luật của hành động và phản ứng. Có hành động tất có phản ứng của hành động.

Giống như định luật hấp dẫn, vận hành của nghiệp là một quy luật tự nhiên. Không ai có thể can thiệp vào quy luật này, ngay cả Đức Phật. Trong tích truyện Phật giáo, chúng ta biết chuyện Đức Phật đã không thể cứu được quyền thuộc của ngài khỏi bị thảm sát như thế nào. Khi nghiệp quá khứ đã chín muồi, ngay cả Đức Phật cũng không che chở cho họ khỏi bị quả báo của nghiệp họ đã tạo.

Yếu tố đầu tiên của Bát-Thánh-đạo là chánh kiến. Một trong những đòi hỏi cơ bản của chánh kiến là hiểu biết quy luật của nghiệp.

Như vậy, có phải mọi việc đều do nghiệp cả không? Trong từ điển Phật học, Ngài Nyanatiloka có viết: “Theo tinh thần Phật giáo, sẽ là sai lầm hoàn toàn khi tin rằng mọi việc đều là kết quả của nghiệp quá khứ”. Bất kỳ hành động có chủ ý tạo nghiệp thiện hoặc bất thiện nào đều không phải là kết quả của nghiệp quá khứ vì chính tự thân hành động đó đã là nghiệp. Điều này có

nghĩa rằng, ý chí (hay tư) trong hiện tại không bị ảnh hưởng bởi quả của nghiệp quá khứ.

Tâm có nhiều loại. Một trong số các loại tâm là tâm quả. Tâm quả là kết quả của nghiệp, nhưng các loại tâm khác không phải là quả của nghiệp. Vì thế không phải mọi việc đều do nghiệp cả.

Chẳng hạn, khi chúng ta thấy một điều gì vừa ý, tâm thấy đó là do nghiệp gây ra. Nhưng phản ứng của chúng ta đối với cái thấy đó hay với đối tượng đó không còn do nghiệp tạo nữa. Phản ứng của chúng ta là một nghiệp mới chúng ta đang làm. Thấy một vật vừa lòng là quả của thiện nghiệp, thấy một vật không đáng ưa là quả của bất thiện nghiệp. Nếu chúng ta thấy một bông hồng xinh đẹp, đó là quả của thiện nghiệp. Bông hồng không phải là quả của nghiệp, nó chỉ là một vật của tự nhiên; nhưng tâm thấy bông hồng này là kết quả của thiện nghiệp. Rồi đến phản ứng của bạn, nếu bạn có sự chấp thủ đối với bông hồng, phản ứng của bạn là bất thiện (*akusala*), còn nếu phản ứng của bạn là để thấy thực chất của bông hồng, đó là thấy nó vô thường, không có một cốt lõi, và chịu sự chi phối của quy luật sanh - diệt. Phản ứng như vậy không bị chấp trước vào nó và đó là thiện (*kusala*). Phản ứng hoặc thiện hoặc bất thiện đó của bạn sẽ cho quả trong tương lai. Bất luận điều gì bạn gặp trong đời này là quả của nghiệp quá khứ, nhưng phản ứng của bạn đối với nó không còn là quả nữa. Phản ứng là một nghiệp mới.

Ai là người tác nghiệp? Ai thọ hưởng hay cảm thọ quả của nghiệp? Điều này rất khó giải thích, vì đạo Phật không chấp nhận có một thực thể gọi là người hay chúng sinh, hoặc một *Ātman* (trong *Pāli*: *atta* nghĩa là tự ngã hay linh hồn) bên trong con người. Tuy nhiên có thể nói rằng một người làm điều thiện sẽ gặt quả thiện trong tương lai. Cách giải thích có vẻ như mâu thuẫn khi nói rằng đạo Phật chấp nhận cả tính đồng nhất lẫn khác biệt. Có một dòng tâm và vật chất (hay danh-sắc) tương tục nhưng không giống hết nhau tồn tại trong một thời gian lâu dài. Trong từng khoảnh khắc (*sát-na*), danh và sắc sanh lên và diệt mất. Vì thế, phải nói là có một cái gì đó giống như tương tục, nhưng cái đó không giống hết như cái đã hiện hữu trước, không có gì từ *sát-na* này được đem sang *sát-na* kế. Như vậy trong phân tích cùng tột không có người tác nghiệp và cũng không có người cảm thọ quả, vì ngoài nghiệp không có người tác nghiệp, và ngoài sự xuất hiện của quả không có người cảm thọ quả. Ngoài hành động ra, chẳng có ai để chúng ta gọi là một tác nhân của hành động cả. Theo ngôn ngữ quy ước, tất nhiên, chúng ta phải nói rằng chúng sinh thọ quả của thiện nghiệp hay bất thiện

nghiệp, nhưng từ “chúng sinh” chỉ là một cách dùng đã được mọi người sử dụng cho tiện mà thôi.

Gì là những kết quả của nghiệp? Chỉ có hai điều được xem là quả của nghiệp. Một là tâm (*citta*) và các tâm sở (*cetasika*), hai là sắc (*rūpa*).

Các loại tâm quả và tâm sở đi kèm với chúng là những kết quả của nghiệp. Một số sắc, chứ không phải tất cả, trong thân chúng ta cũng do nghiệp tạo ra. Như vậy khi nói quả của nghiệp, chúng ta muốn nói đến điều này: sắc do nghiệp sanh. Một bông hồng không phải là quả của nghiệp, nó đơn giản có mặt do những nguyên nhân tự nhiên. Nhưng thấy bông hồng hay cảm nghiệm bông hồng – tâm thấy qua đó bạn thấy bông hồng – là do nghiệp tạo và con mắt, hay đúng hơn thân kinh nhãn qua đó bạn thấy (bông hồng) cũng là kết quả của nghiệp. Tuy nhiên, phản ứng của bạn đối với bông hồng không còn là quả của nghiệp nữa mà là nghiệp mới. Theo cách này có thể hiểu rằng trong lúc thọ quả của nghiệp chúng ta cũng tạo ra nghiệp mới, và nghiệp mới này sau đó sẽ lại cho quả. Cứ như vậy, nhân và quả mãi diễn tiến và diễn tiến không ngừng.

Quy luật của nghiệp công bố rằng các chúng sinh sẽ gặt hái những gì họ đáng gặt hái. Đó là một quy luật công bằng, không phải do một đấng nào hay một năng lực siêu nhiên nào điều khiển.

Tôi xin chấm dứt bài giảng này với một minh họa về tiến trình tâm và vị trí của nghiệp trong đó.

Đây là tỷ dụ trái xoài thường được dùng trong Vi-Diệu-Pháp để minh họa cách vận hành của tâm từ trạng thái hữu phần, thụ động sang trạng thái tâm tích cực và tạo tác nghiệp thiện hoặc bất thiện. Ở đây tôi sẽ đánh số mỗi sát-na trong tiến trình:

Một người kia trùm kín đầu ngủ dưới gốc cây xoài (0), khi ấy một trái xoài chín, đứt cuống rơi xuống đất, sượt qua tai người đó (1, 2, 3). Bị tiếng động đánh thức (4), anh ta mở mắt ra và nhìn (5). Quơ tay lấy trái xoài (6), cắn nó, mân mê nó (7), ngửi nó (8), ăn nó với sự thích thú (9-15), và nuốt (16-17). Rồi anh ta lại ngủ tiếp (0).

Khi một đối tượng được giới thiệu qua một trong năm cửa giác quan (năm căn môn), như trong trường hợp của ví dụ trái xoài này, sẽ có mười bảy sát na tâm diễn tiến theo tuần tự.

Chúng ta có dòng hữu phần - *bhavanga* - (0, 1, 2, 3), một loại tâm trôi chảy ngầm hay không hoạt động và một chuỗi các loại tâm sau: ngũ môn hướng tâm (4); nhãn thức (5); tiếp thọ (6); suy đặc (7); xác định (8); tốc hành tâm (9-15); đồng sở duyên (16-17); và rồi *bhavanga* trở lại (0).

Trong chuỗi tâm này, những sát-na tạo nghiệp là bảy tốc hành tâm, gọi theo *Pāḷi* là *Javana*. Trong những sát-na (tốc hành) này, con người kinh nghiệm trọn vẹn đối tượng, và cũng chính ở những sát-na này mà người ta sẽ tạo tác nghiệp. Sát-na đầu tiên của bảy tốc hành tâm, người ta có loại nghiệp mà nếu hoàn cảnh thuận tiện sẽ cho quả trong kiếp hiện tại. Sát-na tốc hành thứ bảy cũng là sát-na cuối cùng, người ta có loại nghiệp sẽ cho quả trong những kiếp sống sau kiếp kế, tức từ kiếp thứ ba trở đi nếu tính kiếp hiện tại là thứ nhất.

Nếu sát-na tốc hành đầu tiên không cho quả trong kiếp này, nó trở thành vô hiệu lực; nếu sát-na thứ bảy không cho quả trong kiếp kế, nó cũng trở thành vô hiệu lực. Nhưng năm sát-na giữa thứ nhất và thứ bảy có thể cho quả bất cứ lúc nào cho tới khi người ta đắc Alahán và viên tịch. Do đó, bảy sát-na tốc hành (*javana*) được xem là những sát-na quan trọng nhất trong tiến trình tâm của *Abhidhamma*. Vì trong những sát-na đó, chúng ta phản ứng lại với đối tượng như thế nào (hoặc thiện hoặc bất thiện) chúng ta sẽ gặt quả báo y như vậy.

---o0o---

CHƯƠNG IV : NGHIỆP PHÂN TÍCH THEO VI DIỆU PHÁP

Bốn Loại Nghiệp (Kamma-catuka)

Kamma, hình thức *Sanskrit*: *karma*, nghĩa đen là hành động hay việc làm. Theo lẽ thường hành động tốt cho ra quả báo tốt và hành động xấu cho quả báo xấu.

Hành động có thể được thực hiện bằng thân (*kāya*), bằng lời nói (*vacī*) và bằng ý nghĩ (*mano*). Tuy nhiên thân và khẩu không tự ý phát động mà cần phải có tâm (*citta*) thúc đẩy qua sắc do tâm sanh (*citta rūpa*).

Tâm cũng chỉ là cái biết về một đối tượng, nó không tự ra lệnh hay điều khiển việc thực hiện một hành động được. Chính *cetanā* - tư hay ý chí hướng dẫn tâm và các pháp đồng sanh với nó (tâm sở) thực hiện hành động. Vì vậy *cetanā* mới chịu trách nhiệm cho việc thực hiện một hành động.

Do đó, nghiệp là chủ ý hay tư (*cetanā*) thiện và bất thiện. Ý chí hay tư, có gốc ở vô minh (*moha*), tham ái hoặc chấp thủ (*lobha*), và sân hận (*dosa*) là ý chí ác. Ý chí được kèm theo bởi vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*) và trí tuệ (*paññā*) là thiện.

Nói khác hơn, tư (*cetanā*) hiện diện trong mười hai tâm bất thiện (*akusala citta*) là bất thiện nghiệp, trong khi tư hiện diện trong tám tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), năm tâm thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala citta*) và bốn tâm thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala citta*) là những thiện nghiệp.

Ở đây cần hiểu rằng *cetanā* và các pháp đồng sanh với nó (là tâm và các tâm sở ngoài *cetanā*) diệt sau khi thực hiện xong những mục đích của chúng. Nhưng trước khi diệt, chúng để lại sản nghiệp của chúng trong dòng tâm thức. Sản nghiệp này là tiềm lực nghiệp sẽ tạo ra quả xứng đáng của nó vào một thời điểm thích hợp nào đây và quả tất nhiên sẽ rơi chính trên người tạo nghiệp.

Điều này gần giống định luật thứ ba của Newton về sự chuyển động trong lĩnh vực vật lý. Định luật này tuyên bố: “Mọi hành động đều có phản ứng tương đương và đối nghịch.” Như vậy, khi một người thực hiện một hành động tốt hoặc xấu, họ sẽ chờ đợi một phản ứng tương đương và đối nghịch trong đời này hoặc trong một kiếp tương lai nào đó.

Hơn nữa, phản ứng đối nghịch ấy có thể xảy đến rất nhiều lần vì nghiệp đã được nhân lên hơn một tỷ lần do đặc tính của tâm. Như thế nào? Theo Vi Diệu Pháp, tâm có thể khởi lên với vận tốc hơn một tỷ lần trong một cái nháy mắt. Vì thế, trong việc đập một con muỗi thôi, hàng tỷ tâm có chủ ý muốn giết con muỗi đi kèm sẽ khởi lên. Những tâm này cùng với ý muốn giết sẽ làm lắng đọng hàng tỷ hạt giống hay chủng tử nghiệp trong dòng tâm thức.

Một hạt giống rau xanh sẽ sinh ra một cây mới cùng loại với cây đã cho ra hạt giống ấy như thế nào, ở đây cũng vậy, một hạt giống hay chủng tử nghiệp sẽ tạo ra một chủng sinh mới trong một cảnh giới tương xứng với nghiệp nguyên thủy của nó. Một nghiệp bất thiện sẽ cho quả tái sinh trong một khổ cảnh trong khi một nghiệp thiện sẽ cho quả tái sinh trong lạc cảnh.

Trong hành động giết con muỗi có nhiều tỷ bất thiện nghiệp được tạo ra như thế nào thì việc thực hiện một thiện nghiệp, như bố thí cũng thế, nhiều tỷ thiện nghiệp được tạo ra.

Do đó, số thiện nghiệp cũng như bất thiện nghiệp đã tích lũy trong đời này cũng như vô lượng đời quá khứ nhiều đến nỗi không thể nào ghi lại hết được, dù có bằng siêu máy tính (super computer). Tuy nhiên hết thấy những nghiệp ấy đều nằm trong dòng tâm thức của mỗi người và theo họ đến bất cứ nơi đâu họ xuất hiện trong một đời sống mới.

Ví như mỗi vật đều có một cái bóng đi kèm theo thế nào, mỗi nghiệp cũng có quả báo tương xứng đi kèm theo như vậy. *Kamma* hay nghiệp là hành động và *vipāka* hay dị thực quả là sự phản ứng của nó. Đó là nhân và quả. Nghiệp tựa như hạt giống, quả (*vipāka*) giống như cây. Chúng ta gieo thế nào sẽ gặt thế ấy hoặc trong đời này, hoặc trong một đời tương lai nào đó. Những gì chúng ta gặt hôm nay là những gì chúng ta đã gieo hoặc trong hiện tại hoặc trong quá khứ vậy thôi.

Nghiệp tự nó là một quy luật và vận hành trong lãnh vực riêng của nó không có bất kỳ sự can thiệp nào của một tác nhân bên ngoài. Sẵn có trong nghiệp là tiềm lực sẽ tạo ra quả thích đáng. Nghiệp là nhân, dị thực quả là quả. Nhân tạo ra quả, quả giải thích nhân. Luật nhân quả này ngự trị khắp mọi nơi. Mặc dù không thể biết được nghiệp riêng trong một người, song chúng ta có thể phân nghiệp thành vài loại như đức Phật đã mô tả và đoán trước được khi nào và ở đâu mỗi loại sẽ cho quả ra sao.

I. Nghiệp Bốn Loại Phân Theo Phận Sự (*Kicca Kamma Catuka*).

1. Sanh nghiệp - *Janaka kamma*: Nghiệp tạo ra các danh uẩn và sắc uẩn vào sát-na thụ thai cũng như trong suốt đời của một cá nhân.

2. Trì nghiệp - *Upatthambhaka kamma*: Nghiệp hỗ trợ cho sanh nghiệp cũng như cho hiệu quả của sanh nghiệp trong suốt đời cá nhân ấy.

3. Chướng nghiệp - *Upapālaka kamma*: Nghiệp cản trở, làm suy yếu, gián đoạn, hay chậm trễ quả của sanh nghiệp.

4. Đoạn nghiệp - *Upaghātaka kamma*: Nghiệp không những cắt đứt hiệu quả của sanh nghiệp mà còn hủy diệt luôn sanh nghiệp và tạo ra quả riêng của nó. Nói cách khác, nghiệp này làm cho người ta chết đột ngột và phải tái sinh hợp theo đoạn nghiệp.

Trường hợp của Đèbàđạtđa (Devadatta) có thể nêu như một ví dụ về hoạt động của bốn nghiệp kể trên. Sanh nghiệp tốt tạo điều kiện cho ông được tái sinh trong một gia đình hoàng tộc. Sự sung túc và phát đạt của ông là do

hoạt động của sanh nghiệp và trì nghiệp. Chướng nghiệp xen vào khi ông bị trục xuất khỏi tăng đoàn (Sangha) và chịu nhục nhã. Rồi cực trọng nghiệp phá hòa hợp tăng của ông đã hoạt động như đoạn nghiệp đưa ông xuống địa ngục Atỳ.

---o0o---

II. Nghiệp Bốn Loại Phân Theo Ưu Tiên Cho Quả - (*Pākadānaparīyāya kamma catukka*)

1- Cực trọng nghiệp - *Garuka kamma*: Là loại nghiệp mạnh đến nỗi không nghiệp nào khác có thể chặn được phận sự của nó trong kiếp kế. Nói cách khác, nó là nghiệp chắc chắn sẽ cho quả trong đời sau.

Cực trọng nghiệp xấu có năm – *pañcānantariya kamma* - hay còn gọi là ngũ vô gián nghiệp, đó là: (1) phá hòa hợp tăng, (2) làm cho Đức Phật chảy máu, (3) giết một vị Alahán, (4) giết cha, (5) giết mẹ. Ngoài ra tà kiến cố định như đoạn kiến v.v... cũng được xếp vào loại này.

Ngược lại, năm thiện nghiệp sắc giới (tức năm bậc thiên tế sắc) và bốn thiện nghiệp vô sắc giới (tức bốn thiên vô sắc) là những cực trọng nghiệp tốt. Các đạo siêu thế (*Lokuttara magga*) cũng có năng lực cực trọng như thế, vì nó đóng kín vĩnh viễn các cánh cửa đi vào bốn ác đạo.

2- Cận tử nghiệp - *Āsanna kamma*: là nghiệp được thực hiện hay nhớ lại vào lúc lâm chung.

3- Thường nghiệp - *Āciṇṇa-kamma*: là nghiệp được thực hiện một cách đều đặn, hoặc cũng có thể được thực hiện chỉ một lần, nhưng lúc nào cũng nhớ đến nó.

4- Tích lũy nghiệp - *Kaṭattā-kamma*: hay nghiệp không rõ rệt, nghĩa là nghiệp được làm một lần rồi quên ngay.

Vào lúc cuối cùng của đời người, nếu chúng ta có bất kỳ một cực trọng nghiệp nào, nghiệp này sẽ tạo ra quả của nó khi chúng ta chết và làm duyên cho kiếp sống kế của chúng ta.

Nếu không có cực trọng nghiệp, đây là trường hợp rất thường, lúc đó chúng ta sẽ dựa vào cận tử nghiệp để làm duyên cho kiếp sau. Để có được cận tử nghiệp tốt, con cháu hoặc quyến thuộc của người sắp chết phải chuẩn

bị các thiện sự như cúng dường y áo đến các vị sư, hoặc cho người sắp chết được nghe pháp trên giường bệnh. Cũng có thể nhắc cho người sắp chết nhớ đến những thiện sự họ đã làm trong quá khứ v.v...

Câu chuyện về người cha của Trưởng lão Soma ở Tích Lan có thể xem là một điển hình trong trường hợp này. Sinh thời người cha sống bằng nghề săn bắn. Về già, không còn đi săn được nữa, ông xuất gia làm sư trong chùa của người con (tức trưởng lão Soma). Không bao lâu ông ngã bệnh và cứ mơ thấy lũ chó địa ngục leo lên đồi để cắn ông. Ông rất sợ và vì thế ông nhờ người con đuổi lũ chó đi giùm. Con ông, ngài Soma, là một bậc Alahán, biết rằng cha mình đã thấy một *gati nimitta* (thú tướng) chắc chắn sẽ bị ném vào địa ngục. Ngài nhờ các đệ tử của mình nhanh chóng hái những bông hoa trông trong chùa và đem rải quanh ngôi tháp thờ Xá lợi, sau đó khiêng cha ngài đến tháp. Trưởng lão Soma nhắc cha đánh lễ ngôi tháp và hoan hỷ với việc cúng dường hoa nhân danh ông.

Vị sư già trấn tĩnh lại, hết lòng đánh lễ ngôi tháp và sung sướng khi nhìn thấy những bông hoa được cúng dường đến ngôi tháp nhân danh ông. Ngay lúc đó, thú tướng (*gati nimitta*) của ông thay đổi. Ông nói với người con, “Các kẻ mẫu xinh đẹp của con từ cõi trời đã đến rước cha đi đây”. Người con cảm thấy hài lòng với kết quả của những cố gắng của mình. Đây là cách trả hiếu cho cha mẹ tốt nhất chúng ta có thể làm được.

Tuy nhiên, để chắc chắn có được một cận tử nghiệp tốt, chúng ta nên tu tập thường nghiệp trong lúc còn sống. Thường nghiệp thù thắng nhất là thiền chỉ hoặc thiền minh sát mà chúng ta thực hành hàng ngày. Khi việc hành thiền trở thành thói quen, nó sẽ được nhớ lại và thực hành vào lúc gần chết.

Vua *Dutthāgamani* của Tích Lan (Ceylon) có thói quen cúng dường vật thực đến chư tăng trước khi dùng bữa. Một lần, bào đệ của ngài tạo phản và đánh đuổi ngài chạy vào rừng sâu. Trong khi ẩn náu trong rừng, vua hỏi người hầu cận xem có mang gì để ăn không. Người hầu cận trả lời rằng ông có mang theo một tô cơm thượng vị. Đức vua nhận tô cơm và chia làm bốn phần - một cho ngài, một cho người hầu cận, một cho con ngựa, và một để cúng dường. Xong ngài nhờ người hầu cận đi mời các vị sư đến nhận phần cúng dường.

Tất nhiên họ không tìm đâu ra một vị sư ở quanh đó, nhưng do sự khăng khăng của đức vua, người hầu cận phải mời thật lớn. Lạ thay! Một vị sư bằng đường hư không bay đến. Vị sư là một bậc Alahán đã đắc các năng lực

thần thông (*abhiññā*). Đức vua sung sướng đến nỗi không những chỉ cúng dường phần thứ tư của tô com mà còn dâng luôn phần của mình. Người hầu cận cũng theo gương đức vua, cúng dường phần của mình. Nhìn sang con ngựa, nó cũng gật đầu ra ý rằng cũng muốn cúng dường phần của nó nữa. Đức vua trong tâm trạng hân hoan được một lúc thì cảm thấy đói bụng trở lại, biết rằng vị Alahán có thiên nhĩ thông (*dibba sota*) có thể nghe được lời cầu khẩn của mình, vua liền nguyện xin ngài gửi cho phần ăn thừa của bữa com. Vị Alahán đã gửi bình bát khát thực của ngài qua hư không. Đức Vua nhận bình bát khát thực ấy và thấy trong đó đầy đủ vật thực do năng lực thần thông của vị Alahán. Đức vua, người hầu cận, và con ngựa ăn uống thỏa mãn.

Sau đó đức vua khôi phục lại quyền lực và hiến dâng một phần tài sản khổng lồ của mình cho Phật giáo để xây dựng ngôi đại tháp *Mahā cetiya*, rất nhiều tu viện, và các công trình phục vụ tôn giáo khác. Tất cả những thiện sự của ngài đều được ghi vào sổ sách. Khi Đức Vua lâm chung, ngài nghe lại những văn bản mà quần thần đọc. Đến khoản nói về việc cúng dường bữa com đến vị Alahán trong rừng, ngài yêu cầu người đọc dừng lại. Đức Vua trong tâm trạng vô cùng hoan hỷ khi nhớ lại việc làm đó và ngài băng hà. Nghiệp lành này đã cho ngài tái sinh lên cung trời Đâu Suất (*Tusitā*).

Ngược lại, Cunda - một người đồ tể - sống hơn năm mươi năm bằng nghề mổ heo. Khi sắp chết, lửa địa ngục bốc lên thiêu đốt khiến ông kêu la “eng éc” như heo suốt bảy ngày. Sau khi chết ông rơi vào địa ngục liền. Như vậy, thường nghiệp (*ācinna kamma*) trở thành cận tử nghiệp (*āsanna kamma*) và tạo ra quả của nó lúc cuối đời.

Lời So Sánh Với Chuồng Bò

Ví như có nhiều con bò bị nhốt chung trong một chuồng lớn suốt đêm. Đến sáng người ta mở cửa cho chúng ra đồng. Vậy con bò nào sẽ đi ra trước?

Mọi con bò đều muốn đi ra ngay khi có thể. Nếu có một con lớn và khỏe nhất, nó sẽ oai vệ bước tới cửa và đi ra trước. Con bò to khỏe ấy cũng giống như cực trọng nghiệp chắc chắn sẽ cho quả của nó trong kiếp kế. Bây giờ, nếu không có con bò lớn và khỏe nhất, thì con bò đứng gần cửa nhất sẽ phóng ra đầu tiên. Con này cũng giống như cận tử nghiệp cho quả của nó trong kiếp kế. Đôi khi một con có tinh thần cảnh giác, luôn luôn lưu ý đến thời gian mở cửa, có thể đi đến đó ngay trước khi cửa được mở và đi ra

ngoài trước tiên khi cửa chuồng vừa được mở. Con này cũng giống như thường nghiệp cho quả của nó trong kiếp kế. Cũng có khi một con yếu bất thường, bị những con khỏe hơn xô đẩy, có thể đi ra khỏi chuồng đầu tiên. Con này cũng tựa như trường hợp một tích lũy nghiệp bất ngờ có cơ hội làm duyên cho kiếp kế vậy.

Hoàng hậu Mạc Lợi (*Mallika*) vợ Đức Vua Kosala đã sống một cuộc đời đức hạnh, nhưng vào lúc chết lại nhớ tới lời nói dối của bà với đức vua trước đó rất lâu, vì thế tích lũy nghiệp xấu này đã đẩy bà xuống khổ cảnh trong bảy ngày.

---o0o---

III. Nghiệp Bốn Loại Phân Theo Thời Gian Cho Quả- (*Pākakāla kamma catuka*)

1. Hiện báo nghiệp - *Diṭṭhadhamma vedanāya kamma*: nghiệp cho quả trong kiếp hiện tại.

2. Sanh báo nghiệp - *Upapajjavedaniya kamma*: nghiệp cho quả trong kiếp kế (kiếp thứ hai)

3. Hậu báo nghiệp - *Aparāpariyavedaniya kamma*: nghiệp cho quả từ kiếp thứ ba trở đi cho đến kiếp cuối cùng khi người ấy chứng đắc Niết Bàn.

4. Vô hiệu nghiệp - *Ahosi kamma*: Nghiệp không còn cho quả nữa.

Trong việc nghiên cứu các tiến trình tâm (*vīthis*) chúng ta thấy tâm đại thiện (*mahā kusala citta*) và tâm bất thiện (*akusala citta*) làm nhiệm vụ như *javana* (tốc hành) bảy lần trong những trường hợp bình thường. Tư tâm sở (*cetanā*) kết hợp với tốc hành tâm đầu tiên được định danh là *Diṭṭhadhamma vedanāya kamma* - hiện báo nghiệp, tức nghiệp sẽ cho quả của nó ngay trong đời này. Nếu không cho quả trong đời này nó sẽ trở thành vô hiệu lực.

Đềbàđạtđa và Cunda (người đồ tể) bị lừa địa ngục thiêu sống ngay trong kiếp hiện tại của họ. Cặp vợ chồng nghèo *Kālavaliya*, sau khi cúng dường cơm đến tôn giả Xá Lợi Phất, trở thành người rất giàu trong vòng bảy ngày.

Trong bảy sát-na tốc hành, tốc hành tâm thứ nhất là yếu nhất. Yếu thứ nhì là tốc hành tâm thứ bảy. Tư tâm sở kết hợp với tốc hành tâm này gọi

là *uppapajjavedaniya kamma* hay sanh báo nghiệp. Nó sẽ tạo quả trong kiếp kế (đời thứ hai). Nếu không cho quả trong đời thứ hai, nó cũng trở thành vô hiệu nghiệp (*ahosi*). Năm tộc hành tâm giữa rất mạnh và tư hay ý chí kết hợp với chúng gọi là *aparapāriya vedaniya-kamma* - hậu báo nghiệp. Vì có hàng triệu lộ tâm (*vīthis*) khởi lên trong một hành động thiện hay bất thiện, nên sẽ có nhiều triệu loại nghiệp này xảy ra trong thời gian tạo tác. Vì thế hậu báo nghiệp này sẽ hoạt động một cách vô định từ kiếp thứ ba trở đi cho đến kiếp cuối cùng nhập Niết Bàn của cá nhân ấy. Không một ai, ngay cả Chư Phật và Chư Vị Alahán, được ngoại lệ khỏi loại nghiệp này.

Do vậy đối với mỗi hành động đã làm, chúng ta sẽ trông đợi những quả không chỉ trong đời này mà cả ở vô số kiếp tương lai trong quá trình lang thang luân hồi của chúng ta. Vì thế, hãy cẩn thận!

---o0o---

IV. Nghiệp Bốn Loại Phân Theo Nơi Quả Nghiệp Xảy Ra (*Pākathāna kamma Catukka*)

1. Bất thiện nghiệp - *Akusala kamma*: nghiệp cho quả trong bốn cảnh khổ (*apāya*- địa ngục, nga quý, súc sinh và atula)

2. Thiện nghiệp dục giới - *Kāmāvacara kusala kamma*: nghiệp cho quả trong bảy cõi vui dục giới (*kāmaloka*: cõi người và sáu cõi chư thiên dục giới)

3. Thiện nghiệp sắc giới - *Rūpāvacara kusala kamma* : nghiệp cho quả trong mười sáu cõi sắc (*Rūpa loka*)

4. Thiện nghiệp vô sắc giới - *Arūpāvacara kusala kamma*: nghiệp cho quả trong bốn cõi vô sắc (*arūpā loka*)

GHI CHÚ:

- Ở đây cần lưu ý rằng về cơ bản, nghiệp bất thiện = 12 *cetanā* (tư tâm sở) kết hợp với 12 tâm bất thiện.

- Thiện nghiệp dục giới = 8 *cetanā* đi kèm với 8 đại thiện tâm (*mahā kusala citta*)

- Thiện nghiệp sắc giới = 5 *cetanā* đi kèm với 5 tâm thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala citta*)

- Thiện nghiệp vô sắc giới = 4 *cetanā* đi kèm với 4 tâm thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala citta*)

- Quả nghiệp có hai: Dị thực danh uẩn (*vipāka namakkhandha*) và Dĩ tác sắc (*katattā rūpa*)

- Dị thực danh uẩn là tâm quả (*vipāka citta*) và các tâm sở của nó.

- Dĩ tác sắc là sắc do nghiệp sanh và sắc do thời tiết sanh.

Sắc do nghiệp sanh (*kammaja rūpa*) là sắc được tạo ra bởi nghiệp.

Sắc do thời tiết sanh (*utiya rūpa*) là sắc được tạo ra bởi nhiệt.

Hơn nữa, quả nghiệp khởi sanh ở thời tục sinh (*patisandhi kāla*), tức sát-na sanh của kiếp sanh thức hay tâm tục sinh (*patisandhi citta*) cũng như thời chuyển khởi hay thời bình nhật (*pavatti-kāla*) tức từ sát-na trú của tâm tục sinh cho đến lúc chết.

Nghiệp Môn và Ba Loại Nghiệp

Nơi nghiệp phát sinh hay phương tiện qua đó nghiệp phát sinh gọi là nghiệp môn (*kamma dvāra*). Có ba nghiệp môn:

1. Thân môn (*kāya dvāra*): Sự chuyển động của thân gọi là thân biểu tri (*kāyaviññatti*) nơi đây thân nghiệp (*kāya kamma*) phát sinh.

2. Khẩu môn (*vacī dvāra*): Chuyển động của miệng tạo ra lời nói gọi là khẩu biểu tri (*vacīviññatti*) ở đây khẩu nghiệp (*vacī kamma*) phát sinh.

3. Ý môn (*mano dvāra*): Tất cả các tâm ở đây ý nghiệp (*mano kamma*) phát sinh.

Hợp theo ba nghiệp môn này, có ba loại nghiệp:

1. Thân nghiệp (*kāya kamma*) được thực hiện bằng chuyển động của thân gọi là thân biểu tri

2. Khẩu nghiệp (*vacī kamma*) được thực hiện bằng sự chuyển động của miệng gọi là khẩu biểu tri.

3. Ý nghiệp (*mano kamma*) được thực hiện bằng tâm qua sự suy nghĩ, mưu tính, thiên, v.v...

Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo

(*Akusala kamma pathas*)

“*Kamma patha*” có nghĩa là đường hướng hành động hay nghiệp đạo. Đó là tên chỉ một nhóm mười loại nghiệp thiện hoặc bất thiện. Những nghiệp bất thiện được chia thành ba nhóm hợp với ba loại nghiệp:

* Thân nghiệp bất thiện - *akusala kāya kamma*

1. Sát sinh - *pānātipāta*

2. Trộm cắp hay lấy tài sản của người khác một cách bất hợp pháp - *adinnādānā*.

3. Tà dâm - *kamesu micchācārā*.

* Khẩu nghiệp bất thiện - *akusala vacā kamma*

4. Nói dối - *musāvādā*

5. Nói chia rẽ - *pisunavācā*

6. Nói lời thô ác - *pharusavācā*

7. Nói chuyện phù phiếm - *samphappalāpa*

* Ý nghiệp bất thiện - *akusala mano kamma*

8. Ý tham - *abhijjhā*

9. Ác ý - *vyāpāda*

10. Tà kiến - *micchā ditṭhi*

Mười bất thiện nghiệp này cũng gọi là mười ác hạnh (*ducarita*). Trong đó, sát sinh, nói lời thô ác và ác ý được làm bởi các tâm căn *sân* (*dosa mūla citta*). Tà dâm, ý tham và tà kiến được làm bởi các tâm căn tham (*lobha mūla citta*). Trộm cắp, nói dối, nói chia rẽ, và nói chuyện phù phiếm được làm bởi hoặc các tâm căn tham hoặc các tâm căn sân.

GHI CHÚ

Ba bất thiện nghiệp đạo cuối cùng - ý tham, ác ý, và tà kiến thường chỉ nảy sinh trong tâm chứ không bộc lộ qua thân hoặc khẩu. Nghiệp như vậy chỉ nảy sinh qua ý môn (*manodvāra*), mà ở đây là một tên chung cho tâm trong tính toàn vẹn của nó.

* Ý tham (*abhiñhā*) là tâm sở tham, khởi sanh như ước muốn có được tài sản của người khác. Mặc dù tham khởi lên đối với tài sản của người khác, nó sẽ không trở thành nghiệp đạo trừ phi người ta sanh khởi ước muốn chiếm hữu tài sản đó.

* Ác ý (*vyāpāda*) là tâm sở sân, cũng sẽ trở thành một nghiệp đạo khi nó khởi lên với ước muốn cho người khác hay chúng sinh khác gặp tai họa và khổ đau.

* Tà kiến (*micchāditthi*) trở thành một nghiệp đạo khi nó chấp nhận quan niệm bác bỏ hoàn toàn phương diện đạo đức, nghĩa là phủ nhận giá trị của luân lý và quả báo của nghiệp.

Kinh Tạng (*sutta pitaka*) thường đề cập đến ba quan kiến như vậy:

1. Hư vô tà kiến (*natthika ditthi*): phủ nhận việc tái sinh dưới bất kỳ hình thức nào sau khi chết, như vậy đã phủ nhận ý nghĩa đạo đức của hành động.

2. Vô hành tà kiến (*akiriya ditthi*): cho rằng mọi hành động đều không có tính hiệu quả trong việc tạo ra những quả báo và như vậy làm cho việc phân biệt đạo đức, như phải-trái, thiện-ác, v.v... không còn giá trị gì nữa.

3. Vô nhân tà kiến (*ahetuka ditthi*): cho rằng không có nhân hay duyên cho sự thanh tịnh hay phiền não của chúng sinh, rằng chúng sinh ô nhiễm hay thanh tịnh là do tình cờ, do số phận, hoặc do quy luật tất yếu mà thôi. (Xem thêm *D.2, M.60, M.76*)

Mười Thiện Nghiệp Đạo

(Kusala kamma pathas)

Mười thiện nghiệp đạo này cũng gọi là mười thiện hạnh (*sucaritas*) và cũng được chia thành ba nhóm hợp theo ba loại nghiệp:

* Thân nghiệp thiện – *Kusala kāya kamma*

1. Không sát sinh – *Pānātipātā virati*

2. Không trộm cắp - *Adinādāna virati*

3. Không tà dâm - *Kamesu micchācāra virati*

* Khẩu nghiệp thiện - *Kusala vacī kamma*

4. Không nói dối - *Musāvādā virati*

5. Không nói chia rẽ - *Pisunavācāvitari*

6. Không nói lời thô ác - *Pharusavācā vitari*

7. Không nói chuyện phù phiếm - *Samphappalāpa vitari*. Nói cách khác, ta nên dùng lời nói chân thật, lời nói có tính cách hòa giải (lấy lại được tình bạn), lời nói nhu mì, và lời nói có hiểu biết.

* Ý nghiệp thiện - *Kusala mano kamma*

8. Không tham - *Anabhijjhā*

9. Không ác ý - *Avyāpāda*

10. Chánh kiến - *Sammā ditṭhi*

GHI CHÚ

Trên phương diện thực tại cùng tột, bảy thiện nghiệp đạo đầu được xem là đồng nhất với hai tiết chế tâm sở, đó là chánh nghiệp và chánh ngữ, và các tư tâm sở khởi lên cùng với các tiết chế tâm sở ấy cũng vậy. Ba thiện nghiệp đạo cuối cùng, không tham, không ác ý, và chánh kiến, là những phương thức của ba thiện căn, vô tham, vô sân, và vô si.

Phước Nghiệp Sự (*Puñña-kiraya vatthu*)

Nếu muốn tích lũy thiện nghiệp trong đời này, mười phước nghiệp sự cho quả thiện cần phải được thực hiện bằng mọi phương tiện.

1. Bố thí (*dāna*)

2. Trì giới (*sīla*): ngũ giới hoặc bát quan trai giới

3. Tu thiền (*bhāvanā*): cả thiền chỉ lẫn thiền quán

4. Cung kính (*pacāyama*): kính trọng các bậc trưởng lão và các bậc thánh

5. Phục vụ (*veyāvacca*)

6. Hồi hướng công đức (*pattidāna*)

7. Tuỳ hỷ công đức (*pattānumodana*)

8. Thính Pháp (*dhamma savana*)

9. Thuyết Pháp (*dhamma desanā*)

10. Uôn nắn tri kiến (*ditṭhijjukamma*)

Mười phước nghiệp sự trên có thể sắp thành ba nhóm:

- *Nhóm Bố thí* gồm bố thí, hồi hướng công đức, tuỳ hỷ công đức.

- *Nhóm Trì Giới* gồm trì giới, cung kính, phục vụ.

- *Nhóm Tu thiền* gồm tu thiền, thính pháp, thuyết pháp, uốn nắn tri kiến.

Ở đây, uốn nắn tri kiến cũng có thể kể vào trong cả ba nhóm được, vì chỉ khi có chánh kiến về nghiệp và quả của nghiệp, chúng ta mới thực hiện việc bố thí, trì giới và tu thiền đúng nghĩa.

Nhóm bố thí tiêu biểu cho vô tham - alobha và đối nghịch với ganh tị - issā và bòn xén - macchariya. Nhóm này được so sánh với đôi chân.

Nhóm giới tiêu biểu cho vô sân - adosa và đối nghịch với tham - lobha và sân - dosa. Nhóm này được ví như thân mình.

Nhóm tu thiền tiêu biểu cho vô si - amoha hay trí tuệ - paññā và đối nghịch với si hay vô minh - moha. Nhóm này được so sánh với cái đầu.

Để có được đôi chân, thân mình và cái đầu hoàn hảo, chúng ta phải thực hiện cả ba nhóm – thí, giới, tuệ – của phước nghiệp sự.

Mười phước nghiệp sự được thực hiện với tám đại thiện tâm (*mahā kusala citta*), trừ phi chúng ta đắc thiền hay đạo quả. Vì thế chúng ta thường phát sinh những thiện nghiệp dục giới mà thôi.

Thiện nghiệp sắc giới và thiện nghiệp vô sắc giới thuần là ý nghiệp và chúng thuộc về nhóm tu thiền (*bhāvanā*).

Thiện Nghiệp Nhị Nhân Và Thiện Nghiệp Tam Nhân (*Dvihetuka Kusala Kamma & Tihetuka Kusala Kamma*)

Nếu một người làm việc thiện với sự hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp, đó là nghiệp tác trí – *kammassakatañāṇa*, lúc đó các tâm đại thiện hợp trí (*ñāṇa sampayutta mahā kusala citta*) sẽ phát sinh. Tư (*cetanā*) kết hợp với các tâm này có đủ ba nhân thiện, vô tham, vô sân, và vô si đi kèm. Vì thế họ có được thiện nghiệp tam nhân. Sẽ tốt hơn nữa, nếu trong khi làm những việc thiện, chúng ta có thể phát triển minh sát trí - *vipassanā ñāṇa* bằng cách suy xét rằng mọi vật đều vô thường, bất toại nguyện, và vô ngã. Thiện nghiệp có được cũng có ba nhân thiện đi kèm như vậy.

Ngược lại, nếu chúng ta thực hiện một thiện sự không có chút hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp, hoặc không có minh sát trí, thì chúng ta đang làm việc thiện ấy với các tâm đại thiện ly trí - *ñāṇa vippayutta mahā-kusala citta*. Như vậy *cetanā* hay tư của chúng ta sẽ chỉ có hai nhân thiện đi kèm - đó là vô tham và vô sân, chứ không có vô si. Vì thế chúng ta chỉ có được thiện nghiệp nhị nhân.

Thiện Nghiệp Thù Thắng Và Thiện Nghiệp Hạ Liệt (*Ukkatṭha kusala kamma & Omaka kusala kamma*)

Nếu trước và sau khi làm một việc thiện, chúng ta phát triển được các tâm thiện, thì tư thiện (*cetanā*) là nghiệp có được trong lúc làm thiện sẽ được vây quanh bởi các tư thiện (ý nghĩ thiện), vì thế tiềm lực của nó sẽ tăng trưởng thêm. Loại nghiệp như vậy gọi là thiện nghiệp thù thắng. Để có loại nghiệp này, chúng ta phải suy nghĩ đến thiện sự mình đã làm và phải hoan

hỷ vì có cơ hội làm nó. Lại nữa, sau khi làm xong, chúng ta cũng phải ngập tràn tâm hoan hỷ về sự tốt đẹp của việc làm ấy.

Ngược lại, nếu chúng ta cảm thấy thờ ơ, miễn cưỡng hoặc ganh tị, bồn xển trước một thiện sự như bố thí, v.v... và rồi hối tiếc sau khi làm, thì tư thiện sẽ bị vây quang bởi các *cetanā* bất thiện, và tiềm lực của nó cũng vì thế sẽ suy giảm. Thiện nghiệp có được trong trường hợp này được gọi là thiện nghiệp hạ liệt.

Giải thích thêm:

Thiện nghiệp được phân thành hai loại theo khả năng cho quả của chúng. Loại thiện nghiệp thù thắng được làm với một cái tâm đã khéo gội rửa sạch phiền não và có mặt ba nhân thiện: vô tham, vô sân và vô si, trước và sau khi làm một thiện sự; chẳng hạn để bát đến một vị giới đức với tài sản có được một cách chân chính, trước và sau khi để bát tâm đều hoan hỷ. Loại hạ liệt được làm với một cái tâm mà trước và sau khi thực hiện một thiện sự bị ô nhiễm bởi phiền não như tự khen mình, chê bai người khác (tự tán, hủy tha) và sau đó là hối tiếc.

Nghiệp Cho Quả Như Thế Nào?

Mặc dù khi nói đến những dị thực quả trực tiếp của nghiệp chúng ta chỉ nói đến các tâm quả (*vipāka-citta*), song cần phải hiểu rằng những tâm quả này luôn luôn có những tâm sở tương ứng sanh cùng với tâm đi kèm. Một tâm quả cùng với các tâm sở đồng sanh của nó sẽ cung cấp bốn dị thực danh uẩn (*vipāka nāmakkhanda*). Nghiệp cũng không ngừng tạo ra các sắc nghiệp (sắc do nghiệp sanh) ở từng sát-na tiểu, và dựa trên sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) này, sắc thời tiết (*utuja rūpa*) cũng sanh. Như vậy, bốn danh uẩn và sắc uẩn hợp lại tạo thành ngũ uẩn gọi là một cá nhân.

1. Quả Của Nghiệp Bất Thiện

Mười một tư bất thiện (*akasalā cetanā*), ngoại trừ tư (*cetanā*) yếu kết hợp với tâm tương ứng trạo cử (*uddahacca-sampayutta citta*), vào thời tục sinh (*paṭisandhi-kāla*) tạo ra tâm quan sát thọ xả quả bất thiện (*akusala-vipāka-upekkhā-santiraṇa citta*), tâm này hình thành *apāya paṭisandhi* – tức thức tái sinh trong bốn cõi khổ.

Tuy nhiên, trong thời bình nhật (*pavatti kāla*) cả mười hai *cetanā* bất thiện này tạo ra bảy tâm quả bất thiện trong mười một cõi dục giới. Và trong

mười lăm cõi sắc giới (trừ vô tưởng), chúng chỉ tạo ra bốn tâm quả bất thiện trừ tử thức (*ghānaviññāna*), thiết thức (*jivhāviññāna*), và thân thức (*kāya viññāna*).

Ghi chú

Nghiệp bất thiện trừ trạo cử hay phóng dật ở đây cần hiểu là tâm căn si kèm với phóng dật (si phóng dật) là tâm yếu nhất trong mười hai tâm bất thiện, vì vậy nó không thể đảm nhiệm vai trò tạo ra tái sinh. Bất cứ tâm nào trong mười một tâm bất thiện còn lại đều có thể tạo ra tâm quan sát quả bất thiện vốn làm những nhiệm vụ như kiết sanh, hữu phần, và tử tâm cho những chúng sinh tái sinh trong bốn cõi khổ. Tuy nhiên, trong thời bình nhật, cả mười hai tâm bất thiện này đều có thể tạo ra bảy tâm quả bất thiện ở bất cứ nơi đâu trong dục giới; đó là: ngũ thức tâm, tâm tiếp thân và tâm quan sát.

2. Quả Của Thiện Nghiệp Dục Giới

Trước hết, có hai loại thiện nghiệp dục giới (*kāmāvacara kusala kamma*) là thiện nghiệp nhị nhân và thiện nghiệp tam nhân. Nghiệp nhị nhân (*Dvīhetuka kamma*) lại còn phân làm hai: thù thắng và hạ liệt. Nghiệp tam nhân cũng chia làm hai: thù thắng và hạ liệt như vậy. Vì thế, gom hết lại, chúng ta có bốn nhóm:



Ở đây, bốn *ñāṇa vip̄payutta mahā kusala citta* (bốn tâm đại thiện ly trí) tạo ra bốn *dvīhetuka mahā kusala kamma* (bốn nghiệp đại thiện nhị nhân), trong khi bốn *ñāṇa sampayutta mahā kusala citta* (bốn tâm đại thiện hợp trí) tạo ra bốn *tīhetuka mahā kusala kamma* (bốn nghiệp đại thiện tam nhân).

Vì bốn nghiệp đại thiện nhị nhân có thể hoặc thù thắng hoặc hạ liệt, nên chúng ta có bốn nhóm:

4 dvihetuka ukkaṭṭha mahā kusala kamma (4 nghiệp đại thiện nhị nhân thù thắng), và

4 dvihetuka omaka mahā kusala kamma (4 nghiệp đại thiện nhị nhân hạ liệt)

Tương tự, từ bốn nghiệp đại thiện tam nhân, chúng ta có:

(3) *4 tihetuka ukkaṭṭha mahā kusala kamma* (4 nghiệp đại thiện tam nhân thù thắng)

(4) *4 tihetuka omaka mahā kusala kamma* (4 nghiệp đại thiện tam nhân hạ liệt)

Trong bốn nhóm trên (2) là thấp nhất, (1) và (4) là trung bình, và (3) là tốt nhất. Quả báo chúng cho sẽ tính như sau:

Nhóm (1) và (4): 4 nghiệp đại thiện nhị nhân thù thắng (*4 dvihetuka ukkaṭṭha mahā kusala kamma*) và 4 nghiệp đại thiện tam nhân hạ liệt (*4 tihetuka omaka mahā kusala kamma*), vào thời tục sinh tạo ra 4 *ñāna vipayuatta mahāvīpāka citta*s (4 tâm đại quả ly trí) vốn hình thành 4 *kāma sugati dvihetuka paṭisandhi* (4 kiết sanh thức nhị nhân thiện thú dục giới) trong bảy cõi vui dục giới (một cõi người và sáu cõi trời dục giới).

Vào thời bình nhật, chúng tạo ra tám tâm quả thiện vô nhân (8 *ahetuka kusala vipāka citta*s) và bốn tâm đại quả ly trí (*ñāna vippayutta mahāvīpāka citta*s) trong bảy cõi vui dục giới.

Chúng cũng tạo ra tám tâm quả thiện vô nhân (8 *ahetuka kusala vipāka citta*) trong bốn cõi khổ; và tạo ra năm quả thiện vô nhân trừ tử thức, thiết thức, và thân thức trong mười lăm cõi sắc giới (không kể cõi chúng sinh vô tưởng - *asañña satta*).

Nhóm (2): Bốn nghiệp đại thiện nhị nhân hạ liệt (*4 dvihetuka omaka mahā kusala kamma*), vào thời tục sinh tạo ra tâm quan sát thọ xả quả thiện (*kusala vipāka upekkhā santirana*), tâm này hình thành kiết sanh thức vô nhân thiện thú dục giới (*kāma sugati ahetuka paṭisandhi*) trong cõi nhân loại và cõi tứ đại thiên vương (*catumahārājka*) thấp hơn.

Vào thời bình nhật, chúng tạo ra tám tâm quả thiện vô nhân (8 *ahetuka-kusala vipāka citta*) trong mười một cõi dục; trong mười lăm cõi sắc giới

(trừ vô tưởng), chúng tạo ra năm tâm quả thiện vô nhân, trừ tử thức, thiết thức và thân thức.

Nhóm (3): Bốn nghiệp đại thiện tam nhân thù thắng (4 *tihetuka ukkaṭṭha mahā kusala kamma*) vào thời tục sinh, tạo ra bốn tâm đại quả hợp trí (4 *ñāna sampayutta mahā kusala citta*) những tâm này hình thành kiết sanh thức tam nhân thiện thú dục giới (4 *kāma sugati tihetuka paṭisandhi*) trong bảy cõi vui dục giới; chúng cũng tạo ra tám tâm quả thiện vô nhân trong bốn cõi khổ; và tạo ra năm tâm quả thiện vô nhân (trừ tử thức, thiết thức, thân thức) trong mười lăm cõi sắc giới, không kể cõi chúng sinh vô tưởng.

3. Quả Của Thiện Nghiệp Sắc Giới

Trong bốn như ý túc: dục (*chanda*), tâm (*citta*), cần (*vīriya*) và tuệ (*paññā*) kết hợp với tâm thiền (*jhāna citta*), lúc nào cũng có một yếu tố ưu thắng hơn. Dựa trên tính chất của yếu tố ưu thắng này, các bậc thiền có thể được phân biệt như: thấp (*paritta*), trung bình (*majjhimā*), và cao thượng (*panāta*).

* Thiền Nghiệp Sơ Thiền

- Thiền nghiệp sơ thiền bậc thấp (*paritta first jhāna kusala kamma*) cho quả tái sinh trong cõi Phạm Phụ Thiên (*Brahma purohitā*) với tâm quả sơ thiền kể như thức tái sinh.

- Thiền nghiệp sơ thiền bậc trung (*majjhimā-first jhāna kusala kamma*) cho quả tái sinh trong cõi Phạm Phụ Thiên (*Brahma purohitā*) với tâm quả sơ thiền kể như thức tái sinh.

- Thiền nghiệp sơ thiền bậc cao (*panāta first jhāna kusala kamma*) cho quả tái sinh trong cõi Đại Phạm Thiên (*Mahā brahma*) với tâm quả sơ thiền kể như thức tái sinh.

* Thiền Nghiệp Nhị Thiền và Tam Thiền

- Thiền nghiệp nhị thiền bậc thấp (*paritta second jhāna kusala kamma*) và thiền nghiệp tam thiền bậc thấp (*paritta third jhāna kusala kamma*) cho quả tái sinh trong cõi Thiểu Quang Thiên (*Parittābhā*) với tâm quả nhị thiền và tâm quả tam thiền lần lượt kể như thức tái sinh.

- Thiện nghiệp nhị thiên bậc trung và thiện nghiệp tam thiên bậc trung cho quả tái sinh trong cõi Vô Lượng Quang Thiên (*Appamāṇābhā*) với tâm quả nhị thiên và tâm quả tam thiên lần lượt kể như thức tái sinh.

- Thiện nghiệp nhị thiên bậc cao và thiện nghiệp tam thiên bậc cao cho quả tái sinh trong cõi Quang Âm Thiên (*ābhassarā*) với tâm quả nhị thiên và tâm quả tam thiên lần lượt kể như thức tái sinh.

* Thiện Nghiệp Tứ Thiên

- Thiện nghiệp tứ thiên bậc thấp cho quả tái sinh trong cõi Thiểu Tịnh thiên (*Parittasubhā*) với tâm quả tứ thiên kể như thức tái sinh.

- Thiện nghiệp tứ thiên bậc trung cho quả tái sinh trong cõi Vô Lượng Tịnh Thiên (*Appamāṇasubhā*) với tâm quả tứ thiên kể như thức tái sinh.

- Thiện nghiệp tứ thiên bậc cao cho quả tái sinh trong cõi Biến Tịnh Thiên (*subhakinhā*) với tâm quả tứ thiên kể như thức tái sinh.

* Thiện Nghiệp Ngũ Thiên

Thiện nghiệp ngũ thiên cho quả tái sinh trong cõi Quảng Quả Thiên (*vehapphalā*) với tâm ngũ thiên kể như thức tái sinh.

Sau khi đắc ngũ thiên, nếu một người hành *sañña virāga bhāvana* (thiền ly dục đối với tướng và thức, tức là không còn mong muốn có tướng và thức) thời nghiệp này sẽ cho quả tái sinh trong cõi Vô Tướng Thiên (*Asaññā-satta*) chỉ có sắc tục sinh (*rūpa-paṭisandhi*). Riêng các bậc Anahàm (Thánh tam quả) có thiện nghiệp ngũ thiên sẽ tái sinh cõi Tịnh Cư Thiên (*sudhāvāsa*) với tâm quả ngũ thiên kể như thức tái sinh.

Ở đây cần hiểu rằng tùy vào căn ưu thắng mà việc tái sinh xảy ra trong năm cõi tịnh cư như sau:

- Bậc có tín căn ưu thắng sanh về cõi Vô Phiền (*Avihā*)
- Bậc có tấn căn ưu thắng sanh về cõi Vô Nhiệt (*Atappā*)
- Bậc có niệm căn ưu thắng sanh về cõi Thiện Kiến (*Sudassana*)
- Bậc có định căn ưu thắng, sanh về cõi Thiện Hiện (*Sudassā*)

- Bạc có tuệ căn ưu thắng, sinh về cõi sắc Cứu Kính Thiên (*Akanitṭhā*)

4. Quả Của Thiện Nghiệp Vô Sắc

- Thiện nghiệp không vô biên xứ (*Ākāśānañcāyatana kusala kamma*) cho quả tái sinh trong cõi không vô biên xứ (*Ākāśānañcāyatana*) với tâm quả không vô biên xứ kể như thức tái sinh.

- Thiện nghiệp thức vô biên xứ (*viññānañcāyatana kusala kamma*) cho quả tái sinh trong cõi thức vô biên xứ, với tâm quả thức vô thiên xứ kể như thức tái sinh.

- Thiện nghiệp vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatana kusala kamma*) cho quả tái sinh trong cõi vô sở hữu xứ với tâm quả vô sở hữu xứ kể như thức tái sinh.

- Thiện nghiệp phi tướng phi phi tướng xứ (*nevasaññānāsaññāyatana kusala kamma*) cho quả tái sinh trong cõi phi tướng phi phi tướng xứ kể như thức tái sinh.

Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết (*Maranupatti-catuka*)

Bốn nguyên nhân của chết có thể được so sánh với bốn cách tắt của một ngọn đèn dầu. Ngọn lửa của cây đèn có thể tắt khi:

- Tim lụn,
- Dầu hết,
- Cả tim và dầu đều hết, hoặc
- Gió thổi thành linh hoặc do cố tình dập tắt mặc dù tim và dầu vẫn còn.

Cũng vậy, một người có thể chết theo một trong bốn cách sau:

- *ā yukkhaya-maraṇa* , chết do thọ mạng đã tận (thọ tận tử)
- *Kammakkhaya-maraṇa* , chết do sanh nghiệp lực đã tận (nghiệp tận tử)
- *Ubhayakkhaya-maraṇa* , chết do cả thọ mạng lẫn sanh nghiệp đều đã tận (lưỡng câu tận tử)

- *Upacchedaka-marāṇa* , chết do sự can thiệp của một đoạn nghiệp. Đó là cái chết thành linh như khi gặp tai nạn xe cộ hay tự tử.

Giải Thích Thêm

Cái chết thường được định nghĩa như sự chấm dứt của mạng căn (*jīvitindriya*) trong giới hạn của một kiếp sống.

Trường hợp chết do thọ mạng đã tận là loại chết xảy ra đối với những chúng sinh trong những cõi mà thọ mạng được giới hạn bởi một định mức rõ rệt (như cõi tứ đại thiên vương là 9 triệu năm) Trong cõi nhân loại cũng vậy, cái chết này cần phải hiểu như cái chết trước tuổi già do những nguyên nhân tự nhiên. Nếu sanh nghiệp vẫn chưa tận khi cái chết xảy ra do đã đạt đến tuổi tối đa, thời nghiệp lực có thể tạo ra một tái sinh khác trong cùng cõi đó (nhân loại) hoặc trong một cõi cao hơn như trường hợp của các vị chư thiên (*devas*).

Trường hợp chết do nghiệp lực (sanh nghiệp) đã tận là loại chết xảy ra khi sanh nghiệp đã cạn hết năng lực của nó mặc dù thọ mạng bình thường vẫn chưa hết và có điều kiện thuận lợi khác để kéo dài sự sống.

Khi cả thọ mạng lẫn nghiệp lực đồng thời chấm dứt, thì đây gọi là cái chết do cả hai đều tận.

Trường hợp chết do sự can thiệp của một đoạn nghiệp, đây là một thuật ngữ chỉ cái chết xảy ra khi một đoạn nghiệp rất mạnh cắt đứt năng lực của sanh nghiệp ngay cả trước khi thọ mạng tận.

Ba loại chết đầu gọi là chết đúng thời (*Kālamarāṇa*), loại chết sau cùng (do đoạn nghiệp) là chết phi thời (*Kkāla-marāṇa*). Ví như một ngọn đèn dầu có thể tắt do hết tim, do hết dầu, do cả tim lẫn dầu cùng hết, hoặc do một nguyên nhân bên ngoài nào đó, như một cơn gió thổi qua làm tắt.

Sự Xuất Hiện Của Các Đối Tượng Liên Quan Đến Nghiệp

Bây giờ, đối với một người sắp chết, do sức mạnh của nghiệp sẽ làm duyên hay tạo điều kiện cho kiếp sau, một trong ba đối tượng sau luôn luôn xuất hiện qua một trong sáu môn:

- Nghiệp (*Kamma*): ở đây nghiệp tạo ra tái sinh trong đời sau đi vào ý môn.

- Nghiệp tướng (*Kamma nimitta*): là các cảnh sắc, âm thanh, mùi vị, v.v... đang hay đã được quan sát trong lúc tạo nghiệp sẽ cho quả (tái sinh).

- Thú tướng (*Gati-nimitta*): là các cảnh tượng về con người hay những toà nhà có liên quan đến nơi người sắp chết sẽ tái sinh theo nghiệp thành công vì lẽ nghiệp là hình thức của một tư (*cetanā*) quá khứ, nên nó sẽ xuất hiện theo ý môn.

Nghiệp thành công ở đây phải hiểu là nghiệp đã tìm được cơ hội cho quả tái sinh do tranh đua với những nghiệp khác.

Nếu nghiệp tướng (*kamma nimitta*) thuộc về nghiệp quá khứ, nó cũng tự xuất hiện qua ý môn. Nếu thuộc nghiệp hiện tại, nó có thể đi vào qua bất kỳ môn nào trong sáu môn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) tùy vào hình thức của nó. Chẳng hạn, nếu là cảnh sắc (sắc trần) nó sẽ đi vào qua nhãn môn, nếu là cảnh thanh (âm thanh) nó sẽ đi vào qua nhĩ môn v.v...

Gatinimitta (thú tướng) thuộc hiện tại, vì thế, tùy vào hình thức của nó, nó có thể xuất hiện qua bất kỳ môn nào của sáu môn.

Giải thích thêm về *Maranāsanna Nimitta* (đối tượng hay tướng liên quan đến nghiệp vào thời cận tử)

Trong kiếp hiện tại, một người sẽ còn sống bao lâu thiện nghiệp (*kasala kamma*) vốn đã cho họ quả tái sinh trong kiếp này còn tiếp tục hỗ trợ hay nâng đỡ họ, tức là nghiệp này còn tiếp tục tạo ra các tâm hữu phần (*bhavaṅga cittas*) như quả của nghiệp.

Ngay trước khi nghiệp hỗ trợ đó tàn lụi, trong số rất nhiều thiện nghiệp và bất thiện nghiệp đang tranh nhau để tìm cơ hội cho quả, một nghiệp sẽ nổi lên như kẻ chiến thắng.

Nghiệp thành công này có thể xuất hiện trong tâm hữu phần (ý môn) của người đó như một nghiệp (*kamma*). Khi điều này xảy ra, người đó có thể nhớ lại một nghiệp tốt hay xấu mà họ đã làm trong quá khứ liên quan đến nghiệp thành công. Tâm thiện hoặc bất thiện, đã kinh nghiệm vào sát- na đặc biệt ấy, bây giờ khởi lên như một tâm mới. Nói khác hơn, đó là sự tái diễn của tâm thức mà người ấy đã kinh nghiệm trong khi thực hiện hành động (tức lúc tạo tác nghiệp).

Thỉnh thoảng, đối tượng có thể là một tướng hay một biểu tượng kết hợp với nghiệp thành công xuất hiện ở một trong các cửa giác quan (sáu môn). Nó có thể là một trong năm trần cảnh được quan sát qua một trong năm môn tương ứng như đối tượng hiện tại, hoặc được quan sát qua ý môn như đối tượng quá khứ. Đối tượng quá khứ hay hiện tại kết hợp với nghiệp thành công này gọi là nghiệp tướng (*kamma nimitta*). Chẳng hạn, một người lúc sắp chết được nghe pháp, và thiện nghiệp này trở thành nghiệp thành công để cho quả tái sinh kiếp kế. Trong trường hợp này, những lời pháp hiện tại được nắm bắt qua tai trở thành nghiệp tướng.

Trường hợp khác, giả sử một vị giáo sư sắp chết, qua con mắt tâm của mình (*mano viññāna*), ông thấy những người học trò mà ông đã dạy, đây cũng là nghiệp tướng dưới hình thức của một đối tượng quá khứ xuất hiện tại ý môn. Hoặc trong trường hợp một người đồ tể sắp chết nghe thấy tiếng kêu la của trâu bò mà ông đã giết. Thỉnh thoảng hay cảnh thỉnh (âm thanh) quá khứ này cũng là nghiệp tướng xuất hiện đến ông ngang qua ý môn.

Đôi khi những biểu tượng về nơi chốn mà người sắp chết sẽ tái sinh vào theo nghiệp thành công có thể xuất hiện tại ý môn. Chẳng hạn, những chúng sinh chư thiên hoặc các toà thiên cung có thể xuất hiện đến người sắp chết nếu họ sẽ tái sinh vào một trong các cõi chư thiên; hoặc nếu họ sắp tái sinh vào địa ngục, thì hình ảnh những người bất hạnh trong địa ngục hoặc những người tàn ác, hung dữ sẽ xuất hiện đến cho họ. Những đối tượng liên quan đến nơi thọ sinh này gọi là thú tướng (*gatinimitta*).

Như vậy, khi một người sắp chết, một trong ba loại '*marañāsanna-nimitta*' (tướng liên quan đến nghiệp lúc sắp chết), đó là '*kamma*' (nghiệp), '*kamma nimitta*' (nghiệp tướng), và '*gatinimitta*' (thú tướng), sẽ luôn luôn xuất hiện tại một trong sáu căn môn. Người đó chẳng bao lâu sẽ chết và tái sinh trong kiếp kế. Lúc đó tâm tục sinh hay kiệt sanh thức (*paṭisandhi-citta*), tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) và tâm tử (*cuti-citta*) của người ấy trong kiếp sống mới sẽ cùng bắt lấy *marañāsanna-nimitta* (tướng cận tử) của kiếp quá khứ.

Cần nhấn mạnh rằng, đối tượng (một trong ba tướng cận tử) tự xuất hiện đến tiến trình *javana* (túc hành tâm) của người sắp chết, chứ không phải ở tâm tử (*cuti citta*). Tâm tử, tâm cuối cùng của một đời sống, bắt cùng đối tượng như tâm tục sinh và tâm hữu phần của kiếp sống sắp chấm dứt ấy bắt. Đối tượng của tiến trình tâm túc hành (*javana*) cuối cùng lúc đó làm việc

như đối tượng tâm tục sinh và tâm hữu phần trong kiếp kế, và nó cũng trở thành đối tượng của tâm tử ở cuối kiếp sống đó.

Tâm Lộ Cận Tử (*Maraṇāsanna Vīthi*)

Khi tướng cận tử (*Maraṇāsanna-nimitta*) xuất hiện tại một trong sáu môn, tâm chuyên hướng hay hướng tâm (*āvajjana-citta*) sẽ bắt lấy đối tượng và một dòng tâm thức, gọi là tâm lộ cận tử (*maraṇāsanna vīthi*) tiếp tục trôi chảy phù hợp với nghiệp (*kamma*) được xem là sẽ tạo ra sự tái sinh kế tiếp, một tâm bất thiện (*akusala*) hoặc một tâm thiện (*kusala*) bình thường làm nhiệm vụ năm lần như những tâm tốc hành (*javanas*) trong các tâm lộ này. Những tốc hành tâm ấy được gọi là “những tốc hành tâm cận tử” (*maraṇāsanna-javanas*).

A. Tâm Lộ Cận Tử Nhãn Môn Cảnh Rất Lớn (*Ati-mahantā-rammaṇa cakkhu-dvāra maraṇāsanna vīthis*)

Ở đây sẽ trình bày hai tâm lộ cận tử điển hình đối với một cảnh sắc (sắc trần) có cường độ rất lớn đập vào nhãn môn.

(1) Ti-Na-Da-“Pa-Ca-Sam-Na-Vo-ja-ja-ja-ja-ja-Dā-Dā-Bh-Cuti-Paṭi”-Bha-

(2) Ti-Na-Da-“Pa-Ca-Sam-Na-Vo-ja-ja-ja-ja-ja-Dā-Dā-Cuti-Paṭi”-Bha

Giải thích

Nghiệp tướng (*kamma-nimitta*) hiện tại hoặc thú tướng (*gati-nimitta*) đập vào nhãn môn ở sát-na sanh của tâm hữu phần vừa qua thứ nhất (*Ti = atīta-bhavaṅga*). Do có cường độ rất lớn, tướng này trở nên rõ rệt ở sát-na sanh của hữu phần rung động (*Na = bhavaṅga calana*). Tâm hữu phần (*bhavaṅga*) rung động trong hai sát na (*Na-Da = bhavaṅgagupaccheda*) và bị cắt đứt. Lúc đó tâm hướng ngũ môn (*Pa = pañcadvārāvajjana*), quan sát tướng (*nimitta*), và nhãn thức (*Ca = cakkhuvīññāna*), tiếp thu (*Sam = sampañcchana*), quan sát (*Na = santiraṇa*), đoán định (*vo = voṭṭhapana*), năm tốc hành (*ja = javanas*), hai đồng sở duyên (*Dā = tadālambaṇa*) và một hữu phần (*Bh = bhavaṅga*) nối nhau sanh lên. Rồi tâm tử (*cuti*) xuất hiện khi người đó chết. Trong lộ tâm thứ (2), tâm tử (*cuti*) trực tiếp theo sau đồng sở duyên (*tadālambaṇa*) mà không có bất kỳ sự can thiệp nào của tâm hữu phần (*bhavaṅga*).

Liên sau sự diệt của tử tâm, tâm tục sinh (*pitisandahi citta*) khởi lên trong kiếp sống mới kế tiếp mà không có bất kỳ sự gián đoạn nào trong dòng tâm thức và cũng không có bất kỳ một sai sót nào trong thời gian. Đời sống kế tiếp có thể xuất hiện ở một nơi rất xa, như cõi phạm thiên chẳng hạn, song cũng không có sai sót nào về thời gian.

Như vậy, vì dòng tâm thức trôi chảy liên tục, nên không thể có chương ngại trong vấn đề thời gian và không gian. Ý niệm về sự phi thời gian (vô tận) và phi không gian (vô biên) được thấy rõ ở đây. Cũng như quan niệm cho rằng linh hồn người chết phiêu diêu đây đó trước khi nhập vào kiếp sống mới là không đúng. Theo Vi Diệu Pháp, không có linh hồn hay con người nào cả, chỉ có một dòng danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) trôi chảy không ngừng phù hợp với quy luật duyên sanh (tức thập nhị nhân duyên - *Paticcasamuppāda*).

B Tâm Lô Cận Tử Nhãn Môn Cảnh Lớn (*Mahantā-rammana cakkhuvāra Maraṇāsanna Vīthis*)

(1) Ti-Ti-Na-Da-“Pa-Ca-Sam-Na-Vo-ja-ja-ja-ja-ja-bha- Cuti-Pati”-Bha-

(2) Ti-Ti-Ti-Na-Da-“Pa-Ca-Sam-Na-Vo-ja-ja-ja-ja-ja-Cuti-Pati”-Bha-

C. Tâm Lô Cận Tử Ý Môn Cảnh Rất Rõ (*Ati-Vibhūta-rammaṇa Manodvāra Maraṇāsanna Vīthis*)

(1) Na-Da-“Ma-ja-ja-ja-ja-ja-Dā-Dā-Bha-Cuti-Pati”-Bha-

(2) Na-Da-“Ma-ja-ja-ja-ja-ja-Dā-Dā-cuti-Pati”-Bha-

Giải thích

Khi nghiệp (*kamma*) tạo ra sự tái sinh kế tiếp hoặc khi nghiệp tướng (*kamma nimitta*) hoặc thú tướng (*gati nimitta*) liên hệ đến nghiệp đó xuất hiện tại ý môn, dòng hữu phần rung động hai lần và bị cắt đứt (*Na-da*). Tiếp đó ý môn hướng tâm (*Ma-mano-dvārāvajjana*) chuyển hướng dòng tâm thức về phía đối tượng, quan sát đối tượng và thực hiện quyết định của nó. Rồi đến năm tốc hành tâm (*javanas*) được theo sau bởi hai đồng sở duyên (*tadālambaṇas*) và một *bhavaṅga* hoặc không có *bhavaṅga*. Kế tử tâm (*cuti*) xảy ra khi người ấy chết. Liên sau sự chết, tâm tục sinh hay kiết sanh thức (*paṭisandhi*) sanh lên trong đời sống mới không có bất kỳ sự gián đoạn

nào trong dòng tâm thức. Sau đó dòng hữu phần (*bhavaṅga*) tiếp tục trôi chảy trong kiếp sống mới.

D. Tâm Lộ Cận Tử Ý Môn Cảnh Rõ

(*Vibhūtā-rammaṇa Mano-dvāra Maraṇāsanna Vīthis*)

(1) Na-Da-“Ma-ja-ja-ja-ja-ja-Bha-Cuti-Paṭi”-Bha-

(2) Na-Da-“Ma-ja-ja-ja-ja-ja-Cuti-Paṭi”-Bha-

Tâm Tục Sinh Hay Kiết Sanh Thức (*Paṭisandhi citta*)

Tâm tục sinh khởi sanh trong kiếp sống mới như quả của nghiệp, đây là nghiệp thành công đã tìm được cơ hội để làm duyên cho kiếp sống mới. Tâm tục sinh nối liền sự sống mới với sự sống cũ, vì thế được gọi là *paṭisandha citta* - tâm tục sinh (tục có nghĩa là nối).

Tâm tục sinh sẽ được đi kèm bởi các tâm sở của nó. Đó chính là những hạt nhân cũng như kẻ tiên phong và lãnh đạo của những pháp kết hợp với nó. Nếu đời sống mới xảy ra trong cõi ngũ uẩn (*pañca-vokāra*) nó sẽ có một sắc ý vật (*hadaya-vatthu*) do cùng nghiệp ấy (nghiệp cho quả tái sinh) cung cấp. Nếu đời sống mới xảy ra ở cõi tứ danh uẩn (*catu-vokāna*) tức là cõi vô sắc (*arūpa*), thời sẽ không có sắc ý vật này.

Tâm tục sinh nắm lấy các đối tượng mà các tốc hành tâm cận tử (*maraṇā-sannajavanas*) đã quan sát. Nếu các tốc hành tâm này đã quan sát nghiệp tướng, thì tâm tục sinh cũng quan sát nghiệp tướng. Hơn nữa, tất cả những tâm hữu phần (*bhavaṅga cittas*) trong kiếp sống mới cũng quan sát cùng một đối tượng như thế.

Trường hợp tâm tục sinh trong cõi sắc giới, đối tượng của nó là một khái niệm và luôn luôn phải là một nghiệp tướng (*kamma nimitta*), nghiệp tướng ở đây có thể là tợ tướng (*paṭibhāga-nimitta*) của đề mục kasina thường xuất hiện tại ý môn vào lúc chết.

Trường hợp tâm tục sinh trong cõi vô sắc cũng vậy, đối tượng của *arūpa-paṭisandhi* (kiết sanh vô sắc) luôn luôn là nghiệp tướng, nghiệp tướng này có thể là khái niệm như hư không vô biên (*ākāsa*) hoặc các đại hành tâm (*mahaggata cittas*).

Riêng những chúng sinh vô tướng chỉ có mạng căn cứu pháp tự an lập theo cách tái sinh. Vì vậy họ được gọi là sắc tái sinh, để phân biệt với những chúng sinh sống nơi các cõi vô sắc thường gọi là danh tái sinh và những trường hợp còn lại gọi chung là danh sắc tái sinh.

Chú thích :

Mạng căn cứu pháp hay Đoàn mạng quyền (jivitanavaka kalapa) có 9 sắc là đất, nước, gió, lửa, màu, mùi, vị, dưỡng chất, và mạng căn (pathavi, apo, tejo, vayo, gandha, rasa, oja, jivitindriya)

Các Cảnh Giới Tái Sinh Sau Khi Chết

Chết là sự chấm dứt tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Nói tới chết nghĩa là nói tới sự tiêu diệt của mạng căn (*jāvindriya*), hơi nóng (*usma = tejodhātu*: hoá đại), và thức (*viññāna*) của một cá nhân trong một kiếp sống đặc biệt nào đó. Chết không phải là sự hủy diệt hoàn toàn của một chúng sinh. Chết ở một nơi nghĩa là sinh ở nơi khác, cũng như, theo quy ước mà nói, mặt trời mọc ở một nơi nghĩa là (mặt trời) lặn ở nơi khác vậy.

Có những cảnh giới ở đây sự tái sinh diễn ra sau khi chết ở một nơi nào đó.

1) Khi một vị Phạm Thiên (*brahma*) trong cõi vô sắc chết, họ có thể tái sinh lại cùng cảnh giới ấy hoặc lên một cảnh giới cao hơn, chứ không sanh vào một cảnh giới vô sắc thấp hơn. Thêm nữa, họ có thể tái sinh nơi cõi dục với ba nhân thiện hoặc như một vị Chư Thiên, hoặc một con người. Như vậy:

- Sau khi chết trong cõi không vô biên xứ, thời 4 kiết sanh vô sắc (*arūpa paṭisandhis*) và 4 kiết sanh tam nhân dục giới (*kāma tihetuka paṭisandhis*) là có thể.

- Sau khi chết trong cõi thức vô biên xứ, 3 kiết sanh vô sắc (trừ kiết sanh không vô biên xứ) và 4 kiết sanh tam nhân dục giới là có thể.

- Sau khi chết trong cõi vô sở hữu xứ, kiết sanh vô sở hữu xứ, kiết sanh phi tướng phi phi tướng xứ và 4 kiết sanh tam nhân dục giới là có thể.

- Sau khi chết ở cõi phi phi tướng xứ, kiết sanh phi phi tướng phi phi tướng xứ và 4 kiết sanh tam nhân dục giới là có thể.

2) Khi một vị Phạm Thiên trong cõi sắc giới (trừ cõi vô tưởng và tịnh cư thiên) chết, họ có thể tái sinh trong bất kỳ cõi nào trừ bốn cõi khổ, tùy thuộc vào nghiệp của họ. Tất nhiên họ cũng sẽ không tái sinh làm người hạ cấp hoặc Atula hạ cấp. Nói khác, 4 kiết sanh nhị nhân dục giới, và 4 kiết sanh tam nhân dục giới, 6 kiết sanh sắc giới, và 4 kiết sanh vô sắc giới ngoại trừ 2 kiết sanh vô nhân là có thể.

3) Khi một người hay một vị Chư Thiên cõi dục chết, họ có thể tái sinh trong bất kỳ cõi nào nếu họ là người tam nhân, vì họ có khả năng phát triển các bậc thiên (*jhānas*) để được tái sinh làm một vị phạm thiên, hoặc họ cũng có thể phạm vào những nghiệp bất thiện để bị ném vào các khổ cảnh.

Khi một người hoặc một vị chư thiên thuộc loại người nhị nhân (*dvihetuka*) chết, bất cứ kiết sanh nào trong 10 kiết sanh dục giới là có thể.

4) Khi những người vô nhân (*ahetuka*) chết trong cõi người cũng như trong cõi tứ đại thiên vương thấp kém, cả 10 kiết sanh dục giới là có thể.

Khi những người từ 4 cõi khổ (địa ngục, súc sinh, dạ quỷ và Atula) chết, cả 10 kiết sanh dục giới là điều có thể xảy ra đối với họ.

Giải thích thêm

Các vị phạm thiên trong các cõi vô sắc có thể tu tập thiên vô sắc tương đương với mức tái sinh của họ hoặc có thể tu tập các bậc thiên (*jhānas*) cao hơn, chứ không tu tập các bậc thiên thấp hơn. Như vậy, khi chết, họ có thể tái sinh lại cõi đó hoặc lên một cõi vô sắc cao hơn chứ không thấp hơn được. Tuy nhiên nếu họ hoại thiên (mất thiên chứng), họ sẽ tái sinh trong cõi dục theo năng lực cận định của họ (*upacāra samādhi*) và như vậy họ sẽ tái sinh với một trong những tâm quả dục giới tam nhân.

Những người chết từ cõi vô tưởng tái sinh trong cõi dục với một tâm quả dục giới có hai hoặc ba nhân. Khi một người chết ở một nơi nào đó trong cõi sắc giới, họ có thể tái sinh trong một cõi vô sắc nếu họ có một thiên chứng vô sắc, hoặc có thể tái sinh vào một cõi sắc giới nếu họ có một thiên chứng sắc giới, hoặc có thể tái sinh trong cõi dục giới nếu họ phát khởi một nghiệp rất mạnh hướng đến cõi đó và tái sinh với tâm tái sinh có hai hoặc ba nhân.

Những người chết với ba nhân trong cõi dục có thể tái sinh vào bất cứ cõi nào, vì một chúng sinh cõi dục với tam nhân có thể thực hiện bất kỳ một nghiệp nào. Những người chết trong cõi dục với hai nhân hoặc vô nhân chỉ

tái sinh trong cõi dục, họ có thể tái sinh bằng hai tâm quan sát (*santirana*) vô nhân hoặc với bất kỳ tâm qua dục giới có hai hoặc ba nhân nào.

(Dịch từ “The Essence of Buddha Abhidhamma” của Dr. Mehm Tin Mon, với phần chú thích thêm từ “A comprehensive Manual of Abhidhamma”, bản của Bhikkhu Bodhi.)

---o0o---

CHƯƠNG V : NGHIỆP VÀ QUẢ

MỘT SỐ GIẢI THÍCH VỀ NGHIỆP

Ashin Janakabhivamsa

Nghiệp Là Gì?

Nghiệp có nghĩa là việc làm hay hành động. Nghiệp có ba loại: thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp. Bất cứ hành động nào bạn làm bằng chân hoặc tay là thân nghiệp. Chẳng hạn giết một chúng sinh, hoặc bỏ thí, v.v... Khẩu nghiệp là lời nói bạn thốt ra. Những lời sai khiến như “Hãy giết con vật đó” hoặc “Hãy để bát cho vị sư đó”, được xem là khẩu nghiệp. Các hình thức khác như hô hào, nói dối, thuyết pháp, đều nằm trong phạm trù này. Ý nghiệp là những ý nghĩ nảy sinh trong tâm bạn, nhưng thiếu thân hành hoặc khẩu hành. Những suy nghĩ xấu ác như là “Ồ, ước gì những tài sản của nó thuộc về ta nhỉ!” là ý nghiệp. Lòng trác ẩn, bi mẫn, hoan hỷ, hành thiên cũng là những hình thức khác của ý nghiệp.

Ai Chịu Trách Nhiệm?

Ba hình thức của nghiệp - thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp - không tự động xảy ra được. Chẳng hạn, trong hành vi giết người, tay nắm lấy con dao, bắt buộc phải có một lực đẩy để con dao cắm vào nạn nhân. Cũng cái lực đẩy ấy làm bạn thốt ra lời nói. Trong lúc bạn đang ngủ, không có ý nghiệp nào nảy sinh mặc dù rất nhiều đơn vị tâm xuất hiện. Bởi thế, chúng ta đi đến kết luận rằng phải có một lực, lực này khác với tâm căn bản (tâm hữu phần cơ bản duy trì kiếp sống), và lực này là cái phải chịu trách nhiệm cho ba hành động kể trên. Tựa như trong mọi tội ác luôn phải có một thủ phạm, ở đây cũng vậy, phải có một thể lực hay một lực thúc đẩy ba hình thức của nghiệp.

Cetanā Là Kẻ Phải Chịu Trách Nhiệm,

Cetanā Là Nghiệp

Kẻ thúc đẩy ba hành nghiệp chính là tư tâm sở *cetanā-cetasika*, một tâm sở nảy sinh trong tâm của mọi người. Tư tâm sở này được xem là tâm sở bận rộn và năng động nhất trong tất cả các tâm sở (*cetasikas*). Vì *cetanā* thúc đẩy bạn thực hiện một hành động, vì *cetanā* trách nhiệm cho sự hoàn thành của mọi hành nghiệp, nên *cetanā* được gọi là nghiệp (*kamma*).

Thức (viññāna) Không Dễ Nhận Ra

Qua kinh nghiệm thực tiễn bạn thấy rằng một số tâm (*cittas*) và tâm sở (*cetasikas*) rất dễ nhận thấy, trong khi số khác lại không. Một số tâm (*cittas*) không hiển lộ ra trong lúc bạn đang ngủ mặc dù dòng tâm thức vẫn diễn tiến. Khi bạn thức cũng vậy, chẳng hạn khi bạn thấy, nghe, ngửi, hoặc xúc chạm một cách lơ đãng, nhãn thức, nhĩ thức, tâm v.v... sanh lên không dễ gì thấy rõ; khi bạn suy nghĩ về điều này điều nọ một cách đả đứ đả cũng vậy, các trần cảnh đi vào tâm bạn chỉ có tích cách vô tình. Chính do sự thúc đẩy của tư (*cetanā*) thiện hoặc tư bất thiện, mà những thân nghiệp và khẩu nghiệp xảy ra, nhưng khi xung lực (lực đẩy) của mỗi *cetanā* đi kèm với tâm thức sanh khởi yếu ớt thì không đưa đến hành động (nghiệp). Những *cetanā* (tư tâm sở) không có một lực đẩy hay tốc hành tâm (*jāvana*) để hoàn thành những hành động như vậy xảy ra nhiều nhất trong đời sống hàng ngày của chúng ta.

Tư Bất Thiện (Akusala Cetanā) Nổi Bật

Khi bạn có một ý chí mãnh liệt, chẳng hạn muốn giết một người nào đó, tốc hành tâm sân (*dosa javana citta*) và *cetanā* (tư bất thiện) cũng trở nên rất mạnh và tràn ngập tâm bạn. Ý nghĩ của bạn lúc đó bận rộn với những toan tính để thực hiện việc sát nhân. Cũng vậy, nếu bạn bị những ý nghĩ xấu xa về nhục dục áp đảo, bạn sẽ phát triển lòng tham hay dục vọng mãnh liệt trong tâm, và thân của bạn cũng trở nên kích thích và hoạt bát hẳn lên, vào những lúc như vậy, nếu hành động, lời nói, và ý nghĩ đều nhằm vào những việc làm xấu ác, thì tư bất thiện bên trong bạn cũng cực kỳ ác. Những tư hay ý chí ác này là những xung lực rất năng động được gọi là *akusala-javana-cetanās*- tức những ‘tư thúc đẩy tốc hành tâm bất thiện’, và nếu quan sát một cách cẩn thận ta sẽ thấy nó nổi bật và dễ dàng nhận ra so với khuynh hướng tư duy bình thường.

Cetanā Thiện Nổi Bật

Những ý chí có tính đạo đức và thiện được gọi là những tư thiện (*kusala-cetanās*), những tư thiện này rất tích cực lúc bạn đang hành pháp bố thí (*dāna*), giữ giới, săn sóc người già yếu, thảo luận pháp (*dhamma*), hành thiện, và tránh những hành động vô đạo đức. *Cetanā* thúc đẩy tốc hành tâm thiện (*kusala javana cetanā*) này rất mạnh mẽ và năng động, và vì thế những hành động, lời nói, và ý nghĩ của bạn cũng trở nên tích cực và năng động y như vậy.

Hậu Quả Có Khả Năng Kéo Dài Của Nghiệp Trên Dòng Tương Tục Danh Sắc (Ngũ Uẩn)

Những xung lực hay *cetanā* thúc đẩy các tốc hành tâm thiện (*kusala javana cetanā*) và tư thúc đẩy các tốc hành bất thiện (*akusala javana cetanā*) này được gọi chung là nghiệp (*kamma*), chúng xuất hiện và rồi biến mất, song sức mạnh cùng với ảnh hưởng và những thuộc tính của chúng không biến mất, mà còn lại như thể đã được chôn sâu trong dòng tương tục của ngũ uẩn để tạo ra những quả báo hiện thời hay mai sau. Trong dòng tương tục của ngũ uẩn, vô số các đơn vị tâm cứ sanh và diệt không ngừng. Từ dòng tương tục ấy, các tâm (*citta*) hoặc tư (*cetanās*) yếu ớt, không lộ rõ, sẽ không để lại một ấn tượng nào cả trong khi các tư (*cetanās*) mạnh mẽ, nổi bật để lại tiềm lực của chúng trong dòng tương tục. Tỷ như con cháu của những gia đình dân giả không cảm giác được những ảnh hưởng lâu dài của cha mẹ chúng sau khi họ qua đời; ngược lại con cháu của những danh gia vọng tộc tất nhiên sẽ cảm nhận được. Khi các bậc cha mẹ có danh tiếng và được tôn trọng qua đời, con cháu họ vẫn cảm nhận được thế lực mạnh mẽ của cha mẹ.

Nghiệp Lực Tiếp Tục Trong Dòng Tương Tục của Ngũ Uẩn

Trong thế giới thực vật, chúng ta quan sát thấy rằng hạt giống của những cây ăn trái có sức mạnh di truyền để cho ra hoa và trái cùng chủng loại. Gien cho trái này có mặt trong từng giai đoạn của các loài ấy, nghĩa là, nó có mặt trong những giai đoạn còn là cây con, cây đã lớn, trái và hạt giống. Mặc dù chúng ta không thể mô tả sức mạnh di truyền này, chúng ta vẫn chắc chắn về sự có mặt của nó. Tương tự, trong dòng tương tục của ngũ uẩn, danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) nối tiếp nhau sanh và diệt không ngừng cho đến thời điểm xuất hiện của tâm tử (tâm chấm dứt kiếp sống hiện tại). Sức mạnh của nghiệp hay nghiệp lực lúc nào cũng bám sát theo chúng ta cho đến lúc chết. Ngay cả khi chết, nghiệp lực này vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng trên kiếp sống kế. Những năng lực ngũ uẩn này đi vào đời sống mới bắt đầu với sát na thụ thai, và cứ như vậy hết kiếp này sang kiếp khác. (Ở đây chỉ đề cập đến năng lực của

nghiệp chính xác theo nghĩa những lực năng động của các hành động quá khứ, chứ không nói đến những gì thuộc về vật chất).

Người Tác Nghiệp Chịu Hậu Quả Trực Tiếp

Như chúng ta đã thấy, các chúng sinh cứ luân chuyển (tái sinh) mãi trong những kiếp sống mới, hết kiếp này tới kiếp khác. Bởi lẽ những năng lực của nghiệp quá khứ được tạo tác với vô minh (*avijjhā*) và tham ái (*tanhā*) từ kiếp trước, đẩy con người vào kiếp sống kế, nên chúng sinh mới không ai khác hơn là chúng sinh cũ từ kiếp trước. Tư (*cetanā*) của một người trong kiếp này mặc dù diệt liền sau đó, song hậu quả hay ảnh hưởng của tư đó, theo sát dòng tiền sinh của con người cho đến khi hậu quả đó được thể hiện đầy đủ. Như vậy những quả lợi ích của thiện nghiệp đi theo một người để che chở cho họ cũng như bóng đi theo hình, và những quả báo xấu của bất thiện nghiệp cũng không ngừng theo họ như bánh xe lăn theo chân con bò, chờ cơ hội để đưa ra sự trừng phạt xứng đáng. Vì thế, chúng ta phải hiểu rằng quả báo xấu của một hành động sai lầm sẽ trực tiếp đi đến chính người tạo tác chứ không đến với ai khác. Chúng ta không thể nói, “Ta đang sống trong đời này vì thế ta cứ thọ hưởng nó, qua đời sau chúng sinh khác sẽ gánh chịu, lo gì!”. Mỗi người phải có trách nhiệm trực tiếp đối với những hành động sai lầm, với những ác nghiệp của mình. Bạn phải hiểu rằng chính bạn, chứ không phải người khác, phải gánh chịu những ác quả của hành động sai lầm bạn đã làm trong cuộc đời này.

Quả Của Nghiệp Giống Nhau

Trong các chuyện tiền thân (*jatakas*) chúng ta thấy hai người cùng làm một việc nào đó với nhau và như vậy hưởng cùng một quả báo như nhau trong những kiếp kế. Những người cùng làm việc từ thiện với nhau, như khi người chồng đi làm kiếm tiền còn người vợ ở nhà đi làm từ thiện hay bố thí với số tiền đó, sẽ cùng hưởng những quả lành chung với nhau. Hai người cùng làm những việc thiện với nhau có thể phát triển một sự gắn bó muốn được là bạn lành của nhau và được nghe những lời thiện ngôn của nhau: đây là ước muốn chánh đáng - *sammāchanda* (dục chân chánh); hoặc sự gắn bó có thể phát sinh do những tình cảm thân mật với nhau nhiều hơn: đây là một ước muốn bất thiện - *taṇhā-chanda* (ái dục). Hai ước muốn này có thể phát sinh cùng với tâm trước hoặc sau một việc thiện làm cùng nhau. Khi những thiện nghiệp ấy cho quả, những người này có khuynh hướng gặp lại nhau trong những kiếp sống tương lai, thọ hưởng những quả lành của việc làm quá khứ của họ để hoàn thành, hoặc ước vọng chân chánh -

sammāchanda hoặc ái dục *tanhā-chanda* của họ. Điều này thường được gọi là “những quả nghiệp giống nhau”.

Vấn đề thọ hưởng chung những quả nghiệp này có thể thấy rõ qua những kiếp sống của các vị bồ tát (*Bodhisatta*) và vợ của họ. Những cặp vợ chồng như vậy đã thề nguyện với nhau để được là những cộng sự trung tín trong nỗ lực cao quý (hoàn thành Phật quả). Chẳng hạn, đức bồ tát (sau này là đức Phật Gotama) và công chúa Yasodhara (*Dadudālā*), trưởng lão *Mahākassapa* (MahaCaDiếp) và nàng Bhadda (Phát Đa), Đức vua Mahakappina và Hoàng Hậu Anoja, v.v... đã từng là vợ chồng của nhau trong vô lượng kiếp quá khứ đi tìm các pháp balamật (*pāramis*). Cùng với họ còn có Trưởng lão Xá Lợi Phất, Trưởng lão Mục Kiền Liên, Trưởng lão Anulâuđà (Anurudha) và Trưởng lão Lahàu-la (Rahula), Trưởng lão ni Khêma (Khemā), Uppalavanna (Liên Hoa Sắc), Gotami (Kiều đàm di) - kế mẫu cũng là Di của Đức Phật, và Đức Vua Tịnh Phạn (Suddhodana); những người này đã từng hợp tác khăng khít với nhau trong việc thực hiện những thiện sự ở các kiếp quá khứ.

Những Người Cùng Làm Chung Ác Nghiệp

Ngược lại, cũng có những người hợp tác với nhau trong việc làm điều ác. Khi những nghiệp bất thiện được làm cùng nhau này chín muồi họ sẽ tái sinh để cùng thọ lãnh những quả báo ác. Xưa có hai vợ chồng kia bị đắm tàu và mắc kẹt trên một hòn đảo. Do đói bụng họ cùng nhau giết chim ăn thịt. Nghiệp bất thiện này đã khiến họ phải cùng chịu khổ trong địa ngục. Và vào thời Đức Phật Gotama của chúng ta, họ trở thành hoàng tử Bodhi (em của vua Utena) và công chúa vợ của hoàng tử. Vì họ đã cùng nhau giết và ăn thịt chim trong kiếp quá khứ, nên cả hai phải chịu cảnh tuyệt tự không có con cái gì cả.

Nếu người vợ hay chồng không tán thành việc giết chim, một trong hai người có thể còn được may mắn có khả năng sinh đẻ. Song vì cả hai cùng cộng tác trong hành động ác, nên cả hai phải chịu số phận không con. Những nghiệp bất thiện được làm cùng nhau sẽ tạo ra những quả ác giống nhau trong các kiếp tương lai. Trong trường hợp của hai vợ chồng trên, nếu hiểu biết, người vợ nên ngăn người chồng làm điều ác hoặc ngược lại. Bằng không, cả hai sẽ phải chịu những quả báo ác cùng nhau.

Lợi Ích Của Thiện Nghiệp Được Thọ Hưởng Chung

Những lợi ích của thiện nghiệp cùng nhau chung hưởng này có thể thấy trong những gia đình, những cộng đồng hay trong các xã hội mà những thành viên của nó đã cùng nhau thực hiện những thiện nghiệp trong quá khứ. Chẳng hạn, ở Tích Lan (Srilanka) trong thời kỳ trị vì của đức vua Bhatika, những người ăn thịt bò đều bị phạt vạ. Ai không có đủ tiền nộp phạt thì phải phục vụ như quét dọn trong hoàng cung. Trong số những người bị lao dịch đó có một cô gái xinh đẹp được đức vua đem lòng yêu mến. Vì thế cô được đặt cho tên là *Sāmadevī* và được giữ lại trong hoàng cung như thị nữ riêng của vua. Thân quyến của cô cũng được ân xá và được chăm sóc đặc biệt theo tiêu chuẩn hoàng gia. Có thể xem đây là trường hợp của việc chung hưởng những lợi ích do quả nghiệp thiện của một người. Tất nhiên một số người có thể quả quyết rằng những người trong nhóm đó cũng phải có những quả nghiệp thiện của riêng họ mới được hưởng như vậy. Nhưng cần phải hiểu là nghiệp quá khứ của họ chỉ có quả báo rất yếu, nếu không có quả nghiệp thiện quá khứ của *Sāmadevī* thì cũng sẽ không thể nào kết trái được.

Hậu Quả Gián Tiếp Của Nghiệp Bất Thiện

Đôi khi những bất thiện nghiệp trong quá khứ có thể gián tiếp đem lại ảnh hưởng xấu cho người khác. Vào thời Đức Phật Ca-Điếp (Kassapa) có một Vị Alahán đến tạm trú tại một ngôi Chùa do một vị Sư trụ trì. Người thí chủ giàu có của ngôi chùa hết lòng đến thăm viếng và cung kính vị Alahán, điều này khiến cho vị Sư Trụ trì ganh tị. Một hôm người thí chủ mời cả hai vị Trụ trì và vị Alahán đến nhà để cúng dường bữa ăn sáng, do lòng ganh ghét, vị trụ trì lén đi một mình đến nhà vị thí chủ. Ông cố tình gõ nhẹ vào quả chuông bằng đầu ngón tay của mình để không làm thức giấc vị Alahán. Thậm chí ông còn nói với vị thí chủ rằng Vị Sư khách ham ăn mê ngủ đến nỗi ông không làm sao đánh thức dậy được.

Tuy nhiên, người thí chủ đoán biết được tâm ý của vị Trụ trì và gửi ông một tô com mang về cho Vị Alahán. Vị Trụ trì, do lòng ghen tị, đã vứt bỏ tô com bên vệ đường. Ông nghĩ rằng nếu vị Sư khách nhận được tô com ngon lành thế này thì sẽ ở lại Chùa mình luôn mà thôi.

Nhưng vị Sư khách là một vị thánh Alahán, biết tâm ý của Vị Trụ trì nên đã dùng thần thông bay đi trước khi Vị Trụ trì về đến chùa. Khi Vị Trụ trì không tìm thấy vị Sư khách của mình đâu, lúc ấy ông mới cảm thấy hối hận, lo lắng và sầu muộn. Ông đã xử sự quá bất công với vị Sư khách do tính ích kỷ của mình. Vì bị nổi hối hận cực độ dày vò, cả về thể xác lẫn tinh thần, chẳng bao lâu ông chết và phải tái sinh vào địa ngục. Sau khi chịu khổ trong

địa ngục, ông phải tái sinh làm ngạ quỷ năm trăm kiếp, và làm chó năm trăm kiếp, trong cả ngàn kiếp sống ấy ông chẳng bao giờ có đủ vật thực để ăn.

Đến thời Đức Phật Gotama, ông được thụ thai trong lòng một người phụ nữ nghèo khổ tại một làng chài ven biển. Do ác nghiệp quá khứ của ông quá mạnh, cả ngôi làng chài này chịu cảnh nghèo đói ngày một thê lương hơn. Sau đó, ngôi làng này còn phải chịu bảy lần hỏa tai và bị nhà Vua trừng phạt bảy lần.

Cuối cùng, nhờ phương pháp chọn bằng việc loại dân, tức là cứ chia dân trong làng ra hai nhóm, nhóm nào có người xui xẻo sẽ được chia tiếp, cho tới khi người ta phát hiện ra gia đình của đứa bé chưa sinh chính là người đã đem lại mọi vận rủi và đuổi gia đình đó ra khỏi làng. Người mẹ chăm sóc đứa con được vài năm rồi cũng phải bỏ nó (vì không kiếm được miếng ăn hàng ngày do đeo mang đứa bé xui xẻo). Bà để lại cho đứa bé cái bát để ăn xin.

Năm lên bảy, trong khi đang đi ăn xin, đứa bé gặp Trưởng lão Xá-Lợi-Phát và Ngài đã cho cậu xuất gia làm Sa-di. Đúng tuổi hai mươi cậu trở thành một vị Tỳ khuru với pháp danh Losaka Tissa. Từ đó Ngài hành thiền chỉ (samatha) và thiền quán (*vipassanā*) một cách chuyên cần cho đến khi đắc Alahán, nhờ trong tiền kiếp làm trụ trì Ngài đã giữ giới (*sīla*) trong sạch.

Tuy nhiên mãnh lực của ác nghiệp quá khứ nghiệt ngã đến nỗi ngay cả khi đã là một vị Alahán, ngài vẫn phải chịu khổ. Ngài chẳng bao giờ có đủ vật thực khi đi bát. Thấy tình cảnh khốn khổ này, thầy của ngài, Trưởng lão Xá-Lợi-Phát đã cùng đi khát thực với ngài. Nhưng khi đi cùng như vậy, bản thân Ngài Xá-Lợi-Phát cũng chẳng có được vật thực, vì thế Ngài lại phải đi khát thực một mình như cũ. Thọ thực xong ngài Xá-Lợi-Phát yêu cầu các vị thí chủ gửi thức ăn đến cho Trưởng lão Losaka Tissa, nhưng người giúp việc được cử đem bát đến cho Ngài Losaka Tissa đã ăn hết thức ăn trên đường đi. Khi Ngài Xá-Lợi-Phát biết được thức ăn đã không đến tay vị sư, ngài liền nhận một bát gồm “bốn món đồ ngọt” (đó là: bơ lỏng, dầu mè, mật ong, mật mía trộn chung với nhau) nơi Đức Vua Kosala và tự tay cầm bát cho vị Alahán (Losaka) ăn vì sợ rằng cái bát sẽ biến mất (do ác nghiệp của Ngài Losaka). Ngài đã thọ dụng thật thoả mãn món ăn tứ vị trộn chung ấy và nhập vô dư Niết Bàn (*Parinibhana*) ngay tại chỗ.

Ghi chú

Ở đoạn này ta thấy trong thời Đức Phật Kassapa (Ca Diếp), ác nghiệp của một người đã ảnh hưởng đến toàn thể cộng đồng khi người ấy tái sinh vào ngôi làng đánh cá. Ngay cả thầy Ông, Tôn giả Xá-Lợi-Phất cũng không có được vật thực mỗi khi đi cùng với Ông (Trưởng lão Losaka Tissa, người đã tạo tác ác nghiệp trong quá khứ). Đây là một bằng chứng cho thấy rằng quả báo của người tác nghiệp không chỉ ảnh hưởng đến bản thân họ mà còn ảnh hưởng gián tiếp đến những người ở cùng với họ trong nhiều kiếp. Bởi vậy, mọi người nên nghĩ đến sự an sinh của mình trong luân hồi, và để khỏi phải chịu những quả ác gián tiếp, hãy thận trọng tránh xa người ác ít ra cũng ở trong tâm, nếu không tránh bằng thân được, mặc dù họ có thể là quyến thuộc của mình. Chỉ khi đó chúng ta mới thoát khỏi ảnh hưởng xấu của những bất thiện nghiệp và trở thành những người có giới hạnh trong các kiếp vị lai.

Những Ảnh Hưởng Xấu Trên Người Khác

Có những trường hợp một người không may phải gánh chịu những quả báo xấu thay cho người đã tạo tác ra ác nghiệp. Trong những trường hợp như vậy người tạo nghiệp kể như thoát khỏi những tác động của ác quả nhờ một hình thức bảo vệ nào đó, nhưng một người khác rất thân thiết với họ như cha mẹ, thầy tổ, con cái, tôi tớ, đệ tử, hoặc thí chủ, sẽ phải chịu thay cho họ. Lúc đó người ta sẽ nói rằng “Kẻ xấu số ấy đã trở thành nạn nhân của nghiệp”. Người tác nghiệp thật sự, người phải chịu trách nhiệm đối với ác nghiệp, cũng sẽ cảm thấy thương hại cho kẻ xấu số mặc dù anh ta đã thoát được quả báo xấu do chính ác nghiệp mình làm. Vì thế, chúng ta có thể thấy rằng anh ta cũng đâu có hoàn toàn thoát khỏi khổ.

(Theo các nhà chiêm tinh, nếu người làm điều ác đang nằm dưới ảnh hưởng của chòm sao may mắn của họ, họ sẽ không phải chịu những quả xấu, quả này đã được chuyển hướng sang một người nào đó trong thân quyến, tôi tớ hoặc gia đình họ).

Nghiệp Đồng, Quả Dị

Trên cõi đời này có những người giới hạnh, hiền thiện, song cũng có những người độc ác xấu xa. Chúng ta hãy giả sử một người hiền thiện và một người xấu ác làm cùng một ác nghiệp nhỏ. Người hiền thiện sẽ không đến nỗi phải khổ nhiều vì thiện nghiệp của họ sẽ thủ tiêu ác nghiệp nhỏ nhoi ấy. Nhưng đối với người xấu ác, vì không có thiện nghiệp che chở, chắc chắn sẽ thọ lãnh trọn vẹn quả báo xấu đó.

Chẳng hạn vào một đêm, con trai của một nhà giàu nọ và một tên nghiện ma túy cùng đi rình để bắt trộm gà. Cậu quý tử thực sự đã trộm được con gà và tẩu thoát nhưng bị chủ nhà bắt được. Thấy cậu ấm, chủ nhà vội thả ra vì y không dám buộc tội nó là kẻ trộm, thậm chí y còn phải xin lỗi cậu ta nữa. Nhưng tên nghiện ma túy lại bị y buộc tội ăn trộm và bị bỏ tù.

Ví như bạn bỏ một nhúm muối vào sông Ayeyawady (một con sông ở Miến), vị của nước sông vẫn không thay đổi. Cũng vậy, nếu bạn phạm một ác nghiệp nhỏ trong khi đã tích lũy được nhiều thiện nghiệp, ác nghiệp nhỏ nhoi ấy sẽ không gây ra một quả báo xấu đáng kể nào. Song nếu bạn bỏ cũng nhúm muối ấy vào bình nước, nước sẽ trở nên mặn. Cũng vậy, nếu bạn chỉ tích tạo được một ít thiện nghiệp, thì một ác nghiệp nhỏ tương xứng sẽ triệt tiêu những thiện nghiệp ấy của bạn.

Thiện nghiệp (*kusala kamma*) và bất thiện nghiệp (*akusala kamma*) có thể làm mất tác dụng lẫn nhau. Một ác nghiệp nhỏ không cách nào gây trở ngại cho một khối thiện nghiệp lớn được. Song nếu bạn chỉ có một số ít thiện nghiệp, thì một ác nghiệp nhỏ cũng khiến cho thiện nghiệp của bạn thành vô hiệu lực. Vì thế có thể coi đây là bài học đạo đức cho những người người hiền thiện, hãy cố gắng làm nhiều việc thiện và tích lũy thật nhiều thiện nghiệp với hết khả năng của mình.

Lợi Điểm (*Sampatti, điều kiện đầy đủ cho sự thành đạt*) và Khuyết Điểm (*Vipatti, điều kiện đưa đến sự khiếm khuyết bất hạnh*)

Nếu những điều kiện hay trợ duyên được đầy đủ và sẵn có, thì gọi là *Sampatti* - lợi điểm. Khi những điều kiện hay trợ duyên không đầy đủ, gọi là *Vipatti* - khuyết điểm. Trong vòng tử sinh luân hồi, trải qua vô lượng kiếp sống, mỗi người chúng ta đã tạo tác rất nhiều nghiệp, đã tích lũy không biết bao nhiêu những xung lực tâm lý hay những tốc hành tâm (*javana-citta*) sẽ cho quả trong tương lai. Những nghiệp này không bao giờ tuyệt diệt và tàn lụi mà không cho quả. Nhưng chúng cũng phải chờ cho đến khi những điều kiện thích hợp cho sự tiến triển của chúng xuất hiện trong một đời sống tương lai nào đó. Có bốn điều kiện cho sự đầy đủ, hay còn gọi là bốn lợi điểm (*Sampatti*), và bốn điều kiện cho sự khiếm khuyết hay khuyết điểm (*Vipatti*), đối với mọi chúng sinh trong vòng tử sinh luân hồi. Trong những điều kiện thuận lợi (*Sampatti*) thiện nghiệp sẽ có cơ hội tạo ra quả thiện. Trong khi gặp những điều kiện khiếm khuyết (*Vipatti*) các bất thiện nghiệp lại đóng vai trò chủ đạo để tạo ra những quả báo xấu.

Bốn lợi điểm - Sampatti.

1. *Gati-sampatti- lợi điểm sanh thú*: được tái sinh trong một cảnh giới tốt.
2. *Upadhi-sampatti- lợi điểm sanh y* : có những nét khả ái (về hình thể)
3. *Kāla-sampatti- lợi điểm thời kỳ*: sinh ra trong thời kỳ thích hợp.
4. *Payoga-sampatti- lợi điểm sở hành*: có những phương tiện hay công cụ, có tri kiến chơn chánh và chuyên cần.

Bốn khuyết điểm - Vipatti.

1. *Gati-vipatti- khuyết điểm sanh thú*: tái sinh trong một khổ cảnh.
2. *Upadhi-vipatti- khuyết điểm sanh y*: có những nét khó ưa.
3. *Kāla-vipatti- khuyết điểm thời kỳ*: sinh vào thời kỳ không thích hợp.
4. *Payoga-vipatti- khuyết điểm sở hành* : không có những phương tiện hay công cụ, thiếu tri thức và thiếu chuyên cần.

Lợi Điểm Sanh Thú - Gati Sampatti

Các cảnh giới cao như cõi người, cõi chư thiên và cõi phạm thiên được gọi là lợi điểm sanh thú. Được tái sinh vào các cõi này sẽ có được những cơ hội thuận tiện cho thiện nghiệp tạo ra quả đáng mong ước. Cõi người không hoàn toàn thoát khỏi khổ, còn trong các cõi chư thiên và phạm thiên có ít sự lao nhọc hay khổ hơn. Nhưng chúng sinh của cõi lành sẽ được thọ hưởng cuộc sống tốt đẹp với những trần cảnh khả ái. Tái sinh trong một sanh thú thuận lợi như vậy, ít ra họ cũng được bảo vệ khỏi ảnh hưởng xấu của những ác nghiệp quá khứ. Nói đúng hơn, những nghiệp xấu của quá khứ sẽ không có nhiều cơ hội tạo ra quả xấu của chúng.

Cõi người mặc dù không thoát khỏi khổ vẫn được xem là sanh thú thuận lợi, vì so với bốn ác đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, và Atula), cõi người được đầy đủ tiện nghi hơn. Cõi người còn cung cấp cơ hội cho những quả của thiện nghiệp kết trái, cơ hội để tránh những trần cảnh xấu và gặp những trần cảnh khả ái.

Khuyết Điểm Sanh Thú - Gati Vipatti

Gati vipatti nghĩa là bốn cõi khổ - địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, và Atula. Những chúng sinh trong cõi địa ngục và ngạ quỷ lúc nào cũng phải chịu đau khổ và đói khát. Vì thế họ thường xuyên phải phơi mình ra để thọ lãnh quả xấu của những ác nghiệp họ đã làm. Nói chung, đời sống của những chúng sinh địa ngục và ngạ quỷ là cơ hội thuận tiện để những ác nghiệp quá khứ của họ cho quả bất thiện. Cõi bàng sanh hay súc sanh không đến nỗi đau khổ như hai cõi địa ngục và ngạ quỷ, song phải thường xuyên phơi mưa phơi nắng và sống trong nỗi lo sợ bị săn bắn và bị các loài dã thú ăn thịt. Những cái khổ (*dukkha*) này cho chúng ta thấy rằng khi có cơ hội thuận tiện cho ác nghiệp trở quả, những chúng sinh phải chịu đựng đau khổ đến thế nào. Hằng ngày những loài sâu bọ phải bị đè bẹp, dẫm đạp bởi con người và xe cộ, dù những chúng sinh này có thể đã từng làm nhiều việc thiện trong quá khứ, song những nghiệp này không có cách nào cứu được họ vì họ đang sống trong cõi khổ là *Gati vipatti* (khuyết điểm sanh thú), nơi mà những cơ hội được xem là thuận lợi hơn cho ác nghiệp quá khứ của họ trở quả.

Lợi Điểm Sanh Y - Upadhi-sampatti

Đối với những chúng sinh có được sanh thú thuận lợi (*gati-sampatti*), đặc biệt là cõi người, vấn đề quan trọng là họ cũng phải có được sanh y thuận lợi (*upadhi sampatti*), tức phải có những nét đáng ưa hoặc cá tính tốt đẹp. Nếu một người có được lợi điểm sanh y, dù cho phải tái sinh trong giai cấp thấp hèn hoặc trong gia đình nghèo khó, họ cũng sẽ nhận được sự giúp đỡ từ người khác và đạt được thành công trong cuộc đời. Những thiện nghiệp quá khứ của họ sẽ có cơ hội cho quả. Thực vậy một dáng vẻ bề ngoài khá ái là một tài sản to lớn. Cô thiếu nữ nghèo Samadevī kể trên trở thành thị nữ của một vị vua cũng là nhờ sanh y thuận lợi của cô ta, hoặc bà Simson đã chiếm được trái tim vua Edward đệ VIII nhờ nhan sắc của mình.

Nói gì đến con người, một số chúng sinh trong *gati vipatti* (khuyết điểm sanh thú) như những con thú kia còn nhận được sự bảo vệ, thực phẩm và chuồng trại đàng hoàng nếu chúng xinh đẹp. Chúng ta thấy những con chim xinh đẹp, những con chó dễ thương hay những con cá màu sắc sỡ được những người giàu có nuôi giữ như những con vật cưng trong nhà. Như vậy, có diện mạo xinh đẹp và những nét khả ái, tức có *Upadhi-sampatti*, rất là quan trọng và lợi ích.

Khuyết Điểm Sanh Y - Upadhi-Vipatti

Những con vật xấu xí, những con thú tật nguyền, v.v... phải chịu cả khuyết điểm sanh thú lẫn khuyết điểm sanh y. Không có cơ hội cho những thiện nghiệp quá khứ của chúng trở quả trong những điều kiện như vậy. Con người, dù sinh ra trong sanh thú thuận lợi, nhưng nếu xấu xí hoặc dị dạng cũng không thể thọ hưởng trọn vẹn những quả báo của thiện nghiệp. Ngay cả những người thuộc tầng lớp thượng lưu cũng vậy, nếu như họ xấu xí cũng khó chiếm được tình cảm của người khác. Chẳng hạn công chúa Pabhavati, rất xinh đẹp, đã từ chối nhìn mặt hoặc nói chuyện với Đức Vua Kusa (tiền thân của Đức Phật), kiếp đó rất xấu xí. Sanh y khuyết điểm còn lót đường cho nghiệp xấu trở quả, Vua Kusa xấu xí phải làm việc như một anh đầu bếp, một người thợ đồ gốm, và một người đan chiếu để mong chiếm được lòng thương cảm và tình yêu của nàng công chúa xinh đẹp. Nếu một cặp vợ chồng mà người vợ hoặc chồng xấu xí, họ sẽ chẳng khác gì người đầy tớ, chứ không phải chồng hay vợ gì. Đây là những bất lợi của khuyết điểm sanh y.

Lợi Điểm Thời Kỳ - Kāla-sampatti

Triều đại của các nhà cai trị có uy đức và sáng suốt được gọi là *Kāla-sampatti* - lợi điểm thời kỳ. Dưới sự lãnh đạo của những bậc minh quân, biết lo lắng cho sự an sinh của người dân, thúc đẩy cho sự thịnh vượng, sức khỏe và giáo dục của họ, những quả của thiện nghiệp chắc chắn sẽ có cơ hội để trở sanh. Vì thế người dân hưởng được một đời sống an lành, bình yên và không phải lo lắng sợ hãi. Thời kỳ như vậy được xem là thời kỳ thuận lợi, trong đó những ác nghiệp quá khứ đứng ra có thể đưa đến nghèo nàn và đói kém, cũng sẽ không thể tạo ra quả tức thời được. Mọi hình thức của bất thiện (*akusala*) không có cơ hội hoạt động trong thời kỳ của *Kāla-sampatti* này.

Khuyết Điểm Thời Kỳ - Kāla-vipatti

Sự cai trị của các nhà lãnh đạo độc ác, bất tài được gọi là khuyết điểm thời kỳ. Những thời kỳ chiến tranh và bạo loạn khắp nơi cũng là khuyết điểm thời kỳ. Vào những thời kỳ đen tối như vậy, bất thiện nghiệp sẽ có cơ hội để trở quả xấu. Vì thế người dân phải chịu cảnh nghèo đói lầm than. Ngay cả những người có đầy đủ thiện nghiệp cũng không thể thọ hưởng những quả lành của họ trong những thời kỳ xấu xa này. Con người sống trong tai ương, người bệnh phải chết vì thiếu thuốc men. Đó là những điều tai ác của khuyết điểm thời kỳ.

Lợi Điềm Sở Hành - Payoga-sampatti

Payoga-sampatti - lợi điềm sở hành là kết quả phối hợp của chú niệm (*sati*), tinh tấn (*viriya*) và trí (*ñāṇa*). Ở đây trí có nghĩa là tri kiến vô hại cũng như thiện tâm (*vitakka*) vậy. Sự thận trọng, nỗ lực, tinh táo, tuệ giác, trí tuệ, và chú niệm đều có nghĩa là lợi điềm sở hành. Trong các cõi chư thiên và phạm thiên, lợi điềm sở hành không mấy quan trọng. Nhưng trong cõi nhân loại này nó được xem là quan trọng bậc nhất.

Con người không có những bất thiện nghiệp cực trọng đến độ phải đem lại hậu quả tức thời. Sức mạnh của nghiệp quá khứ còn tùy thuộc vào có hay không có lợi điềm sở hành này để cho ra những quả báo dựa trên mức độ của nó.

Nói tóm lại, hạnh phúc của chúng ta không chỉ cậy vào thiện nghiệp quá khứ, mà cũng còn tùy thuộc vào những nỗ lực chúng ta vận dụng trong kiếp hiện tại. Lợi điềm sở hành sẽ hướng những thiện nghiệp quá khứ của chúng ta chảy theo đúng hướng. Tất nhiên một số thiện nghiệp chúng ta đã làm trong quá khứ sẽ tạo ra những quả lành trong hiện tại, chẳng hạn như trúng số độc đắc hoặc đào được một hũ vàng. Nhưng những sự kiện như vậy rất là hiếm hoi. Trong công việc thương mại, quả của thiện nghiệp quá khứ chỉ giải thích một phần tư sự thành công đã đạt được, ba phần tư còn lại là do lợi điềm sở hành trong đời này.

Lợi Điềm Sở Hành Có Thể Ngăn Được Bất Thiện Nghiệp

Akusala-kamma (bất thiện nghiệp) có thể chia thành hai cấp độ: (1) Nghiệp mãnh liệt hay trọng nghiệp, (2) Nghiệp yếu hay khinh tiểu nghiệp. Lợi điềm sở hành *Payoga-sampatti* không thể ngăn được những quả xấu của bất thiện nghiệp thuộc loại thứ nhất. Nó chỉ có thể làm giảm nhẹ tai họa đến một mức độ nào đó. Chẳng hạn, đức vua A-xà-thế (*Ajatasattu*) đã giết cha mình. Do tội ác tày trời này ông chắc chắn phải chịu khổ trong địa ngục Atỳ. Lợi điềm sở hành của ông dù mạnh mẽ cũng không thể cứu được ông. Tuy nhiên, do sự ăn năn và lòng quy kính của ông đối với Đức Phật, ông chỉ tái sinh vào địa ngục đột khởi (*Ussada Niraya*), một địa ngục nhỏ hơn Atỳ địa ngục và phải thọ khổ ít hơn so với món nợ của ông. Như vậy ngay cả nghiệp bất thiện cực trọng (*Garū Akusalakamma*) cũng có thể được giảm nhẹ nhờ lợi điềm sở hành đầy đủ.

Do đó, nếu những ác nghiệp của bạn không quá xấu như ác nghiệp của vua A-xà-thế, bạn có thể làm giảm nhẹ hay ngăn được quả xấu của chúng.

Nếu bạn đã tạo những ác nghiệp như mắng chửi thầy tổ, tỏ lòng bất kính đối với cha mẹ và các bậc lớn tuổi, vu cáo các bậc giới đức, bạn có thể ngăn những hậu quả xấu ác không cho xảy đến nhờ thực hành chánh niệm và thực lòng ăn năn hối lỗi. Bạn cũng có thể triệt tiêu những hậu quả xấu ác đó bằng cách phủ phục sám hối trước họ, hoặc nếu họ đã chết, thì cũng làm như vậy trước mộ của họ. Nói chung, lợi điểm sở hành - *Payoga sampatti* sẽ ngăn được ác quả sắp xảy đến.

Lợi Điểm Sở Hành Đem Lại Sự Thành Đạt

Những người không có đức tin nơi Tam Bảo (*Tiratana*) cũng đã tích tạo được những phước báu vì chắc chắn trong những kiếp quá khứ, họ đã làm được những việc thiện. Tài năng của họ, sự chịu khó và chuyên cần của họ thật rất đáng khen ngợi. Ngoài hạnh phúc cá nhân, họ còn vận dụng những nỗ lực lớn để bảo vệ xứ sở của họ bằng những phương tiện khoa học kỹ thuật cao. Không ai có thể phủ nhận rằng những nỗ lực này đã đem lại sự phồn vinh và sự phát triển xã hội (mặc dù có số Phật tử chỉ trích những cố gắng của họ là bất thiện).

Chúng ta thấy có những người nước ngoài đến đất nước chúng ta để tìm kiếm sự giàu sang và thịnh vượng. Họ rất thận trọng, chịu khó, thông minh và tài giỏi. Tài năng của họ vượt xa chúng ta rất nhiều. Với khả năng nhìn xa thấy trước, họ chọn những địa điểm (*patirūpa-desa*) thích hợp để kinh doanh vì họ có kinh nghiệm và kiên thức rộng rãi. Với sở thành thuận lợi như vậy, thiện nghiệp quá khứ của họ có cơ hội tốt để cho quả, vì thế họ trở nên giàu có rất nhanh là tự nhiên. Nếu người Phật tử chúng ta, những công dân của đất nước Miến Điện này cũng chuyên cần và nỗ lực, chắc chắn cũng sẽ đạt được những thành công và tiên bộ như họ. Mọi người chúng ta nên tìm kiếm kiến thức và học hỏi kinh nghiệm, kết hợp với sở hành thuận lợi cho sự phát triển của đất nước chúng ta.

Sức Khỏe Có Được Nhờ Sở Hành Thuận Lợi

Con người sinh ra trong cuộc đời này có được thiện nghiệp (*kusala kamma*) thì sức khỏe tốt, còn nhiều bất thiện nghiệp thì sức khỏe kém. Tuân thủ theo những khuôn phép về sức khỏe, giữ vệ sinh cá nhân, ngủ nghỉ đầy đủ, chăm sóc y tế tốt, v.v... chung quy là sở hành thuận lợi đưa đến sức khỏe tốt. Với những người có lợi điểm sở hành như vậy, thiện nghiệp quá khứ của họ chẳng những có tác dụng mà còn làm tăng thêm sức khỏe cho họ

nữa. Vì vậy lợi điểm sở hành là yếu tố chính giúp cho thiện nghiệp trở quả lành.

Ngoài ra nhờ lợi điểm sở hành mà người ta còn có thể thu thập tri kiến, có được vợ hay chồng xứng đáng, thân cận các bậc thầy tài đức và bạn lành, được giàu sang, và có địa vị xã hội. Lợi điểm sở hành cũng hỗ trợ cho việc hoàn thành các pháp Ba-la-mật (*Paramis*) lót đường đi đến Niết-bàn. Trong các thành tố của lợi điểm sở hành, trước nhất phải kể đến tri kiến hay kiến thức, thứ hai là chánh niệm, và thứ ba là chuyên cần trong tất cả những việc chúng ta làm.

Khuyết Điểm Sở Hành - Payoga Vipatti

Lơ đãng, lười biếng, thiếu kiến thức, hay quên, ghen ghét, đố kỵ, nóng tính, huênh hoang tự đắc, v.v... tựu chung là khuyết điểm sở hành. Những khuyết điểm ấy ngăn cản sự thành công và thịnh vượng của chúng ta. Trong dòng tương tục của các chúng sinh, những bất thiện nghiệp nghiêm trọng đủ để cho quả thì đã cho quả rồi, mặc dù không phải ai cũng có những nghiệp nghiêm trọng ấy. Tuy nhiên, những ác nghiệp nhỏ hơn lúc nào cũng có mặt trong mọi người và đang chờ trở quả khi có payoga vipatti - khuyết điểm sở hành xảy ra.

Chẳng hạn con cháu các gia đình hiền lương, sống tốt đẹp nhờ có giáo dục, biết nuôi mạng chân chánh, giữ ngũ giới. Những hành nghiệp thiện này sẽ ngăn những ác nghiệp quá khứ không cho trở quả. Ngược lại, nếu con cháu họ lười biếng, hành theo tà mạng và phá giới, là chúng đang phát triển khuyết điểm sở hành. Điều này dĩ nhiên cũng đang mời những ác nghiệp quá khứ đến để cho quả.

Tóm lại, ngoài những cực thiện nghiệp và cực ác nghiệp ra, các thường nghiệp khác bất luận là gì, tùy thuộc vào lợi điểm sở hành và khuyết điểm sở hành này mà có thể hoặc không thể trở quả. Đối với những người biết trau dồi lợi điểm sở hành, chỉ có thiện nghiệp thường xuyên xảy ra, còn bất thiện nghiệp sẽ không có cơ hội cho quả. Ngược lại, đối với những người có nhiều khuyết điểm sở hành, quả của thiện nghiệp không có chỗ đứng, chỉ có quả của bất thiện nghiệp thịnh hành mà thôi. Những người mà cuộc sống của họ bị bất thiện nghiệp làm hư hoại do khuyết điểm sở hành thắng thế không phải là hiếm. Chúng ta có thể thấy họ ở khắp mọi nơi.

Chúng ta có thể cải đổi được không ?

Trong số bốn khuyết điểm kể trên, một số chúng ta có thể sửa chữa được, số khác thì không.

Về nơi chốn thọ sanh ta không làm gì được để thay đổi. Điều này có nghĩa khuyết điểm sanh thú (*gati-vipatti*) không thể sửa đổi được. Song một số điều kiện khiếm khuyết của chúng ta có thể cải thiện hoặc sửa chữa. Chẳng hạn, nếu bạn sinh ra trong hoàn cảnh nghèo khó, bạn có thể chuyển đến nơi thuận lợi hơn. Chúng ta thấy rất nhiều người nước ngoài đến nước ta tìm cơ hội làm giàu. Những người ở vùng thượng Miến cũng có khuynh hướng tìm về phương Nam, đến vùng hạ Miến với cùng mục đích trên. Các học giả học thức giờ thì tìm đến những vùng có nền giáo dục tốt hơn. Tất nhiên, bạn cũng cần có vài khả năng cơ bản nào đó như thông minh, cần cù mới mong thành công ở những nơi khác. Không có những khả năng cơ bản này có đi đâu cũng vô ích mà thôi.

Trường hợp của lợi điểm sanh y và khuyết điểm sanh y cũng thế, về bề ngoài của thân thể hay diện mạo bẩm sinh thì không thể nào thay đổi được. Nhưng bạn có thể cải thiện đáng kể bề ngoài bằng cách ăn mặc y phục cho phù hợp. Về điểm này, khi sử dụng những loại y phục thời trang cần lưu ý sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, đừng để trở thành lối bịch! Các bà mẹ bằng nhiều cách có thể cải thiện cấu trúc xương của em bé, và sửa những dị tật nhỏ của chúng. Ngay cả một số nét xấu xí trên khuôn mặt hoặc mất cân đối ở chân tay cũng có thể được cải thiện bằng cách chăm sóc khéo léo và các phương tiện thích hợp. Sức khỏe của em bé có thể được duy trì tốt nhờ dinh dưỡng đúng cách. Sự ngu dốt và bất cẩn của bà mẹ có thể gây ra những dị tật nhỏ cũng như tình trạng sức khỏe xấu cho trẻ sơ sinh. Tóm lại, thiếu lợi điểm sở hành là đã dọn chỗ cho bất thiện nghiệp đến cho quả. Lợi điểm sở hành bao gồm: tri kiến, trí thông minh, và tinh tấn chính đáng. Sự kết hợp của ba yếu tố này có thể sửa chữa được một số khuyết tật.

Đối với khuyết điểm thời kỳ người ta cũng không thể làm được gì nhiều để thay đổi những điều kiện hiện tại. Chỉ các nhà cai trị mới có khả năng làm điều đó. Tuy nhiên, ngoại trừ thời kỳ loạn lạc toàn cầu, còn thì con người vẫn có thể chuyển đến những xứ khác, nơi có các bậc lãnh đạo tài đức hơn. Các nhà lãnh đạo địa phương như những vị đứng đầu một ngôi làng, một cộng đồng, và các vị trụ trì (chùa chiền, tu viện) trong chừng mực nào đó có thể cải thiện những điều kiện trong khu vực của họ.

Đến đây, hẳn bạn đã hiểu rõ ba điều kiện khiếm khuyết của sanh thú (*gati*), sanh y (*upadhi*) và thời kỳ (*kāla*), có thể cải thiện và sửa chữa được ở một mức độ nào đó rồi.

Dễ sửa đổi nhất là sở hành - *payoga*. Nếu bạn chây lười bạn có thể tự cải đổi mình cho được chuyên cần hơn. Nếu bạn hay quên, hãy cố gắng khẹp mình vào nếp sống chánh niệm. Nếu bạn nóng tính, bạn có thể hành pháp nhẫn nại để trở thành người trầm tĩnh. Nếu bạn kiêu căng tự phụ, bạn có thể tự cảnh tỉnh mình không nên làm thế. Nếu bạn thiếu kiến thức, bạn có thể tìm học nơi các bậc trí tuệ. Trong một thời gian ngắn chắc chắn bạn sẽ tích lũy được một số vốn kiến thức và trí tuệ. Những ai luôn cố gắng cải đổi bản thân, sửa chữa những lỗi lầm và khuyết điểm, sẽ đạt được lợi ích không chỉ trong đời hiện tại mà còn cả trong vô lượng kiếp tương lai, tức ngày nào còn trong vòng luân hồi này.

Không Phải Luôn Luôn Do Nghiệp

Thế giới này có bốn tôn giáo lớn: Ấn giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, và Hồi giáo. Ấn giáo và Phật giáo tin nơi nghiệp và quả của nghiệp. Thiên chúa giáo và Hồi giáo tin vào Đấng Sáng Tạo của vũ trụ. Ở đây tôi sẽ không bàn chi tiết đến Tạo Hoá kiến đó, vì bất kỳ ai đọc cuốn sách này sẽ dễ dàng nhận ra niềm tin ấy là sai lầm rồi. Tuy nhiên, những ai tin rằng chỉ duy nhất nghiệp quá khứ và quả của nó quyết định số phận của một chúng sinh thì cũng kê như đang chấp nhận tà kiến gọi là Tiền định kiến - *Pubbetahetautthi*. Sở dĩ gọi đây là tà kiến vì nó công bố rằng mọi quả tốt hoặc xấu mà các hữu tình cảm thọ trong đời này chỉ là kết quả của những thiện nghiệp hoặc ác nghiệp họ đã làm trong những kiếp quá khứ mà thôi.

Do đó, những người Phật tử tin rằng chỉ một mình nghiệp quá khứ quyết định cuộc sống hiện tại là đã phạm vào Tiền định kiến. Hãy ghi nhớ bốn lợi điểm và bốn khuyết điểm này, bạn có thể khẳng định rằng những quả của thiện nghiệp và ác nghiệp lúc nào cũng đang đuổi theo bạn. Nhưng quả của ác nghiệp chỉ có thể trở sanh khi những điều kiện khuyết điểm thịnh hành. Và quả của thiện nghiệp cũng chỉ đến khi những điều kiện thuận lợi bao quanh. Đây là niềm tin đúng đắn hay chánh kiến.

Cho dù bạn đã tạo những nghiệp xấu trong quá khứ, song nếu bạn chuyên cần tu tập các lợi điểm sở hành (ở đây là tri kiến, chánh niệm và tinh tấn), ác nghiệp ấy sẽ không cho quả được. Nếu như trong đời này, bạn nỗ lực hoàn thiện các pháp Balamật như bố thí, trì giới, v.v... bạn sẽ tái sinh

vào một cảnh giới cao hơn. Nếu bạn cứ tiếp tục trau dồi lợi điểm sở hành trong mỗi kiếp sống, bạn sẽ mãi mãi hưởng được sanh thú thuận lợi, và bất thiện nghiệp của bạn sẽ không bao giờ có được cơ hội để làm hại bạn cho đến khi bạn chứng đắc Niết Bàn. Vì thế, không cần phải lo lắng đến những nghiệp quá khứ, cái mà bạn vốn không thể thấy hay nhớ lại được. Hãy cố gắng thành đạt một cách chân chánh trong cuộc đời này - cải đổi bản thân và phát triển lợi điểm sở hành đến mức cao nhất để bạn có thể vút lên ngày càng cao hơn trong vòng luân hồi cho đến khi chứng đắc Niết Bàn.

---o0o---

CHƯƠNG VI : MƯỜI PHƯỚC NGHIỆP SỰ (Puññakiriya - Vatthus)

Từ Puñña hay phước là cái làm cho tâm trong sạch, cái đó thực sự có nghĩa là thiện nghiệp. Kiriya hay sở tác là cái phải được làm. Vatthu có nghĩa là nền tảng hay căn bản cho sự thịnh vượng và hạnh phúc. Như vậy những hành động nào xác định phải được làm vì chúng là căn bản cho sự thịnh vượng và hạnh phúc (*mangala* - phúc lành) thì được gọi là “phước nghiệp sự” (*Puññakiriya-vatthu*).

Có mười phước nghiệp sự là:

1. Bô thí (*Dāna*)
2. Trì giới (*Sīla*)
3. Tu thiền (*Bhāvanā*)
4. Cung kính (*Apacāyana*)
5. Phục vụ (*Veyyāvacca*)
6. Hồi hướng công đức (*Pattidāna*)
7. Tuỳ hỷ công đức (*Pattānumodanā*)
8. Thỉnh pháp (*Dhammassavana*)
9. Thuyết pháp (*Dhammadesanā*)
10. Trì kiên chân chánh (*Diṭṭhikamma*)

1. BÔ THÍ (Dāna)

Bô thí là cho ra hay cho theo lời làm ơn để tạo phước. Có hai loại bô thí, đó là (1) *cetanā-dāna* (tư-thí hay chủ định thí), và (2) *vatthu dāna* (vật thí). Dâng cúng hay hiến tặng phẩm vật, y phục, chùa chiền, v.v... được xếp vào loại vật thí, trong khi thiện ý trong những hành động bô thí này được gọi là tư thí hay chủ định thí. Chính *cetanā* này tạo ra những quả lợi ích trong đời này và trong những đời sau, chứ không phải những vật đem ra hiến cúng.

Thái độ tâm lý phóng chiếu trên những vật cúng dường này tạo thành những quả lành trong tương lai. Nếu việc cúng dường là thiện và cao quý, thì tư hay *cetanā* cũng vậy.

Giải thích thêm

Nếu trong khi cúng dường vật thực (thức ăn đặt vào bát) đến tăng (*saṅgha*), đối tượng nhận thức của thí chủ là vật thực họ dâng cúng và Tăng là người họ đang dâng cúng, thì một dòng liên tục của tư (*cetanā*) sẽ xuất hiện không ngừng trong tâm thức của họ.

Chủ ý hay *cetanā* ấy cứ nối nhau sanh và diệt rất nhanh nhưng không biến mất hoàn toàn. Những năng lực do *cetanā* tạo ra nằm ngầm (trong tâm thức) để sau đó sẽ cho những quả báo tương xứng, (về nghiệp lực ngủ ngầm trong dòng tương tục tâm-thân hay danh-sắc, xem lại phần nói về *Nghiệp*). Cứ tính rằng có hơn một tỷ đơn vị (sát-na) tâm sanh và diệt trong một cái búng tay, ta có thể hình dung ra cường độ xuất hiện của *cetanā* lớn biết bao nhiêu trong suốt một buổi lễ đặt bát cho chư tăng kéo dài hai, ba tiếng đồng hồ.

*** Vật thí và người thọ nhận thức đẩy *Cetanā* thêm mạnh mẽ.**

Mặc dù những vật cúng dường như vật thực để bát và người thọ nhận vật thực ấy không thể đi theo thí chủ sang đời sau và mang lại lợi ích, song chúng chắc chắn sẽ giúp đẩy một *cetanā* - tư tâm sở - nhảy bén hơn trong tâm thí chủ. Chẳng hạn, cúng dường vật thực được sửa soạn đặc biệt đến chư tăng sẽ khơi dậy một *cetanā* hay chủ ý mãnh liệt, trong khi cúng dường vật thực bình thường chỉ khởi lên một *cetanā* yếu ớt. Lại nữa, bố thí đến người thọ nhận xứng đáng tạo ra *cetanā* mạnh mẽ trong khi bố thí đến người thọ nhận tầm thường chỉ gọi lên một *cetanā* yếu ớt. Theo cách này, vật cúng dường hay vật thí và người thọ thí có thể thúc đẩy một chủ ý - *cetanā* mạnh mẽ trong tâm của người bố thí.

*** Số lượng vật thí khác nhau cho quả khác nhau**

Công sức bỏ ra để thực hiện việc cúng dường hay bố thí với những số lượng vật phẩm khác nhau có thể cho ra những quả khác nhau. Vì những nỗ lực nhiệt thành trong việc tìm kiếm một số lượng lớn vật thí sẽ làm phát sinh một chủ ý hay *cetanā* mạnh mẽ. Trong khi tìm kiếm chỉ một số lượng nhỏ vật thí đương nhiên sẽ đòi hỏi ít nỗ lực hơn và *cetanā* tương ứng sẽ ít hơn. Lại nữa, trong việc chuẩn bị cho một số lượng lớn vật thí, tư tiền (*pubba-cetanā*)

hay chủ định trước lúc bố thí vì thế sẽ to lớn vô cùng. Do đó, nếu đem so sánh các *cetanā* hay chủ ý trong việc bố thí với số lượng lớn và số lượng nhỏ, thì hiển nhiên rằng *cetanā* trong việc bố thí với số lượng lớn sẽ nhiều hơn. Như vậy, bố thí với số lượng lớn và nhỏ sẽ cho quả báo khác nhau là do thời gian (tồn tại) của *cetanā* trong mỗi trường hợp.

Nếu như cuộc bố thí được thực hiện một cách rộng rãi vào hào phóng thì *cetanā* cũng sẽ rộng rãi và hào phóng như vậy. Trong thời gian bố thí, tư hiện (*munca-cetanā*) hay chủ ý trong khi bố thí cũng sẽ tương xứng với cuộc bố thí đó. Sau khi cuộc bố thí đã làm xong, tư hậu (*apara-cetanā*) hay chủ ý sau khi bố thí cũng sẽ có cùng mức độ kê trên bất cứ khi nào bạn nghĩ đến cuộc bố thí này. Những trạng thái tâm như vậy xảy ra rất thường trong cuộc đời chúng ta.

*** Bố thí hào phóng nhưng *cetanā* (chủ ý) sơ sài**

Một số thí chủ cúng dường vật thực, nhà cửa, y áo chỉ có tính cách nghi thức hoặc qua loa chiếu lệ. Nếu làm như vậy, mặc dù của bố thí có thể là hào phóng và rộng rãi, song *cetanā* hay tâm tư của họ lại không tương xứng với nó; họ không cảm thấy hoan hỷ vì thiện nghiệp đã được làm với chủ ý ít ỏi. Do đó, chỉ số lượng hay chất lượng của vật thí thôi thì cũng không thể quyết định tính chất hào phóng của người bố thí được. Khi vua Duttāgāmani Abhaya sắp lâm chung, ngài không cảm thấy hoan hỷ nhiều trong phước sự xây dựng ngôi Đại tháp Mahācetiya của mình, mà lại cảm thấy vô cùng sung sướng khi nhớ lại việc phước nhỏ nhoi của việc cúng dường bữa ăn đến một vị Sư (là Bạc Alahán) ở trong rừng (xem lại tích chuyện này ở trang 246). Do *cetanā* mãnh liệt ấy Ngài được tái sinh lên Cung Trời Đâu suất (Tusita). Bởi thế, hãy nhớ rằng chỉ có *cetanā* (chủ ý) mới quyết định số phận của bạn, không phải số lượng hay giá trị của những món quà bạn đã dâng tặng. ***Cetanā* hay chủ ý được xem là quan trọng hơn sự hào phóng của bạn trong cuộc bố thí.**

*** Bố thí cũng giống như gieo hạt giống**

Người nhận là thửa ruộng; người thí là nông gia; vật thí tựa hạt gieo; lợi ích trong tương lai là quả.

Trong Ngạ Quỷ sự - *Petā Vatthu*, một tác phẩm kinh điển Pāli có nói, “*Người thọ nhận của bố thí cũng giống như mảnh đất; thí chủ là người làm ruộng; của cúng dường hay bố thí là hạt giống đem gieo. Những lợi ích tích*

chứa lại sau đó trong suốt kiếp luân hồi là hoa trái sanh ra từ những cây đó.”

Ở đây, có thể mô tả chi tiết hơn như thế này.

Trong nông nghiệp, loại đất tốt hoặc xấu sẽ quyết định năng suất hay hoa lợi của vụ mùa. Tương tự, đức chánh trực và cao quý của người thọ nhận sẽ quyết định tính chất của quả báo.

Ví như sinh lực của hạt giống đem gieo sẽ quyết định sự phát triển và năng suất của cây như thế nào; ở đây sự thanh tịnh của vật cúng, quà tặng, những vật ấy có kiếm được bằng chánh mạng hay không, và số lượng của nó sẽ quyết định tính chất của quả báo như vậy.

Ví như người nông dân phải chuẩn bị cày bừa thửa đất của họ đúng cách trước khi đem gieo hạt giống để bảo đảm có được một vụ mùa đạt năng suất. Người bố thí cũng phải có tư tiên (*pubba-cetanā*) hay chủ ý trước khi bố thí như vậy. Kết quả sẽ tùy thuộc vào sức mãnh liệt của tư tiên này của họ.

Người nông dân cần phải làm cỏ và tưới nước thửa đất của họ; chỉ khi đó cây cối mới phát triển. Cũng theo cách đó, người bố thí cần phải thường xuyên nhớ lại việc làm phước của mình và cảm thấy thoả thích đối với phước sự ấy. Tư hậu (*apara-cetanā*) hay chủ ý sau khi bố thí này của thí chủ sẽ quyết định tính chất của quả báo.

Nếu người nông dân, do thiếu hiểu biết, làm hư hoại mầm non và cây giống đã trồng, họ sẽ không thể nào hưởng được thành quả lao động của mình. Tương tự như vậy, nếu người bố thí cảm thấy hối tiếc sau khi đã làm, nghĩ rằng lẽ ra ta không nên bố thí, họ sẽ không thọ hưởng được thiện quả do tư hậu (*apara-cetanā*) yếu ớt này của họ.

Mặc dù đất và hạt giống đều ở trong tình trạng tốt, việc gieo trồng cũng phải được làm đúng mùa tiết, đúng thời vụ để có thể gặt được một vụ mùa chắc chắn. Cũng thế, bạn nên bố thí đến người thiếu thốn, đúng thời và đúng chỗ, bố thí như vậy chắc chắn sẽ đem lại những kết quả tốt nhất.

Trên đây là những bài học và hướng dẫn có giá trị liên quan đến việc bố thí (*dāna*) rút ra từ “Ngạ Quỷ sự” (*Petā vatthu*). Vì thế, trong việc bố thí, chọn lựa đúng người thọ nhận, đúng thời gian và nơi chốn rất quan trọng. Bố thí phải được làm với một cái tâm tràn đầy hoan hỷ và thiện ý. Hơn nữa, bạn cũng không nên bố thí với quan niệm được giàu sang, vì một mong ước như

vậy luôn đi kèm với tham ái. Chú ý hay tư của bạn cần phải được trong sạch đến mức có thể.

*** Người thọ nhận cũng quyết định tính chất của quả**

Trong Ngạ Quỷ sự nói rằng người thọ nhận của bồ thí tựa như thửa ruộng mà hạt giống được gieo. Đất trồng trọt nói chung có ba hạng: rất phì nhiêu, không tốt lắm, và xấu. Người thọ nhận cũng thế, có ba hạng khác nhau. Ví như đất không cỏ sẽ cho năng suất cao như thế nào, người thọ nhận nếu không có tham, sân, si cũng thế, thí chủ sẽ hưởng được nhiều lợi ích hơn. Ví như một cánh đồng được bón phân đầy đủ và làm cho thật phì nhiêu chắc chắn sẽ đem lại một vụ mùa bội thu thế nào, thì những quả lành cũng sẽ dồn vào cho thí chủ như vậy khi người thọ nhận là người có giới đức và trí tuệ.

*** Bồ thí có ý định dâng đến Tăng (saṅghika-dāna)**

Saṅghika dāna là một từ Pāli có nghĩa cúng dường vật thực và các vật dụng (tứ vật dụng) khác đến *Saṅgha* hay Tăng chúng (những vị đệ tử Phật nói chung). Giả sử bạn tặng một số tiền cho một hội đoàn nào đó; tất cả mọi thành viên, giàu hay nghèo của hội đoàn, đều có quyền đối với số tiền đó. Tương tự, nếu bạn cúng dường một bát vật thực hay một bộ Y (*casa*) đến Tăng (*saṅgha*), thì mọi người trong Tăng đều có quyền đối với những vật cúng dường đó. Bạn không cần phải đi khắp thế gian để cúng dường đến Tăng. Tóm lại, hành động dâng cúng đến bất cứ vị Sư nào thuộc Tăng (*saṅgha*) nói chung sẽ tự động có ý nghĩa là Tăng thí (*saṅghika-dāna*). Mọi thành viên trong Tăng đều có quyền đối với những vật cúng dường ấy.

*** Làm thế nào để phóng chiếu thiện ý của mình**

Trong việc cúng dường đến Tăng (Tăng thí), tâm của thí chủ phải hướng đến Tăng nói chung. Mặc dù bạn đọc thành lời “*Saṅghassa demi: con xin cúng dường đến Tăng*” song nếu trong tâm bạn nghĩ đến một vị sư đặc biệt nào hay một ngôi Chùa đặc biệt nào, thời bồ thí của bạn không còn là tăng thí (*saṅghika dāna*) nữa. Cúng dường vật thực đến bất kỳ vị Sư nào đi khát thực hàng ngày, hay cúng đến một vị Sư nào đó do tăng chỉ định, chỉ có thể được xếp vào tăng thí thực sự khi tâm người thí chủ thực lòng hướng đến toàn thể Tăng chúng.

*** Thái độ tâm lý trong khi cúng dường**

Người Phật tử đức hạnh có niềm tin lớn nơi đức Phật, mong muốn những lời dạy của Ngài được trường tồn và sự kế thừa liên tục của chư Tăng, những người hiền thiện đang làm bổn phận duy trì sự thịnh vượng và thuần khiết của Giáo Pháp, nên hộ trì cho Tăng bằng cách thường xuyên cúng dường vật thực đến chư Sư. Tuy nhiên, để thành tựu Tăng thí khi chuẩn bị vật cúng dường, người Phật tử phải gạt bỏ bất kỳ sự dính mắc nào như, “Đây là Thầy (sayadaw) ta; đây là vị Sư ta quý mến”. Thay vào đó, tâm phải hướng đến toàn thể Tăng khi cúng dường, đồng thời nói lời: “*Saṅghassa demi, saṅghassa demi*: con xin cúng dường vật thực này đến tăng. Con xin cúng dường vật thực này đến Tăng”. Khi bố thí được thực hiện hàng ngày với thái độ như vậy, nó mới trở thành Tăng thí (*saṅghika-dāna*) đích thực.

*** Bữa ăn mời thỉnh cũng có thể trở thành Tăng thí**

Đến một ngôi Chùa gần nhất, người Phật tử tác bạch trước vị Sư có trách nhiệm ở đó, bằng cách nói, “Bạch Ngài con xin được cúng dường vật thực tại nhà ngày mai lúc 6 giờ sáng. Xin Ngài từ bi sắp xếp cho con một vị Sư (hoặc hai, ba vị Sư tùy từng trường hợp) đến dự bữa ăn”. (Khi tác bạch, thí chủ không nên đề cập “kể cả Ngài” hoặc “kể cả vị Sư Trưởng” vào đó).

Và trong lúc chuẩn bị cho bữa cơm cúng dường ngày mai, tâm thí chủ nên hướng đến toàn thể Tăng, chứ không đến một vị Sư hay ngôi Chùa đặc biệt nào, đồng thời lập đi lập lại câu “*saṅghassa demi*” (con xin cúng dường vật thực này đến Tăng).

Sáng hôm sau, khi vị sư đến thọ thực, thí chủ không nên cảm thấy thất vọng nếu đó là vị nhỏ hạ hoặc ở địa vị thấp. Thí chủ phải tự nhắc mình, “Cúng dường này không phải đặc biệt làm cho vị ấy, nó được tác ý dâng đến toàn thể Tăng mà” và thực hiện việc cúng dường với lòng tôn kính và nhiệt thành thực sự.

Nếu vị Sư đến thọ thực lại chính là vị Sư Trưởng, thí chủ cũng không nên cảm thấy mừng quá; và nên tự nhắc mình rằng “Cúng dường này không phải được làm đến vị sư trưởng mà đến toàn thể tăng trong đó vị ấy chỉ là một thành viên.” Như vậy, nếu bạn có thể hướng tâm đến toàn thể Tăng, thời cúng dường đến một vị sư do Tăng chỉ định cũng được kể là Tăng thí (*saṅghika-dāna*).

*** Thiệm ý của một người thí chủ**

Xưa có một vị sư giới hạnh bê bối, bị hầu hết các Phật tử và thí chủ không ưa, được tăng chỉ định thay mặt cho tăng đi dự Trai Tăng. Song người thí chủ không cảm thấy thất vọng; sau khi đã hướng tâm mình đến Tăng nói chung, ông cúng dường vật thực và các vật dụng khác đến vị Sư này một cách kính trọng. Ông đối xử với vị ác Sư như thể chính y là Đức Phật vậy, nghĩa là rửa chân khi y đến, mời y ngồi trên chỗ có ướp nước hoa thơm ngát và bên trên có lọng che hắt hoi. Vì tâm ông luôn hướng đến Tăng, nên cuộc thí của ông có đủ điều kiện như một Tăng thí (*saṅghassa-dāna*) cao quý, mặc dù người thọ nhận là một ác sư.

Chúng ta hãy xem tiếp. Để ý thấy thái độ tôn kính của vị thí chủ này dành cho mình, vị Tỳ khuru xấu tướng đã tìm cho mình một người hộ độ nhiệt thành rồi. Chiều hôm ấy, vị Sư cần sửa chữa lại một ít đồ đạc trong chùa, vì thế ông đến nhà người thí chủ để mượn cái cuốc. Lần này, người thí chủ đối với ông không còn kính trọng nữa. Anh ta dùng chân hất cái cuốc và nói một cách khiếm nhã, “Này!”

Những người hàng xóm hỏi anh về hai thái độ cư xử khác nhau mà anh dành cho vị ấy. Anh trả lời rằng buổi sáng lòng tôn kính của anh được hướng đến tăng chứ không phải đến một vị Sư cá biệt nào cả. Còn về thái độ thô lỗ của anh vào buổi chiều, anh bảo, là dành cho vị ác Sư, như một cá nhân, không đáng đánh lễ hay tôn kính mà thôi. Bài học rút ra ở đây là, khi thực hiện việc cúng dường, bạn nên phóng chiếu tâm mình trên toàn thể Tăng nhờ thế bố thí của bạn mới được kể là Tăng thí.

*** Quả báo khác nhau tùy theo Tăng thí**

Mặc dù bạn cúng dường đến một, hai hoặc nhiều vị Tỳ Khuru (*Bhikkhus*), song nếu bạn chọn họ theo cách cá nhân thì bố thí của bạn trở thành cá nhân thí - *puggalika dāna*. Khi làm như vậy, dù cho bạn có cúng dường vật thực đến cả ngàn vị sư, bạn cũng chỉ đang làm việc bố thí theo cá nhân - hay cá nhân thí mà thôi. Ngoại trừ cúng dường đặc biệt dâng đến Đức Phật và chư vị Độc Giác Phật ra, tăng thí được xem như thẳng xa mọi hình thức thí khác. Khi chúng ta nói tăng thí, các vị Alahán cũng được kể trong đó. Còn trường hợp cá nhân thí, các vị Alahán có thể hoặc không thể được kể trong đó. Vì thế chúng ta có thể suy ra một cách chắc chắn rằng Tăng thí có nghĩa là cúng dường đến các vị Tỳ Khuru thánh thiện nhất trong khi cá nhân thì cần phải chọn lựa cẩn thận vị Tỳ Khuru thọ nhận. Đến đây, hoàn toàn hợp lý để có thể kết luận rằng tăng thí có năng lực mạnh mẽ hơn và đem lại lợi ích nhiều hơn cá nhân thí vậy.

* Cúng dường đến Đức Phật

Khi Đức Phật còn tại thế, những người có tâm tín thành được đặc ân cúng dường đến tự thân ngài. Song ngày nay Đức Phật không còn ở với chúng ta nữa, vì thế chúng ta phải học từ nơi kinh sách cách nào để cúng dường hết lòng mình đến đức Phật.

Trước tiên bạn phải sửa soạn vật thực cúng dường đủ cho một vị tỳ khưu và đặt vật thực trước tượng Đức Phật. Nếu gần đó không có tượng đức Phật, bạn có thể mượn tượng hình ảnh đức Phật với lòng tôn kính và cúng dường vật thực đến hình ảnh đó. Cần nhớ là bạn phải hướng *cetanā* hay chú ý của bạn vào tự thân đức Phật.

Sau khi cúng dường xong, bạn có thể cho vật thực ấy đến một Phật tử đang công quả giữ gìn sạch sẽ khu vực ngôi Chùa hay Tháp đó, có thể người ấy là cư sĩ hay một vị Sư. Một người làm công quả, giữ bát quan trai giới (*uposatha sīla*) có thể ăn vật thực (cúng Phật) đó trước khi làm việc, nếu như giờ Ngọ (12 giờ trưa) chưa đến.

Vào những dịp lễ long trọng, nếu bạn muốn cúng dường vật thực đến chư tăng (*saṅgha*) do Đức Phật dẫn đầu, cũng áp dụng cách thức như trên để thực hiện việc cúng dường đến Đức Phật.

Trường hợp cúng dường y casa đến đức Phật cũng thế, cần phải giữ thái độ như trên. Các vị sư công quả ở ngôi Chùa hay Tháp ấy được quyền thọ dụng những bộ y cúng dường đó. Một điều bạn phải thận trọng là các phẩm vật như hương, hoa, nhang đèn, và nước tại chùa hay tháp không nên để thành một mớ hỗn độn trước các tượng hay hình ảnh Đức Phật. Bồ thí của bạn phải được làm với sự gọn gàng tươm tất. Chỉ lúc đó bạn mới có được những quả lành trong đời này hoặc đời sau, và các kiếp sống tương lai của bạn mới được trong sạch, không sai sót.

* Làm thế nào để tỏ lòng tôn kính từ xa

Thường thường hầu hết Phật tử tỏ lòng tôn kính và cúng dường đến hình tượng đức Phật trong nhà riêng của mình vì họ không có đủ thời gian đi đến chùa hay tu viện hàng ngày. Đã từng có những tranh luận về điều: không biết làm như vậy có phước hay không. Vì chúng ta đã biết rằng yếu tố quyết định (phước hay không phước) là *cetanā* (thiện chí của bạn trong trường hợp này), chúng ta có thể tin chắc rằng việc làm ấy sẽ đem lại những lợi ích lớn.

Nếu chủ ý hay tư của bạn được hướng đến đức Phật, dứt khoát nó phải là tư thiện (*kusala-cetanā*), vì thế không có lý do gì lại không có phước.

Một trăm lẻ tám đại kiếp (*kappas*) trước, Đức Phật Atthadassi đạt đến sự giác ngộ. Một hôm, một người thiện nam nhìn thấy Đức Phật và các vị thánh đệ tử của ngài phi hành qua hư không bằng năng lực thần thông, anh ta liền thiết lễ cúng dường hương hoa từ đằng xa. Do thiện nghiệp này, trong hàng ngàn kiếp anh ta chẳng bao giờ phải tái sinh vào bốn ác đạo và trở thành một bậc Alahán trong thời Đức Phật Thích Ca của chúng ta với tên là Desapujaka Therā (trưởng lão Desapujaka).

Tư tiên - Tư hiện - Tư hậu

Mọi hình thức bố thí cần phải có ba loại *cetanā* (tư hay chủ ý), đó là, tư tiên (*pubba-cetanā*), tư hiện (*muñca-cetanā*), và tư hậu (*apara-cetanā*).

*** Tư tiên (*pubba - cetanā*)**

Thiện ý khởi lên trong lúc đang tìm kiếm và chuẩn bị cho cuộc bố thí là tư tiên. *Cetanā* hay tư của bạn phải thoát khỏi sự kiêu mạn hoặc ích kỷ như là, “Ta là người xây dựng ngôi chùa này; ta là thí chủ của tu viện nọ; ta là thí chủ của những vật cúng dường kia,” v.v... Trong khi sửa soạn cho công việc bố thí, bạn và những người trong gia đình không nên để xảy ra cãi vã do bất đồng ý kiến với nhau. Bạn cũng không nên do dự trong việc thực hiện điều thiện một khi đã quyết định làm. Nếu bạn cảm thấy thích thú và hân hoan trong suốt lúc chuẩn bị này, bạn có thể yên chí rằng tư tiên (*pubba - cetanā*) trong sạch chân thành sẽ thắng thế.

*** Tư hiện (*Muñca - cetanā*)**

Thực ra chữ *muñca* có ý nghĩa là từ bỏ. Do đó, *muñca - cetanā* là tư hiện hay cho ra (bố thí), chẳng hạn như trong hành vi bố thí thức ăn, tư hay thiện ý khởi lên khi người ta đang làm công việc bố thí đến người thọ nhận, hoặc trong hành vi bố thí bằng cách ra lệnh, tư hay thiện ý khởi lên vào lúc người ấy nói “Tôi bố thí” được gọi là *muñca - cetanā* hay tư hiện. Vào sát-na tư hiện này, nếu bạn có thể ngăn được những tâm bất thiện không cho khởi lên, hoặc tránh được sự dính mắc vào người thọ nhận, hoặc bố thí một cách rộng rãi không mong đợi một sự đáp trả nào của người thọ nhận, bạn có thể yên chí rằng tư hiện hay thiện ý từ bỏ của bạn đã khởi sanh với sự trong sạch.

*** Tư hậu - *Apara - cetanā***

Cetanā hay tư thứ ba này, vốn khởi lên sau khi đã hoàn tất việc làm phước, là niềm sung sướng của sự hoàn thành mà bạn thọ hưởng vì đã làm được một hành vi đạo đức. Bạn cảm thấy hoan hỷ đối với thành tựu của mình, luôn luôn nhớ lại nó và ước mong sớm được lặp lại việc làm ấy. Đây là lúc tư hậu - *apara cetanā* của bạn đang phát triển nhanh.

Tuy nhiên, sau khi làm việc phước xong, tư hậu của bạn cũng có thể bị ô nhiễm nếu bạn cảm thấy không hài lòng với số tài sản đã mất trong cuộc bố thí, hoặc cảm thấy thất vọng đối với vị trụ trì mà bạn vừa dâng cúng một ngôi chùa. Và bạn có thể suy nghĩ "Lẽ ra ta không nên làm việc từ thiện đó". Nếu bạn có ý nghĩ như vậy, chẳng những tư hậu của bạn bị ô nhiễm mà bạn còn phát triển một thái độ sân hận bất thiện (*akusala dosa*) nữa.

* Cảnh giác

Xây chùa, tạo Tháp, v.v... là bố thí có tầm mức to lớn. Cũng có những hình thức bố thí tầm mức nhỏ hơn như khi bạn dâng cúng vật thực, y áo cho chư sư hoặc khi bạn đem thức ăn, nước uống cho người thực sự đang cần. Trong việc bố thí có tầm mức to lớn, bạn có thể gặp phải sự cản trở từ chính nội tâm bạn cũng như từ những yếu tố hiểm độc bên ngoài.

Do đó, nếu bạn muốn thực hiện một cuộc bố thí có tầm mức to lớn, bạn không nên tự mình dự định mà cần phải tìm lời khuyên từ nơi bạn bè hoặc những bậc thầy hiểu biết. Chỉ khi đó bạn mới có được những người thọ nhận xứng đáng với cuộc bố thí của bạn. Chọn một người thọ nhận dĩ nhiên không đến nỗi quan trọng như vậy nếu bố thí với mức độ nhỏ; ngay cả cho con vật ăn cũng có phước riêng của nó. Yếu tố quyết định trong việc bố thí là phải có thái độ đúng đắn. Cố gắng thực hiện những cuộc bố thí đến tăng hay tăng thí bất cứ khi nào bạn có thể làm được. Đừng bao giờ dính mắc vào những vật dụng mà bạn có ý định bố thí. Hãy để cho tâm bạn tràn ngập với sự xả ly hoàn toàn các sở hữu vật chất mà bạn đã dành riêng cho việc bố thí. Thái độ này được gọi là *muttacāgī - thí xả giả* (*mutta* có nghĩa là xả ly một cách hào phóng, và *cāgī* là người có thói quen bố thí). Vì thế những người làm việc bố thí nên ghi nhớ trong tâm rằng: chớ để bị dính mắc vào người thọ nhận; chớ để bị dính mắc vào vật bố thí; chớ bố thí với tâm mong cầu đời sống xa hoa vật chất trong cõi người và cõi trời (phước báu nhân thiên); mà chỉ với ước nguyện cao quý muốn đạt được hạnh phúc tối thượng của Niết Bàn. Điều này sẽ làm cho bạn trở thành một người thí chủ lý tưởng.

* Phân loại các thiện nghiệp (*kusala*)

Trong các tâm sở thiện (*cetasikas*) chúng ta biết vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*) và vô si (*amoha*) là các nhân thiện hay cội gốc của thiện. Giống như cội gốc của một cái cây nuôi nấng toàn bộ cơ thể cây được khoẻ mạnh như thế nào, ba gốc thiện này cũng vậy, làm cho các tâm (*citta*) và tâm sở (*cetasika*) thiện tăng trưởng và phát triển như thế ấy. Do đó, tâm thiện (*kusala citta*) có thể phân thành hai loại: tâm thiện nhị nhân (*dvihetuka - kusala citta*), tức tâm thiện kết hợp với hai nhân hay gốc vô tham và vô sân; còn tâm thiện tam nhân (*tihetuka - kusala - citta*) là tâm thiện kết hợp với cả ba nhân - vô tham, vô sân và vô si.

*** Tâm thiện nhị nhân (*Dvihetuka kusala citta*)**

Khi một người nuôi dưỡng một tâm thiện với vô tham và vô sân, thời tâm thiện của người ấy là tâm thiện nhị nhân. Trong mười loại phước nghiệp sự, chánh kiến (*sammādiṭṭhi*) là tin và hiểu biết nghiệp và quả của nghiệp. Sự hiểu biết đúng hay chánh kiến này còn được gọi là *kammasakata-ñāṇa* - nghiệp tác trí.

Nếu một đứa bé hay một người thiếu trí không biết gì về nghiệp và quả của nghiệp đem cho người nghèo khó một vật gì, họ cũng cảm thấy một niềm hoan hỷ nào đó khi làm như vậy. Song sự hoan hỷ ấy không đi kèm với *kammasakata-ñāṇa*(nghiệp tác trí) - tức không hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp, do đó không có vô si (*amoha*) trong tâm thiện của họ. Vì chỉ có hai nhân vô tham và vô sân nên một tâm thiện như vậy được đặt tên là tâm thiện nhị nhân (*dvihetuka-kusala-citta*).

Ngày nay, nhiều người Phật tử làm việc từ thiện và đặt bát cho Chư Tăng theo thói quen mà không có sự hiểu biết đúng về nghiệp và quả của nghiệp. Tâm bố thí như vậy chỉ gọi là tâm thiện nhị nhân. Ngay cả một người có học nếu làm các việc thiện một cách qua loa chiếu lệ, thiện tâm của họ cũng rơi vào cùng phạm trù như thế. Tóm lại, mọi thiện sự nếu làm không có trí tuệ đều được sắp vào loại thiện nhị nhân (*dvihetuka-kusala*) cả.

*** Tâm thiện tam nhân (*Tihetuka-kusala-citta*)**

Một tâm thiện kết hợp với ba nhân - vô tham, vô sân và vô si, được gọi là tâm thiện tam nhân. Mọi thiện sự nếu làm với nghiệp tác trí - *Kammasakata ñāṇa* đi kèm (tức làm với sự hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp) đều nằm trong phạm trù này. Ngày nay nhiều người Phật tử có học thức làm các thiện sự vì Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) cũng như vì cha mẹ và các bậc tôn trưởng của họ với thái độ rất tốt. Bởi lẽ tâm họ kết hợp với sự

hiểu biết rõ ràng về những quả lợi ích trong vòng luân hồi (*samsāra*), nên thiện nghiệp của họ trở thành thiện tam nhân (*tīhetuka-kusala*). Nếu bố thí được làm với tư duy minh sát (*vipassanā*): Những vật chất này thực ra chỉ là các tổng hợp sắc (*rūpa-kalāpa*), và chúng mang tính chất vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*), thời không cần phải nói, một tâm trạng bố thí như vậy chắc chắn phải là tâm thiện tam nhân cao quý nhất của nó rồi. Do đó, điều thiết yếu là các bậc cha mẹ và huynh trưởng nên dạy cho con em của mình hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp, cũng như sự hiểu biết cơ bản về tính chất vô thường, khổ và vô ngã trước khi làm những việc phước và trước khi chia sẻ những phước báu có được (hồi hướng công đức).

* **Thiện nghiệp cao thượng và thiện nghiệp hạ liệt**

Trong từ vựng Pāli, *ukkaṭṭha* có nghĩa là cao thượng, còn *omaka* có nghĩa là hạ liệt. Nếu các tâm thiện nhị nhân và tâm thiện tam nhân được vây quanh bởi những trạng thái thiện vào lúc khởi lên của tư tiên (*pubba-cetanā*) hoặc vào lúc khởi lên của tư hậu (*apara-cetanā*), nghiệp đó được xếp vào loại thiện nghiệp cao thượng (*ukkaṭṭha-kusala*). Còn nếu chúng bị vây quanh bởi những trạng thái tâm bất thiện, thời nghiệp ấy được xếp vào loại thiện nghiệp hạ liệt (*omaka-kusalakamma*).

Khi chúng ta nói được vây quanh bởi những trạng thái tâm thiện hay bất thiện, là muốn nói tới những trạng thái tâm nào liên hệ trực tiếp với thiện nghiệp đã làm. Nếu những trạng thái ấy không liên quan đến thiện nghiệp đã làm, chúng ta không thể nói có sự kèm theo của thiện nghiệp (*kusala*) hay bất thiện nghiệp (*akusala*) được. Giả sử, một Phật tử ngay trước khi thực hiện một cuộc bố thí lớn thì phần nộ với con nợ và đòi kiện anh ta. Dĩ nhiên, đây là sân bất thiện (*dosa-kusala*). Nhưng nếu cơn giận không ảnh hưởng đến cuộc bố thí và anh ta vẫn cảm thấy hoan hỷ sau việc làm phước, thời sân bất thiện phát sinh do sự giận dữ trước đó không gây ảnh hưởng bất lợi đến tính chất của tâm thiện bố thí của anh ta.

Tóm lại chúng ta có thể nói: các thiện nghiệp tam nhân cao thượng là những thiện nghiệp được làm với cả hai tư tiên và tư hậu - tức trước và sau lúc làm việc thiện đều có chủ ý tốt. Nếu một trong hai *cetanā* (tư tiên và tư hậu) này vắng mặt, nghiệp đó trở thành thiện nghiệp tam nhân hạ liệt. Nếu cả hai *cetanā* đều vắng, thời nghiệp ấy thuộc vào loại thiện nghiệp tam nhân hạ liệt hơn nữa. Tương tự, thiện nghiệp nhị nhân cao thượng và thiện nghiệp nhị nhân hạ liệt cũng phải hiểu như vậy. Đối với các thiện sự khác như trì giới, cung kính, phục vụ, v.v... chúng ta cũng có các phạm trù tư tiên, tư

hiện, và tư hậu của loại thiện nghiệp nhị nhân và tam nhân và của loại thiện nghiệp cao thượng và hạ liệt y như vậy.

Yếu chỉ :

1. Một thiện sự được làm với sự hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp là thiện nghiệp tam nhân.
2. Nếu sự hiểu biết này vắng mặt, nó trở thành thiện nghiệp nhị nhân.
3. Nếu một thiện nghiệp được đi trước và nối tiếp sau bởi các tâm thiện, thì đó là thiện nghiệp cao thượng.
4. Nếu tâm bất thiện phát sinh trước và sau một thiện sự, đó là thiện nghiệp hạ liệt.

Phân loại khác

Bố thí (*dāna*) có thể được xếp theo ba mức độ: hạ liệt thí (*hīna-dāna*), trung bình thí (*majjhima-dāna*) và cao thượng thí (*paṇīta-dāna*). Cách phân loại này dựa trên những vật phẩm cúng dường. Nếu những vật phẩm cúng dường hay bố thí thấp hơn những gì ta dùng, đó là hạ liệt thí (*hīna-dāna*). Nếu ta cúng dường những vật có phẩm chất tương đương với những gì ta dùng, đó là trung bình thí (*majjhima-dāna*). Nếu ta bố thí những vật phẩm tốt hơn những gì ta dùng, đó là cao thượng thí (*paṇīta-dāna*).

Một cách khác, bố thí có thể được phân thành ba: nô bộc thí (*dasa-dāna*), bằng hữu thí (*sahayadāna*) và chủ thí. Nô bộc thí được coi là hạ liệt thí (*hīna-dāna*), tức bố thí thuộc loại hạ liệt giống như cho một kẻ nô bộc; bằng hữu thí được coi là trung bình thí, tức bố thí thuộc loại trung bình giống như cho một người bạn; và chủ thí được coi là cao thượng thí (*paṇīta*), tức bố thí thuộc loại cao thượng giống như dâng cho người chủ.

Cách khác

Ước muốn (làm), tinh tấn và tư (*cetanā*) yếu tạo thành hạ liệt thí (*hīna-dāna*); ước muốn, tinh tấn và tư vừa phải tạo thành trung bình thí (*majjhima-dāna*) và ước muốn, tinh tấn và tư mạnh mẽ tạo thành cao thượng thí (*paṇīta-dāna*).

Cách khác

Bố thí với hy vọng được khen, như “Anh ta là thí chủ của ngôi chùa này hoặc ngôi tháp nọ”, hoặc bố thí vì danh vọng là hạ liệt thí (*hīna-dāna*). Bố thí được thực hiện với suy tư về những lợi ích trong đời tương lai khi còn trôi lăn trong luân hồi là trung bình thí (*majjhima-dāna*). Bố thí không tính đến những lợi ích tương lai mà chỉ với thiện chí chân thành hợp với phong tục của các bậc giới đức và các bậc trí tuệ là cao thượng thí (*pañīta-dāna*).

Ghi chú: Những thiện sự được làm không mong đợi đáp trả được xem là cao quý hơn những thiện sự được làm với hy vọng được một phần thưởng tương lai nào đó. Thiện chí vô ngã, vị tha đối với hạnh phúc của tha nhân chỉ thuộc về những nhân cách cao quý nhất như các vị Bồ tát (*Bodhisattas*) chẳng hạn.

Cách phân loại khác

Bố thí với hy vọng có được đời sống xa hoa vật chất là hạ liệt thí; bố thí với ý định thoát khỏi luân hồi là trung bình thí; đại thí của các bậc Bồ tát để hoàn thiện bố thí balamật (*dānapāramī*) với hy vọng giúp các hữu tình chúng sinh tự giải thoát khỏi vòng tử sinh luân hồi được liệt vào cao thượng thí. Đó là những cấp độ bố thí khác nhau dựa trên thái độ tinh thần của người bố thí. (Đối với các thiện sự khác như trì giới, cung kính, phục vụ... cũng có thể gặp những mức độ khác nhau như vậy)

*** Quả của bố thí**

Bố thí, để bát (Chư Tăng), làm từ thiện và thiện chí giúp người nói chung đều gọi là bố thí (*dāna*) cả. Quả của bố thí là người bố thí sẽ được giàu sang hơn trong kiếp sau. Nhưng nếu bạn không có tư hậu (*apara-cetanā*) tốt, tức là nếu bạn cảm thấy bủn xỉn hoặc hối tiếc sau khi bố thí, bạn sẽ không được hạnh phúc trong đời sau dù giàu có. Bạn sẽ trải qua những tháng ngày của đời bạn theo như cách của người cơ cực mặc dù bạn là người rất giàu sang.

Câu chuyện của một phú ông

Trước thời đức Phật Gotama (Đức Phật Thích Ca), có một người đàn ông giàu có, nhà ông một hôm được Đức Phật Độc Giác (*Paccekabuddha*) đến khát thực. Mới đầu, người này ra lệnh cho kẻ ăn người làm của mình mang vật thực ra cúng dường cho Đức Phật Độc Giác. Nhưng sau đó ông lại cảm thấy rằng cúng dường như vậy chỉ là một sự phí phạm; ông ta đã không có tư hậu tốt và không được vui.

Do thiện nghiệp cúng dường vật thực này ông được sanh làm người giàu sang trong thời Đức Phật Gotama của chúng ta. Tuy nhiên do tư hậu không tốt, ông chẳng bao giờ thích sống một cuộc sống giàu sang. Ông mặc những loại quần áo tầm thường, rẽ tiền và chỉ ăn những loại gạo nát với dấm chua. Cứ như vậy, ông sống giống như một người nghèo khổ cho đến chết; sau khi ông qua đời tất cả tài sản của ông bị đức vua sung công hết, do không có người thừa tự.

Bài học từ câu chuyện trên

Ngẫm nghĩ sâu xa về người đàn ông giàu có này, chúng ta thấy thời nay cũng đâu thiếu những con người bủn xỉn, sống cuộc đời không hưởng được sự giàu sang của họ như vậy! Họ không có lòng dạ đâu mà mặc những quần áo tốt đẹp và ăn những món ngon vật lạ. Nếu họ đem tiền bạc và tài sản mà biếu những người nghèo khó và túng thiếu, thì còn biện minh cho sự tiết kiệm của họ được. Song sự keo kiệt này đích thị là ác. Trong những kiếp đời sống tương lai sau, sự keo kiệt, bủn xỉn của họ sẽ theo đuổi họ dưới hình thức của dị thực quả (*vipāka*). Rồi họ cũng chấm dứt cuộc đời như người đàn ông giàu có khôn khổ trên mà thôi.

Điều tốt nhất

Hãy nhớ rằng đã là người giàu có thì phải sống đúng theo địa vị và sự giàu sang của mình. Bạn phải sống một cách thoải mái, dành một phần để làm di sản và cũng phải biết bố thí làm phước. Chỉ khi đó bạn mới có thể được xem là biết sống xứng đáng, đem lại lợi ích cho đời này cũng như những đời sau. Ngài Dipeyin Sayadaw khuyến giáo như sau: “Thức ăn đã ăn vào thì trở thành phân; hãy xem của cải bỏ lại phía sau khi người ta chết thì biết; trồng cây - ước của thiện nghiệp (*kusala kamma*) trong lúc còn sống trong cõi người xứng đáng này, hãy ăn những gì bạn kiếm được; song cũng phải để dành một phần mà làm di sản và bỏ ra một phần để bố thí. Đây là cách sống của con người đức hạnh.”

*** Những lợi ích của bố thí**

Có lẽ không cần phải trình bày chi tiết những lợi ích của bố thí ở đây. Thiện nghiệp cho một con vật ăn chỉ một lần còn đem lại (a) sống lâu, (b) sắc đẹp, (c) tài sản, (d) sức mạnh và (e) trí tuệ cho cả một trăm kiếp về sau. Do bố thí trong kiếp này, khi tái sinh vào nhân giới hay thiên giới, bạn sẽ vượt trội hơn những chúng sinh khác.

Thời Đức Phật Kassapa (Ca-Điếp) có hai vị sư rất thân với nhau. Một trong họ là người bố thí rộng rãi trong khi người kia thì không. Vì cả hai đều giữ giới (sīla) trong sạch, nên sau khi chết, họ cứ tái sinh hết làm người đến làm chư thiên cho mãi tới thời Đức Phật Thích Ca. Trong mỗi kiếp như vậy, vị biết bố thí luôn luôn ở địa vị cao hơn vị kia. Kiếp cuối cùng, cả hai đều tái sinh làm người trong cung điện của đức vua Kosala (Kiểu Tất La). Vị bố thí rộng rãi trở thành hoàng tử, và vị kia, là con trai của một viên đại thần. Trong khi vị hoàng tử ngủ trong chiếc nôi làm bằng vàng có che lọng trắng biểu tượng của hoàng gia, con trai viên đại thần thì lại ngủ trong chiếc nôi làm bằng gỗ. Mặc dù cả hai đều đạt đến Niết Bàn tối hậu như nhau song những lợi ích họ hưởng trong mỗi kiếp vẫn khác nhau hoàn toàn.

*** Bố thí có kéo dài vòng luân hồi không?**

Có một số người lầm tưởng rằng bố thí sẽ chỉ kéo dài vòng tử sinh luân hồi thêm mà thôi. Trong câu chuyện của hai người bạn kể trên chúng ta đã thấy rằng người biết bố thí cũng đâu có đắc Niết Bàn trễ hơn. Do đó, thật phi lý khi quả quyết rằng bố thí kéo dài thêm vòng luân hồi. Thực ra, chính sự bất tịnh trong tâm của người bố thí mới có trách nhiệm cho việc kéo dài thêm vòng luân hồi. Việc bố thí thúc đẩy bởi lòng khao khát muốn được hưởng những xa hoa vật chất của cõi người hay cõi trời mới khiến cho con người phải nán ná trong vòng luân hồi này.

Một số còn lầm lẫn cho rằng chính Đức Phật đã phải lăn lộn lâu hơn trong vòng luân hồi vì thích bố thí trong mỗi kiếp sống. Điều này hoàn toàn không đúng. Chính do bố thí Balamật mà vô lượng chư Phật đã đạt đến sự giác ngộ tối thượng trong khi chúng ta vẫn còn lặn hụp trong vòng trầm luân sinh tử. Liệu có thể cho rằng những cuộc bố thí của chúng ta vượt xa bố thí của chư Phật không? Đức Bồ-tát Vessantara (tiền thân của Đức Phật Thích Ca) đã thực hiện một cuộc đại thí vô tiền khoáng hậu để đạt đến Phật quả chỉ sau có hai kiếp. Đó đó, rõ ràng rằng bố thí không phải là nguyên nhân của khổ đau lâu dài trong vòng luân hồi.

Bây giờ chúng ta đã thấy rằng bố thí không làm cho vòng luân hồi dài thêm. Chỉ có tâm bị ô nhiễm bởi ái dục mới có ảnh hưởng lớn trên chúng ta, và làm cho vòng luân hồi dài thêm mà thôi. Tất cả các vị Bồ tát chỉ phấn đấu để đạt đến *sabbaññutāṇāna* - Nhất Thiết Trí và các vị phải lang thang trong sanh tử luân hồi cho đến khi nào những Balamật cần yếu cho Nhất Thiết Trí này được hoàn tất mới thôi. Tất nhiên các ngài phải tích lũy trí tuệ xứng

đáng với một vị Phật. Trái xoài sẽ không chín trừ khi và cho đến khi đủ già có lẽ là hình ảnh liên hệ thích hợp ở đây vậy.

*** Hai loại thiện (*Kusala*)**

Một thiện sự được làm không phải với hy vọng thoát khỏi luân hồi mà chỉ để thọ hưởng phước báu nhân thiên gọi là *vaṭṭanissita-kusala*: thiện y chỉ luân hồi hay thiện sự dựa vào luân hồi. Một thiện sự được làm với hy vọng thành tựu Niết Bàn gọi là *vivaṭṭanissita kusala*, thiện xuất ly luân hồi hay thiện sự không y tựa vào luân hồi. Trong hai loại thiện này, bất cứ điều gì thuộc y chỉ luân hồi, dù là bố thí hay giữ giới cũng sẽ kéo dài khổ đau của ta trong luân hồi. Ngược lại mọi hình thức của thiện xuất ly luân hồi sẽ thúc đẩy chúng ta vượt thoát khỏi tử sanh luân hồi và trợ giúp chúng ta thành đạt nguyện ước cao quý là chứng đắc Niết Bàn.

*** Bố thí trợ giúp sự hoàn thiện các pháp Balamật**

Những người bố thí rộng rãi thường có đầy đủ tài sản trong những kiếp sống tương lai của họ, nhờ thế họ có thể sống một cách thanh nhàn. Người có lòng nhân ái và đã thực hiện được những nghiệp thiện xuất ly luân hồi (*vivaṭṭanissita kusala*) trong đời quá khứ có thể giữ giới, nhất là Bát quan trai giới. Trong khi những người nghèo khổ, túng thiếu, phải lặn lội kiếm sống, không thể giữ giới được. Trong việc theo đuổi con đường học vấn cũng vậy, người giàu có được đầy đủ phương tiện hơn. Nói gì đến những ngôi trường tôn kém, ngay cả những ngôi trường thuộc chế độ tu viện mà sự giáo dục hoàn toàn miễn phí cũng thế, con em của những gia đình giàu có đương nhiên được quan tâm nhiều hơn. Như vậy, khi một người đã làm các việc bố thí trong quá khứ, họ cũng được tiếp nhận sự giáo dục với nhiều thoải mái hơn.

Một người giàu cũng dễ dàng thực hành đức kham nhẫn khi phải đương đầu với sự lăng mạ hoặc sỉ vả bởi vì họ có thể phớt lờ chúng với sức mạnh của ý chí và lòng tự trọng của họ. Nhưng đối với một người nghèo, nếu bị sỉ nhục, chắc chắn họ sẽ bị ám ảnh bởi mặc cảm rằng chính cái nghèo đã gây nên sự bất công đó và vì thế mà họ phản ứng lại một cách mạnh mẽ. Vì lẽ một người giàu có thường được các thành phần xã hội khác kính trọng, nên họ lại luôn có dịp biểu lộ lòng từ ái và bi mẫn đối với những thành phần này. Một người nghèo thường không có được tình thương yêu và kính trọng của người khác cho nên họ luôn áp ủ lòng sân hận hoặc kiêu căng hão huyền

thay vì nuôi dưỡng lòng từ ái và bi mẫn. Do đó, bố thí còn giúp cho sự hoàn thành của các pháp Balamật khác như kham nhẫn (*khantī*) và tâm từ (*mettā*).

Trong đời này, thật khó cho người nghèo giữ được lời hứa. Ở đây cũng thế, bố thí giúp cho người ta sống chân thật và giữ được lời hứa. Không có bố thí, thực khó mà có thể hoàn thành pháp chân thật (*sacca*) Balamật này. Đó là lý do vì sao các vị Bồ tát trước tiên phải hoàn thành pháp bố thí Balamật. Bố thí đứng đầu trong mười Balamật. Đức Phật Gotama của chúng ta đã hoàn thành các Balamật khởi sự với bố thí. Khi còn là đạo sĩ Sumedha (*Su-mê-tha*) ngài đã hoàn thành bố thí Balamật đầu tiên. Và khi là Vua Vessantara, đức Bồ tát của chúng ta đã hoàn thành bố thí Balamật kể như giai đoạn cuối cùng của sự toàn bích.

*** Những ai có thể thực hành mà không cần bố thí**

Có những người không cần phải thực hiện các việc bố thí này. Đó là những hành giả căn cơ cao đang nỗ lực nghiêm mật để vượt thoát luân hồi trong kiếp hiện tại. Các vị dành trọn thời gian vào việc thực hành thiền chỉ (*samatha*) và thiền minh sát (*vipassanā*). Nếu họ dùng thời giờ của mình vào việc bố thí, điều đó sẽ chỉ làm mất thời gian và nỗ lực vô ích. Một khi họ đã dành toàn tâm toàn ý vào việc mau chóng chứng đắc giải thoát, bố thí không còn cần thiết đối với họ nữa. Họ phải hành thiền tích cực cả ngày lẫn đêm. Xưa có một vị Tỳ khưu ở Mandalay (thủ đô của Miến) rất thích làm việc bố thí, đến hành thiền dưới sự hướng dẫn của Thiền Sư Mahā Gandhayon sayadaw, vị này cũng là thầy Yết-ma của chúng tôi. Một buổi sáng, vị Thiền Sư thấy thiền sinh mới này đang gom nhặt những bông hoa rơi rụng để cúng dường Đức Phật. Ngài liền khuyên: “Trong lúc hành thiền, hãy chỉ chú tâm vào thực hành; sau đó ông có thể cúng dường hoa cũng không muộn”

Bản thân Thiền Sư Mahā Gandhayon sayadaw cũng miệt mài cả ngày lẫn đêm trong việc hành thiền với quyết tâm tự giải thoát mình khỏi tử sinh luân hồi ngay trong kiếp hiện tại. Dù ngài có thành tựu được mục đích cao cả của mình hay không, tôi không đủ tư cách để biết. Song Mahā Gandhayon sayadaw đã dùng hết thời gian của mình để đọc cư hành thiền trong cái hang của ngài. Tuy thế ngài không bao giờ quên việc bố thí. Khi ngài rời bỏ cái hang mà ngài từng đọc cư thực hành đó, ngài đã bố thí hết những vật dụng thuộc sở hữu của ngài cho các vị Tỳ Khưu khác. Do đó, khi bạn dành thời gian miệt mài trong việc hành thiền với ý định đạt đến sự giác ngộ trong kiếp hiện tại này, việc thực hành bố thí không còn cần thiết nữa. Nhưng khi

bạn không bận rộn theo cách đó, dứt khoát bạn nên làm việc bố thí như những người khác vậy.

*** Niềm vui của bố thí (*Dāna*)**

Bố thí quả thực là một niềm hạnh phúc. Người có lòng quảng đại và từ thiện luôn luôn cảm thấy bi mẫn đối với những người nghèo khó và túng thiếu. Tâm bi mẫn này sẽ được theo sau bởi lòng từ ái (*mettā*) đối với mọi chúng sinh. Từ đó bạn trau dồi thêm tâm hoan hỷ (*muditā*) với những người đã được giàu sang và thịnh vượng. Vì vậy khuôn mặt bạn luôn luôn toả sáng giống như ánh trăng rằm và phong thái của bạn gợi lên một sự điềm tĩnh và an lành.

Đáp lại, những người thọ thí cũng sẽ có lòng từ ái và ước mong cho hạnh phúc của bạn. Thí chủ càng giàu có, người thọ nhận sẽ càng phát triển thật nhiều tâm hoan hỷ đối với họ. Như vậy, một hành động bố thí sẽ đưa đến sự phát triển của cả bốn phạm trú (*brahmavihāra*) hay bốn trạng thái tâm cao thượng: từ, bi, hỷ, và xả. Cho đến mức độ này một hành động bố thí cao quý và sâu rộng sẽ lót đường cho các phạm trú - *mettā*, *karuṇā* và *muditā*, cũng như thúc đẩy thêm cho sự tu tập thiền chỉ và thiền minh sát.

*** Người rộng rãi là người giàu có**

Thực sự những người giàu có thoát được cái lo về sinh kế ở đời này không nhiều lắm. Còn người nghèo, người túng thiếu và cơ cực thì rất nhiều. Người nghèo chắc chắn phải là những người không có niềm tin vào việc bố thí trong những kiếp trước của họ. Và người giàu dứt khoát phải là những thí chủ hào phóng trong những kiếp quá khứ. Vậy, những người giàu này có nên thoả mãn với sự giàu sang của mình trong kiếp này không? Tất nhiên là không. Vì sự giàu có và của cải không thể đi theo họ sang đời sau được. Một khi họ đã qua đời, họ sẽ không còn là người giàu nữa. Bởi thế người giàu phải biết để lại một phần tài sản cho những người thừa kế của họ và phần còn lại đem bố thí cho những người nghèo khó, túng thiếu. Chỉ khi đó họ mới được giàu sang trong những kiếp kế và cho tới lúc chứng đắc Niết-bàn. Nguyên tắc quan trọng ở đây là: “Người bố thí rộng rãi trong kiếp trước là người giàu sang trong kiếp này; người bố thí rộng rãi trong kiếp này sẽ là người giàu sang trong những kiếp tương lai”.

Của cải chẳng qua chỉ là vật sở hữu tạm thời; giàu sang chỉ trong một kiếp, một đời thôi. Chúng ta không nên xem của cải của ta là “sở hữu của ta”. Nó sẽ là “của ta, nếu biết dùng nó cho hạnh phúc của người nghèo”

Chúng ta không nên ngần ngại đem tài sản của mình ra bố thí cho những người thực sự cần nó vậy.

*** Người giàu tựa như một con sông...**

Một người giàu có, đức hạnh có thể sánh với một con sông, một cội cây, hay một trận mưa, như đã được đề cập trong “Lokaniti” (một tác phẩm răn đời của Miến). Con sông dù chứa đầy nước, nó vẫn không uống lấy một giọt. Con sông chỉ vì lợi ích của tha nhân mà phục vụ. Người ta đi đến bên sông để giặt, để tắm hoặc để uống nước. Cũng thế, cây không ăn những trái nó sinh ra. Trái nó sinh ra cho người khác dùng mà thôi. Mưa không chỉ rơi xuống các sông hồ và giếng nước mà còn rơi cả trên những vùng đất cằn cỗi và trên sa mạc.

Tương tự, người giàu có đức hạnh tích lũy của cải không chỉ cho riêng họ mà cũng còn để giúp đỡ người nghèo khó. Họ dùng của cải của họ cho hạnh phúc của người nghèo. Khi họ thực hành phước bố thí, không phải họ chỉ dâng nó cho các vị thầy (sayadaw) nhiều phước như những giếng nước đã đầy mà còn cho đến những người nghèo như những mảnh đất khô cằn sỏi đá.

Như trên đã nói, bố thí làm tăng thêm các trạng thái cao thượng hay các phạm trú: từ (*mettā*), bi (*kaniṇā*) và hỷ (*muditā*). Bố thí tạo cho con người có được vẻ mặt tươi sáng vui vẻ. Người bố thí còn tạo được nhiều thiện nghiệp (*kusala*) trong kiếp này, và cũng sẽ có đầy đủ tài sản trong đời sau. Chúng ta không nên sao lãng đức hạnh bố thí, một đức hạnh có sức mạnh thúc đẩy con người nhanh chóng đạt đến Niết-bàn.

Bởi thế, nếu chúng ta theo lời dạy của Đức Phật, giữ tám giới, mười giới, hoặc Ājīvaṭṭhataka (Hoạt mạng đệ bát giới - giới thứ tám là chánh mạng), tắm và mặc áo quần sạch sẽ, tu tập ba *tâm vô thượng*: từ, bi và hỷ, với ý định đạt đến Niết-bàn, dám nói với tâm kiên định, “*Addhā imāya paṭipattiyā jarāmaṇamhā parimuccissāmi*” – “chắc chắn nhờ việc thực hành bố thí này ta sẽ thoát khỏi những thống khổ như già, bệnh và chết”, có thể thực hành bố thí với tâm hoan hỷ với tất cả những ai đến với chúng ta bất kể họ là người ngay thẳng hay độc ác; thì điều đó thật là sung sướng biết bao? Làm thế nào việc bố thí này lại có thể giữ chúng ta lâu dài trong vòng luân hồi được chứ? Chẳng phải nó sẽ thúc đẩy chúng ta nhanh chóng đạt đến Niết-bàn đó sao?

*** Chúng ta không thể không cần đến bố thí**

Ta không nên cho rằng những gì vừa nói ở trên là đã bao hàm mọi lợi ích của bố thí. Thực ra, để liệt kê hết những lợi ích của bố thí đòi hỏi phải có một luận giải riêng về đề tài ấy. Nếu một người tin theo những phùng hiểm ác nào đó mà từ bỏ việc bố thí, thì những mối tương quan thân thiện sẽ chấm dứt và lòng từ ái nơi họ sẽ tiêu vong. Người giàu sẽ không còn bố thí đến người nghèo mà sẽ có thái độ bất chấp, không quan tâm gì đến mọi người và còn nói, “Ồ, ai chết mặc ai. Lo gì!” Nhân loại không có pháp bố thí thực sự sẽ rất man rợ. Và, dĩ nhiên tâm man rợ này cuối cùng sẽ dẫn đến thân hành thô lỗ.

Bồ Tát Tát-đạt-đa đã đạt đến Giác ngộ và trở thành đấng Như-lai (*Tathagata*) sau khi từ bỏ của cải quyền lực và sự vinh quang của ngôi vua, chỉ sống nhờ vào sự giúp đỡ và hỗ trợ của các thí chủ cúng dường vật thực hàng ngày. Ngài có thể thuyết giảng Diệu pháp và thiết lập Giáo hội Tăng già để truyền bá Giáo pháp (*sasana*) của ngài là nhờ sự hỗ trợ của các Phật tử giàu có như Ông Cấp-cô-độc (*Anathāpiṇḍika*), Bà Visākhā, đức Vua Tàn-bāsala, v.v... Nếu không có những thí chủ giàu lòng quảng đại ấy, Đức Phật hẳn sẽ không có mặt trên thế gian, nói gì đến giáo pháp của ngài. Không chỉ đức Phật Gotama của chúng ta thôi, mà vô lượng chư Phật quá khứ chắc hẳn sẽ không đạt đến Toàn Giác nếu thế gian không có pháp bố thí. Vì vậy, tôi muốn thành tâm ước nguyện: “Mãi mãi sẽ không có người nào chống báng hoặc không biết tới việc làm quảng đại của bố thí này”.

Chắc chắn không thể liệt kê một cách đầy đủ những lợi ích bạn sẽ gặt hái được nhờ bố thí, nhờ lòng từ thiện. Nếu như không có bố thí, thì cũng không có Chư Phật chỉ đường cho chúng ta đi đến Niết-bàn. Hãy nhớ rằng những thành phần ưu tú của xã hội, những vị chư thiên lộng lẫy, đa phần trong họ có thể bảo là nhờ vào sự bố thí mà được như vậy, người nghèo và người túng thiếu là những người không có lòng quảng đại. Nếu bạn thành tâm ước nguyện muốn thoát khỏi luân hồi, hãy dùng đến pháp bố thí (*dāna*).

2. GIỮ GIỚI

Người ta thường nói rằng, “Giới là đức hạnh cao quý hơn bố thí.” Có lẽ bạn không dễ bị thuyết phục bởi điều này, tuy nhiên có một ý nghĩa thâm sâu nằm dưới lời tuyên bố ấy. Để hiểu được ý nghĩa này đòi hỏi phải có một lý luận nghiêm túc. Trong thế gian này, bảo vệ và che chở cho người khác khỏi những nỗi bất hạnh và khổ đau là một việc làm cao quý. Nâng cao hạnh phúc và thịnh vượng của tha nhân cũng là một việc làm cao quý khác. Bố thí

giúp người khác được sống thuận lợi. Giữ giới bảo vệ họ khỏi những điều bất hạnh khổ đau.

[Sīla (giới) ở đây có nghĩa là giữ ngũ giới và ăn ở theo đúng hoạt mạng đệ bát giới - Ājīvaṭṭhamaka sīla - giới và chánh mạng kể như giới thứ tám. Giữ Bát quan trai giới và Thập giới]

*** Nhiệm vụ của bố thí**

Con người phải có trách nhiệm đối với việc làm của mình. Giả sử một người đang khổ vì nghèo do nghiệp riêng của họ; giúp đỡ người nghèo này có nghĩa là bố thí. Các vị Tỳ Khưu không phải là những người nghèo đúng theo nghĩa của nó, song các vị cần bốn món cần thiết (tứ vật dụng; thực phẩm, y áo, thuốc men, chỗ ở) để duy trì sự sống của mình; vì thế cũng có thể xem họ là những người nghèo túng. Do đó cúng dường vật thực và những vật dụng cần thiết đến các vị Tỳ Khưu cũng có nghĩa là bố thí.

Một số vị Tỳ Khưu hoặc Trụ trì thọ nhận rất nhiều của cúng dường và khéo giữ gìn (những vật dụng ấy). Tuy thế nếu bạn cúng dường cho các vị những gì họ cần, đây cũng là giúp cho người túng thiếu. Ngay cả nếu bạn cúng dường cho họ những vật họ không cần, thì cúng dường của bạn cũng có nghĩa là đang giúp cho người thiếu thốn, vì các vị thường chia sẻ những vật cúng dường ấy cho những vị Tỳ Khưu khác hoặc Cư sĩ thiếu thốn. Dù cho bạn giúp một ít người hay giúp được cho nhiều người, bố thí vẫn là cao quý, là một đức hạnh tuyệt vời. Những ai thực sự hiểu được những lợi ích của bố thí sẽ luôn luôn thấy rằng bố thí là một việc làm chính đáng.

*** Tránh sát sanh (*Pāṇātipātā-virati*)**

Còn về Giới, nhiệm vụ của nó là bảo vệ các hữu tình chúng sinh khỏi khổ. Giới thứ nhất của ngũ giới là tránh không sát hại các loài chúng sinh (người và các sinh vật nói chung). Chúng ta hãy tưởng tượng những hậu quả khủng khiếp của việc vi phạm giới thứ nhất này xem. Hãy nghĩ tới nỗi bất hạnh xảy đến với nạn nhân. Hãy hình dung con số những sinh vật ở biển, các loại trâu bò, gia cầm, v.v... phải bị giết do chúng ta không giữ giới thứ nhất. Cũng thử hình dung ra những tội giết người đang hoành hành mà cuối cùng sẽ dẫn đến chiến tranh, máu đổ tràn lan khắp toàn cầu này xem. Đó là sự thực hiển nhiên cho thấy rằng giới thứ nhất (không sát sanh) này không ai được phép vượt qua vì điều đó sẽ gây ra tai họa cho một người và cho mọi cư dân của quả đất này vậy.

Nhờ giữ nguyên tắc bất sát, bạn cứu được mạng sống của một, hai, ba hoặc vô số chúng sinh khác. Giới bảo đảm cho sự an toàn của mọi chúng sinh và làm thăng hoa các trạng thái tâm cao thượng: từ (*mettā*), bi (*karuṇā*) và hỷ (*muditā*) đối với tất cả chúng sinh. Từ đó, thế gian này sẽ trở thành một trú xứ cát tường nơi mọi hữu tình chúng sinh sống với nhau một cách an bình, hạnh phúc.

So sánh

Bây giờ khi bạn đã thấy được lòng nhân từ của bố thí và lòng nhân từ của giữ giới, ắt hẳn bạn sẽ tin chắc rằng giới là đức hạnh cao quý hơn bố thí rồi phải không. Chúng ta có thể so sánh mức độ hoan hỷ của người thọ nhận một món quà với mức độ hoan hỷ của người được tha chết cảm nhận. Người sau chắc chắn sẽ ngàn lần vui sướng hơn người trước. Cũng vậy, sự vui mừng của một người đang đói được cho ăn và sự vui mừng của một người bị kết án tử hình được ân xá khác nhau một trời một vực. Người trước không cách nào có thể so sánh với người sau được.

*** Tránh trộm cắp (*Adinnādāna-virati*)**

Người ta có thể đau khổ cùng cực khi của cải của họ bị đánh cắp hay bị ăn trộm. Trên bình diện rộng hơn, Vua Chúa và Hoàng Tộc cũng như những công dân của một đất nước còn cảm thấy đau đớn hơn rất nhiều khi quê hương họ bị kẻ khác xâm lăng. Đất nước bị xâm lăng ấy sẽ ngày càng nghèo nàn hơn do người dân trong nước không thể tận dụng hết được những nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước họ. Vì thế trộm cắp gây ra bao nỗi khổ và bất hạnh cho các nạn nhân. Do đó, tránh trộm cắp - *adinnādāna virati*, được xem là một giới có công năng giải thoát mọi người khỏi khổ đau và bất hạnh và còn tạo được sự bình yên cả về thể xác cũng như tinh thần.

*** Tránh tà dâm (*Kāmesu-micchācāra virati*)**

Hàng phàm phu (*puthujjana*) thường rất thích các dục lạc đặc biệt là khoái lạc của sự xúc chạm hay khoái lạc của thân thể. Không một người có ý thức nào chịu chia sẻ, hướng nữa là cho không, vợ hay chồng của mình cho người khác. Mọi người ai cũng rất quý cái nữa (vợ hay chồng) của mình, và không ngại bảo vệ nó một cách mãnh liệt. Họ có thể chịu đựng được sự mất mát tài sản đến một mức độ nào đó, chứ tuyệt đối không thể dung thứ kẻ phạm tội đối với vợ hay chồng của họ. Bởi thế tránh tà dâm nghĩa là tránh gây đau khổ cho người khác, và tránh chuyện ngoại tình hay tránh sự quá đáng về tình dục sẽ mang lại bình yên cho mọi người.

*** Tránh nói dối (*Musāvāda-virati*)**

Những ai đã từng nếm trải việc bị gian lận, lường gạt hoặc bị nói dối hẳn cũng đã phải chịu đựng một hình thức phần nộ nào đó, dù có hơi vi tế. Hậu quả tai hại của việc bị lừa thực là dễ thấy. Một số kẻ nói dối sành sỏi trong nghề của họ đến độ thậm chí có thể lừa được cả toàn xứ sở. Ngày nay, có nhiều nhà lãnh đạo các giáo phái khi truyền bá tín ngưỡng của họ tự nhận đó là chân lý tuyệt đối. Bởi thế hàng triệu người đã bị dẫn đi lạc đường, cuối cùng gặp phải biết bao là tai hoạ. Do đó, tránh nói dối nghĩa là đã bảo vệ người khác khỏi khổ vậy.

(Ngay cả những người Phật tử chúng ta cũng vậy, khi gặp phải những vị pháp sư rởm thích truyền bá những tín ngưỡng sai lạc, và những vị không có đủ trình độ, đáng buồn thay, lại có đức tin lớn nơi những người như vậy và còn tỏ ra rất tôn trọng họ. Đây là điều đáng để chúng ta suy gẫm)

*** Tránh uống rượu và các chất say (*surāpāna virati*)**

Người đã dùng một loại chất say nào đó tất nhiên sẽ phải gánh chịu những hậu quả xấu trong những kiếp sau của họ. Song nếu họ chỉ uống một mình và không gây hại cho ai khác, điều đó còn có thể tha thứ được. Tuy nhiên hầu hết những người uống rượu, khi đã say rồi họ sẽ phạm vào các giới khác không hề do dự. Họ sẵn sàng cãi nhau, giết nhau, trộm cắp hoặc nói dối. Cũng như một tay đầu sỏ tất nhiên không bao giờ tự mình phạm vào một tội ác nào hết, mà chỉ sai bảo lũ đàn em của mình làm những việc đó, rượu hoặc các chất gây say cũng vậy, xúi dục những con nghiện phạm vào các tội ác mà không ngăn cản. Họ sẽ không hề tỏ ra miễn cưỡng khi phạm tội giết người, hiếp dâm, đốt nhà, trộm cắp, v.v... Trở thành một kẻ nghiện kinh niên nghĩa là đang theo con đường phóng dật và gây đau khổ cho gia đình gần gũi nhất, tức là cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh em của mình. Sau đó người nghiện này còn gây phiền muộn cho hàng xóm láng giềng của anh ta. Những ai tránh được uống rượu và các chất say sẽ tránh được cho thế gian những phiền muộn và khổ đau này.

Sau khi hiểu rõ những lợi ích của việc giữ ngũ giới, bằng một thái độ tương tự, chúng ta có thể tiếp tục nghiên cứu những lợi ích của hoạt mạng đệ bát giới, hay giới có chánh mạng (*sammā ājīva*) là thứ tám. Từ trước đến đây chúng ta đã thấy rằng việc giữ ngũ giới sẽ cứu thế gian này khỏi những phiền muộn và lo lắng. Giờ đây chúng ta đã thực sự hiểu được Giới cao quý hơn cả bố thí. Với quan niệm này mọi người chúng ta nên thận trọng giữ gìn

giới, nhất là ngũ giới căn bản này. Cầu mong quý độc giả có thể giữ gìn trong sạch ngũ giới và truyền bá lòng từ ái (*mettā*) và bi mẫn (*karuṇā*) đến tất cả chúng sinh!

* **Bát quan trai giới (*Uposatha - sīla*)**

Các giới thuộc uposatha (*bát quan*) như: phạm hạnh (brahmacariya hoặc tránh việc hành dâm) và tránh việc thọ thực sau mười hai giờ trưa không thuộc về loại giới (*sīla*) giống như ngũ giới đã đề cập trên mà chúng ta giữ chỉ để không làm tổn hại kẻ khác; những giới này được giữ để làm cho tâm chúng ta cao thượng. Nói rõ hơn, giới Bát quan trai (*uposatha*) là giới mà chúng ta giữ một cách nghiêm túc chứ không như kiểu người ta thường giữ để người chung quanh chú ý, nên được gọi là Thánh giới (*Ariya uposatha*).

Vì thế, những người giữ Bát quan trai giới, sau khi đã thọ giới xong nên độc cư hành thiền, quán tưởng các ân đức của Phật, Pháp, Tăng, hoặc niệm tưởng các đức hạnh bồ thí và trì giới của họ. Nhờ thế họ sẽ thấy rằng tham, sân, si và các trạng thái tâm bất thiện khác càng ngày càng ít khởi lên trong họ. Tâm họ mỗi ngày mỗi thanh tịnh và cao thượng hơn. Như vậy, rõ ràng rằng Bát quan trai giới không chỉ là giữ giới đơn thuần mà còn là một người bạn đồng hành của việc tu thiền (*bhāvanā*) nữa. Do đó, Bát quan trai giới được xem là pháp hành cao quý hơn ngũ giới thông thường.

3. TU THIỀN (*Bhāvanā*)

Bhāvanā nghĩa là phát triển hay trau dồi tâm. Nó là một hình thức của ý nghiệp (*manokamma*) làm cho tâm trở nên thanh tịnh. Khi bạn thành tâm ước mong cho hạnh phúc của tất cả chúng sinh và phát toả từ tâm đến họ, là bạn đang thực hành *mettā-bhāvanā* (thiền tâm từ). Trước tiên bạn trau dồi tâm từ trong tâm bạn và rồi cố gắng phát triển nó sao cho toàn thể con người bạn được thấm đẫm với lòng từ này.

Khi tâm từ đã phát triển trong tâm, bạn cảm thấy xót thương cho những người nghèo đói, bơ vơ không nơi nương tựa. Do đó, bạn phát toả những ý nghĩ trắc ẩn hay tâm bi đến những người cơ nhỡ. Đây gọi là *karuṇā bhāvanā* (thiền tâm bi). Giờ đây bạn sẽ phát triển một thôi thúc mãnh liệt muốn làm vui nhẹ những nỗi khổ đau của người nghèo và bất hạnh. Từ khi tâm từ và tâm bi nảy nở trong bạn, bạn bắt đầu cảm thấy hoan hỷ đối với người giàu. Bạn cảm thấy một niềm hoan hỷ vị tha thực sự đối với họ. Đây là *muditā bhāvanā* (thiền tâm hỷ). Ba loại tu tập thiền (*bhāvanā*) kể trên có

thể được phát triển bởi mọi người với một cái tâm cao thượng trong cuộc sống hàng ngày.

*** Đề mục (nghiệp xứ) Tùy niệm Ân Đức Phật -*Buddhanussati-kammaṭṭhāna***

Đối với đề mục tùy niệm hay niệm tưởng các Ân Đức Phật (*Buddhanussati-kammaṭṭhāna*), bạn cần tập trung sâu vào ba thuộc tính: (1) sự tốt đẹp của nhân quá khứ, (2) sự tốt đẹp của quả, và (3) lợi ích cho tất cả chúng sinh.

- Sự tốt đẹp của nhân quá khứ

“Nhân” ở đây muốn nói tới sự hoàn thiện các pháp Balamật (*Pāramīs*) trong vô lượng kiếp quá khứ. Đức Phật đã thực hiện các nghiệp thiện và hành các Pháp Balamật với nghị lực phi thường. Những việc làm cao quý mà Ngài thực hiện trong suốt kiếp luân hồi không phải để cho riêng Ngài, mà cho sự giải thoát chung của mọi chúng sinh khỏi khổ đau trong trầm luân sinh tử. Chẳng hạn, chúng ta hãy nhớ lại việc thực hiện pháp bố thí balamật của Đức Vua Vessantara, tiền thân Đức Phật của chúng ta xem.

Phần lớn mọi người bố thí là để được nổi tiếng như một đại thí chủ. Thậm chí họ còn xem mình là ân nhân của người thọ nhận, và những người này cần phải biết ơn họ, nếu có thể phải tỏ lòng tri ân họ nữa. Họ hy vọng được tái sinh trong những cảnh giới cao sang. Họ nguyện đăc Niết-bàn chỉ có tính cách chiếu lệ. Còn đối với Đức Vua Vessantara thì khác, ngay khi vừa sinh ra đời, Ngài đã yêu cầu mẹ cho ngài một vật gì đó để bố thí bằng cách chìa bàn tay ra xin mẹ. Là một đứa trẻ thơ Ngài hoàn toàn không có mục đích vị kỷ nào cả. Ngài chỉ có một ước muốn thiết tha được bố thí hợp theo thói quen (*vāsanā*) của ngài mà thôi.

Do đó, ngài bố thí hết tất cả ngọc ngà châu báu và y áo của mình cho mọi người. Khi lên làm Vua, Ngài cho xây dựng nhiều phước xá và đãi ăn hàng ngày. Những cuộc bố thí của Ngài mỗi ngày lên tới hàng trăm ngàn đồng tiền vàng lúc đó. Ngài thọ hưởng niềm hạnh phúc được thấy mọi người no cơm, ấm áo. Ở đây, cũng vậy, Ngài không hề có ước muốn ích kỷ đối với danh tiếng hoặc mong được tái sinh trong cảnh giới cao sang. Mục đích duy nhất của ngài là được giúp đỡ tha nhân. Ngài tin rằng bốn phận của người giàu là phải chăm lo cho người nghèo. Ước nguyện cứu giúp người nghèo của Ngài quả thực là to lớn.

Việc Ngài bố thí con bạch tượng Paccaya, báu vật của hoàng gia, đã gây sự phản đối âm ỉ từ phía dân chúng. Song đức Bồ tát Vessantara không lưu tâm đến việc gì khác ngoài ước nguyện chứng đắc toàn giác trí (*Sabbaññuta-nāna*). Ở đây người ta có thể biện luận rằng mục đích này cũng là vì lợi ích cá nhân của Ngài mà thôi. Tuy nhiên, chúng ta phải hiểu rằng việc chứng đắc toàn giác trí hàm ý gánh vác một công việc gay go hơn đối với Ngài, vì từ đó ngài phải du hành ngàn dặm dưới những điều kiện khác nhau để giảng dạy giáo pháp (của Ngài). Vì thế việc thành tựu toàn giác trí là để phục vụ cho những chúng sinh đang đau khổ, chứ không phải để hoạch đắc lợi lạc cá nhân cho riêng Ngài.

Trong giai đoạn cuối cùng của việc hoàn thiện các pháp balamật như một vị Vua, Đức Bồ tát Vessantara đã bố thí con trai, con gái, và cả Hoàng Hậu, vợ của ngài. Đây là một bằng chứng quá đủ để cho thấy lòng vị tha và thiện chí của ngài đối với tất cả chúng sinh. Chúng ta thử bàn luận chi tiết hơn vấn đề này xem. Có vợ đẹp con khôn được kê như là tột đỉnh của hạnh phúc trong các cõi nhân thiên này. Ngay cả vua Chuyển Luân Vương, nếu không có vợ đẹp, con khôn cũng sẽ không tìm thấy chút hạnh phúc nào trong cuộc đời! Nhưng Đức Bồ tát, Vua Vessantara dám từ bỏ những người thân thương nhất, đó là vợ con yêu quý của mình, và đem bố thí họ cho người khác. Hành động bố thí vô song này chắc chắn không phải vì danh hay lợi, mà vì muốn thành tựu toàn giác trí nhờ đó ngài có thể giải thoát các chúng sinh khỏi khổ.

Với mục đích cao quý và lòng vị tha như vậy, đức Bồ tát đã hy sinh cả sinh mạng của mình để thành tựu hạnh trì giới và kham nhẫn trong nhiều đại kiếp. Ngài cũng đã cứu mạng sống người khác với cái giá phải hy sinh chính sinh mạng của ngài để hoàn thành các pháp balamật khác. Những hành động cao quý và các pháp balamật đã được thành tựu trong những kiếp quá khứ của Ngài là nhân và duyên cho việc trở thành một vị Phật trong thế gian này.

- Sự tốt đẹp của quả

Khi những việc làm cao quý và các pháp balamật như vậy đã thành tựu, những kết quả, tự nó chắc chắn sẽ phải là tốt đẹp và cao quý. Do đó, trong kiếp hiện tại, là một vị Phật, Ngài có tướng hảo thanh thoát và tao nhã nhất, trí tuệ cao tột nhất, sức mạnh vĩ đại nhất, và tuệ giác thâm sâu nhất. Bạn nên quán niệm những thuộc tính này của đức Phật, kết quả của những thiện nghiệp quá khứ của Ngài theo chi tiết, khi bạn thực hành đề mục tuý niệm Phật.

- Những lợi ích các chúng sinh được hưởng

Như trên đã nói, khi những việc làm cao quý và các pháp balamật đã được Đức Phật hoàn thành, chúng sẽ đem lại cho ngài những kết quả thù thắng nhất và cuối cùng thúc đẩy ngài đạt đến toàn giác trí (*Sabbaññutā ñāṇa*). Sau khi thành Phật, ngài không yên nghỉ trong sự thoả mãn với thành tựu tối thượng này. Suốt bốn mươi lăm năm còn lại của đời ngài, Đức Phật đã thuyết giảng thánh pháp đến mọi tầng lớp con người vì hạnh phúc và lợi ích của họ. Thậm chí, khi sắp nhập Vô-du Niết-bàn (*Mahāparinibbāna*) ngài còn khuyến hoá các đệ tử:

Handa dāni bhikkhave āmantayāmi vo,

“Vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādeṭṭha”

Hãy nhìn, này các Tỳ khuru, Như Lai khuyên các con,

“Các pháp hữu vi đều có bản chất biến diệt và tan hoại. Do đó, hãy chuyên cần nỗ lực với chánh niệm.”

Những lời dạy của Ngài đã chỉ đường cho chúng sinh thoát khỏi khổ đau và chấm dứt tử sanh luân hồi. Như vậy bạn nên quán niệm với lòng tin sâu xa trên ba thuộc tính vĩ đại trong cuộc đời của Đức Phật, đó là; sự tốt đẹp của các nhân quá khứ, sự tốt đẹp của quả, những lợi ích vun bồi cho các chúng sinh. Từ đó bạn sẽ thấy rằng bạn đã phát triển được một niềm tin trọn vẹn nơi Đức Phật; và bạn tìm đến nương nhờ ngài, bằng cách đọc, “*Buddho me saraṇaṃ, aññaṃ natthi - Đức Phật là nơi nương nhờ của con; không có nơi nương nhờ nào khác*”. Nhờ thế lòng mộ đạo và đức tin với sự hiểu biết đầy đủ nơi Đức Phật của bạn sẽ đơm hoa kết trái trong dòng tâm tương tục (hữu phần) của bạn. Đây là lời giải thích tóm tắt về pháp thiền tuý niệm ân Đức Phật (*Buddhanussati - bhāvanā*).

Như vậy, sự phát triển của lòng từ (*mettā*) hoặc sự tu tập niệm Ân Đức Phật trong dòng tâm tương tục của bạn, nói chung, được gọi là *bhāvanā* (tu tập tâm). Sự tu tập này có thể được thực hành thường xuyên trong cuộc sống hàng ngày. Bạn có thể khởi sự, hoặc với *mettā-bhāvanā* (tu tập tâm từ) hoặc với *Buddhanussati-bhāvanā* (tu tập niệm Ân Đức Phật) tùy bạn thấy pháp nào là thích hợp. Còn về việc thực hành có tính cách miên mật hơn pháp tu tập tâm này, bạn có thể tham khảo từ các cuốn sách khác, chẳng hạn như bộ Thanh tịnh đạo (*Visuddhimagga*) để có chi tiết đầy đủ hơn.

4. CUNG KÍNH (*Apacāyana*)

Apacāyana có nghĩa là tỏ lòng tôn trọng hay cung kính đối với những người hơn bạn về tuổi tác, giới đức, tính thanh liêm, trí tuệ, công hạnh, v.v... Cung kính các bậc trưởng lão như cha, mẹ, cô, chú của bạn; nhường chỗ ngồi và nhường đường cho các bậc đáng kính; cúi đầu và tỏ lòng khiêm cung, chấp tay xá các vị Sư; bỏ nón, chào họ theo phong tục, v.v... đều là những dấu hiệu tỏ lòng tôn trọng. Tuy nhiên, nếu bạn tỏ lòng tôn kính có tính cách miễn cưỡng trước một người quyền thế do sợ hãi hoặc với một mục đích cá nhân nào đó, hành động này không thể gọi là apacāyana hay cung kính được, vì bản chất của nó là tự thị, khoa trương và chỉ có nghĩa là lừa đảo (*māyā*) mà thôi.

* Vấn đề cần suy gẫm

Cúi đầu hoặc khom mình thường được mọi người chấp nhận như những cử chỉ tỏ lòng cung kính. Ở Miến (Myanmar) người ta còn đặt những vật đang mang trên đầu xuống và nằm phủ phục trên đường khi gặp các vị Sư. Có số thì quỳ trên đường đất bụi bặm mặc cho quần áo mới của họ bị lấm lem. Trong khi số khác quỳ trên lề đường hoặc trên sân ga để đánh lễ các vị sư hoặc tỏ lòng cung kính các bậc Trưởng lão. Tất nhiên, những hành động ấy nếu được làm với sự chân thành thì không có gì đáng trách. Song vào thời buổi này khi con người phải vội vã trong những nơi tất bật, chỉ cần một cái cúi đầu hoặc một vài lời khiêm tốn là đủ để tỏ lòng cung kính rồi. Quỳ và phủ phục để tỏ sự sùng kính khi gặp một vị sư trên đường hay ở những nơi đông đúc bận rộn trước mặt những người ngoại quốc thực sự không cần thiết lắm.

5. PHỤC VỤ (*Veyyāvacca*)

Phụ giúp hoặc phục vụ trong những thiện sự của người khác được gọi là *Veyyāvacca* - phục vụ. Chúng ta nên sẵn lòng tự nguyện phục vụ để cho những thí chủ có thể cảm thấy được thư thả, bớt lo lắng và công việc bố thí được hoàn thành viên mãn. Chúng ta cũng nên sẵn lòng giúp đỡ người đau ốm, người tàn tật và già yếu, phụ giúp cho những người đang mang vác những vật nặng, hoặc giúp cho cha mẹ và các bậc lớn tuổi bớt đi những gánh nặng. Như vậy, mọi hình thức tự nguyện phục vụ cho người khác (với điều kiện những việc làm ấy không phải là việc làm xấu, ác) đều được kể là *veyyāvacca-kusala* - phục vụ thiện.

Nếu bạn có thiện chí và chủ ý (*cetanā*) muốn tự nguyện phục vụ đích thực, những lợi ích (quả báo) bạn nhận được có thể sẽ lớn hơn quả báo của thí chủ. Chẳng hạn, vào thời Đức Phật có một vị lãnh Chúa tên *Pāyāsi*, vốn là người ngoại đạo song nhờ lời dạy của tôn giả *Kumāra Kassapa* đã trở thành một người có lòng tin với Tam Bảo. *Pāyāsi* sau đó thường xuyên làm các việc bố thí và đẽ bát cho chư tăng. Nhưng ông không tự mình làm những thiện sự ấy. Thay vào đó ông uỷ thác cho thanh niên *Uttara* làm công việc cúng dường vật thực đến các vị tỳ khuru. Mặc dù *Uttara* làm việc nhân danh vị lãnh chúa, song anh đặt hết tâm lòng mình vào việc đẽ bát. Khi cả hai chết, *Pāyāsi* tái sinh vào cõi Tứ đại Thiên vương (*Catumahārājika*), cõi trời thấp nhất trong sáu cõi trời dục giới, trong khi *Uttara* được sanh về cung trời Đạo lợi (*Tāvātimsa*), cõi trời cao hơn Tứ đại thiên vương.

6. HỒI HƯỚNG CÔNG ĐỨC (hay chia phước- *Pattidāna*)

Chia phước hay chia những thiện sự đã làm với người khác được gọi là hồi hướng công đức – *pattidāna*, (*patti* là những gì bạn có được; *dāna* là bố thí hay chia sẻ). Người làm phước hay thí chủ chắc chắn sẽ hưởng được những lợi ích của việc phước mình đã làm. Song ước muốn chia sẻ phước báu ấy với người khác lại còn cao thượng hơn nữa. Do đó, sau mỗi lần làm được một thiện sự nào, mọi người chúng ta nên công bố, “Phàm những ai được nghe lời này, hãy cùng chia phước báu với tôi. Cầu mong các vị được thật nhiều lợi ích như tôi vậy”, và như thế bạn đã chia những phước báu mình kiếm được. Đây là *pattidāna* hay hồi hướng công đức, một việc làm tự thân nó kể như một thiện sự riêng biệt.

Cẩn thận : Có một số thí chủ chỉ nói bằng miệng, “Tôi xin chia phước đã làm” vậy thôi chứ không thực sự muốn làm như thế. Sự chia sẻ có tính cách chiếu lệ này không đủ điều kiện để trở thành *pattidāna* - hồi hướng công đức.

Xưa có một người thí chủ, sau khi vay mượn được một số tiền, đã mời rất nhiều người tới dự bữa tiệc linh đình mừng con trai ông xuất gia sa-di. Tiền đóng góp (từ những người khách mời) không đủ để trang trải những phí tổn của buổi tiệc theo như ông mong đợi. Sau buổi lễ, đến phần chia phước hay hồi hướng công đức vào lúc ông đang nhằm tính xem mình phải thiếu nợ bao nhiêu, một người ngồi kế bên nhắc ông việc chia phước. Bức bách bởi nghĩ đến món nợ nặng nề sẽ phải trả, thay vì nói, “Tôi xin chia phước này đến mọi người” ông lại thốt lên thật lớn, “Tôi hoàn toàn chẳng có xu nào cả!”

*** Chia phước không làm giảm quyền lợi của bạn**

Khi bạn làm một thiện sự và chia phước đã kiếm được đó cho mọi người, có thể bạn nghĩ rằng phước báu của bạn sẽ giảm đi. Ở đây chúng ta phải nhớ rằng phước báu có được hợp theo *cetanā* hay chủ ý của bạn. Khi chúng ta bố thí với một thiện ý thật sự, chúng ta kể như đã làm được một việc thiện, và chúng ta cũng đã kiếm được một phước báu xứng đáng với việc thiện đó. Vì thế khi bạn chia phước đã kiếm được với người khác, bạn lại có thêm phần phước báu cho tính cao thượng của bạn. Không có lý do gì phước báu của bạn lại giảm đi được.

Chia phước cũng giống như mỗi đèn từ một cây đèn đã cháy vậy. Cây đèn đầu tiên tất nhiên phải được thắp sáng nhờ bật một que diêm. Nhưng có thể dùng cây đèn này để mời cho nhiều đèn khác; cho dù bao nhiêu đèn có được mời chắp nữa, độ sáng của cây đèn đầu tiên cũng không sao giảm đi được. Trái lại, ánh sáng kết hợp của tất cả các ngọn đèn sẽ tỏa sáng thêm rất nhiều. Chia phước kiếm được từ thiện nghiệp giữ giới (*sīla-kusala*) và thiện nghiệp tu thiền (*bhāvanā kusala*) cũng là hồi hướng công đức (*pattidāna*) vậy.

7. TÙY HỖ CÔNG ĐỨC - *Pattānumodana*

Hoan hỷ khi thí chủ hồi hướng công đức hay chia phước họ đã làm, nôm na gọi là tùy hỷ công đức - *pattānumodana*. Khi ai đó chia phước, bạn nên hoan nghinh điều đó và bày tỏ lời “*sādhu*” (lành thay) ba lần. Cảm thấy vui đối với thiện sự người khác làm là thái độ rất đáng ca ngợi. Thái độ ấy có bản chất của tâm hỷ (*muditā*). Tuy nhiên, để thành tựu việc tùy hỷ công đức thực sự không phải là dễ. Một người tỏ bày lời “*sādhu*” - lành thay có tính chất thông lệ, thiếu chủ tâm và không hoan hỷ thực lòng thì đó không phải là tùy hỷ công đức mà chỉ là nghi thức, và đôi khi đã không thực sự cảm thấy hoan hỷ đối với việc làm công đức của người khác, thay vào đó họ có thể trưởng dưỡng thêm tâm ganh ghét và đố kỵ mà thôi.

*** Lợi ích tức thì của tùy hỷ công đức**

Thường thường người ta bố thí và đặt bát cho Chư Tăng là để hồi hướng phước cho những người thân trong gia đình đã quá vãng. Nếu người đã chết tái sinh trong các cõi xấu nhận được phước hồi hướng với tâm hoan hỷ, họ sẽ lập tức thoát khỏi khổ cảnh. Theo kinh điển, nếu việc hồi hướng công đức hay chia phước được làm sau khi bố thí thức ăn hay đặt bát cho Chư tăng, người quá cố, tỏ lời “*sādhu*”-lành thay, sẽ lập tức thoát khỏi đói khát; nếu bố

thí hay cúng dường thuộc về y áo người chết sẽ được y phục đầy đủ do tỏ lòng sādhu. Điều quan trọng nhất bạn cần lưu ý là trong việc đặt bát hay cúng dường vật thực để hồi hướng cho người quá vãng, đối tượng thọ nhận phải là người xứng đáng cúng dường. Xưa, tang quyến của gia đình nọ mời một ác giới Tỳ khuru (*dussila-bhikkhu*) - tức một vị sư không có đạo đức - đến nhà và cúng dường vật thực để hồi hướng phước cho người thân đã quá vãng. Thậm chí khi phước báu được hồi hướng đến ba lần, người quá vãng - là một nga quý (*peta*) lúc đó - cũng không nhận được phần phước (đáng được hưởng) của mình. Vì thế y kêu la quyến thuộc, “Ác giới Tỳ khuru này đã ăn cắp phần phước của tôi rồi!” Thế là quyến thuộc y phải làm phước cúng dường đến một vị sư giới đức. Chỉ khi ấy nga quý mới nhận được phần phước của mình và thoát khỏi kiếp nga quý. (Xem chú giải kinh *Phân Biệt Cúng Dường - Dakkhināvibhaṅga Sutta* - Trung Bộ Kinh).

Sự việc trên dạy cho chúng ta một bài học. Khi chúng ta hiến dâng phước bố thí của chúng ta cho một người bạn hay quyến thuộc đã quá vãng, điều trước tiên phải làm là loại trừ tâm đau đớn, ưu sầu của chúng ta đi đã. Chỉ lúc đó chúng ta mới nên cúng dường vật thực, y áo, dù, dép, chùa chiền, v.v... đến các vị Sư. (cúng dường một ngôi Chùa hay xây cất một ngôi Chùa là để cho nga quý có chỗ ở). Còn về đặt bát, chúng ta phải thỉnh một vị sư có giới đức trong sạch; hoặc phải thực hiện tăng thí (*sanghika-dāna*), tức là cúng dường với tác ý đến toàn thể tăng chúng. Trước khi làm lễ cúng dường này, chúng ta nên mời người đã quá vãng đến để chia phước. (Họ sẽ đến nếu như có thể). Trong trường hợp đó chúng ta phải gọi đích danh tên người đã quá vãng và chia phần phước có được đến cho họ.

* Lễ nghi ngày nay

Ngày nay, hầu hết mọi người, sau khi người thân qua đời, không lưu tâm tới việc chọn những vị Sư giới đức. Họ cũng chẳng màng đến việc loại trừ tâm đau khổ, buồn rầu của họ. Họ cúng dường vật thực hoặc thậm chí cả tiền bạc đến các vị Sư ngay tại nghĩa trang, xem đó như một thông lệ, dường như để tránh tiếng đời cười chê và để được mọi người khen ngợi (là con cháu hiếu thảo) mà thôi. Và rồi họ cũng hồi hướng công đức song chẳng nghĩ sâu xa đến những lợi ích cho người quá vãng. Thà rằng cúng dường vật thực ở nhà mà tâm không ưu sầu hơn là làm thế tại nghĩa trang trong lúc còn bị bức bách bởi bi ai và sầu muộn. Tất nhiên những thiện sự đã làm và vật thực đặt bát tại nghĩa trang cũng sẽ tạo thành công đức nếu điều đó được thực hiện với tâm không ưu sầu và than khóc.

*** Ai là người được hưởng phước hồi hướng?**

Những người đã quá vãng nếu tái sinh làm ngựa quý (*petas*) có thể nhận được những lợi ích từ việc hồi hướng công đức hay chia phước với điều kiện họ phải có mặt trong khu vực quanh (chỗ làm phước) đó. Nếu họ đã tái sinh làm người, làm thú vật, hoặc làm ngựa quý ở những núi rừng xa xôi, họ không thể nhận được phần phước đã chia. Tuy nhiên, những thân bằng quyến thuộc đã chết khác hiện làm ngựa quý trong vùng lân cận, có thể hoan hỷ với lễ làm phước này và được tái sinh trong những cảnh giới tốt đẹp hơn. Do đó, chia phước đến người đã chết là một việc làm xứng đáng, và mọi người phải nên duy trì.

8. THỈNH PHÁP (*Dhammasavana*)

Dhammasavana nghĩa là Thỉnh Pháp hay nghe Pháp của bậc Giác Ngộ. Có năm lợi ích của việc thỉnh pháp: (1) có thêm kiến thức mới, (2) những điều đã hiểu biết được sáng tỏ hơn, (3) giải toả được những điều mơ hồ, hoài nghi, (4) có được đức tin chân chánh, (5) làm cho tâm trong sáng nhờ phát triển niềm tin và trí tuệ.

*** Những cách nghe Pháp không đúng**

Nghe Pháp với ý định gạt hái năm lợi ích kể trên là nghe Pháp chính đáng. Có số người đi dự những buổi thuyết Pháp chẳng qua vì họ thân thiện với vị Pháp Sư; có người vì thích nghe những câu chuyện cười và những giai thoại có tính cách tiêu lâm; có số vì sợ người khác cáo buộc là quá lười; số khác thích đi nghe Pháp để đánh giá khả năng của vị pháp sư, v.v... Tất nhiên bạn chẳng thể gạt hái được lợi ích gì từ việc nghe Pháp với những ý định thấp hèn như vậy. Xưa có một người Trung Hoa qua sông trên một chiếc thuyền nan, lúc người chèo thuyền cảnh báo rằng chiếc thuyền bị rò một lỗ. Người Trung Hoa nghĩ như thế có nghĩa là nước từ trong thuyền sẽ rỉ ra và chảy vào sông; vậy thì có chuyện gì mà phải lo. Được một lát, ông để ý thấy đũng quần mình bị ướt. Ông kinh hoàng và la lên "Thuyền này đâu có rỉ ra đâu; nó còn cho nước lọt vào đây này!" Mục đích chính xác của việc nghe Pháp là để cho những tư duy ác của chúng ta chảy ra. Vì thế chúng ta phải rất thận trọng, nếu không chúng ta sẽ để lọt vào tâm nhiều điều ác thêm mà thôi.

*** Những lợi ích của đọc sách**

Ngày nay có rất nhiều quyển sách có thể đem lại cho chúng ta sự khôn ngoan và kiến thức. Ở Miến, một quốc gia lấy đạo Phật làm quốc giáo, có hàng trăm cuốn sách chuyên đề Phật học xuất hiện trên các kệ sách. Nhờ đọc những cuốn sách này bạn có được những lợi ích giống như nghe Pháp vậy. Do đó, đọc các loại sách như thế này có thể còn lợi ích hơn nghe những bài thuyết giảng hiện đại rất nhiều. Thậm chí nếu bạn không đọc được, bạn có thể nhờ người khác đọc lớn lên cho bạn nghe. Điều này cũng tương đương với việc nghe Pháp.

9. THUYẾT PHÁP (*Dhammadesanā*)

Dhammadesanā có nghĩa là thuyết giảng Pháp (*dhamma*). Nếu được làm với lòng chân thành và cao thượng, thuyết pháp vượt xa các hình thức bố thí (*dāna*) khác. Chính Đức Phật đã nói “*Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti*” (Pháp thí thắng mọi thí). Để thực sự thành tựu thiện nghiệp thuyết Pháp chân chánh, người thuyết giảng hay Pháp Sư phải không mong đợi quà cáp, cúng dường; danh vọng hoặc ngã mạn. Vì nếu thuyết pháp với tâm mong cầu như vậy, lòng tham (*lobha*) đối với lợi lạc vật chất sẽ làm ô nhiễm và giảm bớt những công đức do thuyết pháp đem lại. Lúc đó vị Pháp Sư sẽ chẳng khác gì kẻ ngu si kia đem đổi gỗ trầm hương đáng giá cả trăm ngàn lấy một bình dấm chua vô vị.

*** Tư cách của một vị Pháp Sư**

Một vị Pháp Sư đầy đủ tư cách không chỉ là người diễn thuyết thông thường. Họ phải có một giọng nói rõ ràng và đầy oai lực; nhất là phải có đủ khả năng để làm cho người khác hiểu mình một cách minh bạch. Một vị Pháp Sư như vậy quả thực là khó kiếm. ví như cả ngàn con bò trong một trang trại chăn nuôi lớn, song chỉ một con trong số đó sanh ra được con bê đực hoàn hảo. Cũng vậy, hàng ngàn bà mẹ chưa chắc đã sinh ra được một vị Pháp Sư lỗi lạc. Một vị Pháp Sư lỗi lạc quả thực là một nhân vật hiếm hoi trong cuộc đời này.

*** Những bất lợi của việc phát âm không đúng**

Những vị pháp sư có đầy đủ tư cách cũng cần phải biết đến những thiện nghiệp trong các kiếp quá khứ của họ, khi đọc hay tụng tuyên thánh pháp do Đức Phật dạy, pháp sư phải đồng dạng đọc với chất giọng rõ ràng của đấng trượng phu, không nên cố tình làm cho giọng mình ra vẻ khả ái bằng cách sử dụng trọng âm, ngữ âm hay phong cách không phù hợp.

Đức Phật đã nêu ra những bất lợi của việc vận dụng không đúng âm ngữ, làm cho tiếng nói ngọt ngào giống như đang hát trong lúc thuyết pháp. Những bất lợi đó là: (1) trở nên tham đắm với chính giọng nói của mình; (2) người nghe cảm thấy thích thú theo kiểu dâm dật đối với giọng nói của pháp sư; (3) pháp sư bị chê trách vì đang hát giống như người thể tục; (4) pháp sư sẽ mất sự tập trung trong lúc bản thân ông đang cố gắng tạo ra giọng nói ngọt ngào; (5) các thế hệ tu sĩ kế tiếp sẽ bắt chước cho giống cái kiểu (thuyết pháp) không đúng đắn này.

Ngày nay người ta có thể bắt gặp những bất lợi này trong rất nhiều trường hợp. Các vị sư trẻ chạy theo tâm gương xấu của các vị pháp sư không đúng đắn. Những người Phật tử mộ đạo hiếm khi có mặt ở những buổi thuyết pháp do các vị pháp sư rởm này điều khiển. Còn những ai đi dự thì chỉ chú ý đến bài pháp một cách qua loa chiếu lệ. Những người thuộc tầng lớp có học, dù rất muốn nghe pháp song lại cảm thấy hổ thẹn khi phải có mặt tại buổi giảng của những vị pháp sư dung tục như vậy.

Điều khẩn thiết hiện nay là các vị pháp sư cần phải có đủ sự nghiêm trang chớ đừng tạo ra những âm điệu du dương từ giáo pháp vô giá của đức Phật nữa. Đó là một kiểu thuyết giảng đáng hổ thẹn lắm vậy.

*** Các cách thuyết pháp giản dị**

Thuyết pháp không chỉ có nghĩa là giảng pháp trước đông đảo thính chúng trong một giảng đường. Những buổi thảo luận giản dị về pháp giữa đôi ba người cũng là thuyết pháp, với điều kiện là người thuyết không mong đợi có được quà cáp hay bất cứ sự biếu xén gì. Sách tấn những người mộ đạo, cả trẻ lẫn già, dạy những bộ môn học thuật, thủ công hay kỹ nghệ có tính chất vô tội, đọc to lời dạy của Đức Phật cho mọi người nghe, đều xứng đáng để gọi là thuyết pháp - *Dhammadesanā* cả. Vì thế các vị Tỷ khuru ngày nay nên cố gắng luyện tập để trở thành một vị pháp sư giỏi, có đầy đủ tư cách; ngoài ra các vị còn nên nghiên cứu cách thức nói trước công chúng, cách đọc và viết đúng.

10. TRI KIẾN CHÂN CHÁNH - *Diṭṭhijukamma*

Có tri kiến chân chánh, ngay thẳng, chính trực được gọi là *diṭṭhijukamma* (*diṭṭhi*: kiến, *ujukamma*: chính trực). Tri kiến là quan niệm của một người về sự vật dựa trên trí hiểu biết của người đó. Khi quan niệm ngay thẳng hay chân chánh, nó được gọi là chánh kiến hay hiểu biết chân

chánh (*sammādiṭṭhi*). Nếu một tri kiến sai lạc, thì gọi là tà kiến (*micchadiṭṭhi*). Bạn hãy xét kỹ những điều sau:

1. Thiện nghiệp và ác nghiệp;
2. Quả tốt và xấu của những nghiệp ấy;
3. Kiếp sống hiện tại và những kiếp sống tương lai là do những thiện nghiệp và ác nghiệp của một người quyết định;
4. Có các vị chư thiên (*devas*) và phạm thiên (*brahmas*)
5. Người nào thực hành theo thánh đạo và đắc các bậc thiên, thần thông hoặc trở thành các vị Alahán.

Nếu sau khi suy xét sâu xa, bạn thấy rằng năm điều kể trên là những sự thực, tin là chúng thực sự có mặt, thời bạn có chánh kiến (*sammādiṭṭhi*). Đây cũng gọi là tri kiến chân chánh (*diṭṭhijukamma*) và nghiệp sở hữu trí (*kammasakatā-ñāna*, do *chũkamma*: nghiệp; *saka*: tài sản riêng của một người; *ta*: chúng sinh; *ñāna*: trí hay sự hiểu biết). Nói chung, với sự hiểu biết rằng chỉ có thiện nghiệp và bất thiện nghiệp mà người ta làm là tài sản riêng của họ và đi theo họ bất cứ nơi đâu trong tam giới này, là bạn có chánh kiến.

Nếu bạn loại bỏ tất cả hay bác bỏ một trong năm điều kể trên xem chúng như phi thực, tức chúng không thực sự hiện hữu, như vậy bạn đã có tà kiến (*micchadiṭṭhi*). Do không tin có nghiệp và quả của nghiệp, người ta không thể nhận ra rằng những con vật cũng là một loại chúng sinh do quả của nghiệp sinh ra. Đó là lý do vì sao những người này không do dự khi đoạt mạng sống của những chúng sinh khác. Họ không cảm thấy cắn rứt lương tâm hay có cảm giác tội lỗi khi làm điều đó vì họ tin rằng không có đời này, không có đời sau do quả của nghiệp, họ có khuynh hướng tin rằng thế gian cùng với các hữu tình trong đó là do một “Đấng quyền năng” sáng tạo ra. Chúng ta có bằng chứng đầy đủ về cuộc đời của đức Phật với những chứng cứ lịch sử. Có bằng chứng nào như vậy về sự hiện hữu của một con người gọi là “Đấng Quyền năng” hay không?

*** Là một người Phật tử**

Chúng ta vừa nói đến tri kiến chân chánh -*diṭṭhijukamma*, cũng gọi là chánh kiến - *sammādiṭṭhi*. Cho đến lúc này chúng ta cũng chưa thể nói rằng mọi người có chánh kiến đều là Phật tử cả. Người theo Ấn giáo cũng tin vào

nghiệp và quả của nghiệp song họ vẫn không phải là Phật tử. Chỉ những người nào tâm cầu sự quy y nơi đức Phật, Giáo Pháp (*Dhamma*) và chư Tăng (*Saṅgha*) mới là những Phật tử đích thực. Bạn phải công bố, “Con xin quy y đức Phật, Giáo Pháp và chư Tăng” hoặc bằng tiếng Pāli hoặc bằng một thứ tiếng nào khác cũng được. Chỉ sau khi quy y nơi Tam Bảo (Phật - Pháp - Tăng), bạn mới có thể tự gọi mình là một Phật tử. Những người không hiểu rõ pháp Tam quy (*Tisarāṇagamana*) như các trẻ em chẳng hạn, cũng có thể xem như Phật tử nếu họ tự hiến dâng đời mình cho Tam Bảo theo truyền thống gia đình.

*** Làm thế nào để có tri kiến chánh trực**

Chánh kiến và nghiệp sở hữu trí (*kammassakatā ñāṇa*) là đồng nghĩa với tri kiến chánh trực (*ditṭhijukamma*). Khi bạn tự mình quán xét hay suy tư trên nghiệp và quả của nghiệp, suy tư trên hiện thực của các kiếp sống quá khứ và vị lai, bạn thành tựu tri kiến chánh trực. Khi bạn ghi nhớ trong tâm, lúc sắp thực hiện việc bố thí và giữ giới, rằng những việc làm cao quý như bố thí và giữ giới sẽ đem lại quả lành trong những kiếp sống tương lai, bạn đã phát triển tri kiến chánh trực. Khi bạn làm việc thiện khác với sự hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp cũng sẽ có giá trị như vậy. Nói chung, lòng nhân từ có mặt trong mọi hình thức của thiện sự được nâng lên cao nhờ tri kiến chánh trực (*ditṭhijukamma*).

*** Bốn mươi việc thiện**

Những thiện sự kể trên được xem là những việc làm cao quý không chỉ khi bạn thực sự thực hiện chúng, mà cả khi bạn bảo người khác làm, hoặc khi bạn giải thích những kết quả tốt đẹp của những thiện sự ấy cho người khác, và khi bạn cảm thấy hoan hỷ với những việc làm cao quý của người khác. Như vậy, từ mười phước nghiệp sự (*puññakiya-vatthus*) chúng ta đã thảo luận ở trên nhân với bốn yếu tố, đó là (1) thực sự làm, (2) khích lệ người khác làm, (3) giải thích những phẩm chất tốt của việc làm ấy cho người khác, và (4) cảm thấy hoan hỷ, chúng ta có bốn mươi thiện sự được gọi chung là bốn mươi phước nghiệp sự (*puññakiya-vatthus*).

Kết luận: Trong chương này tôi đã giải thích chi tiết mười thiện sự được làm với tâm thiện và chủ ý hay tư thiện. Đối với hành động bố thí (*dāna*), tôi cũng đã giải thích về những quả báo của nó. Trước khi chấm dứt chương này tôi xin lược qua một số quả báo của giới (*sīla*) và tu thiền (*bhāvanā*).

*** Quả lợi ích của giới**

Giữ ngũ giới hoặc bát quan trai giới (*uposatha sīla*) đem lại hạnh phúc cho mọi chúng sinh. Giới cũng giúp bạn sống một cuộc sống không lo lắng và phiền muộn. Những quả lành của giới tuy không thể làm cho bạn giàu có; song chắc chắn nó sẽ đem lại sự an lạc của tâm. Bồ thí đem lại giàu sang trong các kiếp sống tương lại (*dāmato bhogavā*). Giới đem lại sức khoẻ của thân và sự an lạc của tâm (*sīlato sukhīto*)

* Quả của tu thiền

Những ai muốn thực hành thiền chỉ và thiền quán cần phải tìm đến những nơi rừng núi xa xôi, sống một cuộc sống cô độc (độc cư). Bạn chỉ có thể đắc thiền khi thực sự thấy rõ những khuyết điểm của dục lạc. Nếu bạn muốn thực hành để đạt đến Đạo (*magga*) và Quả (*Phala*), bạn phải tiến xa hơn nữa và phát triển tâm nhằm chán và ghê tởm đối với các uẩn của danh và sắc (hợp thể thân-tâm) trong suốt kiếp luân hồi.

Nếu bạn hành thiền và đắc các bậc thiền, bạn sẽ được tái sinh trong phạm thiên giới, ở đây bạn sẽ không còn phải đi tìm một người vợ như trong cõi dục nữa. Bạn sẽ sống một cuộc sống cô độc ở đó để phát triển tâm từ (*mettā*), bi (*karuṇā*) và hỷ (*muditā*). Bạn sẽ sống trong một thiên cung lộng lẫy như một hành giả với vẻ uy nghiêm và bình thản. Còn nếu bạn đã đắc Đạo Quả (*Magga-Phala*), bạn sẽ không bị dính mắc, chẳng những vào các toà thiên cung mà ngay cả danh và sắc của mình cũng vậy, vì bạn đã ghê tởm và xoay lưng lại với mọi hình thức của danh và sắc. Vì thế khi bạn đạt đến Niết-bàn sẽ chỉ còn lại một yếu tố đặc biệt không liên quan gì với danh và sắc mà thôi.

Do đó, mỗi loại thiện sự (bồ thí, trì giới, tu thiền) đều tạo ra những kết quả tương xứng. Mọi hình thức của thiện nghiệp (*kusala-kamma*) đều đem lại những kết quả lợi ích. Bởi thế, nếu bạn có một mục đích cao thượng muốn đạt đến Niết-bàn, trước hết bạn phải loại bỏ mọi tư duy ác, bất thiện; kế đó, bạn phải dọn con đường cao quý dọc theo vòng luân hồi này bằng cách làm những việc thiện càng nhiều càng tốt.

Câu mong tất cả độc giả phát triển được khuynh hướng thực hiện các thiện nghiệp của mình nhiều hơn bao giờ hết. Cầu mong tất cả những người cộng tác với tôi hoan hỷ trong các thiện sự với ý định thành tựu sự an lạc tối thượng của Niết-bàn.

Mong cho tôi có thể đứng vững trên nền tảng bồ thí, trì giới, và tu thiền; thắng phục được tính miễn cưỡng khi làm các việc thiện dẫn đường đến

Niết-bàn. Cầu mong cho tôi có thể phát triển được ngũ lực (hay năm sức mạnh tinh thần), đó là tín (*saddhā*), tinh tấn (*viriyā*), định (*samādhi*), niệm (*sati*), và tuệ (*paññā*) trên con đường đi đến mục tiêu cuối cùng (giải thoát khỏi tử sinh luân hồi) của tôi.

---o0o---

CHƯƠNG VII : CÁC TIẾN TRÌNH TÂM CẬN TỬ

Con người luôn luôn bận rộn với những ý nghĩ tốt và xấu cũng như với những dự định làm điều thiện và ác thế này thế kia. Trong khi mãi còn bận toan tính như vậy, thì tử thần tới vỗ vai và thế là họ phải bỏ lại đằng sau mọi của cải, sở hữu, và những người thân yêu để ra đi khỏi cõi đời này vĩnh viễn. Bởi thế chúng ta phải hiểu rõ tầm quan trọng của thời gian liền trước cái chết (thời cận tử) và làm thế nào để đương đầu với cái chết sắp đến một cách bình tĩnh và lợi ích nhất.

Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết

Cái chết xảy ra do bốn nguyên nhân, là (1) thọ mạng đã mãn, (2) nghiệp lực chấm dứt, (3) sự kết hợp của hai nguyên nhân trên, và (4) cái chết phi thời do một nghiệp lực (là đoạn nghiệp - *upacchedakakamma*) - làm gián đoạn. Một tỷ dụ thích hợp cho bốn nguyên nhân của sự chết này là sự tắt của một ngọn đèn dầu. Ngọn đèn có thể tắt do bốn nguyên nhân là (1) dầu cạn, (2) tim lụn, (3) sự kết hợp của cả hai: dầu cạn và tim lụn, và (4) nguyên nhân bên ngoài như một cơn gió thành linh thổi tắt hay người nào đó cố ý thổi tắt.

1 . Thọ mạng đã mãn

Mỗi cõi sống có một thọ mạng khác nhau. Trong cõi nhân loại này thọ mạng thay đổi tùy theo kiếp tăng hay kiếp giảm (*kappa*). Nếu thế gian ở trong thời kỳ kiếp đang tăng dần, thọ mạng con người cũng tăng theo cho đến vô lượng, trong khi ở chu kỳ thế gian đang giảm, thọ mạng của con người cũng giảm dần xuống tới mức chỉ còn mười năm (tuổi). Khi Đức Phật Gotama xuất hiện trên thế gian này tuổi thọ tối đa được nói là một trăm tuổi. Ngày nay mức đó chỉ vào khoảng bảy mươi lăm. Những người với nghiệp bình thường không thể vượt quá mức tối đa này; chỉ những người sinh ra với năng lực của thiện nghiệp đặc biệt mới có thể sống vượt qua mức bảy mươi lăm. Tuổi thọ của họ có thể quy cho thiện nghiệp quá khứ và các loại thuốc bổ như thuốc trường sinh bất lão - *rasāyana*, chẳng hạn.

Trong thời kỳ Đức Phật Gotama (Cồđàm), Tôn Giả Maha Cadiếp (*Mahākassapa*), Tôn Giả Anan (*Anandā*) và Bà Visakha, thí chủ của ngôi Chùa Đông Phương Tự, đã sống đến 120 tuổi; Tôn Giả Bakula sống đến 160 tuổi. Các vị này đã tạo những thiện nghiệp cực kỳ cao thượng trong những kiếp quá khứ. Người bình thường, không có những thiện nghiệp đặc biệt như vậy, sẽ không sống hơn thọ mạng 75 tuổi của họ. Cái chết ở độ tuổi này được gọi là “thọ mạng bình thường đã mãn”, cũng như dầu hết làm tắt ngọn đèn mặc dù tim (bắc đèn) vẫn còn vậy.

2 . Chết do nghiệp lực chấm dứt

Nghiệp lực đưa đến đời sống của một người sẽ hỗ trợ cho cuộc sống từ giai đoạn thụ thai trở đi cho đến ngày năng lực (nghiệp ấy) chấm dứt. Cũng có những nghiệp thuộc loại khác tăng cường thêm cho nghiệp hỗ trợ sự sống chính và khi những nghiệp lực này cạn kiệt, người ta sẽ chết mặc dù thọ mạng của họ vẫn chưa mãn. Vì thế nếu nghiệp lực chấm dứt ở tuổi 50, người đó sẽ chết ở tuổi đó mặc dù thọ mạng của họ là 75. Điều này cũng tương tự như ngọn đèn tắt do tim lụn cho dù dầu trong đèn vẫn còn.

3 . Cái chết do cả hai yếu tố trên

Một số chúng sinh chết do thọ mạng và nghiệp lực cạn kiệt, cũng giống như ngọn đèn tắt do cả dầu lẫn tim đều cạn đồng thời. Do đó, có những người sống đến 75 tuổi nếu như họ có sự hỗ trợ của nghiệp lực cho đến tuổi đó. Ba loại chết kể trên gọi là chết đúng thời (*kāla-māna*).

4 . Chết phi thời

Upacchedaka có nghĩa là chết phi thời hay cái chết không bình thường. Một số chúng sinh đúng ra vẫn tiếp tục sống vì thọ mạng và nghiệp lực của họ cho phép được sống như vậy. Song nếu những ác nghiệp họ đã làm trong quá khứ bất ngờ trở quả, thời những ác báo của nghiệp khiến cho họ phải chết một cái chết phi thời. Cái chết này cũng tựa như sự tắt của ngọn đèn do một ngọn gió thổi qua dù tim và dầu vẫn còn, hoặc do một người nào đó cố tình thổi tắt. Một cái chết như vậy thường được gọi là chết do đoạn nghiệp - *upacchedaka-kamma*, tức là sự gián đoạn do quả của ác nghiệp cực mạnh xen vào.

Tôn Giả Mục Kiên Liên (*Mahā Moggallāna*), trong một tiền kiếp đã phạm tội giết mẹ. Ác nghiệp này của Ngài đã có cơ hội trở quả trong kiếp chót làm *Mahā Moggallāna*; bởi thế ngài phải chịu sự tấn công của năm

trăm tên cướp trước khi đúng thời ngài nhập vô dư Niết-bàn (*parinibbāna*). Vua Tầnbàsala (*Bimbisara*), một trong những kiếp trước đã đi giày vào trong chánh điện. Do nghiệp xấu này, ngài phải chết đau đớn do những vết thương chính con ngài rạch trên lòng bàn chân trong kiếp hiện tại. Hoàng hậu Samagoati (*Sāmāvatī*) và các tỳ nữ của bà, trong một kiếp quá khứ đã châm lửa vào một đồng cỏ khô, vô tình trong đó có một vị Phật Độc Giác đang nhập định (Diệt thọ tưởng định) (*samapatti*). Khi cỏ cháy hết, họ mới khám phá ra rằng mình đã thiêu sống một vị Phật Độc Giác. Để che đậy hành vi tội lỗi ấy (vì họ nghĩ lầm rằng họ đã đốt cháy đức Phật Độc Giác, mà thực ra ngài không thể bị lửa cháy hoặc bị tổn hại gì lúc đang nhập định), họ đã chất thêm củi vào vị Phật Độc giác và châm lửa đốt rồi bỏ đi, nghĩ rằng “Bây giờ thì ngài sẽ cháy ra tro.” Sau khi xuất thiền vào cuối ngày thứ bảy, Đức Phật Độc Giác đứng dậy và ra đi, không bị tổn hại gì cả. Ác nghiệp đó đã tìm được cơ hội để cho quả và vì thế họ phải chết một cái chết phi thời do bị thiêu sống cho đến chết. Đây là những trường hợp trong đó một nghiệp bất thiện mạnh mẽ đã gây ra cái chết phi thời.

Một số cực ác nghiệp có thể tạo ra quả báo tức thời. Ác ma *Dūsī* (*Māra*) ném đá vào đầu vị thánh đệ tử của đức Phật *Kassapa*. Dạ xoa Nanda đánh một búa vào cái đầu mới cạo của Tôn Giả Xá lợi -Phát. Đức Bồ tát *Khantivādī* khi làm đạo sĩ đã bị giết theo lệnh của đức vua *Kalābu*. Tất cả những người này - *Dūsī*, *Nanda*, và vua *Kalābu* - do cực ác nghiệp họ làm, đã bị đất nuốt chửng (đất rút) trong kiếp hiện tại của họ. Như vậy, chính những hành vi tàn ác sẽ tạo ra những ác quả tức thời. Cũng tương tự, những người xúc phạm hay xỉ nhục các bậc cha mẹ, người lớn tuổi và giới đức, chắc chắn phải gánh chịu những ác quả của bất thiện nghiệp họ đã làm và chết những cái chết phi thời gọi là *akālamaraṇa* (phi thời tử) trước khi thọ mạng của họ chấm dứt.

Những Trường Hợp Chết Phi Thời

Dòng tương tục danh - sắc, hay tâm và thân, của mỗi chúng sinh được đi kèm bởi những nghiệp lực xấu của quá khứ. Những nghiệp lực xấu này tự nó không thể cho quả đủ nghiêm trọng để giết chết người đó. Nhưng khi người làm điều sai trái ấy không có sự hiểu biết về cách tự phòng hộ bản thân, không lưu tâm đến sức khỏe và sự sống hàng ngày của mình, những nghiệp lực ấy sẽ tìm được cơ hội đem đến sự nguy hại hay cái chết cho họ. Nếu trong quá khứ, một người đã từng bỏ đói, hành hạ, đánh đập, thiêu cháy, nhận chìm hoặc tra tấn người khác, thì do những ác nghiệp ấy họ sẽ gặp phải số phận tương tự. Những ai đã từng hành hạ người khác trong quá khứ

phải gánh chịu những chứng bệnh mãn tính như hen suyễn, phong cùi, v.v... và phải sống cho đến hết thọ mạng bất hạnh và khốn khổ của mình, sau đó mới chết do những chứng bệnh ấy. Dẽ duôi trong những thói quen của cuộc sống sẽ mời gọi những ác nghiệp quá khứ đến cho quả. Các bậc hiền trí ngày xưa đã để lại nhiều câu châm ngôn đáng ghi nhớ: “Cuộc sống được bảo đảm nhờ biết nhìn xa thấy trước và có trí tuệ. Tai họa xảy ra chỉ do một phút thiếu suy nghĩ; lắm khi chỉ vì một miếng ăn tội tàn mà làm hại cả đời người. Kẻ ngu đi vào hang hùm chắc chắn là phải chuốc lấy họa, không phải nhờ vào vận may mà có thể tránh được. Chớ tin nghiệp tốt của mình mà nhảy vào lửa, nghiệp ấy sẽ không cứu bạn khỏi bị cháy đâu!”

Những gì mà các bậc hiền trí ngày xưa muốn nói ở đây là: “Mỗi người ai cũng có một kho chứa những nghiệp lực bất thiện trong quá khứ; nếu những nghiệp ác này không quá mạnh, chúng không thể có được cơ hội để tự trở thành quả. Chúng chỉ có cơ hội cho quả khi người ta dẽ duôi (sống cầu thả), không chú tâm chánh niệm và bất cẩn trong lối sống của họ. Do đó, nếu một người sống cầu thả và xem thường sức khỏe của mình, không biết lo xa và dự phòng trước để chăm sóc bản thân mình, thì ngay cả những ác nghiệp nhỏ cũng sẽ có cơ hội để cho quả và cái chết cũng sẽ rất gần đối với một người như vậy (ngay cả trước khi thọ mạng và nghiệp lực của họ chấm dứt)” Đây là lời khuyên của các bậc hiền trí cho các thế hệ sau.

Tóm lại, trong số bốn loại chết kể trên, loại sau cùng (chết phi thời) ngày nay rất phổ biến vì hầu hết mọi người đều sống một cách liêu lĩnh, khinh suất. Cầu thả trong lối sống là nguyên nhân chính của những cái chết phi thời. Những ai muốn sống cho đến hết thọ mạng của mình cần phải giữ gìn cuộc sống với chánh niệm và trí tuệ.

Tầm Quan Trọng Của Phút Giây Cuối Cùng

Khi một người sắp chết do bất kỳ nhân nào trong bốn nhân đã nói, điều quan trọng là họ phải có được những tốc hành tâm thiện (javana-cittas) khoảng nửa giờ trước khi chết. Nếu những thiện tư duy này thắng thế cho đến hơi thở cuối cùng, người ấy chắc chắn sẽ tái sinh trong những cõi an vui. Nếu họ có những tốc hành tâm bất thiện trước lúc chết, chắc chắn họ sẽ phải tái sinh vào bốn ác đạo. Do đó, vòng cuối cùng đối với con ngựa đua quan trọng thế nào, thì những sát-na cuối cùng đối với một người muốn có một tái sinh tốt cũng quan trọng như vậy. Một người có được những tư duy tốt hay xấu trước lúc lâm chung tùy thuộc vào loại đối tượng hiện khởi đến tâm họ.

Ba Loại Đối Tượng

Ngay trước lúc chết, người ta sẽ thấy một trong ba đối tượng, đó là, *kamma*(nghiệp), *kamma nimitta* (nghiệp tướng) và *gati-nimitta* (thú tướng). Ở đây nghiệp có nghĩa là những việc làm tốt hoặc xấu (nói khác hơn, những tư hay chủ ý - *cetanā* - thiện hoặc ác) họ đã làm trong quá khứ. Nghiệp tướng - *Kamma nimitta* là những vật dụng hay công cụ họ đã dùng trong việc thực hiện những việc làm thiện hay ác ấy. Thú tướng - *gati nimitta* là viễn ảnh về cảnh giới hay nơi họ sẽ tái sinh vào đó.

Nghiệp Xuất Hiện Như Đối Tượng Như Thế Nào

Khi các nghiệp quá khứ hay hành động mà người ta đã thực hiện chỉ một vài giây trước, hoặc chỉ nửa giờ hay một giờ trước, hoặc có khi những nghiệp đã thực hiện nhiều kiếp trước, hoặc nhiều đại kiếp trước, có cơ hội cho quả tái sinh trong kiếp sống kế, chúng sẽ xuất hiện ngay đến tâm của người sắp chết. Liên quan đến sự xuất hiện của nghiệp, cần nói rõ ở đây là, nếu nghiệp ấy là nghiệp bố thí hoặc giữ giới, nó sẽ xuất hiện bằng cách nhớ lại hoặc bằng cách tự hiện khởi ngay lúc đó giống như trong một giấc mơ vậy. Vì thế có hai cách xuất hiện của thiện nghiệp. Còn đối với các nghiệp bất thiện, nếu nghiệp ấy là sát sinh, thì sự xuất hiện của nghiệp là được nhớ lại hay do nó tự hiện khởi như thể việc sát sinh ấy đang được làm ngay lúc đó. Như vậy cũng có hai cách xuất hiện của bất thiện nghiệp. Đối với các nghiệp thiện và bất thiện khác sự xuất hiện cũng cần được hiểu theo cách như vậy.

Nghiệp Tướng Xuất Hiện Như Thế Nào

Ai từng sát sinh sẽ thấy những vũ khí họ đã sử dụng: gươm, dao, lưới (cá), mũi tên, gậy gộc, v.v... như cảnh cận tử. Một người đồ tể được bảo là sẽ thấy những hình ảnh có tính cách tiên tri của một đồng xương bò. Ai từng làm những việc vô đạo đức như trộm cắp, tà dâm v.v..., sẽ thấy những cảnh tượng tương xứng với ác nghiệp của họ.

Ai từng làm những việc thiện như xây Chùa, tạo Tháp sẽ thấy những cảnh Chùa Chiền, Bảo tháp ngay trước lúc chết. Hoặc họ có thể thấy những vật mà họ đã bố thí, cúng dường kết hợp với thiện sự xây Chùa tạo Tháp của họ, như Y, Bát, hương hoa, đèn nến v.v... Đối với những người đã từng giữ giới hoặc hành thiện sẽ thấy những hình ảnh như râu chuôi, áo quần sạch sẽ, thiên đường, những cánh rừng nơi hành giả thường tới hành thiện v.v...

Những ai từng làm việc phục vụ, cung kính khác cũng sẽ thấy những hình ảnh tương xứng.

Thú Tướng Xuất Hiện Như Thế Nào

Vào thời cận tử, những dấu hiệu như điềm báo trước sẽ xuất hiện để cho biết đời sống kế tiếp của một người. Nếu một người sẽ tái sinh Thiên giới, những Thiên nữ, Thiên cung, và Thiên viên v.v... sẽ xuất hiện trước mắt (tâm) người ấy. Nếu một người sẽ tái sinh trong cõi nhân loại, màu đỏ của thành vách thai bào của người mẹ tương lai sẽ xuất hiện với họ. Nếu địa ngục là số phận của họ, thời họ sẽ thấy những con chó đen (hắc khuyển), lửa địa ngục, hay những người cai quản địa ngục. Người sắp trở thành nga quý (*petas*) sẽ thấy những khu rừng lớn, núi non, sông nước, bờ biển nơi họ sẽ cư trú.

Sự Biểu Lộ Trên Gương Mặt

Sự biểu lộ trên gương mặt của người sắp chết sẽ chỉ ra cho thấy lần sanh kế của họ. Nếu gương mặt họ trong sáng và hân hoan, chắc chắn họ sẽ tái sinh trong những cảnh giới cao (như Chư Thiên v.v...). Một gương mặt u ám, buồn rầu hay nghiêm khắc cho thấy sự tái sinh của họ sẽ là các cảnh giới thấp. Tuy nhiên, cũng có trường hợp họ sẽ mỉm cười trong trạng thái mê mẫn đối với các dục lạc quá khứ. Những nụ cười ấy không thể xem như dấu hiệu tốt.

Sự Biểu Hiện Qua Lời Thì Thào

Đôi khi người sắp chết thì thào hay nói khe khẽ những lời gì đó không rõ rệt một cách vô ý thức. Xưa có một ông già, Cha của Trưởng lão Sona, bậc Alahán, từng là thợ săn lúc còn trai trẻ, về già ông xuất gia làm Tỳ Khưu trong Chùa của chính con ông. Khi sắp chết, trong cảnh cận tử, ông thấy những con chó đen cứ rượt đuổi theo ông. Ông kêu lên liên tục “Này con ơi! Hãy đuổi lũ chó đi cho cha.”

Ngài Sona biết rằng cha mình đang thấy những điềm xấu và chắc chắn sẽ sinh vào địa ngục. Nhờ các vị sư trong chùa tìm kiếm những bông hoa tức thời đem ra rải chúng trên nền Tháp (thờ Xá Lợi), ngài khiêng cha cùng với giường đến bên Tháp và nói với ông, “Này Sư Phụ, hãy hoan hỷ lên. Con đã cúng dường hoa nhân danh Sư Phụ đó.” Người cha hồi tỉnh và trong lúc đang cúng dường hoa với sự chú tâm vào Đức Phật thì bất tỉnh trở lại. Trong cảnh cận tử bây giờ ông thấy các Thiên nữ (nàng tiên trên trời) và vì thế ông

thì thào, “Này con, hãy mời họ ngồi; các kẻ mẫu của con đang đến kia.” Lúc đó người con nghĩ, “Bây giờ những dấu hiệu của cảnh giới Chư Thiên đã xuất hiện.” Vị sư già chết và được sinh lên Thiên giới.

Các Loại Thú Tướng (*Gati-nimitta*) Khác

Có một số người lúc sắp chết chợt thấy những cảnh thực về lần tái sinh kế của họ. Vào thời Đức Phật Gotama (tức Đức Phật Thích Ca của chúng ta), Revati vợ của một người đàn ông giàu có tên Nandiya, là người đàn bà rất kiêu căng tự phụ. Bà không có đức tin nơi đức Phật và thường hay phỉ báng các vị Tỳ Khuru; ngược lại chồng bà là một thiện nam rất mộ đạo. Sau khi chết ông trở thành một vị Chư Thiên. Khi Revati sắp chết, hai giám ngục từ địa ngục tới lôi bà lên thiên giới và chỉ cho bà thấy cuộc sống huy hoàng mà Nandiya (chồng bà) đang hưởng thụ. Rồi chúng lại kéo bà xuống địa ngục để trừng phạt bà về thái độ độc ác trên nhân thế.

Cũng trong thời Đức Phật, một thiện nam đáng kính tên *Dhammika* (Thăm-mí-ká) quy y nơi Tam bảo. Ông hướng dẫn một nhóm thiện tín sống cuộc đời đạo đức. Khi giờ chết đến gần, ông lắng nghe bài kinh các vị Tỳ Khuru tụng bên giường bệnh của ông, và thấy sáu cỗ Thiên xa (xe từ cõi trời xuống) đang chờ ở trên đầu để đưa ông về Thiên giới (*devaloka*). Ông cũng thấy và nghe các vị Chư Thiên tranh nhau xem ai sẽ là người đưa ông lên Thiên Xa của họ. Chẳng bao lâu ông chết và được Thiên Xa của cõi Trời *Tusita* (Đầu Suất) chở lên Thiên giới, nơi đây ông trở thành một vị Chư Thiên (*deva*).

Đối với những người bị đất nuốt chửng (đất nứt) do những ác nghiệp nghiêm trọng (ngũ nghịch đại tội), họ sẽ cảm thọ trực tiếp cái nóng của lửa địa ngục Atỳ (*Avicī*) ngay trong hiện tại. Như vậy, bây giờ chúng ta đã thấy thú tướng (*gati-nimitta*) xuất hiện theo những cách khác nhau. Trong thời đại của chúng ta cũng vậy, có số người lúc lâm chung nghe được tiếng nhạc (trời) và ngửi được mùi hương thơm ngào ngạt, có khi những người đứng kế bên cũng nghe và ngửi thấy nữa. Những *gati-nimitta* này cùng với nghiệp (*kamma*) và nghiệp tướng (*kamma nimitta*) thường xuất hiện như những ảo ảnh do sức mạnh của nghiệp quá khứ tìm được cơ hội cho quả.

Giúp Cho Cảnh Tốt Xuất Hiện

Khi một người bị bệnh đang dần dần chết một cái chết tự nhiên, các vị thầy tổ, bạn bè và thân quyến của họ có thể giúp cho những đối tượng tốt xuất hiện trong thị lực của người sắp lâm chung ấy. Khi biết chắc rằng người

bệnh không thể hồi phục được, họ sẽ dọn dẹp phòng và khu vực quanh đó cho thật sạch sẽ và cúng dường hương hoa lên Đức Phật (bàn thờ Phật). Ban đêm, toàn bộ căn phòng phải được thắp sáng. Họ sẽ khuyên người sắp chết hình dung đến cảnh hương hoa, đèn nến đã được cúng dường đến Đức Phật nhân danh họ và yêu cầu người ấy hoan hỷ với thiện sự này. Họ cũng sẽ đọc những bài kinh *Paritta* (kinh Bảo-hộ) lúc mà tâm người bệnh vẫn có thể nghĩ đến những đối tượng thiêng liêng. Người thân không nên cảm thấy thất vọng và người săn sóc họ cũng không nên để lộ vẻ u sầu. Việc đọc kinh và cúng dường hương hoa không chỉ làm vào giây phút cuối cùng trước khi người ấy chết, mà phải được thực hiện trước đó nhiều ngày. Chỉ như vậy người sắp chết mới được thấm nhuần trong những ý nghĩ về thiện nghiệp cúng dường Đức Phật và giáo pháp, ngửi được mùi hương ngào ngạt của những bông hoa, nghe được những âm thanh của pháp bảo, hay những lời dạy của Đức Phật trong vài ngày.

Như vậy, khi giây phút lia đời đến gần, vào lúc người bệnh đang nhìn thấy ánh sáng và hoa quả cúng dường trước đức Phật, ngửi mùi hương trầm ngào ngạt, nghe những lời pháp bảo, thì tử tâm sẽ phát sinh trước khi những đối tượng này biến mất. Vì lẽ đó những tư duy thiện của giây phút cuối cùng này thuộc về thiện nghiệp, người chết chắc chắn sẽ tái sinh vào những cảnh giới tốt. Bởi thế các vị thầy tổ, bạn bè và thân quyến phải có trách nhiệm giúp cho những đối tượng thiện xuất hiện đến tâm người sắp chết trong lúc họ vẫn còn khả năng hướng tâm mình vào những đối tượng này. Hãy nhớ việc Trưởng lão Sona đã giúp cho những dấu hiệu xấu của cha mình biến mất và làm cho những tướng tốt xuất hiện đến tâm ông như thế nào, để giúp cho người sắp chết có được những lợi ích đúng như vậy.

Tâm Tái Sinh Xuất Hiện Như Thế Nào

Liên sau tử tâm (thuộc kiếp trước) chấm dứt, tâm tái sinh khởi lên trong kiếp sống mới. Hai tâm này liên quan lẫn nhau. Giữa tử tâm và tâm tái sinh không có khoảng cách (gián đoạn) nào cả. Một người vừa lìa đời ở cõi nhân loại ngay lập tức sẽ tái sinh trong một cảnh giới nào đó, có thể là địa ngục hay thiên giới. Ngay sau khi chết, tâm tái sinh xuất hiện và đưa đến sự hình thành của một chúng sinh mới, một kiếp sống mới.

Hai Tà Kiến

Chúng ta phải rất thận trọng, bởi nếu không chúng ta sẽ quan niệm về sự chết và tái sinh trong ánh sáng của hai tà kiến là thường kiến (*sassata-diṭṭhi*)

và đoạn kiến (*uccheda-ditṭhi*). Tin rằng có một linh hồn cư trú trong thể xác, và chính linh hồn này chuyển di sang một thân mới để trở thành một chúng sinh khác là thường kiến (*sassata*: cho rằng linh hồn là vĩnh hằng + *ditṭhi*: tà kiến). Tin rằng mọi danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) của kiếp trước (kể cả những gì họ nghĩ là linh hồn) không hề có sự tiếp tục trong kiếp sống mới, khi một người chết mọi chuyện trong kiếp trước kể như chấm dứt (đi đến sự huỷ diệt hoàn toàn), và có lẽ một chúng sinh mới có thể do thượng đế tạo ra, là đoạn kiến (*uccheda*: cuối cùng của một đời người tất cả danh và sắc trong kiếp đó hoàn toàn huỷ diệt; không có sự liên tục nào cả + *ditṭhi*: tà kiến)

Chánh Kiến

Đối với người phải tái sinh trong một kiếp sống mới, ba yếu tố - vô minh (*avijjā*), tham ái (*taṇhā*), và nghiệp (*kamma*) được xem là quan trọng nhất. Khi cái chết tới gần, vô minh che đậy những khuyết điểm của các uân danh và sắc trong kiếp sống kế. Tham ái lúc này khao khát đối với kiếp sống ấy. Mặc dù những dấu hiệu (tướng trạng) xấu xa và đáng sợ của kiếp sống kế xuất hiện, tham ái nghĩ rằng nó sẽ được một cuộc sống không có những điều xấu xa, đáng sợ ấy. Như vậy, do không thấy khuyết điểm (của các uân) vì vô minh đã che đậy nó, tham ái có khuynh hướng hướng đến và chấp thủ cuộc sống mới. Trong kiếp sống mới đó, do sức mạnh của nghiệp, danh và sắc vốn gọi là tái sinh sẽ được thiết lập đầu tiên.

Như vậy, vì danh và sắc, vào sát na tục sinh trong một kiếp sống mới, phát sinh như kết quả của vô minh, tham ái và nghiệp trong kiếp sống trước, đoạn kiến cho rằng “những người mới sinh (do sự sáng tạo của Thượng đế, v.v...) không có sự liên quan nào với kiếp sống trước”, là không đúng; và thường kiến cho rằng “linh hồn từ kiếp trước đầu thai vào kiếp sống mới” cũng không đúng nốt. Nói gì đến danh và sắc trong kiếp sống trước đầu thai vào kiếp sống mới, ngay cả trong một đời người, danh và sắc sanh ở một nơi, cũng đã không di chuyển sang một nơi khác rồi, vì chúng diệt liền sau khi sanh vậy. Cho nên những gì được gọi là “linh hồn thường hằng” về cơ bản là phi hữu (non-existent: phi hữu, không có hay không tồn tại)

Bởi thế, chúng ta phải rất cẩn thận không nên để bị dẫn dắt đi làm đường bởi hai tà kiến này. Chúng ta phải hiểu rằng trong một kiếp sống mới, sự thụ thai, sự hình thành của danh và sắc, là kết quả của vô minh, tham ái, và nghiệp của kiếp trước. Đây là chánh kiến duy nhất. Khi chúng ta hét lớn trong vùng phụ cận của một ngọn núi, chúng ta sẽ nghe thấy một tiếng vang. Tiếng vang này không phải là âm thanh ban đầu do chúng ta tạo ra, song nó

cũng không độc lập với âm thanh đầu tiên ấy. Khi một cây đèn được thổi từ ngọn lửa của cây đèn thứ nhất, ngọn lửa mới không phải là ngọn lửa của cây đèn thứ nhất; song nó cũng không độc lập với ngọn lửa của cây đèn ấy. Cũng vậy, kiếp sống mới không phải là sự đầu thai của kiếp sống cũ; song nó cũng không độc lập với kiếp sống cũ. Hãy nhớ rằng nếu nghiệp quá khứ là bất thiện, kiếp sống hiện tại cũng sẽ là bất thiện như vậy. Có thể nói, những kinh nghiệm tốt và xấu trong kiếp hiện tại được giải thích bởi hai yếu tố: những hành động (nghiệp) đã làm trong quá khứ, và sự hiểu biết hay kiến thức và nỗ lực chuyên cần trong kiếp hiện tại.

Kết luận

Khi chúng ta nói “một người chết” không có nghĩa rằng đối với người đó thế là hết không còn gì nữa; việc quan trọng là người ấy có được tái sinh trong một kiếp sống tốt đẹp hay không, vì chính để được tái sinh trong một kiếp sống mới mà người ta chết vậy. Và để sửa soạn cho mình có được một tâm trạng tốt ngay trước cái chết – điều chỉ có được khi người ta chết ít đau đớn, ốm đau nhẹ nhàng đến mức có thể, và nhất là phải có những người bạn lành biết làm cách nào để trợ giúp chúng ta vào lúc lâm chung – điều tốt hơn và lợi ích hơn cả vẫn là chúng ta biết chuẩn bị trước cho kiếp sống tương lai, thay vì chờ đến giây phút cuối cùng. Chúng ta phải có một cuộc sống đạo đức, và chuẩn bị cho ngày chết của mình sao cho có được một tái sinh tốt đẹp trong vòng luân hồi này cho đến khi chúng đắc Niết-bàn.

---o0o---

CHƯƠNG VIII : TÁI SINH

Tính chất của tái sinh, kiết sinh - *Paṭisandhi*

Sau khi cái chết xảy ra theo trình tự đã đề cập ở chương trước, tâm (*citta*), tâm sở (*cetasikas*) và sắc pháp (*rūpa*) sinh khởi lần đầu tiên trong một kiếp sống phù hợp với nghiệp. Các tâm, tâm sở và sắc pháp sinh lần đầu tiên này được gọi là kiết sinh (*paṭisandhi*) hay tục sinh, theo nghĩa sự kiện nối liền vào lúc chấm dứt kiếp sống cũ.

Bốn loại kiết sinh (*Paṭisandhi*)

Vì lẽ các tâm, tâm sở, và sắc pháp sinh vào sát na kiết sinh này là kết quả của nghiệp (*kamma*), cho nên tương ứng với các loại nghiệp khác nhau, có bốn loại kiết sinh khác nhau là: *Opapātika paṭisandhi* - hoá sinh kiết

sinh; *saṃsedaja-paṭisandhi* - thấp sinh kiết sinh; *Aṇḍaja-paṭisandhi* - noãn sinh kiết sinh; *jalabūja-paṭisandhi* - thai sinh kiết sinh.

1 . *Opapātika-paṭisandhi* (Hoá sinh kiết sinh - sự tái sinh như một chúng sinh đã hoàn chỉnh):

Các vị Chư Thiên (*devas*), Phạm Thiên (*brahmas*), các tội nhân ở địa ngục, ngạ quỷ (*petas*) và atula (*asurakāyas*) sẽ tái sinh như những chúng sinh đã trưởng thành chứ không phải trải qua các giai đoạn thai nhi và trẻ thơ (như con người). Nói chung họ không phải từ thai bào của người mẹ sinh ra. Ngay khi kiết sinh (*paṭisandhi*) - tâm, tâm sở, và sắc pháp khởi lên, họ liền xuất hiện ngay tại chỗ ở của họ, đó có thể là các thiên cung, rừng núi, sông suối hay bờ biển, với sự phát triển đầy đủ theo kích cỡ bình thường của họ. Những con người đầu tiên cũng sinh theo cách này khi kiếp của quả đất được tạo lập. Họ bất ngờ mang hình tướng con người mà không cần phải có sự thụ thai trong lòng mẹ. Đây gọi là hoá sinh kiết sinh (*opapātika-paṭisandhi*).

2 . *Sam̐sedaja-paṭisandhi* (thấp sinh kiết sinh)

Một số hữu tình tái sinh trong những nơi ở đây bào thai có thể dính vào được. Những chúng sinh sinh theo loại kiết sinh này phải phát triển dần từ cỡ rất nhỏ. Ấu trùng nở và trưởng thành trong những vật chất hữu cơ hư mục. Hoàng hậu Padumavati được thụ thai trong bông hoa sen, hoàng hậu Veluvati thì trong hốc của một cây tre. Nàng Ciñcamāṇvikā, người đã vu khống đức Phật, sinh trong một cây me. Hầu hết các loài sâu bọ, côn trùng thuộc về loại kiết sinh này, song những ngoại lệ về con người cũng không phải là ít.

3 . *Aṇḍaja-paṭisandhi* (noãn sinh hay sinh bằng trứng)

Những chúng sinh như chim muông, gà vịt, v.v... thụ thai trong trứng là những chúng sinh có loại kiết sinh này. Trong *Jātaka* (chuyện tiền thân) và trong biên niên sử chúng ta đọc thấy có một số người nam lấy các loài rồng (*nāga*) cái sinh ra các con cháu là người bằng phương tiện *Aṇḍaja-paṭisandhi* hay noãn sinh này.

4. *Jalabūja-paṭisandhi* (thai sinh)

Loại *paṭisandhi* này bao gồm con người và các động vật có vú khác. Những chúng sinh này được sinh ra từ thai bào của người mẹ. Cũng có một

số chư thiên (*devas*) trong số những chư thiên hạng thấp như *bhumma-devas* (chư thiên ở trên địa cầu hay địa tiên) và *rukkha-devas* (chư thiên ở trên cội cây) mang hình thức thai sinh này. [cả hai loại kết sanh: *Aṇḍaja* (noãn) và *jalabūja* (thai) được gọi chung là *Gabbhaseyyaka* - thai sanh [*gabbha*: trong bào thai người mẹ + *seyyaka*: người nằm (trong đó)].

Ba điều kiện cần thiết cho kết sinh (*paṭisandhi*)

Những chúng sinh thuộc *saṃsedaja* - thấp sinh và *opapātika* - hoá sinh hoàn toàn không có cha mẹ. Họ chỉ do năng lực của nghiệp riêng của họ sinh ra. Đối với các chúng sinh thuộc loại *gabbhaseyyaka* hay thai sinh, chỉ sinh ra sau khi đã thụ thai trong thai bào người mẹ. Ở đây, vấn đề có thể phát sinh, “sự thụ thai xảy ra như thế nào?”

Ba điều kiện cần thiết cho sự thụ thai là: (1) người mẹ tương lai phải vừa mới có kinh nguyệt, (2) phải có sự giao hợp, và (3) đứa trẻ tương lai phải đã chết trong kiếp trước của nó. Sự mang thai thường thường xảy ra trong vòng bảy hay mười lăm ngày sau khi giao hợp giữa cha mẹ.

Một vài trường hợp kỳ lạ

Mặc dù không có sự giao hợp giữa cha mẹ, song trong một vài trường hợp kỳ lạ vẫn có thể có sự mang thai. Đức Bồ tát *Suvaṇṇasāma* mang kết sinh (*paṭisandhi*) trong bào thai người mẹ khi cha ngài dùng tay vuốt vào rốn bà ngay sau thời kỳ kinh nguyệt. Mẹ của Đức Vua *Candapajjota* cảm thấy vui thích (nhục dục) và mang thai khi một con rết bò ngang bụng bà ngay sau thời kỳ kinh nguyệt. Loài cò hay vạc cảm thấy vui thú khi những ngọn gió nồm thổi về vào đầu mùa mưa, và mang thai từ đó. Vào thời Đức Phật, một vị Tỳ Khưu ni mang thai khi nuốt tinh dịch vấy trên lá y của vị sư là chồng cũ của bà. Sau khi uống nước tiểu có chứa tinh dịch của một đạo sĩ, một con nai cái đã mang thai và sinh ra một đứa con trai tên *Isisinga*. Đây là những trường hợp mang thai kỳ lạ khác thường.

Kalala - chất lỏng trong suốt

Cùng với tâm và tâm sở kết sinh, những sắc chất nhỏ li ti cũng phát sinh. Những sắc chất này gọi là “*Kalala*” hay chất lỏng trong suốt - (theo từ điển *Pāḷi* - Hán thì đó là noãn hoàng). Chất lỏng trong suốt này mang hình thức của một giọt nhỏ cỡ giọt dầu ăn tí xíu dính trên đầu sợi tóc của cô gái xứ Bắc Culôchâu (có lẽ muốn nói là rất nhỏ). Giọt *Kalala* (ngay ở giai đoạn

đầu của sự hình thành thai bào) này do nghiệp lực quá khứ tạo. Nó không phải là tinh dịch mà cũng chẳng phải là noãn châu của cha mẹ, những yếu tố đó vốn chỉ là tác nhân hỗ trợ cho *Kalala* hay chất lỏng trong suốt do nghiệp sinh này mà thôi.

Sự hỗ trợ của tinh dịch và noãn châu

Một giọt *Kalala* do nghiệp quá khứ của đứa bé tạo, nhưng tự nó không thể làm cho sự thụ thai xảy ra mà phải có sự hỗ trợ chính yếu của tinh dịch và noãn châu của cha mẹ. Giọt *kalala* cũng như hạt giống: tinh dịch và noãn châu tựa như đất ẩm; nghiệp quá khứ là người nông dân. Bởi thế một buồng trứng (noãn châu) và tinh dịch khoẻ mạnh rất là cần yếu. Nếu không thì bào thai chẳng thể phát triển thành một thai nhi lành mạnh được.

Các loài bò sát, đặc biệt là kỳ đà, sống trong các hang bằng đất đỏ sẽ có màu đỏ và những con sống trong hang bằng đất đen sẽ có màu đen. Cũng theo cách ấy, thai nhi thừa hưởng những đặc tính di truyền của cha mẹ truyền qua tinh dịch và noãn châu để được phát triển đầy đủ; vì vậy mới có sự giống nhau giữa con cái và cha mẹ. Ngay cả những trạng thái tâm lý, nhân cách, kể cả trí thông minh cũng có thể được cha mẹ chuyển sang đứa bé.

Sự tương tự hay giống nhau này là do tính di truyền (truyền di những sắc chất do thời tiết (*utu*) sanh và do tâm tạo điều kiện) trong suốt giai đoạn mang thai. Một lý do khác nữa là đứa trẻ, được nuôi nấng trong môi trường gia đình, cố gắng bắt chước cách cư xử, thái độ tâm lý và phong cách của cha mẹ. Vì thế những đứa trẻ tốt, có lễ phép thường do những gia đình có đạo đức sinh ra, trong khi những đứa trẻ hư đốn xuất thân từ những gia đình truy lạc và đồi bại. Do đó, cả cha lẫn mẹ cần phải thuộc về dòng giới đạo đức để cho đứa trẻ trở thành một con người xứng đáng. Giọt *kalala* (chất lỏng trong suốt) vốn được cấy trong tinh dịch và noãn châu hoàn toàn lành mạnh sẽ cho ra đứa con tốt nhất.

Bốn Loại Người

1. Người khổ vô nhân (*Duggati Ahetuka Puggala*)

Có số người mang kiết sinh (*paṭisandhi*) trong những cõi bất hạnh, buồn khổ gọi là *apāya* (ác thú). Những người như vậy gọi là *Duggati Ahetuka Puggala* - người khổ vô nhân (tức người ở trong những cõi khổ không có các nhân vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*) và vô si (*amoha*) kèm

theo tâm tái sinh của họ). Người vô nhân này cũng có thể thấy trong cõi nhân loại và những cõi Chư Thiên thấp kém nữa, họ được gọi là người lạc vô nhân (*sugati ahetuka puggala*: người sống trong các cõi lành nhưng không có các nhân vô tham, vô sân và vô si đi kèm theo tâm tái sinh của họ).

2.a) Người lạc vô nhân (*sugati Ahetuka*)

Trong đời này có số người sinh ra với tâm tục sinh lạc vô nhân (*sugati ahetuka - paṭisandhi-citta*: tâm tục sinh của những người trong cõi vui không kèm theo các nhân vô tham, vô sân, và vô si). Những người này có thiện nghiệp rất yếu, do đó phải bị đui mù, câm điếc hoặc khờ khạo bẩm sinh. Có số không có giới tính bẩm sinh; và có số là người bán nam bán nữ.

2.b) Chư Thiên lạc vô nhân

Do thiện nghiệp yếu, có số dù tái sinh là Chư Thiên nhưng với tâm tục sinh lạc vô nhân (*sugati ahetuka - paṭisandhi citta*) nên không có quyền lực và cũng không có chỗ ở xứng đáng. Họ phải tìm đến nương náu gần thiên cung của những vị Chư Thiên cao hơn như *bhumma-devas* (Chư Thiên ở trên địa cầu) hoặc *rukkha-deva* (Chư Thiên ở trên cây), họ không bao giờ được ăn uống tử tế và hầu như phải sống nhờ vào những đồ ăn thừa mà người ta đem quăng bỏ. Đôi khi họ hù dọa phụ nữ và trẻ con để “moi” thực phẩm từ họ và sống nhờ vào vật thực do những người này cúng để làm cho họ nguôi giận (một kiểu hối lộ). Những chư thiên bất hạnh này sống rất khốn khổ dù họ thuộc cõi Tứ Đại Thiên Vương (*catumahārajaka*). Cũng như có những người thông minh trong số những người nghèo khổ, ở đây cũng thế, trong số những vị Chư Thiên bất hạnh có thể có những vị không phải vô nhân (*ahetuka*) mà là người nhị nhân (*dvihetuka*) hoặc tam nhân (*tihetuka*) như sẽ được giải thích dưới đây. Một số vị Chư Thiên bất hạnh được biết đã thành tựu Đạo (*Magga*) và Quả (*Phala*) trong thời kỳ Đức Phật của chúng ta.

3. Người nhị nhân (*Dvihetuka*)

Trong phần nói về bố thí (*dāna*) chúng tôi đã giải thích chi tiết về thiện nhị nhân cao thượng hay thù thắng (*dvihetuka-ukkattha-kusala*) và thiện tam nhân hạ liệt (*tihetuka-omaka-kusala*) rồi. Có số người được tái sinh làm người hoặc Chư Thiên nhờ thiện nghiệp của họ. Song vì họ đã làm những việc thiện này không có vô si (*amoha*) đi kèm, hoặc cho dù có vô si (*amoha*) thì việc thiện ấy cũng được làm với cetanā hay thiện ý yếu ớt, hoặc thậm chí cetanā có sắc bén chẳng nữa, vẫn có chút hối tiếc đối với thiện sự đó, nên họ

chỉ có hai nhân vô tham và vô sân trong tâm tục sinh (*paṭisandhi citta*) của họ. Chính vì thế họ trở thành người nhị nhân.

Hai loại người vô nhân (*ahetuka puggalas*) đã nói ở trên và người nhị nhân (*dvihetuka puggala*) này có *paṭisandhi* (kiết sinh) rất yếu ớt vì thế họ không có cơ hội để đắc thiền (*jhāna*), hay Đạo Quả (*magga - phala*) trong kiếp hiện tại. Song nếu họ hành thiền, việc thực hành đó sẽ là một nhân tốt giúp họ trở thành người tam nhân (*tihetuka*) trong tương lai; và họ sẽ đạt đến thiền hoặc Đạo Quả dễ dàng vì đã có kinh nghiệm về thiền trong quá khứ. Bởi thế, cho dù không thể đắc thiền hay Đạo Quả trong kiếp hiện tại, những người này cũng nên lo cố gắng hành thiền trong đời này đi.

4. Người tam nhân (*Tihetuka*)

Do tâm thiện tam nhân cao thượng (*tihetuka-ukakattha kusala citta*), người ta có thể tái sinh vào cõi nhân loại hoặc vào cõi Chư thiên, như một người tam nhân - tức người thông minh và có trí tuệ có thể thành tựu thiền nếu cố gắng thực hành. Họ cũng có thể đắc các Đạo và Quả nếu họ đã hoàn tất các pháp balamật (*pārami*). Ngày nay chúng ta có thể thấy đa số là người tam nhân. Chỉ có lòng biếng và thiếu giới luật mới ngăn không cho họ trở thành các bậc thánh mà thôi. Như vậy, do khác nhau về tâm tục sinh (*paṭisandhi citta*), nên mới có bốn loại người: khổ vô nhân, lạc vô nhân, nhị nhân, và tam nhân như vừa kể.

Tám loại Thánh nhân

Hạng người tam nhân, do hành thiền và nếu như đắc Tuđà hoàn-đạo (*sotāpatthi-magga*) sẽ trở thành người sơ đạo hay người Tuđà hoàn-đạo. Cũng vậy, nếu như đắc Tuđà hoàn-quả (*sotāpatthi-phala*) họ trở thành người sơ quả hay người Tuđà hoàn-quả. Khi họ thành tựu cao hơn, họ lần lượt trở thành:

- Người nhị đạo hay người Tuđà hàm-đạo (*sakadāgāmī-magga*)
- Người nhị quả hay người Tuđà hàm-quả (*sakadāgāmī-phala*)
- Người tam đạo hay người Anahàm-đạo (*Anāgāmī-magga*)
- Người tam quả hay người Anahàm-quả (*Anāgāmī-phala*)
- Người tứ đạo hay người Alahán-đạo (*Arahatta-magga*)

- Người tứ quả hay người Alahán-quả (*Arahatta-phala*)

Loại người thứ tám được gọi là bậc Alahán. Các vị Độc giác Phật (*Pacceka-buddhas*) và Toàn giác Phật (*Buddhas*) cũng là các bậc Alahán song với trí tuệ thù thắng hơn.

Nghiệp là cha mẹ đích thực của chúng ta

Nghiệp riêng của mỗi người sẽ quyết định tâm tục sinh (*patisandhi-citta*) của họ và như vậy cũng quyết định luôn số phận của họ. Nghiệp quyết định kiếp kế tiếp của chúng ta không chỉ khác nhau ở kiếp sinh ban đầu, mà còn cả ở ngoại hình, thân phận của cha mẹ, tình trạng giàu sang, v.v... Chúng ta hãy so sánh hai người, một đã hết sức cố gắng làm điều thiện với trí thông minh của mình trong khi người kia thì không, hoặc nếu có làm thì cũng làm rất miễn cưỡng. Khi cả hai chết và được tái sinh trong cõi nhân loại này, người trước sẽ thụ thai trong bào thai của người mẹ giàu có, biết chăm sóc thai nhi đúng cách. Người sau sẽ thụ thai trong thai bào của người mẹ nghèo hèn, không biết cách làm thế nào để chăm sóc thai nhi. Vì thế ngay cả vào lúc người mẹ mang thai, đã có sự khác biệt rất lớn giữa hai đứa trẻ. Vào lúc sinh ra cũng vậy, đứa trẻ đầu sẽ được sinh ra một cách thoải mái, trong khi đứa kia với nhiều đau đớn và gian nan. Sau khi sinh, sự khác biệt càng ngày càng rõ rệt hơn và theo thời gian, sự chênh lệch còn lớn hơn nữa. Đứa trẻ nhà giàu được nuôi dưỡng kỹ lưỡng và được ăn học đến nơi đến chốn. Trong khi đứa trẻ nhà nghèo sẽ phải chịu cảnh ngược lại. Nói chung, đứa trẻ đầu sẽ sống một cuộc sống phong lưu, được cha mẹ, ông bà, và họ hàng thân tộc chăm sóc và yêu mến, trong khi đứa kia sẽ phải nhọc nhằn phấn đấu để sống còn.

Kết luận

Như vừa đề cập ở trên, nghiệp (*kamma*) mà ta đã làm trong quá khứ có ảnh hưởng rất lớn đối với số phận của chúng ta ngay từ giai đoạn đầu của sự thụ thai. Biết được những quả khác nhau của nghiệp là như vậy, chúng ta không nên trách cứ người khác sao chỉ thiên vị người giàu sang và có thế lực. Thực ra, chính vận may thiên vị người giàu đấy thôi. Vì thế, bạn chỉ nên tự trách sự vô minh và những ác nghiệp của bạn, đồng thời hãy cố gắng hết sức mình để trở thành người thành đạt và giới đức qua việc thực hiện các thiện sự.

Chỉ biết ganh tỵ hay đố kỵ người giàu mà không tự mình nỗ lực thì thực là ngớ ngẩn vô ích. Ganh tỵ và đố kỵ sẽ chỉ kéo bạn vào vực sâu của khổ đau để gặp bất hạnh nhiều hơn nữa trong các kiếp sống tương lai mà thôi.

---o0o---

HỎI VÀ ĐÁP VỀ NGHIỆP VÀ QUẢ CỦA NGHIỆP

Nina Van Gorrkom

Phần I

A. (Hỏi) *Khi gặp một chuyện buồn lòng khó chịu người ta thường hay hỏi: “Sao việc này phải xảy đến với tôi?” Một người có thể sống rất tốt và tử tế với mọi người, tuy thế vẫn phải chịu những lời ác độc đáp lại. Bà có thể cho chúng tôi biết có đúng là những việc làm tốt sẽ đem lại kết quả tốt không? Đôi khi tôi cảm thấy hoài nghi về điều này.*

B. (Đáp) Người ta hỏi câu này vì không phải lúc nào họ cũng hiểu tại sao họ lại phải đau khổ trong cuộc sống. Thật khó mà biết được nguyên nhân nào trong quá khứ đã dẫn đến tình trạng buồn lòng khó chịu thế này hay thế khác ở khoảnh khắc hiện tại này. Đức Phật nói rằng mọi việc xảy ra phải có nguyên nhân của nó. Khi chúng ta đau khổ ắt phải có nguyên nhân, hoặc trong quá khứ xa xăm hoặc trong quá khứ gần nhất đó thôi. Nếu chúng ta biết nhân và quả tương quan lẫn nhau như thế nào trong cuộc sống của chúng ta, sự hiểu biết đó sẽ giúp chúng ta có thái độ đúng đắn hơn đối với những chuyện khó chịu và đau khổ ở đời này.

A. *Phải chăng những nghiệp xấu người ta đã làm trong quá khứ là nhân của những cảm thọ khó chịu ở khoảnh khắc hiện tại này? Nghiệp đã làm thuộc về quá khứ. Làm thế nào những nghiệp ấy lại có thể cho quả sau đó được?*

B. Để có sự hiểu biết sâu xa hơn về cách nhân và quả tương quan lẫn nhau, việc đầu tiên nhất thiết chúng ta phải biết cái gì hay động lực nào thúc đẩy những việc làm tốt hoặc xấu; hơn nữa chúng ta cũng cần phải biết chúng ta tích lũy những khuynh hướng thiện khi làm điều thiện như thế nào và chúng ta tích lũy những khuynh hướng bất thiện trong việc làm điều ác ra sao.

A. Tại sao bà lại dùng những từ “thiện” và “bất thiện” mà không dùng “tốt” và “xấu?”

B. Những chữ “tốt” và “xấu” thường hàm ý một sự phán xét về đạo đức. Đức Phật không phán xét con người theo tiêu chuẩn “tốt” hoặc “xấu”. Ngài chỉ giải thích về những điều kiện quy định cách cư xử của họ và về những quả báo của thiện và bất thiện. Một hành động bất thiện là hành động đem lại sự tổn hại cho bản thân mình hoặc cho người khác, có thể ở ngay khoảnh khắc người ta làm điều bất thiện ấy hoặc sau đó, trong khi một hành động thiện là hành động sẽ đưa đến an vui, hạnh phúc. Trong ngôn ngữ Pāli, bất thiện là akusala, và thiện là kusala. Với những tâm bất thiện (akusala citta) người ta có thể thực hiện những nghiệp bất thiện (akusala kamma) và với tâm thiện (kusala citta) người ta có thể làm những nghiệp thiện (kusala kamma).

A. Tâm (citta) là gì? Đó có phải là một linh hồn hay “cái tôi” điều khiển mọi hoạt động không? Nó có nằm dưới quyền kiểm soát của chúng ta không, tức là khi chúng ta muốn có một tâm thiện để thực hiện một thiện nghiệp có được hay không, hay nó nằm ngoài khả năng kiểm soát của chúng ta?

B. Tâm (citta) không phải là “linh hồn” hoặc “cái tôi” hay “cái ngã”. Có nhiều tâm khác nhau tiếp nối theo nhau liên tục không ngừng, và không có tâm nào kéo dài lâu cả. Mỗi tâm sanh lên liền diệt. Ở sát na này chúng ta có thể kinh nghiệm một tâm bất thiện. Tuy nhiên, tâm ấy không kéo dài, nó diệt mất liền. Vào sát na khác chúng ta có thể có một tâm thiện; tâm này cũng không kéo dài, nó lại diệt mất. Mỗi sát na chỉ có một tâm; chúng ta không thể có một tâm bất thiện cùng lúc với tâm thiện được. Các tâm cứ thay thế nhau, hết tâm này đến tâm khác một cách liên tục. Chúng ta xem tâm nào là cái ngã nếu nó không kéo dài lâu thậm chí trong một giây như vậy?

Tâm không nằm trong quyền hạn của chúng ta để lúc nào muốn có tâm thiện thì liền có. Chúng ta muốn được tốt cả ngày nhưng chúng ta không thể nào có những tâm thiện liên tục; nó không nằm trong quyền kiểm soát của chúng ta.

Tất cả tâm đều như vậy. Chúng ta không thể tránh được điều chúng ta thích một số người và một số vật, và không thích một số người khác, vật khác. Chúng ta không thể kiểm soát hết mọi tư duy của mình, có khi chúng ta lơ đãng mặc dù không muốn thế. Hai người không thể có cùng một suy tư, dù cho họ nghĩ đến cùng một đối tượng, chẳng hạn về một vùng quê nơi cả

hai sinh ra. Những suy tư của một người lệ thuộc vào nhiều điều kiện, chẳng hạn vào kinh nghiệm và những khuynh hướng đã tích lũy trong quá khứ, vào đối tượng tự hiện khởi ngay lúc đó, vào bạn bè tốt - xấu, hoặc vào thức ăn mà họ dùng.

Vì vấn đề không nằm trong quyền lực của chúng ta để muốn có một tâm nào (theo ý mình) vào một thời khắc nào đó, nên không thể nói rằng có một “cái ngã” điều khiển mọi hành động của chúng ta. Nói tóm lại, hành động của chúng ta tùy thuộc vào những khuynh hướng đã được tích lũy trong quá khứ và nhiều điều kiện khác nữa.

A. Tôi đề ý thấy rằng có những người dường như luôn luôn làm điều không chính đáng trong cuộc đời này, trong khi đối với những người khác thì việc bố thí hay sống lương thiện là chuyện không khó. Vì lý do gì con người ta lại khác nhau đến như vậy?

B. Người ta sở dĩ khác nhau như vậy là vì mỗi người có những khuynh hướng và sở thích khác nhau đã từng được họ tích lũy trong quá khứ. Người thường nóng giận sẽ tích lũy sự nóng giận. Khi sự nóng giận hay tâm sân đã tích lũy này đủ mạnh, chúng sẽ thực hiện những nghiệp bất thiện qua lời nói và hành động. Mỗi người ai cũng đã tích lũy những khuynh hướng cả thiện lẫn bất thiện, chỉ nhiều hơn hay ít hơn mà thôi.

A. Có đúng là những hành động tốt và xấu mà người ta đã thực hiện trong quá khứ không bao giờ mất, và rằng chúng tiếp tục có một ảnh hưởng ở khoảnh khắc hiện tại không?

B. Điều đó là sự thực. Những kinh nghiệm người ta có trong quá khứ và những hành động tốt và xấu họ từng làm trong quá khứ, đã được tích lũy lại và chúng sẽ tạo điều kiện cho các tâm đang khởi lên trong thời điểm hiện tại. Nếu như tâm trong thời điểm hiện tại là tâm thiện (*kusala citta*), sẽ có một tích lũy mới của khuynh hướng thiện, ngược lại nếu tâm lúc này là tâm bất thiện (*akusala citta*), cũng sẽ có một sự tích lũy mới của khuynh hướng bất thiện.

Bởi thế các tâm sanh chẳng những do đối tượng tự hiện khởi qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, hoặc tâm làm duyên, mà chúng còn do những khuynh hướng và sở thích đã tích lũy trong quá khứ và do nhiều yếu tố khác nữa tạo điều kiện.

Các tâm (*cittas*) nằm ngoài sự kiểm soát, và như Đức Phật đã nói; chúng là “vô ngã” (*anattā*). Khi Đức Phật nói các pháp là vô ngã, ngài muốn nói rằng chúng ta hoàn toàn không có thẩm quyền nào đối với bất kỳ thứ gì. Mọi việc trong cuộc đời chúng ta xảy ra do có những điều kiện, và rồi mọi thứ cũng đều diệt.

Những hành động hay nghiệp tốt và xấu của chúng ta đã làm sẽ đem lại kết quả tương ứng của chúng. Khi đúng thời, kết quả sẽ xảy ra, tức là khi có những điều kiện thích hợp cho quả xảy ra thì nó sẽ xảy ra. Vấn đề không nằm trong thẩm quyền của bất kỳ ai để muốn có quả sanh vào lúc này hay lúc khác được. Nhân và quả vượt ngoài khả năng kiểm soát của chúng ta, chúng là "vô ngã".

A. Đến đây tôi hiểu rằng các tâm bất thiện tạo các nghiệp bất thiện là nhân và nhân ấy không thể nào đem lại một kết quả dễ chịu được; chúng sẽ đem lại một kết quả khó chịu, trong khi những tâm thiện tạo các nghiệp thiện sẽ mang lại kết quả tốt đẹp. Mỗi nhân sẽ đem lại kết quả tương ứng của nó. Nhưng bà có thể giải thích làm cách nào quả lại xảy ra được không? Phải chăng đó là một sự trừng phạt hay một sự ban thưởng cho hành động của một người.

B. Không có vấn đề trừng phạt hay ban thưởng ở đây, bởi vì không có người (nắm quyền) trừng phạt hay ban thưởng. Ai gieo gì sẽ gặt nấy là một tiên trình tự nhiên. Nghiệp bất thiện đã tích lũy đúng thời sẽ tạo ra một tâm (*citta*) cảm nghiệm một đối tượng khó chịu; tâm này là kết quả của một việc bất thiện mà người ta đã làm trong quá khứ. Nghiệp thiện đã tích lũy cũng vậy, đúng thời sẽ tạo ra một tâm cảm nghiệm một đối tượng dễ chịu; tâm này là kết quả của thiện nghiệp mà người ta đã làm trong quá khứ. Tâm khi là kết quả như vậy, Pāli gọi là “*vipākacitta*” (tâm quả). Sẽ có những tâm quả khác nhau vào những sát na hay khoảnh khắc khác nhau. Đối với hầu hết mọi người, việc phát hiện ra nghiệp nào ở quá khứ đã tạo ra kết quả mà họ đang thọ nhận trong khoảnh khắc hiện tại, là điều không thể. Tuy nhiên, có biết rõ những gì đã xảy ra trong quá khứ cũng chẳng lợi ích gì; chúng ta chỉ nên quan tâm đến sát na hiện tại. Chỉ cần biết rằng nghiệp bất thiện sẽ cho ra một kết quả khó chịu hay quả khổ, và nghiệp thiện sẽ cho ra một kết quả dễ chịu hay quả lạc là đủ rồi. Kết quả xảy ra có khi chỉ một thời gian ngắn sau đó, hoặc có khi lâu hơn. Chúng ta không thể đổ lỗi cho người khác về những quả khổ mà chúng ta thọ nhận. Phải biết rằng một kết quả khó chịu là hệ quả tất yếu của nghiệp bất thiện chúng ta đã làm mà thôi.

A. *Tâm quả thường xảy ra suốt cả ngày như thế nào? Ngay lúc này đây có quả (vipāka) không?*

B. *Có chứ, lúc này có quả chứ, vì bạn đang thấy và đang nghe mà. Mỗi lần bạn đang thấy, nghe, ngửi, nếm, và kinh nghiệm một xúc qua thân căn thì đều có quả (vipāka). Mọi ấn tượng mà chúng ta cảm nghiệm qua năm căn đều là quả (vipāka).*

A. *Làm thế nào tôi có thể biết được là có quả lạc (dễ chịu) hay quả khổ (khó chịu)? Ngay lúc này tôi đang thấy nhưng tôi không có cảm giác dễ chịu hay khó chịu gì về điều đó.*

B. *Không phải lúc nào chúng ta cũng có thể phát hiện ra được đối tượng ấy là lạc hay khổ. Khi thấy hay nghe bình thường, chúng ta không thể biết được là mình có quả thiện (kusala vipāka) hay quả bất thiện (akusala vipāka). Chỉ khi cảm thấy đau đớn hay khi bịnh hoạn, chúng ta mới có thể chắc chắn rằng mình có quả bất thiện. Sát na tâm quả rất ngắn ngủi, vừa sanh lên nó diệt liền.*

Khi thấy, chúng ta biết được màu sắc qua con mắt. Lúc đó chúng ta sẽ thích hay không thích màu sắc ấy, chúng ta nhận ra màu sắc ấy, chúng ta nghĩ về màu sắc ấy. Thấy màu sắc là quả (vipāka). Thích hay không thích và suy nghĩ về đối tượng không còn là quả nữa. Những nhiệm vụ ấy được thực hiện bởi các tâm khác, gọi là tâm thiện (kusala citta) và tâm bất thiện (akusala citta). Như vậy, các tâm thích hoặc không thích, và các tâm tư duy về đối tượng là nhân, chứ không phải là quả; chúng có thể thúc đẩy những hành động, và những hành động này sẽ đem lại những kết quả mới.

Các tâm nối tiếp theo nhau nhanh đến nỗi ta cảm giác dường như chỉ có một tâm duy nhất. Chúng ta có khuynh hướng nghĩ rằng thích hay không thích và tư duy vẫn là tâm quả song điều đó là một ảo tưởng.

A. *Có phải mọi người đều phải thọ nhận cả quả thiện lẫn quả bất thiện không?*

B. *Mọi người ai cũng đã tích lũy cả những nghiệp thiện lẫn nghiệp bất thiện, do đó mọi người đều phải thọ nhận cả quả thiện lẫn quả bất thiện. Tuy nhiên, chúng ta có thể phát triển sự hiểu biết về nhân và quả, và sự hiểu biết này sẽ giúp chúng ta biết sống nhẫn nại, ngay cả dưới những điều kiện khó chịu nhất. Chẳng hạn, khi hiểu được gì là quả (vipāka) rồi, chúng ta sẽ ít có*

khuyñn hướng buồn cho thân phậñ hoặc trách cứ người khác khi gặp phải quả bất thiện - *akusala-vipāka*.

A. *Nhưng tôi không thể không ghét quả (vipāka) khổ hay khó chịu. Tôi có thể thay đổi thái độ này như thế nào?*

B. Bạn có thể thay đổi thái độ của bạn bằng cách hiểu biết rõ cái gì là quả và cái gì không còn là quả nữa. Điều quan trọng là phải biết rằng sát na hay khoảnh khắc chúng ta cảm thấy không thích hay hối tiếc không cùng một thứ như sát na quả. Người ta thường nghĩ rằng sự không thích phát sinh sau quả (*vipāka*) vẫn còn là (tâm) quả. Khi họ nói “Đây chỉ là quả mà thôi”, là họ đã không phân biệt được cảm giác khó chịu với những sát na quả. Nếu họ không thực sự hiểu cái gì là quả và cái gì không phải là quả mà chỉ là tâm bất thiện (*akusala citta*) hay tâm thiện (*kusala citta*), họ sẽ tích lũy các nghiệp bất thiện trong suốt cuộc đời họ. Do vô minh, do không hiểu biết khi nào tâm là bất thiện (*akusala*), người ta tích lũy thêm bất thiện.

A. *Tôi có khuynh hướng trách người đã nói lời thô lỗ với tôi, ngay cả khi tôi rất tử tế đối với họ. Những người đó không phải là nhân (nguyên nhân) khiến cho tôi phải lãnh quả khó chịu hay sao?*

B. Chúng ta thường nghĩ theo cách này nếu vẫn chưa hiểu cái gì là quả.

Hãy thử phân tích những gì thực sự xảy ra khi chúng ta nghe ai đó nói lời thô lỗ xem. Khi lời đó do tâm bất thiện tạo ra, nó là một đối tượng khó chịu mà chúng ta thọ lãnh qua tai. Thực ra cũng không phải chúng ta thọ lãnh đối tượng khó chịu, mà tâm quả (*vipāka citta*) thọ lãnh đối tượng ấy qua tai. Tâm quả là kết quả của nghiệp bất thiện chúng ta đã làm trong quá khứ. Đây là khoảnh khắc thích hợp để nghiệp bất thiện đã làm trong quá khứ khiến cho các tâm bất thiện khởi lên ở sát na hiện tại. Người nói lời thô lỗ với chúng ta không phải là nhân của quả bất thiện, nhân nằm trong chính chúng ta. Người nói lời thô lỗ với chúng ta chỉ là một trong nhiều điều kiện cho cái tâm quả sinh lên mà thôi. Nghiệp bất thiện đã tích lũy của chúng ta mới là nhân đích thực của quả bất thiện.

A. *Đối với tôi hình như nghiệp (kamma) là số phận hay định mệnh chi phối cuộc đời của chúng ta.*

B. Nghiệp không phải là một số phận bất khả thay đổi bên ngoài chúng ta, mà là những thiện nghiệp và bất thiện nghiệp đã tích lũy của mỗi người,

và vào một khoảnh khắc thích hợp nào đó nó sẽ tạo ra quả dưới hình thức tâm quả (*vipākacitta*).

A. *Nếu một người thứ ba đi ngang qua và tình cờ nghe phải những lời thô lỗ mà người ta nói với tôi, họ cũng phải có quả bất thiện chứ, mặc dù những lời đó không hướng thẳng đến họ. Điều đó đúng không?*

B. Nếu lúc đó là lúc đúng cho họ phải có quả bất thiện, họ cũng sẽ thọ lãnh đối tượng khó chịu như vậy; họ có thể có quả bất thiện qua tai (nhĩ thức quả bất thiện). Dù những lời thô lỗ đó được nói với họ hay với người khác cũng không làm khác được.

A. *Có phải quả, đối với người tình cờ nghe, có thể không đến nỗi khó chịu như đối với người mà lời thô lỗ ấy trực tiếp được nói đến không?*

B. Mỗi lần chúng ta nghe một âm thanh khó chịu có nhất thiết phải có ác cảm không?

A. *Không, không nhất thiết.*

B. Ác cảm hay sân không liên quan gì đến quả (*vipāka*). Xét xem những lời ấy được nói đến bản thân mình hay đến người khác và những cảm giác khó chịu về lời nói ấy không còn là quả nữa. Nếu chúng ta cảm thấy ghét là chúng ta đã có tâm bất thiện do những tích lũy của sân hận trong quá khứ làm duyên. Lúc chúng ta thọ lãnh một âm thanh, chỉ có vài sát na quả ngăn ngại trước khi cảm giác khó chịu phát sinh. Nghiệp tạo điều kiện cho các tâm quả ngay vào lúc đó. Nghiệp là nhân đích thực của quả, không phải người này hay người nọ. Nếu muốn có sự hiểu biết đúng về quả, chúng ta không nên tư duy dưới hình thức “tôi”, “người đó”, và “lời nói thô lỗ”. Nếu chúng ta nghĩ đến người nói và suy xét xem những lời thô lỗ ấy được nói tới chính chúng ta hay tới người khác, chúng ta sẽ không thấy ra sự thực. Nếu chúng ta nghĩ dưới dạng các tâm (*cittas*) và hiểu các điều kiện cho tâm (khởi lên), chúng ta sẽ hiểu được thực tại. Khi một người nào đó nói lời thô lỗ thì chính tâm sân đã tích lũy của họ làm duyên hay tạo điều kiện cho lời nói ấy. Dù họ nói những lời này tới chúng ta hay tới một người nào khác, điều đó cũng không quan trọng.

Nếu hiểu được “quả” chúng ta sẽ xem những kinh nghiệm khó chịu của cuộc đời ít nghiêm trọng hơn. Và ắt hẳn sẽ có ích cho chúng ta và cho người khác nhiều hơn nếu chúng ta cố gắng hiểu chính bản thân mình, và biết được những tâm khác nhau khởi lên ở những khoảnh khắc khác nhau. Sau khi

chúng ta đã thọ lãnh quả bất thiện (*akusala vipāka*) chúng ta phải cố gắng đừng nghĩ nhiều về nó. Khi chúng ta nghĩ về quả, nó đã thuộc về quá khứ rồi. Bởi thế, tốt hơn nên quên ngay nó đi.

A. *T ôi vẫn chưa hiểu được vì sao tôi lại phải thọ lãnh những lời thô lỗ đáp trả cho lòng tử tế của tôi. Có thể nào quả của nghiệp thiện lại là quả bất thiện được không?*

B. Điều này không bao giờ xảy ra được. Nghiệp thiện có quả thiện như kết quả của nó; tuy nhiên, kết quả thiện ấy có thể sau đó mới phát sinh. Không thể nói được vào lúc nào thì nghiệp bất thiện và nghiệp thiện sẽ trở quả. Nhưng phải nhớ rằng, quả bất thiện không phải là kết quả của lòng nhân từ, nó là kết quả của nghiệp bất thiện đã tích lũy của bạn. Lòng nhân từ hay tử tế của bạn chắc chắn sẽ đem lại một kết quả tốt, nhưng điều đó có thể phải xảy ra vào một thời điểm sau.

A. *Khi bị những quả bất thiện như vậy, tôi không thể không cảm thấy buồn cho mình. Liệu tôi có thể làm được gì để ngăn không tích lũy thêm nghiệp bất thiện nữa?*

B. Khi có những điều kiện thuận lợi cho các tâm bất thiện sanh chúng ta không thể ngăn được sự khởi sanh của chúng. Các tâm bất thiện ấy sanh ngay tức thì sau quả, trước khi chúng ta biết được nó. Thực ra, chúng là “vô ngã”, chúng không thuộc về “cái ngã” nào cả. Tuy nhiên, chúng ta có thể phát triển sự hiểu biết thêm nữa về các hiện tượng khác khởi lên. Các tâm bất thiện sanh sau tâm quả không phải là một với các tâm quả (*vipākacittas*) và chúng có những điều kiện khác với những điều kiện dành cho tâm quả.

Nếu chúng ta hiểu rằng việc cảm thấy buồn cho bản thân và trách cứ người khác được làm bằng tâm bất thiện, và rằng theo cách này chúng ta sẽ tích lũy nhiều bất thiện thêm nữa, chúng ta sẽ bớt làm chuyện đó. Nếu hiểu rằng ngay khoảnh khắc này chúng ta không thể làm được điều gì để thay đổi quả, vì nhân của nó là ở quá khứ, chúng ta có thể sẽ quên nó dễ dàng hơn. Vào lúc chúng ta biết được mình thọ lãnh quả thiện, nó đã diệt mất và thuộc về quá khứ rồi.

Cuộc đời thực quá ngắn để hoang phí năng lực vào việc lo cho những chuyện của quá khứ. Tốt hơn hãy lo tích lũy thiện nghiệp bằng cách làm những điều thiện.

Trong Tương Ưng Kinh chúng ta đọc thấy có câu chuyện rằng Vua Pasenadi đi đến gặp Đức Phật ở kinh thành Xá vệ (*Sāvatti*). Như các vị Vua Chúa khác, nhà Vua rất bận rộn với nhiều vấn đề. Đức Phật hỏi vua là ông sẽ làm gì khi nghe những người thân tín, từ bốn hướng đến, nói về một quả núi lớn, cao ngất tận trời, đang lăn tới và đè bẹp hết mọi sinh vật. Đức Phật hỏi, “Tâu Đại Vương, Đại Vương đã bị tóm với nỗi kinh hoàng lớn, sự tận diệt của nhân loại thật là khủng khiếp, khó được sinh lại làm người, đại vương có thể làm được gì?”

“Bạch Thế Tôn, trong một hiểm họa lớn như vậy, sự tận diệt của nhân loại thật là khủng khiếp, khó được sinh lại làm người, con có thể làm được điều gì khác ngoài trừ sống đúng pháp, sống chân chánh và làm các hạnh lành, làm các công đức!”

“Tâu Đại Vương, ta nói cho đại vương biết, ta tin cho Đại Vương hay: già và chết đang lăn đến bên đại vương, tâu Đại Vương! Vì lẽ già và chết đang lăn đến bên đại vương, đại vương có thể làm được điều gì?”

“Bạch Thế Tôn, già và chết đang lăn đến bên con, con có thể làm được điều gì khác để cứu lấy mình ngoài trừ sống đúng pháp, sống một cách chơn chánh, và làm các hạnh lành, làm các công đức?”

---o0o---

Phần II

A. Tôi hiểu rằng mặt năng động của cuộc đời chúng ta gồm các trạng thái tâm bất thiện (akusalacittas) và các trạng thái tâm thiện (kusalacittas). Các tâm bất thiện tạo những nghiệp bất thiện và các tâm thiện thực hiện những hành nghiệp thiện. Suốt cuộc đời mình chúng ta tích lũy cả thiện nghiệp lẫn bất thiện nghiệp.

Có những loại tâm khác là kết quả của hành động chúng ta làm: những tâm ấy gọi là "tâm quả" (vipākacitta). Kết quả của bất thiện nghiệp (akusala kamma) là "quả bất thiện" (akusala vipāka), kết quả của nghiệp thiện là "quả thiện" (kusala vipāka). Như vậy vipāka hay quả là mặt thụ động của cuộc đời; nghĩa là chúng ta phải chịu quả (chứ không tạo quả). Thấy, nghe, nghĩ, ném, và cảm thọ qua thân xúc là quả (vipāka).

Tôi có thể hiểu điều này bởi vì những ấn tượng giác quan là những ấn tượng con người phải trải qua. Các tâm (cittas) nghĩ về những đối tượng ấy,

và các tâm thích hay không thích chúng không còn là quả hay vipāka nữa, mà là nhân. Các tâm ấy là các tâm thiện hoặc bất thiện. Nhưng tôi vẫn hoài nghi mỗi khi tôi gặp quả của bất thiện nghiệp hay quả của thiện nghiệp tôi đã làm trong quá khứ. Bà có thể chứng minh điều này cho tôi rõ được không?

B. Điều này không thể chứng minh được bằng lý thuyết. Người ta chỉ có thể hiểu được sự thực qua kinh nghiệm trực tiếp. Có ba loại trí tuệ. Loại thứ nhất xuất phát từ việc tư duy về những hiện thực của cuộc đời như vô thường, già, đau, bệnh, chết. Loại thứ hai là sự hiểu biết được phát triển qua việc nghiên cứu, học hỏi những lời đức Phật dạy. Loại thứ ba là việc kinh nghiệm trực tiếp về sự thực.

Loại tuệ thứ nhất và thứ nhì là cần thiết, nhưng vẫn còn là sự hiểu biết có tính lý thuyết, chứ chưa phải là sự thực chứng chân lý. Nếu người ta chấp nhận lời dạy của Đức Phật vì những lời dạy ấy dường như hợp lý, hoặc nếu họ chấp nhận chẳng qua vì thẩm quyền của Đức Phật, họ sẽ không có được sự hiểu biết rõ ràng xuất phát từ kinh nghiệm trực tiếp sự thực. Chỉ có loại tuệ thứ ba này mới có thể loại trừ hoài nghi.

Trong Tăng Chi Kinh (*AngutaraNikāya*, quyển III, ch.VII, § 65, nói về các vị Kesaputta), chúng ta đọc thấy rằng khi Đức Phật đang ở tại Kesaputta thì các người Kālāma đi đến gặp ngài. Họ có những quan điểm trái ngược nhau do những người thuộc các đạo giáo khác diễn giải, và họ cảm thấy hoài nghi không biết ai là người nói sự thực và ai là người lừa dối. Nhân đó Đức Phật nói:

“Này các Kālāma, các người hãy cẩn thận. Chớ để bị đánh lừa bởi truyền thuyết; chớ để bị đánh lừa bởi truyền thống; chớ để bị đánh lừa bởi những lời đồn đãi; chớ để bị đánh lừa bởi thẩm quyền của kinh điển, bởi tính hợp lý hay sự suy luận đơn thuần, bởi sau khi cân nhắc những lý lẽ, hay sau khi nhận xét và tán thành một lý thuyết nào đó. Chớ để bị đánh lừa bởi vì điều đó đáp ứng sự thích hợp, hay do lòng tôn kính đối với vị sa môn (chủ trương điều đó). Nhưng, này các Kālāma, khi các ông tự mình biết rõ như sau: Những pháp này là không có lợi, những pháp này đáng khiển trách, những pháp này bị những người có trí chỉ trích; những pháp này, nếu thực hiện và chấp nhận sẽ đưa đến sự tổn thất và khổ đau - thời lúc ấy các ông hãy từ bỏ chúng.”

Sau đó Đức Phật hỏi họ xem tham, sân, si và các hành ác do tham, sân, si xúi giục, đem lại lợi ích hay đem lại sự tổn hại cho con người. Các Kālāma trả lời rằng chúng sẽ dẫn đến sự tổn hại. Rồi Đức Phật lập lại lời trên: khi nào họ biết rõ những pháp này là không lợi ích và đem lại khổ đau, họ nên từ bỏ chúng. Trên cơ sở đó, Đức Phật nói về vô tham, vô sân, vô si, và sự tiết chế các hành ác do những pháp này khích lệ. Đức Phật dạy rằng khi nào các người Kālāma tự mình biết rõ những pháp ấy là lợi ích và dẫn đến hạnh phúc, thì họ nên chấp nhận các pháp đó.

Chúng ta phải tự mình khám phá sự thực, bằng cách kinh nghiệm nó trong cuộc sống hàng ngày. Nhờ biết rõ mọi thực tại của cuộc sống hàng ngày chúng ta phát triển được loại tuệ thứ ba này.

Trong việc thực hành *vipassanā* (minh sát), chúng ta học cách để hiểu mọi thực tại của cuộc sống hàng ngày, nhờ biết rõ chúng ở ngay sát na chúng nảy sinh. Chúng ta học cách để biết rõ những gì xảy ra ở sát na hiện tại. Chúng ta sẽ biết cái đang thấy, nghe, tư duy, v.v... thực sự là gì nếu chúng ta biết rõ những thực tại ấy ngay sát na chúng khởi lên. Chỉ có sát na hiện tại mới có thể cho chúng ta sự thực, không phải sát na quá khứ (đã qua) hoặc sát na tương lai (chưa đến). Chúng ta không thể kinh nghiệm lúc này những tâm mà ta đã có trong quá khứ; nghĩa là những tâm đã thực hiện thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp trong quá khứ không thể xuất hiện lại để chúng ta kinh nghiệm sự thực (sanh diệt) của chúng. Chúng ta chỉ có thể kinh nghiệm những tâm thuộc sát na hiện tại, để qua đó thấy rằng một số tâm là bất thiện, một số tâm là thiện, và số khác không bất thiện cũng không thiện (vô ký tâm), và chúng có những nhiệm vụ khác nhau. Nếu học cách kinh nghiệm các tâm thuộc sát na hiện tại như vậy, dần dần chúng ta sẽ thấy được thực tại một cách rõ rệt hơn. Nếu chúng ta thực chứng sự giác ngộ, hay kinh nghiệm Niết-bàn, mọi hoài nghi về thực tại sẽ tự động diệt. Lúc đó chúng ta sẽ thấy sự thực (chân lý).

A . Tôi rất muốn được giác ngộ để biết rõ sự thực.

B. Nếu bạn chỉ mơ tưởng về Niết-bàn, bạn sẽ chẳng bao giờ đạt được nó. Con đường dẫn đến Niết-bàn là biết rõ sát-na hiện tại. Chỉ khi nào biết rõ sát-na hiện tại chúng ta mới có thể diệt được vô minh (không hiểu biết về thực tại) và trừ diệt ý niệm về “tự ngã” mà hồi nào tới giờ chúng ta vẫn chấp chặt vào. Chúng ta không nên chấp vào quá, vốn chỉ có thể xảy ra trong tương lai. Thay vào đó chúng ta nên cố gắng biết rõ sát-na hiện tại.

A. *Phải chăng tôi không thể biết được cái nghe và thấy ở sát-na này là quả thiện hay quả bất thiện?*

B. Đôi khi bạn có thể khám phá ra. Chẳng hạn, cái nghe là quả thiện khi âm thanh được tạo ra bởi những tâm thiện. Một ai đó nói với bạn bằng lòng bi mẫn, tiếng nói đó được tạo ra bởi tâm thiện. Khi nghe âm thanh đó là bạn có quả thiện. Thường thì chúng ta không thể biết được mình có quả bất thiện hay quả thiện. Hơn nữa, biết được cũng không ích gì, vì chúng ta không làm được bất cứ điều gì đối với quả của mình. Chỉ cần biết rằng nghiệp bất thiện sẽ tạo ra quả bất thiện, và nghiệp thiện sẽ cho quả thiện là đủ rồi. Điều quan trọng phải nhớ là quả do nghiệp của chính chúng ta gây ra, rằng nhân của quả nằm trong bản thân chúng ta chứ không phải ở ngoài chúng ta.

Tăng Chi Kinh (*Anguttara Nikāya*, quyển III, ch.IV, § 35, Diêm Vương) nói về một người do dể duôi không làm những thiện nghiệp, và bị đem đến trước mặt Diêm Vương Yama. Diêm Vương nói với người ấy:

“Này người kia, chính do dể duôi, cầu thả mà người đã không làm các hành động thiện về thân, lời nói, và ý nghĩ. Thật vậy, chúng sẽ làm cho người đúng theo sự dể duôi của người. Ác nghiệp của người, không phải do mẹ, cha, anh, chị, bạn bè hay thân hữu làm; không phải do bà con huyết thống làm, không phải do chư thiên làm, không phải do các vị sa môn và balamôn làm. Ác nghiệp ấy, chính do tự người làm, chính người sẽ thọ lãnh quả dị thực của nó.”

Như vậy, biết đích xác vào lúc nào chúng ta có quả bất thiện hay quả thiện không phải là điều quan trọng. Quan trọng nhất là làm sao biết rõ được lúc nào chúng ta thọ quả và lúc nào chúng ta tạo tác nghiệp bất thiện hay nghiệp thiện. Vì những sát-na chúng ta tạo tác nghiệp bất thiện và nghiệp thiện sẽ làm duyên hay tạo điều kiện cho tương lai của chúng ta vậy.

A. *Để biết được khi nào và làm thế nào chúng ta lại tích lũy bất thiện nghiệp và thiện nghiệp, chúng ta cần phải biết rõ thêm về các tâm (cittas) vốn tạo tác nghiệp. Tôi thấy rằng Đức Phật luôn luôn nói về tâm để giúp cho người ta hiểu rõ hơn về cuộc sống của họ và để khuyến khích họ tạo tác nghiệp thiện. Do đó tôi nghĩ rằng suốt cuộc đời, chúng ta nên phát triển sự hiểu biết rõ hơn về “tâm”. Bà có thể cho tôi một định nghĩa chính xác về tâm được không?*

B. Thực sự không thể đưa ra một định nghĩa khả dĩ có thể giải thích cho bạn rõ tâm là gì được. Bạn phải tự kinh nghiệm lấy các tâm để biết rõ chúng.

Có rất nhiều loại tâm ở những sát na khác nhau đến nỗi không thể đưa ra một định nghĩa nào cho tất cả các tâm ấy. Tất nhiên, định nghĩa chung nhất vẫn là: “biết cảnh là tâm” (tức là, tâm là cái biết một vật gì đó). Tâm không giống như vật chất (sắc), là cái không biết được gì cả. Ở đây, tâm thấy biết màu sắc, tâm nghe biết âm thanh, tâm nghĩ biết nhiều đối tượng khác.

A. *Tại sao lại là tâm thấy và tâm nghe? Ở phần trước bà đã giải thích rằng thấy không phải là suy nghĩ mà chỉ là sự kinh nghiệm về màu sắc qua nhãn căn, và nghe chỉ là sự kinh nghiệm về âm thanh qua nhĩ căn. Những sự kiện ấy không phải là những tiến trình vật lý đơn thuần thay vì các tâm biết một cái gì sao?*

B. Nhãn căn và nhĩ căn tự bản thân chúng không phải là tâm (*cittas*) mà là các cơ quan vật lý. Nhãn căn và nhĩ căn là duyên hay điều kiện cho sự khởi lên của các tâm. Bất cứ khi nào có một đối tượng thì liền có tâm, chẳng hạn như màu sắc và âm thanh được (tâm) kinh nghiệm. Chúng ta phải cố gắng biết rõ về tâm trong sát na hiện tại nếu muốn biết tâm là gì. Chúng ta cũng nên biết rõ cái đang thấy hay cái đang nghe phát sinh ngay lúc này.

Nhiều người sinh ra ở phương Tây không hiểu vì sao người ta lại không thể đưa ra một định nghĩa rõ rệt về tâm và về những điều Đức Phật dạy. Họ muốn chứng minh mọi thứ bằng lý thuyết. Chắc chắn đây không phải là cách để khám phá sự thực. Bạn phải kinh nghiệm sự thực thì mới biết được nó.

A. *Tôi vẫn nghĩ tâm là cái điều khiển việc thấy, nghe, suy nghĩ, ... Làm sao tôi có thể khám phá ra được rằng không có một “cái ngã” điều khiển mọi việc?*

B. Chúng ta chỉ có thể khám phá ra điều này bằng cách biết rõ các tâm khác nhau. Như vậy chúng ta sẽ thấy ra rằng chúng ta không thể điều khiển những ý nghĩ của mình được. Chúng ta lơ đãng hay quên khi ta không muốn thế, nhiều ý nghĩ linh tinh khởi lên không kể gì đến (sự có mặt) của chúng ta. “Cái ngã” ở đâu, sao không điều khiển những ý nghĩ của chúng ta?

Mỗi lần chỉ một tâm; nó sanh lên và diệt mất hoàn toàn, để cho tâm kế tiếp nối theo, cũng ngắn ngủi như vậy. Không có một tâm đơn độc nào lưu lại. Chẳng hạn, tâm thấy là một tâm, nhưng nghe lại là một tâm khác.

A. *Tôi không hiểu nổi tại sao những chức năng ấy lại được thực hiện bởi các tâm khác nhau. Sao không thể có một tâm lưu lại để thực hiện những chức năng khác, và vì sao những chức năng khác ấy lại không được thực*

hiện cùng một lúc? Tôi có thể vừa nghe, vừa thấy, và vừa nghĩ cùng một lúc được mà.

B. Cái thấy nảy sinh khi màu sắc tiếp xúc với nhãn căn (con mắt). Nhận ra nó hay nghĩ về nó xảy ra sau đó. Cái thấy không được thực hiện bởi cùng những tâm như tâm suy nghĩ về cái ta thấy; thấy có những điều kiện khác. Nghe cũng có những điều kiện khác với những điều kiện cần thiết cho tâm nghe.

Bạn chắc chắn không thể nào nhận ra tâm thấy và tâm nghe là khác nếu như những chức năng ấy được thực hiện bởi một tâm duy nhất trong cùng một lúc. Trong trường hợp đó bạn sẽ chỉ nhận được một ấn tượng thay vì vài ấn tượng như vậy. Chúng ta biết được thấy và nghe là những ấn tượng khác nhau, ngay cả khi chúng dường như xảy ra đồng thời. Thấy và nghe có những nơi phát sinh khác nhau và những đối tượng khác nhau, và chúng phát sanh ở những sát na khác nhau, mặc dù những sát na đó suýt soát nhau đến độ chúng dường như chỉ là một. Nghĩ về những gì ta vừa thấy xảy ra sau *tâm thấy* (nhãn thức tâm), nghĩ về những gì ta vừa nghe xảy ra sau *tâm nghe* (nhĩ thức tâm). Tâm thấy xảy ra ở một sát na khác với sát na tâm nghe. Bởi thế, nghĩ về những gì ta thấy không thể phát sinh vào cùng một sát na với nghĩ về những gì ta nghe được. Suy nghĩ hay tư duy được thực hiện bằng nhiều tâm khác nhau và chúng nối tiếp nhau liên tục.

Khi đã học được cách để nhận biết nhạy bén hơn về “tâm” đang sanh khởi ở sát na hiện tại, chúng ta sẽ thấy rằng thấy và nghe sanh khởi xen kẽ nhau, ở những sát na khác nhau. Chúng ta cũng thấy rằng không có một sát na suy nghĩ lâu dài, mà chỉ có những sát na suy nghĩ khác nhau.

Chúng ta nhận thấy rằng suy nghĩ luôn luôn bị gián đoạn bởi những sát na thấy và nghe, và những sát na thấy và nghe ấy lại là điều kiện cho những suy nghĩ mới. Chúng ta sẽ khám phá ra là tư duy của chúng ta lệ thuộc rất nhiều vào những kinh nghiệm quá khứ, vào những khuynh hướng thiện và bất thiện chúng ta đã tích lũy, vào những đối tượng chúng ta thấy và nghe, và vào nhiều điều kiện khác nữa như thế nào.

A. Bà nói rằng tất cả tâm nằm ngoài khả năng kiểm soát của chúng ta, rằng chúng là “vô ngã” (*anattā*). Các tâm bất thiện và các tâm thiện là do những tích lũy của chúng ta trong quá khứ tạo điều kiện. Chúng sanh khởi ngoài quyền lực của bất kỳ ai. Bà cũng nói rằng các “tâm quả” (*vipāka cittas*) là “vô ngã” nữa.

Đôi khi tôi thấy dường như mình có thể có một quyền hạn nào đó đối với quả (vipāka), chẳng hạn việc có quả thiện qua tai nằm trong quyền hạn của tôi được. Bất cứ khi nào muốn nghe một âm thanh thích thú để chịu, tôi chỉ cần bỏ một đĩa nhạc vào máy hát đĩa của tôi là đủ.

B. Bạn mở máy hát đĩa vì bạn biết những điều kiện để có âm thanh dễ chịu. Mọi việc xảy ra khi có những điều kiện thích hợp cho nó xảy ra. Bạn không thể làm cho bất kỳ điều gì xảy ra nếu không có đủ những điều kiện. Khi lửa cháy chúng ta dùng nước để dập tắt nó. Chúng ta không thể ra lệnh cho lửa phải tắt đi được. Chúng ta cũng không phải bảo nước hãy dập tắt lửa, nước có đặc tính là có thể dập tắt lửa. Không có những điều kiện thích hợp chúng ta không thể nào làm được bất cứ điều gì.

Đối với nhạc hay mà bạn có thể mở máy ra nghe đó cũng phải có rất nhiều điều kiện khác nhau để được âm thanh dễ chịu này. Và ngay cả khi có âm thanh dễ chịu này, bạn cũng không có quyền hạn gì đối với các tâm quả thiện được. Nếu bạn thực sự có thể điều khiển được các tâm quả thiện ấy, bạn phải làm cho nó phát sinh bất cứ lúc nào, ngay cả khi không có máy hát đĩa. Chúng ta nên nhớ rằng tiếng nhạc không phải là quả, chỉ có những tâm cảm nghiệm đối tượng dễ chịu qua tai mới là quả. Liệu chúng ta thực sự có quyền gì đối với các tâm ấy không?

Cần phải có nhiều điều kiện hợp tác với nhau để cho quả khởi lên. Trong số những điều kiện ấy là phải có nhĩ căn. Bạn có tạo ra nhĩ căn của mình được không? Bạn nhận lãnh nhĩ căn này trước khi bạn chào đời; đây cũng là kết quả mà bạn không thể yêu cầu ai cho bạn được. Hơn nữa, bạn có nghĩ rằng bạn sẽ có quả thiện (*kusala vipāka*) bao lâu bạn muốn và bất cứ khi nào bạn muốn không? Khi bạn phát triển được một sự chánh niệm nhạy bén hơn bạn sẽ nhận ra rằng quả thiện và các loại tâm khác phát sanh xen kẽ nhau.

Các tâm quả được theo sau bởi những tâm khác không còn là quả (*vipāka*) nữa, chẳng hạn các tâm phát sinh khi bạn thích bài nhạc đang nghe và khi bạn suy nghĩ về bài nhạc đó (là tâm tạo nghiệp). Hoặc giả, có những tâm suy nghĩ về nhiều điều khác, có thể đi kèm với sân hận hoặc với lo lắng. Hay có thể có những tâm từ ái đối với người khác v.v...

Quả thiện chẳng những sẽ bị các tâm bất thiện và các tâm thiện làm cho gián đoạn, mà cũng còn bị gián đoạn bởi quả bất thiện nữa. Chẳng hạn bạn đang nghe nhạc du dương với tâm quả thiện, thì quả bất thiện có thể sẽ xen vào nếu có những tiếng ồn lớn bên ngoài, nếu chuông điện thoại reo, hoặc

nếu bạn bị muỗi chích v.v... Vì lẽ không thể có quả thiện vào sát na có một tâm bất thiện, một tâm thiện hoặc một tâm quả bất thiện được.

Nếu bạn có thể làm cho quả thiện khởi lên theo ý muốn, bạn phải có nó bất cứ khi nào bạn muốn và không bị gián đoạn (bởi các tâm khác xen vào). Điều này là không thể. Hơn nữa, nếu lúc đó không phải lúc để bạn có quả thiện (tức không đủ điều kiện cho quả thiện phát sinh), bạn cũng không thể nhận được đối tượng dễ chịu: máy hát đĩa có thể hư, hoặc một chuyện gì khác xảy ra khiến bạn không thể có quả thiện.

A . Phải chăng do tình cờ mà máy đĩa bị hư?

B . Đức Phật dạy rằng mọi việc xảy ra đều có nhân duyên chứ không có chuyện tình cờ. Bạn sẽ hiểu được thực tại sâu hơn nếu bạn nghĩ về các tâm (*cittas*), và nếu bạn không nghĩ về những từ chế định như máy hát đĩa, người này, người kia, v.v... quả (*vipāka*) là các tâm, chứ không phải là máy hát đĩa hay bản thân âm thanh. Máy hát đĩa chỉ là một trong nhiều điều kiện (duyên) cho quả xảy ra. Nhân thực thụ của quả không phải là một sự tình cờ, hoặc một tác động ở bên ngoài chúng ta; mà (nhân thực sự) ở trong chính chúng ta.

Liệu bạn có thể tìm thấy một nhân nào khác cho quả bất thiện ngoài nghiệp bất thiện của bạn, cũng như cho quả thiện ngoài thiện nghiệp của bạn không?

A . *Điều đó đúng, tôi không thể tìm ra nhân nào khác thực. Tuy nhiên, tôi vẫn chưa hiểu được các tâm bất thiện thực hiện các nghiệp bất thiện trong quá khứ và các tâm thiện thực hiện các nghiệp thiện trong quá khứ có thể cho quả sau đó như thế nào.*

B . Thực sự khó có thể hiểu được các sự kiện của cuộc đời chúng ta quan hệ nhân quả với nhau như thế nào nếu không nghiên cứu đầy đủ chi tiết các tâm, và không biết cũng như không kinh nghiệm được các tâm khởi lên ở sát na hiện tại. Khi bạn kinh nghiệm được các tâm của sát na hiện tại này thực sự là gì rồi, bạn mới có thể hiểu rõ hơn về quá khứ.

Khi đức Phật đạt đến giác ngộ, ngài thấy sao mà mọi việc xảy ra trong cuộc đời này có nhiều điều kiện (hay duyên) đến thế, và ngài cũng thấy các pháp phát sinh tùy thuộc lẫn nhau như thế nào.

Thực sự giáo lý về “sự khởi sanh do duyên của các hiện tượng”, hay còn gọi là “pháp duyên khởi” (*paṭicca samuppāda*) rất khó nắm bắt. Trong Tăng Chi kinh (*Saṃyutta Nikāya I, Sagāthā Vagga, ch.VI, Brahmā Sutta, ch.I, § 1 Phạm Thiên thỉnh cầu*) chúng ta đọc thấy rằng Đức Phật, lúc còn đang trú tại Uruvelā, bên bờ sông Neranjarā (Ni-Liên-thiên), sau khi vừa chứng đắc giác ngộ, đã nghĩ rằng Pháp (Dhamma) ngài thể nhập thật thâm sâu, khó hiểu:

“Còn quần chúng này ưa thích ái dục, ham thích ái dục, thật khó thấy được định lý này, tức là y duyên tánh duyên khởi pháp (các pháp do duyên mà có mặt)”

Thoạt tiên Đức Phật không có ý định giảng dạy pháp, vì ngài biết rằng một giáo pháp được xem là “ngược dòng tư duy thông thường” như thế này ắt hẳn sẽ không được quần chúng ưa thích ái dục chấp nhận. Bài kinh tiếp tục:

Pháp ta chứng khó khăn

Sao nay ta nói lên? (Sao lại phải giảng dạy nó)

Tham, sân chi phối ai,

Khó chứng ngộ pháp này,

Pháp này đi ngược dòng (tư duy thông thường)

Vi diệu và thâm sâu,

Khó thấy, rất vi tế.

Những ai ưa ái dục,

Bị vô minh bao phủ,

Khó thấy được pháp này.

Tuy nhiên, do lòng từ bi Đức Phật đã quyết định lên đường đi giảng giáo pháp (*dhamma*), vì lợi ích của những người có thể hiểu được pháp ấy. Bạn có còn hoài nghi về sự tích lũy của nghiệp nữa không?

A . Bà thấy nghiệp là một hiện tượng tâm lý (danh pháp) hay một hiện tượng vật lý?

B . Bạn chỉ có thể thấy sự tạo tác của thân, nhưng sự tạo tác ấy thực ra lại được thực hiện bằng các tâm. Có thể chúng ta chẳng bao giờ thấy tâm, song chúng ta có thể khám phá ra tâm là như thế nào khi thân chuyển động trong việc tạo tác các hành động (nghiệp). Liên quan đến câu hỏi của bạn rằng nghiệp được làm trong quá khứ có thể cho quả sau đó như thế nào, câu trả lời là các nghiệp được thực hiện bằng tâm. Chúng thuộc về phần tinh thần nên chúng có thể được tích lũy. Mọi kinh nghiệm và nghiệp ở quá khứ đã được tích lũy lại trong mỗi tâm, và tâm này diệt đi để tạo điều kiện cho tâm kế. Bất cứ khi nào có những điều kiện thích đáng, nghiệp vốn đã được tích lũy và mang theo từ một sát na tâm này đến sát na tâm kế, có thể tạo ra quả.

---o0o---

Phần III

A . *Tôi muốn biết là chúng ta chỉ thọ lãnh quả trong kiếp này, hay cũng còn có quả trong đời tương lai nữa?*

B . Theo những lời Đức Phật dạy thì chúng ta thọ lãnh quả của nghiệp cả trong các đời tương lai nữa. Trong Tương Ưng Kinh chúng ta đọc thấy rằng lúc Đức Phật đang trú ngụ tại *Sāvatti* (Xá vệ), Vua *Pāsenadi* đã đi đến gặp ngài. Một người đàn ông giàu có nhưng sống chẳng khác gì một người hà tiện vừa mới qua đời. Ông nhà giàu này đã làm được cả nghiệp tốt lẫn nghiệp xấu và do đó ông thọ lãnh cả quả thiện lẫn quả bất thiện trong những kiếp sống khác nhau. Trong một tiền kiếp ông đã đặt bất cứ đường cho một vị Phật Độc Giác, nhưng sau đó ông lại sanh tâm hối tiếc việc đã làm. Do kết quả của thiện nghiệp đặt bất cứ đường Đức Phật Độc Giác ông được tái sinh bảy lần trên thiên giới, nơi đây ông thọ hưởng quả lạc. Sau những kiếp sống trên thiên giới đó ông tái sinh làm người, đây cũng là quả thiện (*kusala vipāka*). Ông sinh trong gia đình giàu có, nhưng tích lũy nghiệp bủn xỉn của ông đã ngăn không cho ông thọ hưởng những điều khả lạc của cuộc đời. Bởi vì ông đã hối tiếc việc cúng dường đến Đức Phật Độc Giác, kết quả là ông không tận dụng được sự giàu sang của mình cho bản thân cũng như cho người khác.

Sau kiếp sống làm người ông chắc chắn lại phải tái sinh nữa. Ông đã phạm một nghiệp bất thiện thuộc loại nghiêm trọng và bất thiện nghiệp này sẽ đem lại quả bất thiện thuộc loại nghiêm trọng y như vậy. Ông đã giết đứa con trai độc nhất của anh mình vì muốn chiếm gia tài của họ. Nghiệp rất nặng này khiến ông phải tái sinh vào địa ngục, ở đây ông sẽ ở lại trong nhiều

trăm ngàn năm (để thọ quả bất thiện). Bài kinh nêu ra cho chúng ta thấy một người có thể thọ lãnh những quả khác nhau trong những kiếp sống khác nhau như thế nào vậy.

A . Sự hiện hữu của các cõi trời và địa ngục không chỉ là chuyện thần thoại chứ?

B . Con người ta có những khuynh hướng đã tích lũy khác nhau khiến cho họ tạo nghiệp khác nhau. Không người nào làm đúng y như cách của người khác làm cả. Mỗi hành động sẽ làm đem lại kết quả của nó, hoặc trong đời này hoặc trong những kiếp sống sau đó. Được tái sinh vào một cõi trời nào đó hoặc vào cõi người là kết quả của nghiệp thiện, trong khi tái sinh vào cõi khổ là kết quả của nghiệp bất thiện. Cõi trời và cõi địa ngục là những từ qui ước được dùng để giải thích những thực tại. Ở đây chúng giải thích tính chất của quả (*vipāka*) vốn do nghiệp tạo ra. Vì lẽ cả nghiệp bất thiện lẫn nghiệp thiện đều có những cấp độ (nặng, nhẹ) khác nhau, nên quả bất thiện và quả thiện cũng có những mức độ khác nhau vậy.

Những danh từ được gán cho những cõi trời khác nhau và những cõi khổ khác nhau chẳng qua là để chỉ ra mức độ khác nhau của quả bất thiện và quả thiện mà thôi. Chư thiên (*Devas*) có nghĩa là những “chúng sinh có ánh sáng”, là một tên đặt cho những người tái sinh nơi những cõi trời. Trong Kinh *Anuruddha* (Anậulâuđà), Trung Bộ III, Tôn giả *Anuruddha* có nói về những mức độ thiện xảo khác nhau trong thiên đem lại những kết quả tương ứng của chúng. Một vị Tỳ Khuru không đắc thiên sẽ sinh làm một vị Chư Thiên “vời ánh sáng mờ nhạt”. Những vị đắc thiên, tùy theo mức độ thiên chứng mà sinh làm Phạm Thiên có ánh sáng lớn hơn. Có những vị Chư Thiên và Phạm Thiên khác nhau do ở mức độ ánh sáng khác nhau.

A . Tôi thấy thật khó tin là có những vị Chư Thiên và những cảnh giới khác nhau như vậy.

B . Lúc này bạn chưa thấy được các vị chư thiên và các cảnh giới khác nhau. Song bác bỏ những gì bạn chưa thể thấy như vậy có hợp lý không? Nếu một người có sự hiểu biết đúng về các tâm của sát na hiện tại, họ sẽ hiểu rõ hơn về quá khứ và về tương lai.

Tâm tái sinh có thể phát sinh nơi bất kỳ cảnh giới nào. Khi những điều kiện thích đáng có mặt, một nghiệp tốt hay một nghiệp xấu đã tích lũy có thể cho ra một quả, quả ấy sẽ tạo ra tâm tái sinh trong cảnh giới tương ứng.

A . *Quả đầu tiên trong đời này là gì?*

B . Ngay sát na đầu tiên của kiếp này buộc phải có một tâm (*citta*), không có một tâm ấy chúng ta không thể có cuộc sống. Một thân chết không có tâm, nó không còn sống. Vậy thì loại tâm nào sẽ là tâm đầu tiên? Liệu đó là một tâm bất thiện hay một tâm thiện, tức một loại tâm có thể cho ra một quả? Hay đó sẽ là một loại tâm khác, chẳng hạn một tâm không phải nhân mà là quả, một *vipāka citta*?

A . *Tôi nghĩ đó phải là một tâm quả (vipāka citta). Sinh ra đời là một kết quả; chẳng ai yêu cầu chúng ta sinh ra cả. Tại sao người ta sinh ra với những nhân cách khác nhau và với những hoàn cảnh khác nhau như vậy? Có phải cha mẹ là nhân duy nhất của tái sinh và là nhân duy nhất của nhân cách đứa bé không?*

B . Cha mẹ chỉ là một trong những điều kiện cho hình hài của đứa bé, chứ họ không phải là điều kiện duy nhất.

A . *Còn về nhân cách của đứa bé? Phải chăng có một vài khuynh hướng trong nhân cách của đứa trẻ được thừa hưởng từ cha mẹ nó? Phải chăng điều này khoa học không chứng minh được?*

B . Nhân cách của đứa bé không thể nào giải thích bằng nhân cách của cha mẹ. Anh chị em và ngay cả những cặp song sinh cũng có thể rất khác nhau về nhân cách. Một đứa bé thích học hỏi, trong khi đứa khác lười biếng; một đứa bản tính vui vẻ, đứa khác lại trầm lặng. Cha mẹ có thể có một ảnh hưởng nào đó trên nhân cách của đứa bé sau khi nó ra đời, như trong lãnh vực giáo dục, văn hoá, hay truyền thống gia đình trong đó một đứa bé được nuôi dưỡng sẽ là những điều kiện cho tâm phát sinh. Song đứa bé không thừa hưởng nhân cách của nó nơi cha mẹ. Những khác biệt về nhân cách cũng còn do sự tích lũy các kinh nghiệm từ những kiếp sống quá khứ tạo ra.

A . *Vậy cha mẹ không phải là nhân đích thực của việc sinh sao?*

B . Cha mẹ chỉ một trong những điều kiện cho sự sinh; nghiệp (*kamma*) mới là nhân đích thực của sinh. Một nghiệp đã làm trong quá khứ sẽ đem lại quả của nó khi đúng thời: nó có thể tạo ra tâm quả vốn là tâm tục sinh. Trong kinh *Tiểu Nghiệp Phân Biệt (Cula kamma vibhaṅgasuttam)* chúng ta đọc thấy rằng, lúc Đức Phật đang ngụ tại một nơi gần *Sāvatti* trong khu rừng Jeta, thì Subha, một thanh niên Bàlamôn đi đến gặp ngài và hỏi.

“Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì giữa con người với nhau, trong khi cũng là hình tướng con người, lại có người thấp kém và người ưu việt? Thưa Tôn giả Gotama, chúng tôi thấy có người đoán thọ, có người trường thọ; có người nhiều bệnh, có người ít bệnh; có người xấu xí, có người xinh đẹp; người có ảnh hưởng nhỏ, người có ảnh hưởng lớn; người nghèo khổ, người giàu sang; người thuộc gia đình thấp hèn, người thuộc gia đình cao quý; người trí tuệ yếu kém, người trí tuệ đầy đủ. Thưa Tôn giả Gotama, gì là nhân, gì là duyên, giữa con người với nhau, trong khi họ cùng là hình tướng con người lại có người thấp hèn và người ưu việt?”

“Này thanh niên Balamôn, các chúng sinh là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là nơi nương tựa. Chính nghiệp phân chia các chúng sinh, đó là người thấp hèn và người ưu việt.”

A . Sự tái sinh trong cõi người có phải là đầu thai không?

B . Nếu như có đầu thai, thì một linh hồn hay “bản ngã” sẽ tiếp tục hiện hữu và nó chỉ mang một thân khác trong kiếp kế mà thôi. Tuy nhiên, hoàn toàn không có linh hồn hay “cái ngã” nào cả. Chỉ có những tâm nối tiếp nhau từ sinh đến tử; từ đời này đến đời sau. Tâm trước hoàn toàn diệt khi tâm sau sinh. Mỗi sát na chỉ có một tâm, không có tâm nào kéo dài hơn thế cả.

Các tâm sinh lên và diệt hoàn toàn, và liên tục nối tiếp nhau như thế. Chết là một tử có tính cách quy ước để chỉ sự chấm dứt thọ mạng của một người trong một cảnh giới sinh tồn nào đó, chứ thực ra ở mỗi sát na trong đời đều có sinh và tử, khi một tâm sinh lên rồi diệt. Không có tâm nào ta có thể nhận là linh hồn hay “tự ngã” được. Do vì không có linh hồn hay “tự ngã” trong đời này, thời làm thế nào có thể có linh hồn hay “tự ngã” tái sinh đời sau! Tâm cuối cùng của đời này là tâm tử. Tâm tử sinh lên rồi diệt, và nó được kế tục liền bởi tâm tái sinh (kiết sinh thức) của đời sau. Tâm tái sinh do tâm trước, tử tâm, làm duyên, nhưng không đồng một tâm.

A . Tôi có thể nhận ra những khuynh hướng trong nhân cách của con người dường như y vậy suốt cả cuộc đời họ. Hơn nữa, có sự tái sinh trong đời sau. Do đó chắc chắn phải có tính tương tục trong cuộc sống. Tuy nhiên, tôi vẫn không hiểu tính tương tục ấy là như thế nào nếu mỗi tâm hoàn toàn diệt trước khi tâm kế tiếp sinh.

B . Có tính tương tục bởi vì mỗi tâm làm duyên cho tâm kế và như vậy những khuynh hướng đã tích lũy có thể được mang theo từ sát na này đến sát na kế. Tất cả những tích lũy của các kiếp quá khứ và của kiếp hiện tại sẽ làm duyên hay tạo điều kiện cho những kiếp tương lai.

Khi có người hỏi Đức Phật liệu có phải cùng con người ấy đi tái sinh hay người khác, Đức Phật trả lời rằng không phải cùng một người, cũng không phải người khác. Không có người nào cứ tiếp tục như vậy, ngay cả trong đời này, vì không có “cái ngã”. Ngược lại, cũng không phải người nào khác tái sinh, vì có sự tương tục. Những kiếp sống trước làm duyên cho kiếp này, và kiếp này cũng làm duyên cho những kiếp sau.

A *Quả (vipāka) cuối cùng của kiếp này là gì?*

B . Tâm tử (*cuti-citta*) là quả cuối cùng của kiếp hiện tại này.

Bởi lẽ có nhiều nghiệp vẫn chưa cho quả nên một trong những nghiệp ấy sẽ tạo ra tâm tái sinh sau khi chết. Bao lâu còn có nghiệp thời sẽ còn có quả, cứ tiếp diễn mãi mãi không ngừng. Có những kiếp sống tương lai, để cho những quả của nghiệp được thọ lãnh.

Khi tâm tử diệt, một nghiệp quá khứ hay nghiệp hiện tại liền tạo ra một tâm quả: tâm tái sinh của kiếp kế. Khi tâm tử đã diệt hoàn toàn, tâm tái sinh tiếp nối theo nó liền, và như vậy những gì đã được tích lũy từ kiếp quá khứ sẽ được mang theo vào kiếp kế.

A . *Cái gì tạo ra tâm tái sinh của kiếp kế?*

B . Mọi người ai cũng đã từng tạo nghiệp bất thiện và nghiệp thiện. Mỗi nghiệp sẽ đem lại kết quả của nó. Do đó, tâm quả *vipākacitta* cũng là tâm tái sinh chỉ có thể là kết quả của một nghiệp, hoặc thiện hoặc bất thiện mà thôi.

A . *Sinh vào cõi người có phải là kết quả của thiện nghiệp không?*

B . Sinh vào cõi người luôn luôn là kết quả của thiện nghiệp. Quả bất thiện xuất hiện sau đó trong cuộc sống là kết quả của nghiệp khác với nghiệp thiện đã tạo ra tâm tái sinh. Sau khi sinh vào cõi người, có thể có nhiều sát na quả bất thiện mỗi lần người ta kinh nghiệm một đối tượng khó chịu qua một trong năm căn. Những sát na ấy là kết quả của những nghiệp bất thiện khác họ đã làm trong quá khứ.

Nếu tâm tái sinh là quả bất thiện, người ta không thể tái sinh như một con người được. Sự tái sinh phải xảy ra ở một trong những cảnh giới khác, chẳng hạn “súc sinh giới” hoặc một trong những khô cảnh như địa ngục hay ngạ quỷ.

A . Một người có thể tái sinh làm thú không?

B . Có những người cư xử giống như loài súc sinh, làm thế nào họ có thể tái sinh như con người được? Mọi người sẽ thọ nhận quả của nghiệp mình làm một cách tương xứng.

A . Phải chăng do nghiệp của một người mà họ được tái sinh trong hoàn cảnh thuận lợi, chẳng hạn trong hoàng tộc hay trong gia đình hào phú?

B . Đúng vậy, đây là do một nghiệp thiện đã làm trong quá khứ.

A . Tôi thấy rằng ngay cả những người được sinh trong cùng hoàn cảnh, chẳng hạn trong những gia đình giàu có, cũng rất khác nhau. Có số người giàu thì quảng đại, số khác lại bủn xỉn. Làm thế nào để giải thích điều này?

B . Sở dĩ người ta khác nhau vì mỗi người có những sở thích và khuynh hướng đã tích lũy khác nhau khiến cho họ cư xử theo những cách khác nhau. Chúng ta đọc trong bài kinh đã trích dẫn ở trên về người đàn ông sinh trong gia đình giàu có, nhưng không thể hưởng được những điều khả lạc của cuộc đời vì tính bủn xỉn đã tích lũy của ông ta. Mặc dù ông có cơ hội để chia sẻ với người khác số tài sản lớn của mình song ông lại không muốn làm điều này. Trong khi có những người khi được may mắn, họ biết nắm bắt cơ hội để chia sẻ những gì mình có với người khác. Chính những khuynh hướng mà người ta đã tích lũy khác nhau này tạo điều kiện cho họ làm những nghiệp bất thiện để sẽ đem lại những quả bất thiện, hoặc tạo điều kiện cho họ làm điều thiện để sẽ mang lại những kết quả khả lạc. Con người có những thái độ khác nhau đối với quả (*vipāka*). Thái độ mà họ cư xử đối với quả (*vipāka*) quan trọng hơn tự thân quả, vì chính thái độ này sẽ làm duyên hay tạo điều kiện cho cuộc đời họ trong tương lai.

A . Liệu quả thiện (*kusala vipāka*) có thể là một trợ duyên cho hạnh phúc không?

B . Những điều được xem là khả lạc đối với năm căn hay năm giác quan không thể bảo đảm hạnh phúc đích thực và trường cửu. Người giàu có được mọi điều vừa lòng đối với năm căn có thể vẫn sống không hạnh phúc. Chẳng

hạn, khi người ta ngồi trong một khu vườn xinh đẹp, đầy kỳ hoa dị thảo và chim muông ca hát, họ có thể vẫn cảm thấy chán chường. Vào sát na người ta buồn chán ấy các tâm của họ là tâm bất thiện, thực ra người ta không phải lúc nào cũng vui vẻ với những điều khả ái chung quanh. Không hạnh phúc và hạnh phúc tùy thuộc vào những tích lũy của họ về bất thiện nghiệp và thiện nghiệp.

Nếu bạn cảm thấy không hạnh phúc thì đó là do những phiền não của bạn. Cảm giác khó chịu ấy được tạo điều kiện bởi sự dính mắc, chấp thủ. Nếu không được những gì mình muốn, bạn cảm thấy khổ. Nếu hoàn toàn không dính mắc vào gì cả, ắt hẳn bạn sẽ không đau khổ. Bạn có thể sống hoàn toàn hạnh phúc nếu bạn tịnh hoá được mọi phiền não.

Trong Tăng Chi Kinh (*Anguttara Nikāya*) chúng ta đọc thấy rằng khi Đức Phật trú ngụ tại Alavi, thì Hatthaka đang đi bộ hành đến đó, thấy đức Phật ngồi trên đất có trái lá, ông hỏi Đức Phật:

“Bạch Thế Tôn, Thế Tôn sống có an lạc không?”

“Có, này chàng trai, ta sống được An lạc. Ta là một trong những người sống An lạc nhất ở đời.”

“Nhưng, bạch Đức Thế Tôn, những đêm mùa đông rất lạnh, kỳ trăng non của tháng là thời kỳ tuyết rơi. Cứng thay là đất bị trâu bò dẫm đạp, mỏng manh là nệm làm bằng lá, lưạ thưa là những tàn lá cây, lạnh là tấm y casa và lạnh là những làn gió thổi.”

Thế Tôn nói như sau: “Dẫu vậy, này chàng trai, ta sống được an lạc. Trong số những người sống an lạc ở đời, ta là một.”

Sau đó Đức Phật lưu ý rằng một người đàn ông dù có nhà cao, cửa rộng, trải thảm len với lông dài, có giường nằm tốt, với bốn người vợ đẹp, vẫn còn có tham, sân, và si. Những phiền não sẽ khiến cho “thân và tâm nhiệt nã”, những phiền não sẽ khiến cho khổ đau. Còn Đức Phật đã hoàn toàn đoạn tận mọi phiền não, và như vậy dù có quả bất thiện hay quả thiện cũng không quan trọng đối với ngài. Ngài có thể sống hoàn toàn an lạc bất kể hoàn cảnh có là như thế nào.

A . Chúng ta có thể tịnh hoá bản thân như thế nào để có được thái độ đúng đắn đối với quả?

B. Chúng ta chỉ có thể tịnh hoá bản thân khi chúng ta biết được nhân sanh của phiền não. Nhân sanh của phiền não là vô minh. Do vô minh chúng ta tin mình có một “cái ngã”, chúng ta chấp vào “cái ngã” này. Vô minh làm duyên cho tham ái và sân hận, nó gây ra mọi bất hạnh trong đời. Chỉ có trí tuệ mới diệt được vô minh. Trong thiền minh sát (*vipassanā*) trí tuệ được phát triển để loại trừ dần ngã kiến. Chỉ khi tà kiến (tin có một cái ngã thường hằng) này bị trừ diệt hoàn toàn, mọi phiền não mới dứt trừ dần theo từng giai đoạn.

Bậc Alahán, bậc đã đạt đến giai đoạn cuối cùng của sự giác ngộ, đã đoạn tận mọi phiền não. Ngài không còn tham, sân, si nữa. Vì không còn phiền não nên ngài hoàn toàn an lạc. Sau khi ngài nhập diệt sẽ không còn quả nào cho ngài trong tương lai, và như vậy đối với ngài sẽ không còn phải tái sinh lại nữa.

Trong Trung Bộ Kinh III, kinh nói về: “Phân tích các Giới” hay “Giới phân biệt”, chúng ta đọc thấy chuyện Đức Phật dạy Pháp (*dhamma*) cho Pukkusāti khi hai người đang trú qua đêm trong nhà người thợ gốm. Đức Phật dạy cho ông về các hiện tượng vật lý (sắc pháp), các hiện tượng tâm lý (danh pháp) và cách tu tập tâm dẫn đến quả vị Alahán. Bậc Alahán không chấp thủ cuộc sống. Để mô tả trạng thái của bậc Alahán, Đức Phật đã dùng ví dụ cây đèn dầu cháy nhờ vào tim và dầu nhưng nó sẽ tắt nếu dầu cạn, tim lụn. Điều này cũng giống như những điều kiện cho sự tái sinh. Bao lâu còn có những phiền não thì còn có nhiên liệu cho sự tái sinh. Khi phiền não đã được đoạn tận thì nhiên liệu cho sự tái sinh cũng không còn nữa. Bài kinh tiếp tục mô tả trí tuệ cao tột của những bậc đã đạt đến sự giác ngộ là “trí đoạn tận khổ”.

Trí hay trí tuệ được phát triển trong thiền minh sát (*vipassanā*) dẫn đến Niết-bàn và chấm dứt mọi khổ ưu.

*Thiền Viện Viên Không
Đầu mùa An cư 2550 (2006 DL)*

Tỳ Khưu Pháp Thông

---o0o---

HẾT